



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~15960~~/BTC-CST

Hà Nội, ngày 8 tháng 10 năm 2026

V/v xin ý kiến thẩm định dự thảo Nghị
định quy định chi tiết một số điều và biện
pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật
Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Kính gửi: Bộ Tư pháp.

Thực hiện Chương trình công tác năm 2026 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 125/QĐ-TTg ngày 16/1/2026 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính đã xây dựng hồ sơ dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (thay thế Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ).

Căn cứ quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã có công văn số 13362/BTC-CST ngày 25/8/2026 xin ý kiến rộng rãi các Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội có liên quan.

Bộ Tài chính xin gửi quý Bộ hồ sơ dự thảo Nghị định để thẩm định theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Bộ Tài chính trân trọng sự phối hợp công tác của quý Bộ. /.

(Hồ sơ gửi thẩm định bao gồm: 1. Dự thảo Tờ trình Chính phủ; 2. Dự thảo Nghị định; 3. Báo cáo tổng kết thi hành kèm các Phụ lục rà soát chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật và điều ước quốc tế có liên quan; 4. Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo Nghị định; 5. Biểu mẫu đánh giá thủ tục hành chính; 6. Bản tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Lưu: VT, CST (XNK) (5b) *MC*

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Cao Anh Tuấn

TỜ TRÌNH

Về dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

(Tài liệu phục vụ thẩm định)

Kính gửi: Chính phủ.

Thực hiện quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 và Chương trình công tác năm 2026 của Chính phủ¹, Bộ Tài chính kính trình Chính phủ dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thay thế Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ (sau đây gọi là dự thảo Nghị định) như sau:

1. Cơ sở chính trị

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng về định hướng chiến lược phát triển kinh tế giai đoạn mới, trong đó nhấn mạnh yêu cầu cải cách thể chế kinh tế, tiếp tục đổi mới hệ thống chính sách thuế theo hướng đồng bộ, minh bạch; hình thành các cực tăng trưởng mạnh, các vùng kinh tế trọng điểm, các đô thị, các đặc khu kinh tế thế hệ mới ngang tầm khu vực và toàn cầu.

- Tại điểm b khoản 2.2 Mục II Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Tổng Bí thư Tô Lâm về Hội nghị lần thứ hai Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026-2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng “2 con số” đã nêu:

“b) Xây dựng hệ thống thuế hiện đại, minh bạch, vừa thúc đẩy tăng trưởng vừa bảo đảm nguồn thu cho NSNN, hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội trong chính sách thuế, bảo đảm tính trung lập của hệ thống thuế. Quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn lợi nhuận sau thuế của khu vực doanh nghiệp nhà nước, vừa thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế nhà nước, vừa không ảnh hưởng lớn tới nguồn thu của NSNN.”

¹ Quyết định số 125/QĐ-TTg ngày 16/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình công tác năm 2026 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đề ra nhiệm vụ, giải pháp: *“Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính; nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp, hướng tới cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, cá nhân hoá và dựa trên dữ liệu; tăng cường giám sát, đánh giá và trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền trong phục vụ Nhân dân”*.

- Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị Trung ương 5 khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới: là cơ sở tiền đề để minh bạch hóa toàn bộ nghĩa vụ thuế, chống các hành vi gian lận thương mại, trốn thuế (*đặc biệt trong khâu hoàn thuế, quản lý loại hình xuất nhập khẩu tại chỗ và hàng hóa miễn thuế của đối tượng ngoại giao*), tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng lành mạnh cho mọi thành phần kinh tế.

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 đã xác định: *“Áp dụng chính sách thuế, hỗ trợ tài chính, tiếp cận các nguồn lực phù hợp nhằm khuyến khích nghiên cứu, đổi mới, hiện đại hóa công nghệ.”*

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu: Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ gắn với các chuỗi giá trị nội địa, khu vực và toàn cầu, các cụm liên kết ngành với vai trò dẫn dắt của các doanh nghiệp lớn, tập trung vào các ngành có giá trị xuất khẩu và doanh thu lớn như dệt may, da giày, điện tử, thiết bị, máy móc,...; Tiếp tục nghiên cứu và triển khai thí điểm các mô hình khu kinh tế đặc thù, khu thương mại tự do, trung tâm tài chính quốc tế, các mô hình kinh tế mới tại một số địa phương có tiềm năng và đáp ứng các điều kiện, tiêu chí.

- Các Nghị quyết thí điểm đặc thù tại một số địa phương: Nghị quyết số 136/2024/QH15 ngày 26/6/2024 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 259/2025/QH15 ngày 11/12/2025; Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải phòng; Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 260/2025/QH15, Luật Thủ đô số 02/2026/QH16; Tại Nghị quyết số 222/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam.

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 đã giao: *“Tập*

trung hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật... phát triển mạnh khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, lấy doanh nghiệp làm trung tâm; thúc đẩy phát triển mô hình kinh doanh mới, kinh tế số, xã hội số. Có cơ chế, chính sách kinh tế, tài chính khuyến khích các doanh nghiệp tham gia nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ. Cho phép thực hiện cơ chế thử nghiệm chính sách mới, thúc đẩy triển khai và ứng dụng công nghệ mới, đổi mới sáng tạo, mô hình kinh doanh mới."

- Quyết định số 125/QĐ-TTg ngày 16/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình công tác năm 2026 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Tài chính Đề án dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ).

2. Cơ sở pháp lý

- Điều 22 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định: *"Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật."* Thực hiện điều khoản giao tại Luật, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 134/2016/NĐ-CP và 2 Nghị định sửa đổi, bổ sung².

Khoản 4 Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 quy định:

"4. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thay thế văn bản quy phạm pháp luật hiện hành thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Thay đổi cơ bản chính sách, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng;*
- b) Sửa đổi, bổ sung về nội dung quá một phần hai tổng số Điều"*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, do nội dung sửa đổi, bổ sung dự thảo Nghị định vượt quá 50% số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP nên Bộ Tài chính trình Chính phủ xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (thay thế Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP).

3. Cơ sở thực tiễn

Ngày 06/4/2016, Quốc hội đã thông qua Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/9/2016 và ngày 25/6/2026, Quốc hội thông qua Luật số 90/2025/QH15 sửa 8 Luật, trong đó có sửa Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Nghị định này đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ và Nghị

² Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, Nghị định số 182/2025/NĐ-CP

định số 182/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ. Tuy nhiên, sau gần một thập kỷ, bối cảnh kinh tế, thương mại nội địa và quốc tế đã có nhiều chuyển biến; hệ thống pháp luật liên quan liên tục được bổ sung và nhiều mô hình kinh tế mới đã xuất hiện. Những thay đổi này đặt ra yêu cầu khách quan phải rà soát tổng thể Nghị định số 134/2016/NĐ-CP nhằm bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật, đáp ứng kịp thời thực tiễn quản lý thuế và phát triển kinh tế - xã hội, cụ thể:

- Bối cảnh quốc tế:

Thứ nhất, xu hướng tái cấu trúc và dịch chuyển chuỗi sản xuất, chuỗi cung ứng toàn cầu tiếp tục diễn ra mạnh mẽ, gắn với quá trình đa dạng hóa thị trường, nguồn cung và dòng vốn đầu tư quốc tế. Cạnh tranh chiến lược giữa các nền kinh tế lớn, những rủi ro từ đứt gãy chuỗi cung ứng thời gian qua đã điều chỉnh chiến lược đầu tư tại các tập đoàn đa quốc gia theo hướng đa dạng hóa địa điểm sản xuất, giảm mức độ phụ thuộc vào một thị trường hoặc một khu vực nhất định, ưu tiên các quốc gia có môi trường chính trị - kinh tế ổn định, thể chế minh bạch, chính sách đầu tư thuận lợi và khả năng kết nối hiệu quả với thị trường khu vực và toàn cầu. Đồng thời, xu hướng bố trí cơ sở sản xuất gần thị trường tiêu thụ, đa dạng hóa nguồn cung và hình thành các chuỗi cung ứng khu vực ngày càng rõ nét.

Trong bối cảnh đó, Việt Nam có nhiều điều kiện thuận lợi để đón nhận dòng vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các dự án quy mô lớn, công nghệ cao, tạo ra giá trị gia tăng cao và có khả năng tham gia sâu vào chuỗi sản xuất, cung ứng toàn cầu. Tuy nhiên, sự cạnh tranh trong khu vực ngày càng gay gắt khi các quốc gia như Indonesia, Thái Lan và Malaysia đang tích cực hoàn thiện chính sách về đầu tư, thuế, hải quan, đồng thời phát triển các khu kinh tế, khu thương mại tự do với cơ chế ưu đãi và môi trường kinh doanh hấp dẫn, hướng tới các tập đoàn đa quốc gia và những dự án có hàm lượng công nghệ, giá trị gia tăng cao.

Thực tiễn đặt ra yêu cầu Việt Nam cần sửa đổi quy định về thuế đối với loại hình gia công, sản xuất xuất khẩu để phù hợp với phương thức tổ chức sản xuất và chuỗi cung ứng ngày càng đa dạng của doanh nghiệp; bổ sung cơ chế ưu đãi cho mô hình vượt trội như Khu kinh tế thương mại tự do, khu kinh tế tự do, khu kinh tế đặc biệt. Đây là điều kiện tiên quyết để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia thông qua việc tạo lợi thế cạnh tranh với các quốc gia trong khu vực, góp phần cải thiện môi trường đầu tư, thu hút và duy trì các dự án đầu tư có chất lượng, thúc đẩy tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất, cung ứng toàn cầu.

Thứ hai, xu hướng gia tăng các biện pháp bảo hộ thương mại và yêu cầu ngày càng cao đối với hàng hóa xuất khẩu.

Thương mại quốc tế có nhiều thay đổi, các quốc gia ngày càng tăng cường áp dụng các biện pháp bảo vệ sản xuất trong nước. Bên cạnh các công cụ thuế quan và phòng vệ thương mại truyền thống, nhiều thị trường xuất khẩu lớn đã bổ sung các tiêu chuẩn, điều kiện và yêu cầu mới liên quan đến môi trường, phát thải carbon, truy xuất nguồn gốc, tỷ lệ sử dụng nguyên liệu tái chế và kinh

tế tuần hoàn, cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM) của Liên minh châu Âu. Các yêu cầu này tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất, xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam, nhất là đối với các ngành sản xuất có mức độ tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu, sử dụng nhiều nguyên liệu, vật tư nhập khẩu hoặc nguyên liệu trong nước thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu. Thực tiễn này đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo hướng minh bạch, phù hợp với bản chất của hàng hóa và quá trình sản xuất, vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước, chống gian lận, thất thu ngân sách, vừa hạn chế phát sinh chi phí bất hợp lý, tạo điều kiện nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Thứ ba, sự phát triển mạnh mẽ của chuyển đổi số và thương mại điện tử xuyên biên giới đã làm thay đổi phương thức giao dịch và trao đổi hàng hóa trong thương mại quốc tế. Sự phát triển nhanh của công nghệ số, các nền tảng thương mại điện tử và phương thức thanh toán điện tử đã tạo điều kiện cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện các giao dịch mua bán hàng hóa xuyên biên giới với quy mô và tần suất ngày càng lớn. Phương thức xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa ngày càng đa dạng, số lượng các lô hàng có trị giá nhỏ được giao dịch qua nền tảng thương mại điện tử và vận chuyển qua dịch vụ chuyển phát nhanh, bưu chính ngày càng gia tăng, làm thay đổi phương thức giao dịch và quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu truyền thống.

- Bối cảnh trong nước:

Trong giai đoạn vừa qua, bối cảnh kinh tế - xã hội, thể chế chính trị và mô hình quản trị quốc gia của Việt Nam đã có những bước chuyển dịch mang tính chiến lược, xuất phát từ các chủ trương lớn của Đảng và các văn bản chỉ đạo của Nhà nước.

Thứ nhất, yêu cầu chuyển dịch mô hình tăng trưởng đột phá và hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng: Nền kinh tế nước ta đang bước vào giai đoạn tăng tốc với quyết tâm chính trị cao nhằm hiện thực hóa các mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm từ 2021-2030 và đặc biệt là chỉ đạo mang tính bứt phá tại Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Tổng Bí thư Tô Lâm về Hội nghị lần thứ hai Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026-2030 gắn với thực hiện mục tiêu phân đầu tăng trưởng “2 con số”, tại điểm b khoản 2.2 Mục II đã nêu: “*b) Xây dựng hệ thống thuế hiện đại, minh bạch, vừa thúc đẩy tăng trưởng vừa bảo đảm nguồn thu cho NSNN, hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội trong chính sách thuế, bảo đảm tính trung lập của hệ thống thuế. Quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn lợi nhuận sau thuế của khu vực doanh nghiệp nhà nước, vừa thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế nhà nước, vừa không ảnh hưởng lớn tới nguồn thu của NSNN*”. Để đạt được tốc độ tăng trưởng đột phá, hoạt động thương mại quốc tế, chuỗi cung ứng toàn cầu thông qua các loại hình gia công, sản xuất xuất khẩu và hoạt động xuất nhập khẩu tại chỗ cần được cởi bỏ mọi nút thắt. Cơ chế thu thuế, hoàn thuế xuất nhập khẩu không còn đơn thuần là công cụ thu ngân sách mà phải trở thành đòn bẩy kích thích sản xuất, nuôi dưỡng nguồn thu và tạo thuận lợi tối đa cho hàng

hóa xuất nhập khẩu.

Thứ hai, sự hình thành và thí điểm các mô hình kinh tế, không gian phát triển mới là tiền đề thu hút đầu tư, đặc biệt thu hút dòng vốn FDI vào Việt Nam. Nhằm cụ thể hóa chính sách thu hút đầu tư nước ngoài thể hệ mới theo Nghị quyết số 50-NQ/TW của Bộ Chính trị, quốc gia đã và đang hình thành các không gian kinh tế mang tính tiên phong, vượt trội. Đảng và Nhà nước đã cho phép nghiên cứu, triển khai thí điểm các mô hình kinh tế mở tiên tiến như Khu kinh tế thương mại tự do bên cạnh việc tối ưu hóa vai trò của các khu phi thuế quan hiện hữu. Nghị định số 134/2016/NĐ-CP hiện hành chưa có tên gọi chính thức cũng như chưa có cơ chế ưu đãi thuế xuất nhập khẩu tương thích cho mô hình mới như “Khu kinh tế thương mại tự do”. Bối cảnh này đòi hỏi phải bổ sung, sửa đổi khung pháp lý về thuế đối với các khu vực kinh tế mới này nhằm tạo ra lợi thế cạnh tranh quốc tế vượt trội, thu hút các dòng vốn FDI quy mô lớn, cấu trúc lại chuỗi cung ứng tại Việt Nam.

Thứ ba, xu thế đẩy mạnh công nghiệp hóa tự chủ và đột phá khoa học công nghệ đang diễn ra mạnh mẽ và quyết liệt tại Việt Nam. Dưới tinh thần của Nghị quyết số 29-NQ/TW (về công nghiệp hóa, hiện đại hóa) và Nghị quyết số 57-NQ/TW (về đột phá chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo), Việt Nam đang tập trung nâng cao năng lực nội địa hóa, tự chủ công nghệ và phát triển công nghiệp hỗ trợ. Thực tiễn sản xuất công nghiệp thay đổi rất nhanh chóng. Do đó, việc quy định rõ ràng chính sách thuế đối với sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu có thuế trong nước là tất yếu để bảo vệ chuỗi giá trị nội địa.

Thứ tư, yêu cầu tăng cường quản lý, chống gian lận thuế và bảo đảm công bằng xã hội. Triển khai Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị về cơ cấu lại ngân sách nhà nước đi đôi với việc tạo thông thoáng cho doanh nghiệp đòi hỏi phải siết chặt kỷ cương, chống trục lợi chính sách ưu đãi thuế, đặc biệt trong các lĩnh vực nhạy cảm như hàng hóa miễn thuế tại khu phi thuế quan như doanh nghiệp chế xuất, quản lý gia công, sản xuất xuất khẩu và xuất nhập khẩu tại chỗ. Việc sửa đổi Nghị định nhằm minh bạch khâu thu thuế, hoàn thuế để vừa ngăn chặn hiệu quả hành vi gian lận, trốn thuế, bảo vệ nguồn thu ngân sách, vừa đảm bảo môi trường kinh doanh bình đẳng, lành mạnh theo tinh thần Nghị quyết số 11-NQ/TW về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- *Thứ năm*, Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đề ra nhiệm vụ, giải pháp: “Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính; nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp, hướng tới cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, cá nhân hoá và dựa trên dữ liệu; tăng cường giám sát, đánh giá và trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền trong phục vụ Nhân dân”. Theo đó, các thủ tục hành chính tại Nghị định cần đưa lên dịch vụ công trực tuyến, công thông tin một cửa quốc gia, cổng dịch vụ công quốc gia.

- Thứ sáu, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 đã giao: “Tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật... phát triển mạnh khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, lấy doanh nghiệp làm trung tâm; thúc đẩy phát triển mô hình kinh doanh mới, kinh tế số, xã hội số. Có cơ chế, chính sách kinh tế, tài chính khuyến khích các doanh nghiệp tham gia nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ. Cho phép thực hiện cơ chế thử nghiệm chính sách mới, thúc đẩy triển khai và ứng dụng công nghệ mới, đổi mới sáng tạo, mô hình kinh doanh mới”. Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 đã xác định: “Áp dụng chính sách thuế, hỗ trợ tài chính, tiếp cận các nguồn lực phù hợp nhằm khuyến khích nghiên cứu, đổi mới, hiện đại hóa công nghệ”.

Bối cảnh thế giới đặt Việt Nam vào một môi trường cạnh tranh khốc liệt nhưng cũng nhiều cơ hội, thách thức. Bên cạnh đó, những văn bản chủ trương của Đảng và hệ thống pháp luật mới ban hành trong giai đoạn 2024-2026 chính là tiền đề chính trị và pháp lý vững chắc, tạo động lực để Nghị định số 134/2016/NĐ-CP phải sửa đổi, bổ sung kịp thời bắt nhịp với thực tiễn phát triển của đất nước trong kỷ nguyên mới, đồng thời chủ động hội nhập để hoàn thiện thể chế quản lý tài chính - thuế trong nước vững mạnh.

Từ những cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (thay thế Nghị định số 134/2016/NĐ-CP và các Nghị định sửa đổi Nghị định này) là rất cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích ban hành văn bản

Việc xây dựng và ban hành Nghị định nhằm các mục đích sau:

- Thể chế hóa chủ trương của Đảng và Nhà nước: Kịp thời, đầy đủ các định hướng về phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và hội nhập quốc tế; gắn với mục tiêu tăng trưởng kinh tế hai con số và khuyến khích sản xuất nội địa.

- Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất pháp lý: Quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đồng bộ với hệ thống pháp luật hiện hành (Thuế, Hải quan, Đầu tư, Quản lý ngoại thương); đồng thời cập nhật các quy định mới và cam kết quốc tế của Việt Nam.

- Nâng cao hiệu quả chính sách và tháo gỡ vướng mắc: Hoàn thiện chính sách thuế theo hướng minh bạch, khả thi; kế thừa các quy định phù hợp và sửa đổi, thay thế các bất cập phát sinh.

- Tinh gọn bộ máy, đẩy mạnh phân cấp phân quyền: Cụ thể hóa chủ trương sắp xếp tổ chức bộ máy, phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan trong thực thi chính sách thuế xuất nhập khẩu phù hợp với mô hình quản lý mới.

2. Quan điểm xây dựng Nghị định

- Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất và đồng bộ với hệ thống pháp luật; phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Kế thừa các quy định đã thực hiện ổn định, phù hợp, đồng thời sửa đổi, bổ sung những quy định không còn phù hợp, chưa rõ ràng hoặc phát sinh vướng mắc trong thực tiễn.

- Bảo đảm hài hòa giữa tạo thuận lợi và quản lý nhà nước; chính sách thuế phải góp phần thúc đẩy sản xuất, xuất khẩu, đổi mới công nghệ, thu hút đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh nhưng không tạo kẽ hở để lợi dụng chính sách, gian lận, thất thu thuế.

- Đáp ứng yêu cầu phát triển và các mô hình kinh tế, thương mại mới, gắn với cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số, quản lý dựa trên dữ liệu và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Bộ Tài chính đã thực hiện xây dựng dự thảo Nghị định theo trình tự quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Cụ thể như sau:

- Dự thảo Nghị định đã được gửi xin ý kiến các Bộ, ngành, tổ chức liên quan, đăng dự thảo trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính, Cổng Thông tin điện tử Chính phủ để xin ý kiến các tổ chức, cá nhân.

- Hồ sơ dự thảo Nghị định đã được gửi xin ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp.

- Bộ Tư pháp đã có Báo cáo thẩm định.

- Bộ Tài chính đã nghiên cứu, tiếp thu ý kiến thẩm định, hoàn chỉnh hồ sơ dự thảo Nghị định, có Báo cáo tiếp thu, giải trình (*kèm theo*) và gửi lại Bộ Tư pháp sau thẩm định.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Khoản 1 Điều 14 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 quy định:

“Điều 14. Nghị định, nghị quyết của Chính phủ

1. Chính phủ ban hành nghị định để quy định:

a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước;

b) Các biện pháp cụ thể để tổ chức thi hành Hiến pháp; các biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch

nước; các biện pháp để thực hiện chính sách kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, tài chính, tiền tệ, ngân sách, thuế, dân tộc, tôn giáo, văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, đối ngoại, chế độ công vụ, cán bộ, công chức, viên chức, quyền, nghĩa vụ của công dân và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền quản lý, điều hành của Chính phủ; những vấn đề liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của từ 02 Bộ, cơ quan ngang Bộ trở lên; nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác thuộc thẩm quyền của Chính phủ; phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn;

c) Vấn đề cần thiết thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội nhưng chưa đủ điều kiện xây dựng thành luật hoặc pháp lệnh để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, quản lý kinh tế, quản lý xã hội. Trước khi ban hành nghị định này phải được sự đồng ý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội."

Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa lại tên Nghị định là: "Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu". Đồng thời, sửa phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Nghị định như sau:

"Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13, bao gồm: Điều 2; Điều 16; quy định không hoàn thuế đối với trường hợp có số tiền thuế tối thiểu tại khoản 1 Điều 19.

b) Nghị định này quy định các biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật số 107/2016/QH13, bao gồm: Áp dụng thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Thời hạn nộp thuế, bảo lãnh, đặt cọc số tiền thuế phải nộp; Áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan; Giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu phải tái nhập; Hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất; Hoàn thuế đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất; Hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã xuất khẩu sản phẩm; Hoàn thuế đối với trường hợp người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế; Không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Hiệu lực thi hành.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với:

a) Người nộp thuế theo quy định của Luật số 107/2016/QH13;

b) Cơ quan hải quan, công chức hải quan;

c) Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

d) Cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc thực hiện các quy định của

Luật số 107/2016/QH13."

2. Bộ cục của dự thảo Nghị định

Bộ cục dự thảo Nghị định gồm 3 Chương và 39 Điều như sau:

- Chương I: Quy định chung (*từ Điều 1 đến Điều 4*).
- Chương II: Miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế (*từ Điều 5 đến Điều 37*).
- Chương III: Điều khoản thi hành (*Điều 38, Điều 39*).

3. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định

Dự thảo Nghị định sửa đổi 3 nhóm vấn đề:

(i) Sửa đổi, bổ sung quy định về chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (*12 Điều*) gồm: Đối tượng chịu thuế (*Điều 2*); Áp dụng thuế đối với hàng xuất nhập khẩu tại chỗ (*Điều 3*); Miễn thuế đối với hàng hóa của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ (*Điều 5*); Vương mắc của Hiệp hội dệt may, da giày liên quan đến sản xuất xuất khẩu, giao gia công lại theo loại hình sản xuất xuất khẩu (*Điều 10, Điều 12, Điều 36*); Miễn thuế đối với hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (*Điều 9*); Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác (*Điều 27*); Miễn thuế nhập khẩu đối với các trường hợp đặc thù (*Điều 28*); Chính sách thuế áp dụng đối với khu phi thuế quan (*Điều 28a*); miễn thuế nhập khẩu đối với hàng trị giá tối thiểu (*Điều 29*); Hiệu lực thi hành (*Điều 38*).

(ii) Lược bỏ quy định về thủ tục hải quan (*do các nội dung này đã được đưa sang Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu*) và cập nhật các văn bản đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (*35 Điều*); Lược bỏ các phụ lục và các Mẫu kê khai quy định tại Nghị định.

(iii) Sửa đổi nội dung liên quan đến sắp xếp bộ máy (*Sửa đổi tên gọi của một số cơ quan, tổ chức*); sửa đổi quy định liên quan đến cập nhật quy định được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế và sửa đổi một số câu chữ trong dự thảo Nghị định cho phù hợp.

Bộ Tài chính xin báo cáo Chính phủ cụ thể như sau:

3.1. Nhóm chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

3.1.1. Sửa đổi về đối tượng chịu thuế (*Điều 2*)

Khoản 2 Điều 2 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP quy định một số loại hình đáp ứng điều kiện về khu phi thuế quan như doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho bảo thuế, kho ngoại quan.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 xác định khu phi thuế quan phải là khu vực được thành lập theo pháp luật, có ranh giới địa lý xác định và đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan. Điểm b khoản 3 và khoản 6 Điều 21 Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16 quy định khu phi thuế quan/khu chức năng trong khu thương

mại tự do, khu logistics tích hợp; Khoản 1 Điều 53 quy định khu phi thuế quan trong khu kinh tế đặc biệt. Điều 27 Luật Thủ đô số 02/2026/QH16 quy định cơ chế thành lập khu kinh tế tự do, khu thương mại tự do tại Hà Nội. Khoản 9 Điều 1 Luật Hải quan số 11/2026/QH16 sửa Điều 22 Luật Hải quan cũng liệt kê riêng khu kinh tế, khu công nghiệp, khu phi thuế quan và khu thương mại tự do. Luật Hải quan số 11/2026/QH16 đã bãi bỏ loại hình “*kho bảo thuế*”. Theo đó, cần thiết sửa đổi khoản 2 Điều 2 dự thảo Nghị định để đảm bảo đồng bộ, không vướng mắc trong thực hiện. Đồng thời bổ sung một khoản quy định đối tượng không chịu thuế theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Luật số 107/2016/QH13 để tạo thuận lợi trong thực hiện.

Nội dung này thể hiện tại khoản 2 Điều 2 dự thảo Nghị định.

3.1.2. Sửa đổi, bổ sung quy định về áp dụng thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu tại chỗ

- Ngày 25/6/2025, Quốc hội thông qua Luật số 90/2025/QH15 sửa 8 Luật, trong đó khoản 3 Điều 3 sửa đổi quy định về xuất khẩu tại chỗ, nhập khẩu tại chỗ tại Luật Hải quan như sau:

“3. Bổ sung Điều 47a vào sau Điều 47 như sau:

Điều 47a. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ là hàng hóa giao, nhận tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài theo hợp đồng mua bán, gia công, thuê, mượn giữa các doanh nghiệp Việt Nam với thương nhân nước ngoài.

2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ phải làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này”.

- Ngày 30/6/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 167/2025/NĐ-CP sửa đổi quy định về xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ tại Điều 35 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP về hàng hóa xuất nhập khẩu tại chỗ như sau:

“1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ là hàng hóa được quy định tại khoản 1 Điều 47a Luật Hải quan được bổ sung tại khoản 3 Điều 3 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, bao gồm:

a) Hàng hóa gia công tại Việt Nam và được thương nhân nước ngoài đặt gia công bán, chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam;

b) Hàng hóa mua bán, thuê, mượn giữa doanh nghiệp Việt Nam với thương nhân nước ngoài và được thương nhân nước ngoài chỉ định giao, nhận hàng hóa với doanh nghiệp tại Việt Nam.”

Theo đó, không còn quy định về xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ đối với

hàng hóa vào khu phi thuế quan (*hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vào khu phi thuế quan áp dụng thủ tục hải quan như hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, qua biên giới Việt Nam*) nên cần sửa đổi lại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP cho phù hợp.

Nội dung này được thể hiện tại khoản 1, khoản 3 Điều 3 dự thảo Nghị định.

3.1.3. Miễn thuế đối với hàng hóa của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ

Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP quy định miễn thuế đối với hàng hóa của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam. Nội hàm của Điều này là quy định khung pháp lý để xác định đối tượng được miễn thuế, loại hàng hóa miễn thuế, hạn mức miễn thuế và thủ tục kiểm soát để đảm bảo ưu đãi đúng đối tượng (*đặc biệt đối với ô tô, xe máy biển ngoại giao, các mặt hàng chịu thuế TTĐB như rượu, thuốc lá*).

Bên cạnh đó, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg và Quyết định số 14/2021/QĐ-TTg về tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam để xử lý các vướng mắc đã phát sinh trong thực tiễn. Đến nay, các vướng mắc về việc chuyển nhượng ô tô cũ do các đối tượng ngoại giao tạm nhập đã được xử lý xong nên Bộ Tài chính đang rà soát để báo cáo Thủ tướng Chính phủ bãi bỏ các Quyết định đã ban hành nhằm thực hiện chủ trương cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính và tránh quy định tại nhiều văn bản. Vì vậy, cần rà soát quy định tại 02 Quyết định trên để đưa vào dự thảo Nghị định các nội dung cần kế thừa, còn phù hợp và cần tiếp tục áp dụng về chính sách thuế, điều kiện và định lượng miễn thuế; đồng thời chuyển các nội dung về thủ tục hải quan sang văn bản về các thủ tục hải quan, bảo đảm chính sách được thực hiện liên tục, thống nhất và không phát sinh khoảng trống pháp lý khi 02 Quyết định được bãi bỏ.

Vì vậy, dự thảo Nghị định giữ nguyên chính sách và định lượng miễn thuế hiện hành do đã được thực hiện ổn định, phù hợp với thông lệ quốc tế và nguyên tắc có đi có lại. Đồng thời, kế thừa các điều kiện quản lý phương tiện đang thực hiện tại Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg và Quyết định số 14/2021/QĐ-TTg, gồm: (i) Quy định cho phép cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế được tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh vượt định lượng để phục vụ hoạt động ngoại giao trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại (*bổ sung vào khoản 6 Điều 5 dự thảo Nghị định*); (ii) Quy định thời gian công tác còn lại tối thiểu 09 tháng được tạm nhập miễn thuế xe ô tô, mô tô thay thế cho xe đã tạm nhập trước đó do đã được áp dụng ổn định trong thực tiễn (*bổ sung vào Phụ lục III dự thảo Nghị định*); (iii) Quy định thời gian sử dụng tối thiểu 12 tháng đối với cá nhân (*bổ sung vào Phụ lục II và III*) và 24 tháng đối với cơ quan (*bổ sung vào Phụ lục I dự thảo Nghị định*) trước khi được thực hiện chuyển nhượng xe.

Nội dung này thể hiện tại Điều 5 dự thảo Nghị định.

3.1.4. Miễn thuế đối với hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới

Điều 9 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP quy định cư dân biên giới được mua bán, trao đổi hàng hóa phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng do Bộ Công Thương công bố, được miễn thuế với trị giá hải quan không quá 2.000.000 đồng/1 người/1 lượt và không quá 4 lượt/1 tháng.

Chính sách ưu đãi thuế cho cư dân biên giới không thuần túy là chính sách thương mại mà là chính sách nhân văn của Đảng và Nhà nước nhằm hỗ trợ đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn ổn định cuộc sống, bám đất bám biên, góp phần bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới quốc gia. Bản chất hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới có quy mô rất nhỏ, trị giá thấp nhưng để phân biệt hoạt động biên mậu tự cung tự cấp với hoạt động buôn bán thương mại quy mô lớn của thương nhân thì cần quy định mục đích là *"phục vụ sản xuất, tiêu dùng của cư dân"* để đáp ứng đúng mục tiêu của chính sách. Đồng thời, để giám sát chặt chẽ, Nghị định đã quy định hàng hóa được miễn thuế phải đáp ứng đủ 3 điều kiện: (i) thuộc Danh mục mặt hàng do Bộ Công Thương ban hành; (ii) Trong Định mức giá trị/số lượng quy định tại Phụ lục V (giới hạn số tiền/người/ngày hoặc tháng); (iii) người mua phải có Căn cước công dân/Hộ chiếu biên giới chứng minh là cư dân cư trú hợp pháp tại khu vực biên giới.

Thực tế việc xác định hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới theo mục đích sử dụng (*để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới*) gặp khó khăn do theo pháp luật hải quan, hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới sau khi thông quan không chịu sự giám sát, quản lý của cơ quan hải quan. Mặt khác, hàng hóa này không phải đăng ký Danh mục miễn thuế, không phải báo cáo tình hình sử dụng sau khi thông quan như một số loại hình hàng hóa được miễn thuế theo mục đích sử dụng. Theo đó, để tránh vướng mắc khi thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ không quy định miễn thuế theo mục đích sử dụng (*bỏ quy định để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới*) cho hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới.

Nội dung sửa đổi được thể hiện tại Điều 9 dự thảo Nghị định.

3.1.5. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu, gia công lại

a) Về việc xác định thuế xuất khẩu đối với sản phẩm gia công từ nguyên liệu trong nước (điểm g khoản 1 Điều 10 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP)

Điểm g khoản 1 Điều 10 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP quy định:

"1. Hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công xuất khẩu theo hợp đồng gia công được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, gồm:

g) Sản phẩm gia công xuất khẩu ra nước ngoài hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan, xuất khẩu tại chỗ cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam theo chỉ định

của bên đặt gia công.

Sản phẩm gia công xuất khẩu được miễn thuế xuất khẩu theo quy định tại điểm này nếu sản phẩm được gia công từ toàn bộ hàng hóa nhập khẩu. Trường hợp sản phẩm gia công xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư trong nước có thuế xuất khẩu thì khi xuất khẩu phải nộp thuế đối với phần trị giá nguyên liệu, vật tư trong nước cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu theo mức thuế suất của nguyên liệu, vật tư”.

Như vậy, sản phẩm gia công xuất khẩu chỉ được miễn thuế xuất khẩu nếu được gia công từ toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu, trường hợp sản xuất từ nguyên liệu, vật tư trong nước có thuế xuất khẩu thì phải nộp thuế xuất khẩu trên phần giá trị nguyên liệu trong nước có thuế xuất khẩu.

Thực tế phát sinh vướng mắc đối với trường hợp thực hiện hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài, doanh nghiệp đã mua mặt hàng “đồng đồ thanh” (thuộc nhóm 74.07, có thuế suất thuế xuất khẩu 5%) của doanh nghiệp trong nước, sau đó khoan lỗ, ta rô ren, bọc cách điện tạo thành “thanh cái dẫn điện” (thuộc nhóm 85.44, không thuộc danh mục chịu thuế xuất khẩu) rồi lắp cùng các bộ phận, linh kiện khác nhập khẩu theo hình thức sản xuất xuất khẩu hoặc gia công thành “thiết bị lưu trữ điện”, sau đó xuất khẩu ra nước ngoài. Vướng mắc là thanh cái dẫn điện cấu thành trong thiết bị lưu trữ điện được làm từ đồng trong nước thì (1) nộp thuế xuất khẩu theo thuế suất thuế xuất khẩu của đồng làm ra thanh cái thì phải xác định giá trị của đồng, hàm lượng tạo ra thanh cái, mã số, thuế suất thuế xuất khẩu (nếu sản xuất từ đồng tinh luyện thì có mã số 7403.11.00.10 hoặc 7403.11.00.90 (đồng nguyên chất tinh luyện hoặc không nguyên chất) hoặc đồng hợp kim thuộc mã 7403.21.00 hoặc 7403.22.00 hoặc 7403.29.00 (thuế suất thuế xuất khẩu 20%) hoặc nếu làm từ phế liệu mảnh vụn đồng thì có mã số 7304.00.00 với mức thuế xuất khẩu 22% hoặc làm từ hợp kim đồng chủ, bột và vảy đồng thuộc mã 7404.00.00 với mức thuế suất thuế xuất khẩu là 15% hoặc đồng dạng thanh, que, hình thuộc nhóm 7407, thuế xuất khẩu là 5%) hay (2) nộp thuế xuất khẩu theo thanh cái (thanh cái không có thuế xuất khẩu). Hoặc trường hợp khi kê khai thuế do hàng xuất khẩu thường cấu thành từ rất nhiều nguyên liệu, vật tư, linh kiện. Ví dụ, điện thoại di động được cấu thành từ vỏ máy (làm bằng nhựa hoặc nhôm, kẽm), ốc vít (làm từ đồng, sắt)...; ô tô lắp ráp từ khung xe (bằng thép), xăm lốp (từ cao su), dây điện (làm từ đồng)...; máy móc thiết bị điện tử, đồ gỗ (làm từ gỗ) đều có các thành phần cấu thành như ốc vít (làm từ sắt), vỏ máy (làm từ sắt thép, nhôm, đồng...).

Các nguyên liệu như sắt, đồng, dầu mỡ...(là tài nguyên) cấu thành nên các chi tiết, bộ phận như ốc, vít, vỏ máy nếu xem là nguyên liệu cấu thành đều phải kê khai nộp thuế xuất khẩu thì việc kê khai này là bất khả thi do khi xuất khẩu, việc áp mã tính thuế được tính theo thành phẩm cuối cùng của một sản phẩm (theo quy định của Tổ chức hải quan thế giới). Ví dụ, xuất khẩu điện thoại thì áp mã theo mã HS của điện thoại di động. Nếu kê khai các nguyên liệu cấu thành nên các linh kiện, bộ phận cấu thành nên màn hình, bàn phím, bo mạch, RAM, pin...thì sẽ không thể kê khai chính xác lượng đồng, nhôm sản xuất ra từng linh kiện, bộ phận đó do các doanh nghiệp không thể tự bóc tách tỷ lệ hợp

kim, nguyên liệu trong linh kiện, bộ phận trung gian, cơ quan hải quan không thể kiểm tra nếu không dùng máy phân tích (do việc kê khai giá trị, tỷ lệ các nguyên liệu cấu thành các bộ phận, chi tiết và phải truy xuất được cấu tạo từ nguyên liệu gì, hợp kim hay không hợp kim...). Trên thế giới không có nước nào quy định kê khai thuế đến nguyên liệu cấu thành nên các chi tiết, linh kiện, bộ phận cấu thành nên sản phẩm của hàng hóa xuất khẩu.³

Quan điểm xuyên suốt qua các thời kỳ xây dựng Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là nhằm hạn chế xuất khẩu tài nguyên thô, chưa qua chế biến, khuyến khích gia tăng giá trị sản xuất trong nước, khuyến khích xuất khẩu sản phẩm qua chế biến từ tài nguyên thành hàng hóa khác. Thể hiện quan điểm trên, Điều 10 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP quy định "Trường hợp sản phẩm gia công xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư trong nước có thuế xuất khẩu thì khi xuất khẩu phải nộp thuế đối với phần trị giá nguyên liệu, vật tư trong nước cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu theo mức thuế suất của nguyên liệu, vật tư". Nếu thu thuế xuất khẩu theo tài nguyên khoáng sản thô cấu thành linh kiện, bộ phận trung gian để lắp vào sản phẩm xuất khẩu là không đúng với nguyên tắc thu thuế xuất khẩu.

Để đảm bảo thống nhất theo nguyên tắc trên và thống nhất áp dụng, cần thiết sửa đổi điểm g khoản 1 Điều 10 theo hướng quy định rõ là thu thuế đối với nguyên liệu, vật tư trong nước cuối cùng, trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu. Các hàng hóa này phải thuộc danh mục hàng hóa có thuế xuất khẩu căn cứ theo mã số hàng hóa đó khi phân loại.

b) *Vướng mắc về quy định thu thuế nhập khẩu hàng hóa thuê gia công tại khu phi thuế quan*

Điểm c khoản 2 Điều 10 và điểm a4 khoản 2 Điều 12 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 4 và khoản 6 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP quy định người nộp thuế (có hợp đồng gia công) giao một phần hoặc toàn bộ hàng hóa nhập khẩu hoặc bán thành phẩm được gia công từ toàn bộ hàng hóa nhập khẩu để thuê tổ chức, cá nhân khác nhận gia công lại tại khu phi thuế quan nhập khẩu vào nội địa Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định này (khi nhập khẩu vào thị trường trong nước phải nộp thuế nhập khẩu theo mức thuế nhập khẩu và trị giá tính thuế đối với hàng nhập khẩu vào nội địa Việt Nam).

³ Về nội hàm của chính sách trên xuất phát từ vướng mắc trước đây khi xây dựng Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã phát sinh trường hợp doanh nghiệp trong nước gia công than cốc để xuất khẩu, doanh nghiệp nhập nguyên liệu là than mỡ để phối trộn cùng than bùn mua trong nước để gia công, sau khi luyện thành than cốc bằng cách nhiệt phân ở nhiệt độ rất cao trên 1.000°C thì xuất trả cho doanh nghiệp nước ngoài đặt gia công. Như vậy, nếu xuất than bùn thì doanh nghiệp phải nộp thuế xuất khẩu nhưng nếu phối trộn cùng than mỡ để gia công thành than cốc lại không phải nộp thuế xuất khẩu. Để ngăn chặn tình trạng lợi dụng xuất khẩu tài nguyên, tại khoản 6 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã quy định sản phẩm gia công xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư trong nước có thuế xuất khẩu thì không được miễn thuế đối với phần giá trị nguyên liệu, vật tư trong nước tương ứng cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu. Như vậy, than bùn là mặt hàng trực tiếp cấu thành trong sản phẩm than cốc và than bùn là tài nguyên khoáng sản có thuế xuất khẩu.

Theo quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, nguyên liệu phục vụ chuỗi sản xuất hàng hóa xuất ra nước ngoài thuộc đối tượng miễn thuế (*chuỗi này bao gồm việc gia công, gia công lại, giao cho đơn vị khác gia công một phần hoặc sản xuất một phần để xuất khẩu*). Việc thu thuế tại công đoạn trung gian (*gia công tại khu phi thuế quan*) chưa thống nhất và chưa bình đẳng giữa doanh nghiệp thuê gia công trong và ngoài khu phi thuế quan (*khoản 2 Điều 22*), từ đó làm tăng giá thành, giảm năng lực cạnh tranh của sản phẩm sản xuất tại Việt Nam (*đây cũng là kiến nghị của Hiệp hội Dệt may*).

Ví dụ, doanh nghiệp A tại Việt Nam đã nhận gia công nguyên liệu là vải, cúc, chỉ may từ nước ngoài để thực hiện việc gia công 5000 áo sơ mi cho đối tác nước ngoài. Do lượng đơn hàng nhiều nên doanh nghiệp A phải thuê doanh nghiệp B gia công 2000 chiếc và doanh nghiệp B này có cơ sở sản xuất trong khu phi thuế quan. Khi đưa vải, cúc, chỉ cho doanh nghiệp B, doanh nghiệp A đã mở tờ khai xuất khẩu hàng hóa là vải, cúc, chỉ. Sau khi doanh nghiệp B hoàn thành 2000 chiếc áo thì giao lại doanh nghiệp A để doanh nghiệp A xuất ra nước ngoài cho bên đặt gia công và hoàn tất chu trình gia công. Hiện nay, thực hiện theo quy định thu thuế theo khoản 2 Điều 22 thì doanh nghiệp A phải kê khai tờ khai nhập khẩu với mã hàng khai báo là áo sơ mi và thuế nhập khẩu ưu đãi của áo sơ mi là 20%, giá tính thuế là giá áo sơ mi trừ đi giá vải, cúc, chỉ đầu vào. Vì vậy, trong trường hợp này, hàng gia công xuất khẩu phải chịu thuế suất 20% đối với phần trị giá tăng thêm khi gia công (*như tiền công, tiền nguyên liệu vật tư cấu thành trong sản phẩm gia công*). Về bản chất, khu phi thuế quan vẫn thuộc Việt Nam, hàng hóa sau đó xuất trả hoặc xuất khẩu là hàng không tiêu thụ tại Việt Nam nên không phải nộp thuế nhập khẩu, đồng thời, việc gia công trong nước cần khuyến khích để tạo giá trị gia tăng, tạo công ăn việc làm cho người lao động.

Cũng với trường hợp này nếu doanh nghiệp được thuê gia công nằm ngoài khu phi thuế quan thì không phải nộp thuế nhập khẩu đối với các nguyên liệu, vật tư sử dụng thêm (*so với vải, cúc, chỉ do bên đặt gia công giao*) và cả tiền nhân công may áo. Do đó, để bảo đảm thống nhất, cần sửa đổi chính sách hiện hành cho thống nhất với trường hợp đặt gia công lại ở nước ngoài và bổ sung quy định hoàn thuế trong trường hợp hàng hóa đã gia công lại tại khu phi thuế quan, sau đó giao lại cho doanh nghiệp đặt gia công và đã xuất khẩu sản phẩm.

c) Về việc miễn thuế đối với trường hợp xuất nhập khẩu tại chỗ theo loại hình sản xuất, xuất khẩu

Điểm h khoản 2 Điều 10 và Điểm h khoản 2 Điều 12 được sửa đổi tại khoản 4 và khoản 6 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP quy định sản phẩm nhập khẩu tại chỗ đăng ký tờ khai hải quan theo loại hình nhập gia công được miễn thuế nhập khẩu nhưng nếu đăng ký theo loại hình khác thì phải nộp thuế theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của sản phẩm nhập khẩu tại chỗ tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan và sau khi xuất khẩu ra nước ngoài thì được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp theo quy định tại Điều 36 Nghị định này (trước đó, theo

quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP, doanh nghiệp xuất nhập khẩu tại chỗ theo loại hình sản xuất xuất khẩu hay gia công đều được miễn thuế nhập khẩu. Luật thuế xuất nhập khẩu số 107/2016/QH13 có hiệu lực đã thay đổi phương thức quản lý đối với loại hình sản xuất xuất khẩu là chuyển từ việc ân hạn thuế trong 275 ngày sang việc cho miễn thuế hẳn đối với nguyên liệu, vật tư mà không có thời hạn nên nhiều lô hàng xuất nhập khẩu tại chỗ theo loại hình sản xuất xuất khẩu không có tờ khai đối ứng, từ đó dẫn đến việc theo dõi quản lý rất khó khăn, có nguy cơ trốn thuế). Do đó, Nghị định số 18/2021/NĐ-CP đã quy định loại hình nhập khẩu tại chỗ theo hình thức sản xuất xuất khẩu phải nộp thuế trước cho đến khi có tờ khai đối ứng thì được hoàn thuế.

Qua một thời gian thực hiện, việc quản lý tờ khai của cơ quan hải quan đã đi vào ổn định, các doanh nghiệp đã thực hiện kê khai trên hệ thống công nghệ thông tin để cơ quan hải quan có thể quản lý các lô hàng hóa xuất nhập khẩu tại chỗ theo loại hình sản xuất xuất khẩu *(đã quy định phải có tờ khai đối ứng cho đầu xuất và nhập hàng hóa tại chỗ)* nên đề tháo gỡ vướng mắc cho doanh nghiệp sản xuất xuất khẩu, đặc biệt của Hiệp hội dệt may và da giày do việc nộp thuế trước hoàn sau dẫn đến phát sinh chi phí về vốn, cần sửa đổi điểm h khoản 2 Điều 10, điểm h khoản 2 Điều 12 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP theo hướng áp dụng như đối với loại hình xuất nhập khẩu tại chỗ theo hình thức gia công (miễn thuế nhập khẩu). Theo đó cũng cần thiết sửa quy định về thủ tục khai báo đối với hàng hóa nhập khẩu tại chỗ tại Điều 10 và Điều 12 cho phù hợp.

c) *Quy định về sở hữu vốn điều lệ trong hoạt động sản xuất xuất khẩu:* Tại điểm b khoản 2 Điều 12 quy định người nộp thuế nhập khẩu hàng hóa giao toàn bộ hàng hóa cho tổ chức thuộc sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông của người nộp thuế để sản xuất, gia công, sau đó nhận lại sản phẩm để xuất khẩu thì được miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản xuất. Để thống nhất với loại hình gia công *(không có quy định đơn vị nhận gia công phải có sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông)*, nội dung này cần lược bỏ.

d) *Thống nhất với quy định của Luật Quản lý ngoại thương liên quan đến gia công và sản xuất xuất khẩu*

Điều 10 (về hàng hóa gia công) quy định chứng từ gia công chỉ yêu cầu thông báo cơ sở sản xuất, không yêu cầu thông báo hợp đồng, phụ lục hợp đồng gia công/sản xuất cho cơ quan hải quan (Điểm b khoản 2) nhưng Điều 12 (về hàng hóa sản xuất xuất khẩu) yêu cầu thông báo hợp đồng, phụ lục hợp đồng gia công/sản xuất lại cho cơ quan hải quan (Điểm a khoản 2).

Ngày 22/7/2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 292/2026/NĐ-CP ngày 22/7/2026 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý ngoại thương đã bãi bỏ quy định doanh nghiệp phải thông báo hợp đồng gia công cho cơ quan hải quan. Vì vậy, cần bỏ quy định yêu cầu doanh nghiệp nộp hợp đồng gia công cho thống nhất với Nghị định số 292/2026/NĐ-CP và vẫn quản lý được do doanh nghiệp đã thông báo cơ sở sản xuất, báo cáo quyết toán định kỳ *(quản lý tương tự hàng hóa nhập khẩu để sản*

xuất hàng hóa xuất khẩu do loại hình này không quản lý theo hợp đồng). Đồng thời, cần sửa đổi quy định giữa Điều 10 và Điều 12 để đảm bảo thống nhất.

Nội dung sửa đổi thể hiện tại Điều 10 và Điều 12 dự thảo Nghị định.

3.1.5. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác; miễn thuế nhập khẩu đối với các trường hợp đặc thù

a) Bổ sung quy định miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng, tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược

- Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 260/2026/NĐ-CP quy định: *“Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng, tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu và phát triển công nghệ cao theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.”*

- Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 260/2026/NĐ-CP quy định: *“a) Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng, tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;”*

- Khoản 23, khoản 24 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 quy định:

“23. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ bảo đảm an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác.

24. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

Căn cứ ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ, căn cứ thẩm quyền của Chính phủ tại khoản 23, khoản 24 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung quy định miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng, tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược.

Nội dung sửa đổi tại khoản 1 Điều 27 dự thảo Nghị định.

b) Bổ sung quy định miễn thuế đối với hàng tạm xuất tái nhập để thử nghiệm

Thực tế phát sinh một số vướng mắc thực tế khi doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài để phục vụ mục đích thử nghiệm, nghiên cứu phát triển sản phẩm thì phải nộp thuế thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu đối với sản phẩm này khi tái nhập. Ví dụ, trường hợp Công ty Vinfast thực hiện tạm xuất, tái nhập đối với các lô hàng là xe ô tô thì khi tái nhập thuộc đối tượng chịu thuế nhập khẩu. Đối với các trường hợp này, Bộ Tài chính đã phải trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định miễn thuế hoặc Bộ trưởng Bộ Tài chính phải phê duyệt xử lý áp dụng đối với các trường hợp đặc biệt về xác định trị giá hải quan

đối với hàng tái nhập.

Bộ Tài chính thấy rằng quy định miễn thuế đối với hàng tạm xuất tái nhập để thử nghiệm là cần thiết nhằm thể chế hóa chính sách khuyến khích hoạt động nghiên cứu phát triển (R&D) của doanh nghiệp, tạo hành lang pháp lý rõ ràng cho loại hình tạm xuất - tái nhập phục vụ thử nghiệm sản phẩm. Tuy nhiên, cần phân định rõ nghĩa vụ thuế căn cứ nơi hàng hóa tiêu thụ cuối cùng (tiêu thụ trong nước hay xuất khẩu hẳn) để bảo đảm tính nhất quán với Luật Quản lý thuế, vừa tạo thuận lợi cho doanh nghiệp vừa chống gian lận, thất thu thuế nhập khẩu đối với vật tư, linh kiện, nguyên liệu đã được ưu đãi.

Theo đó, đối với hàng hóa xuất khẩu để thử nghiệm sau đó tái nhập lại có nguồn gốc nhập khẩu hoặc được sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu đang được hưởng ưu đãi thuế (chưa nộp thuế nhập khẩu), khi doanh nghiệp đưa ra nước ngoài thử nghiệm rồi tái nhập về thì lô hàng này sau đó sẽ được đưa vào sử dụng, tiêu thụ hoặc phục vụ sản xuất tại thị trường trong nước nên phần nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu cấu thành trong đó bắt buộc phải chịu thuế nhập khẩu đầy đủ như đối với hàng hóa tiêu thụ trong nước (do hàng hóa cuối cùng vẫn tiêu thụ tại nội địa). Quy định này nhằm tránh việc doanh nghiệp lợi dụng loại hình tạm xuất - tái nhập thử nghiệm để “hợp thức hóa” việc trốn thuế cho các nguyên liệu nhập khẩu ưu đãi ban đầu. Trường hợp các nguyên liệu, vật tư, linh kiện đã nộp ngay từ khi nhập khẩu thì không phải nộp lại. Căn cứ thẩm quyền của Chính phủ quy định tại khoản 24 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định miễn thuế đối với hàng tạm xuất tái nhập để thử nghiệm.

Nội dung sửa đổi tại khoản 1 Điều 27 dự thảo Nghị định.

3.1.6. Điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan và áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan

Điều 28a Nghị định hiện hành gồm 7 khoản, trong đó Khoản 2, khoản 5 đã được bãi bỏ tại Nghị quyết 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh; Khoản 6, khoản 7 quy định điều khoản chuyển tiếp không còn áp dụng trong thực tế nên cần lược bỏ. Như vậy còn lại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 28a còn hiệu lực.

Ngày 24/8/2026, Quốc hội thông qua Luật phát triển đô thị số 18/2026/QH16. Ngày 01/10/2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 378/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phát triển đô thị, trong đó đã quy định cụ thể điều kiện kiểm tra, giám sát đối với khu phi thuế quan.

Theo quy định tại Nghị định số 35/2022/NĐ-CP thì khu phi thuế quan trong khu kinh tế; khu chế xuất là khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, cung ứng dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu; được ngăn cách với khu vực bên ngoài theo quy định áp dụng đối với khu phi thuế quan. Theo đó, để đảm bảo tính đồng bộ và tính thống nhất quy định khu

phi thuế quan, Bộ Tài chính hoàn chỉnh lại Điều 28 dự thảo Nghị định theo hướng:

- Đối với khu phi thuế quan: Điều kiện kiểm tra, giám sát viên dẫn thực hiện theo quy định tại Nghị định số 378/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phát triển đô thị.

- Đối với kho ngoại quan: Điều kiện kiểm tra, giám sát dẫn theo pháp luật hải quan (đã có quy định tại Điều 10 Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 6 Điều 1 Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15/6/2020).

- Đối với doanh nghiệp chế xuất: Điều kiện kiểm tra, giám sát dẫn theo pháp luật hải quan, trong khi chờ Nghị định hướng dẫn Luật Hải quan ban hành, thủ tục kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất thực hiện theo Điều 28a Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP cho đến khi có văn bản thay thế (Nghị định hướng dẫn Luật Hải quan có hiệu lực từ ngày 01/3/2027).

Nội dung thể hiện tại Điều 28 dự thảo Nghị định.

3.1.6. Quy định miễn thuế đối với hàng hóa có giá trị tối thiểu, hàng hóa gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh

Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định hàng hóa có trị giá hoặc số tiền thuế phải nộp dưới mức tối thiểu thuộc đối tượng miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Khoản 2 và khoản 3 Điều 29 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP) quy định mức miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh khác với mức miễn thuế áp dụng đối với hàng hóa có trị giá tối thiểu.

Tại Việt Nam, ngày 03/01/2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 01/2025/QĐ-TTg bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 78/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 về mức giá trị hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh được miễn thuế, qua đó chấm dứt chính sách miễn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa nhập khẩu có giá trị nhỏ gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh.

Đến nay, quy định miễn thuế đối với hàng có giá trị nhỏ chỉ còn áp dụng đối với thuế nhập khẩu (được quy định tại khoản 5 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu). Quy định ngưỡng miễn thuế đối với hàng hóa có trị giá hoặc số tiền thuế phải nộp ở mức thấp là tuân thủ theo quy định tại Công ước Kyoto sửa đổi. Công ước không đưa ra một mức trị giá tối thiểu chung áp dụng cho tất cả các quốc gia mà dành cho pháp luật quốc gia xác định ngưỡng phù hợp với điều kiện quản lý, chính sách thuế và yêu cầu tạo thuận lợi thương mại của từng nước. Do đó, các quốc gia thành viên có thể chủ động xác định, điều chỉnh hoặc hoàn thiện chính sách này phù hợp với yêu cầu quản lý trong từng thời kỳ và được cân nhắc trên cơ sở tương quan giữa số thuế phải thu với chi phí hành chính phát sinh trong quá trình tính, thu và quản lý thuế. Công ước không ấn định.

- Hiện nay, thương mại điện tử đang phát triển nhanh trên phạm vi toàn cầu dưới tác động của toàn cầu hóa, chuyển đổi số và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tại Việt Nam, thương mại điện tử tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao, với quy mô thị trường bán lẻ năm 2024 ước đạt trên 25 tỷ USD, tăng khoảng 20% so với năm 2023, năm 2025 đạt quy mô khoảng 31 đến 38,5 tỷ USD với tốc độ tăng trưởng từ 21% đến 25,5%. Bước sang nửa đầu năm 2026, thị trường tiếp tục duy trì mức tăng trưởng hai chữ số ở mức 19% đưa Việt Nam vào nhóm các quốc gia có tốc độ tăng trưởng thương mại điện tử hàng đầu thế giới (theo thông tin từ Hiệp hội Thương mại điện tử).

- Qua số liệu thống kê và thực tiễn quản lý, hàng hóa nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử (TMĐT) và dịch vụ chuyển phát nhanh có những đặc thù rất khác biệt so với thương mại truyền thống. Các mặt hàng tập trung chủ yếu vào nhóm hàng tiêu dùng nhanh, thời trang - phụ kiện, mỹ phẩm, linh kiện điện tử nhỏ và đồ gia dụng tiện ích. Đặc trưng của nhóm hàng này là tính chất nhỏ gọn, trọng lượng nhẹ, giá trị trên từng đơn hàng thấp (phần lớn dao động từ 100.000 đồng đến dưới 1.000.000 đồng) nhưng tần suất phát sinh đơn hàng rất lớn và liên tục, chủ yếu gồm 4 nhóm như thời trang và phụ kiện (Trị giá mỗi món đồ rất thấp, thường dưới 200.000 đồng nhưng số lượng đơn hàng phát sinh hàng ngày là rất lớn); Hàng hóa có kích thước rất nhỏ gọn như mỹ phẩm và đồ chăm sóc cá nhân, linh kiện điện tử và phụ kiện công nghệ gia dụng, thiết bị nhà thông minh.

- Do đặc thù mua sắm phục vụ nhu cầu cá nhân, một đơn hàng TMĐT thường bao gồm nhiều chủng loại mặt hàng nhỏ lẻ, thuộc các mã HS khác nhau. Cơ quan hải quan phải tiếp nhận và xử lý khối lượng tờ khai rất lớn để thực hiện các bước nghiệp vụ phân loại, xác định trị giá và tính thuế. Nếu áp dụng quy trình quản lý truyền thống là yêu cầu người khai hải quan bóc tách chi tiết và áp thuế suất riêng biệt cho từng món đồ nhỏ có giá trị đa số nằm trong khoảng từ 100.000 đồng đến dưới 1.000.000 đồng (như ốp lưng hay thời son mỗi ngày) sẽ dẫn đến tình trạng quá tải cho hệ thống thông quan hàng hóa, từ đó làm tăng chi phí quản lý hành chính của cơ quan hải quan và chi phí cho doanh nghiệp, thậm chí có thể vượt quá số thuế thực tế thu được cho ngân sách. Ngoài ra, chi phí và thời gian thực hiện các thủ tục kiểm tra chuyên ngành (về an toàn thực phẩm, chất lượng) đối với các gói hàng nhỏ lẻ này là rất lớn so với trị giá thực tế của hàng hóa. Tuy nhiên, nếu không thu thuế sẽ tạo ra sự bất bình đẳng với hàng hóa bán lẻ trong nước theo phương thức truyền thống, từ đó cũng ảnh hưởng đến sản xuất trong nước và an sinh xã hội của người dân. Vì vậy, việc giảm mức miễn thuế là cần thiết để bình đẳng với hàng hóa bán lẻ thông thương nhưng cũng cần quy định việc thu thuế đơn giản, thuận lợi để khuyến khích phát triển loại hình này.

- Về thuế suất và cam kết quốc tế: Các nhóm mặt hàng nhập khẩu như thống kê trên qua đường thương mại điện tử thường là các mặt hàng gia dụng, tiêu dùng thông thường và có trọng lượng nhỏ, trong đó số lượng dòng thuế có thuế suất thuế nhập khẩu 10% là 1.156 dòng hàng (mã HS 8 số), chiếm khoảng 8% trên tổng số dòng hàng của toàn bộ biểu thuế, trong đó bao gồm nhóm dệt

may, da giày...Ngoài ra, số lượng dòng phổ biến là 0% gồm 5120 dòng, chiếm 35,5% (trong đó 4580 dòng có mức 0% bằng mức cam kết trần WTO).

- Kinh nghiệm quốc tế: Kinh nghiệm quốc tế cho thấy nhiều nước đang đơn giản hóa quản lý thuế đối với hàng hóa giá trị thấp nhập khẩu qua TMDT. EU áp dụng tờ khai H7 và IOSS cho hàng dưới 150 EUR, trong khi Úc và New Zealand thu GST trực tiếp thông qua sàn TMDT dựa trên giá trị đơn hàng. Trung Quốc áp dụng cơ chế thuế gộp với mức thuế đơn giản cho các đơn hàng trong hạn mức quy định. Các nước này đều giảm yêu cầu phân loại mã HS chi tiết tại biên giới (*chi tiết phụ lục I*). Qua đó, cơ quan hải quan giảm chi phí quản lý, đồng thời rút ngắn thời gian thông quan và tạo thuận lợi cho thương mại điện tử xuyên biên giới (*chi tiết phụ lục II kèm theo*).

Trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm quốc tế, đồng thời vừa bảo đảm yêu cầu quản lý thuế, vừa bảo đảm tính khả thi trong thực tiễn, giảm tải thủ tục cho cơ quan hải quan, tối ưu chi phí tuân thủ cho người khai hải quan và đảm bảo các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi Điều 29 dự thảo Nghị định theo hướng áp dụng “Giỏ hàng hóa” (Commodity Basket) như mô hình một số nước tiên tiến trên thế giới đang áp dụng hiện nay dựa trên đặc thù các mặt hàng TMDT tập trung rõ rệt vào một vài nhóm chính có mức thuế thông dụng là 10% (tương đương mức thuế suất trung bình toàn biểu) để tính mức thuế suất cố định cho hàng hóa thuộc đa số nhóm được nhập khẩu qua TMDT, chuyển phát nhanh.

Thực hiện theo phương án trên thì các đơn hàng có giá trị hải quan từ trên 100.000 đến 1000.000 đồng được áp dụng mức thuế suất ưu đãi cố định 10% chung nhằm tối giản khâu chứng minh xuất xứ (C/O) đối với các giao dịch nhỏ lẻ, bảo đảm không vượt quá biểu thuế trần MFN (do trường hợp thấp hơn người khai được lựa chọn khai theo mức thực tế nhưng phải kê khai mã số HS đầy đủ như hàng hóa giá trị lớn hơn) và phù hợp với thông lệ đơn giản hóa thủ tục hành chính quốc tế, minh bạch, đơn giản và không gây áp lực cho nguồn lực, chi phí quản lý và hệ thống công nghệ thông tin của ngành Hải quan, đồng thời vẫn đảm bảo tính đồng bộ trên cơ sở rà soát các nghĩa vụ quốc tế của Việt Nam, vừa tạo cơ sở tăng thu ngân sách nhà nước. Việc tính toán số thu cụ thể sẽ phụ thuộc vào số lượng, trị giá, cơ cấu mặt hàng, thuế suất và kim ngạch thực tế phát sinh sau khi Nghị định có hiệu lực.

Nội dung thể hiện tại Điều 29 dự thảo Nghị định.

3.1.7. Hoàn thuế đối với hàng hóa do tổ chức, cá nhân nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công với nước ngoài, hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã xuất khẩu sản phẩm

Điểm c Khoản 3 Điều 36 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP quy định về cơ sở hoàn thuế là “c) Sản phẩm đã được xuất khẩu được làm thủ tục hải quan theo loại hình sản xuất xuất khẩu”. Quy định dẫn đến vướng mắc trên thực tế là bên nhận gia công tự nhập khẩu hàng hóa để thực hiện hợp đồng gia công (*không do bên đặt gia công cung cấp*), khi xuất khẩu sản phẩm sẽ không được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp do tờ khai xuất khẩu thuộc loại hình gia công.

Để giải quyết bất cập trên, cần sửa đổi quy định về hoàn thuế đối với trường hợp bên nhận gia công tự nhập khẩu hàng hóa để thực hiện hợp đồng gia công. Việc sửa đổi nhằm hai mục tiêu:

Một là, phù hợp với nguyên tắc tại điểm d khoản 1 Điều 19 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: người nộp thuế đã nộp thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã đưa vào sản xuất và thực tế xuất khẩu sản phẩm thì được hoàn thuế.

Hai là, thống nhất với quyền của bên nhận gia công tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 292/2026/NĐ-CP ngày 22/7/2026 của Chính phủ *(bên nhận gia công được cung ứng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm để gia công theo thỏa thuận trong hợp đồng gia công)*.

Đồng thời, bổ sung quy định người nộp thuế thực hiện thông báo cơ sở sản xuất, cơ sở gia công lại và phải đáp ứng điều kiện về cơ sở sản xuất tương tự như với đối với trường hợp nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu trước thời điểm xuất khẩu lô hàng đầu tiên. Trường hợp người nộp thuế thông báo cơ sở sản xuất, cơ sở gia công lại không đúng thời hạn của pháp luật hải quan thì không được hoàn thuế đối với các lô hàng trước thời điểm xuất khẩu nhưng chưa thông báo về cơ sở sản xuất để đảm bảo chặt chẽ.

Nội dung sửa đổi tại điểm a khoản 3 Điều 35.

3.1.8. Hiệu lực thi hành (Điều 28)

- Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày..... tháng năm 2026 và thay thế Nghị định số 134/2016/NĐ-CP, Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, Nghị định số 182/2025/NĐ-CP, trừ Điều 28a Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

- Điều 28a Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP hết hiệu lực kể từ ngày 01/3/2027. Doanh nghiệp chế xuất quy định tại khoản 3 Điều 28 Nghị định này áp dụng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại Điều 28a Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP quy định tại khoản này.

- Bãi bỏ quy định về chính sách thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu qua nền tảng thương mại điện tử tại Điều 12 Nghị định số/2026/NĐ-CP quy định về quản lý hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua nền tảng thương mại điện tử.

- Khi các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

- Hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhập khẩu phục vụ an ninh, quốc phòng được Thủ tướng phê duyệt hoặc do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục được áp dụng cho đến khi có Danh mục hàng hóa nhập khẩu phục vụ an ninh, quốc phòng do Bộ trưởng Bộ Công an,

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định.

- Hồ sơ xác nhận điều kiện áp dụng chính sách thuế đã được cơ quan có thẩm quyền thực hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành hoặc đã được tiếp nhận hoặc đang giải quyết trước ngày Nghị định này có hiệu lực tiếp tục có giá trị thực hiện mà không phải thực hiện xác nhận lại khi Nghị định này có hiệu lực, trừ trường hợp không còn đáp ứng điều kiện hoặc có thay đổi ảnh hưởng đến điều kiện đã được xác nhận.

- Các văn bản của các Bộ, cơ quan ngang Bộ được ban hành theo Điều 40 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, Nghị định số 182/2025/NĐ-CP được tiếp tục áp dụng cho đến khi văn bản mới được ban hành theo quy định tại Nghị định này.

3.2. Lược bỏ quy định về thủ tục hải quan và các Phụ lục

- Do các nội dung về thủ tục hải quan đã được đưa sang Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nên Nghị định này lược bỏ các quy định về thủ tục hải quan, đồng thời cũng cập nhật các văn bản đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (35 Điều) gồm: Hồ sơ thủ tục miễn thuế thuộc Bộ Tài chính quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 29a, Điều 30, Điều 31, Điều 31a, Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37 và Điều 39 (*điều khoản chuyển tiếp đã thực hiện từ lâu và Luật không giao Chính phủ quy định chi tiết*).

- Lược bỏ 31 Mẫu biểu tại Phụ lục 7 do đã được quy định tại Thông tư số 86/2026/TT-BTC.

- Lược bỏ điểm d khoản 5 Điều 31 (*trường hợp chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác*) do đã được quy định tại Luật đầu tư và Nghị định số 96/2026/NĐ-CP.

- Lược bỏ quy định: “Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra nội dung khai báo của người nộp thuế, ghi rõ kết quả kiểm tra để phục vụ cho việc giải quyết hoàn thuế” tại Điều 32, Điều 33, Điều 34 dự thảo Nghị định nội dung về trình tự, thủ tục hoàn thuế thực hiện theo Thông tư do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định.

- Lược bỏ quy định “Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế có trách nhiệm thực hiện kiểm tra việc giải ngân vốn đầu tư, các tiêu chí về tổng doanh thu và tiêu chí về sử dụng lao động tại trụ sở của chủ dự án theo trình tự, thủ tục kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế do chủ dự án đầu tư có trách nhiệm về cơ sở kê khai miễn thuế” tại điểm c khoản 1 Điều 14 dự thảo Nghị định, nội dung được quy định tại Thông tư số 86/2026/TT-BTC.

3.3. Nội dung sửa đổi liên quan đến sắp xếp bộ máy (Sửa đổi tên gọi của một số cơ quan, tổ chức); sửa đổi quy định liên quan đến cập nhật quy định được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế và sửa đổi một số câu chữ trong

dự thảo Nghị định cho phù hợp

- Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về sắp xếp bộ máy nhà nước, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi tên gọi của các cơ quan, tổ chức quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP và các Nghị định sửa đổi, bổ sung theo đúng các quy định hiện hành, cụ thể: Thay cụm từ “*Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*”, *Bộ Tài nguyên và Môi trường*” thành “*Bộ Nông nghiệp và Môi trường*”; “*Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan*” thành “*Cục trưởng Cục Hải quan*”; “*Bộ Kế hoạch Đầu tư*” thành “*Bộ Tài chính*”.

- Thay thế cụm từ “*trình tự, thủ tục kiểm tra sau thông quan*” tại điểm b Khoản 6 Điều 14 Nghị định thành “*trình tự, thủ tục kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế*” để phù hợp với quy định Luật Quản lý thuế.

- Thay thế cụm từ “*xe gắn máy*” bằng “*xe mô tô, xe gắn máy*” tại khoản 2 Điều 7 Nghị định hiện hành để thống nhất với cách phân loại phương tiện theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 14:2024/BGTVT về xe mô tô, xe gắn máy.

- Sửa đổi một số câu từ tại Điều 4, khoản 2 Điều 6, Điều 10, Điều 12, Điều 28 để rõ nghĩa.

- Lược bỏ điểm c khoản 1 Điều 15 Nghị định để phù hợp với khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15 và Luật số 133/2025/QH15.

- Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 19 dự thảo Nghị định như sau: “*2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế: a) Hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhập khẩu phục vụ an ninh, quốc phòng được Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt*” do khoản 1 Điều 9 Nghị định số 292/2026/NĐ-CP ngày 22/7/2026 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật quản lý ngoại thương (có hiệu lực từ ngày 05/9/2026) quy định: “*Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ quốc phòng, an ninh*”.

- Sửa khoản 2 Điều 36 dự thảo Nghị định: “*Các trường hợp thuộc diện được hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định tại Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36 Nghị định này có số tiền thuế được hoàn từ 50.000 đồng Việt Nam trở xuống theo tờ khai hải quan làm thủ tục hoàn thuế thì không được hoàn thuế*” để phù hợp quy định tại Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

- Khoản 1 Điều 36, bổ sung cụm từ (bội đậm): “*1. Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế được hoàn thuế nhập khẩu hoặc thuế xuất khẩu đã nộp tương ứng với hàng hóa thực tế không xuất khẩu, nhập khẩu hoặc xuất khẩu, nhập khẩu ít hơn.*”

Quy định tại khoản 1 Điều này không bao gồm trường hợp hủy tờ khai; trường hợp người nộp thuế đã khai báo bổ sung theo quy định của pháp luật về hải quan và được cơ quan hải quan chấp nhận.

- Sửa khoản 2 Điều 21 (phần bôi đậm) để phù hợp quy định khoản 8 Điều

16 Luật số 107/2016/QH13, cụ thể: “2. Trường hợp sản phẩm được sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước phải nộp thuế nhập khẩu theo mức thuế suất, trị giá tính thuế của sản phẩm nhập khẩu vào nội địa Việt Nam”.

- Sửa đổi khoản 5 Điều 39 như sau: “5. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng thông báo danh mục hàng hóa **nhập khẩu chuyên dùng** hàng năm trực tiếp phục vụ an ninh, quốc phòng Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định phê duyệt theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ và cập nhật danh mục khi có thay đổi cho Cục Hải quan”.

- Sửa đổi quy định tại khoản 3 Điều 13 dự thảo: “3. Các trường hợp phương tiện quay vòng theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại điểm d khoản 9 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 căn cứ theo quy định của pháp luật về hải quan” để phù hợp pháp luật hải quan.

- Sửa đổi khoản 3 Điều 23 dự thảo: “3. Việc xác định hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm b khoản 21 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 5 Luật số 90/2025/QH15 thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định này”.

- Sửa đổi khoản 2 Điều 40 dự thảo: “2. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định hàng hóa nhập khẩu miễn thuế hoặc thực hiện xác nhận miễn thuế theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ đối với phương tiện vận tải chuyên dùng nhập khẩu quy định tại các khoản 11, khoản 15, khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và hàng hóa nhập khẩu quy định tại khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trừ khoản 1 Điều này.

~~Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm công bố Danh mục hoặc tiêu chí để xác định hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đối với phương tiện vận tải chuyên dùng nhập khẩu trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.”~~

3.4. Sửa đổi các Phụ lục

Rà soát sửa đổi một số nội dung tại 8/9 Phụ lục kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP (trong đó Phụ lục 7 có 9 Mẫu biểu kèm theo Nghị định thay thế này).

4. Về việc tuân thủ các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

4.1. Về các nội dung sửa đổi, hoàn thiện; nội dung bổ sung; nội dung lược bỏ

a) Sửa đổi, bổ sung quy định về chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (12 Điều) gồm: Đối tượng chịu thuế (Điều 2); Áp dụng thuế đối với hàng xuất nhập khẩu tại chỗ (Điều 3); Miễn thuế đối với hàng hóa của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ (Điều 5); Vương mắc của Hiệp hội dệt may, da giày liên quan đến sản xuất xuất khẩu, giao gia công lại theo loại hình sản xuất xuất khẩu (Điều 10, Điều 12, Điều 36); Miễn thuế đối với hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (Điều 9); Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác (Điều 27); Miễn thuế nhập khẩu đối với các trường hợp đặc thù (Điều 28); Chính sách thuế áp dụng đối với khu phi thuế quan (Điều 28a); miễn thuế nhập khẩu đối với hàng trị giá tối thiểu (Điều 29); Hiệu lực thi hành (Điều 38).

b) Lược bỏ quy định về thủ tục hải quan (do các nội dung này đã được đưa sang Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu) và cập nhật các văn bản đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (35 Điều); Lược bỏ các phụ lục và các Mẫu kê khai quy định tại Nghị định;

c) Nội dung sửa đổi liên quan đến sắp xếp bộ máy (Sửa đổi tên gọi của một số cơ quan, tổ chức); sửa đổi quy định liên quan đến cập nhật quy định được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế và sửa đổi một số câu chữ trong dự thảo Nghị định cho phù hợp;

4.2. Về nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Khoản 7 Điều 18, khoản 6 Điều 19 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 giao Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn các nội dung về trình tự, thủ tục, hồ sơ hoàn thuế, hồ sơ miễn thuế, giảm thuế không thu thuế, không chịu thuế, trình tự giải quyết miễn thuế, giảm thuế không thu thuế. Ngày 30/6/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 86/2026/TT-BTC quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, theo đó, các nội dung về hồ sơ, thủ tục miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, không chịu thuế tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP không được áp dụng kể từ ngày 01/7/2026.

Qua rà soát dự thảo Nghị định hiện còn 03 thủ tục quy định tại Điều 5 do Bộ Ngoại giao xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đối với đối tượng là cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự; viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự; nhân viên hành chính kỹ thuật thuộc cơ quan đại diện ngoại giao, nhân viên lãnh sự thuộc cơ quan lãnh sự; cơ quan đại diện, viên chức của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc, cụ thể:

STT	Tên TTHC cũ	Mã số/QĐ công bố TTHC	Cấp thực hiện TTHC	Căn cứ pháp lý
1	Thủ tục đề nghị xác nhận miễn thuế rượu, bia, thuốc lá nhập khẩu vượt định lượng	1.009555/764/QĐ-BTC	Bộ Ngoại giao; Cục Lễ tân Nhà nước và Phiên dịch đối ngoại - Bộ Ngoại giao	Khoản 2 Điều 5 Nghị định 134/2016/NĐ-CP

2	Thủ tục đề nghị xác nhận chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu phục vụ nhu cầu công tác được miễn thuế	1.009556/764/QĐ-BTC	Bộ Ngoại giao; Cục Lễ tân Nhà nước và Phiên dịch đối ngoại - Bộ Ngoại giao	Khoản 3 Điều 5 Nghị định 134/2016/NĐ-CP sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 1 NĐ số 18/2021/NĐ-CP
3	Thủ tục cấp số định mức miễn thuế đối với hàng hóa của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ	1.007658/1768/QĐ-BTC	Bộ Ngoại giao; Cục Lễ tân Nhà nước và Phiên dịch đối ngoại - Bộ Ngoại giao	Khoản 8 Điều 5 Nghị định 134/2016/NĐ-CP sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 1 NĐ số 18/2021/NĐ-CP

Để thực hiện chủ trương cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, Bộ Tài chính đã rà soát, hợp nhất thủ tục hành chính số (1) và số (2) nêu trên thành 01 thủ tục hành chính chung. Đồng thời, các mẫu văn bản đề nghị và văn bản xác nhận quy định tại Phụ lục VII (Mẫu số 02a, 02b, 02c, 02d) được hợp nhất thành 01 mẫu văn bản đề nghị (Mẫu số 02a) và 01 mẫu văn bản xác nhận (Mẫu số 02b) áp dụng thống nhất cho các đối tượng thực hiện thủ tục. Việc hợp nhất thủ tục hành chính và biểu mẫu góp phần giảm số lượng thủ tục, giảm số lượng biểu mẫu phải tra cứu và sử dụng, bảo đảm tính thống nhất, minh bạch trong quá trình thực hiện; đồng thời tạo thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc tìm hiểu, chuẩn bị hồ sơ, hạn chế nhầm lẫn trong áp dụng quy định, giảm chi phí tuân thủ và thời gian thực hiện thủ tục hành chính. Bên cạnh đó, việc thiết kế một thủ tục và bộ biểu mẫu thống nhất cũng tạo điều kiện thuận lợi cho việc số hóa, tích hợp trên môi trường điện tử và nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan nhà nước.

4.3. Về tính tương thích với điều ước quốc tế

Qua rà soát về các Điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên, các nội dung được đề xuất tại dự án Nghị định đều đảm bảo phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam và không trái với các cam kết tại các Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia và là thành viên.

4.4. Về việc bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh

Nội dung dự thảo Nghị định không ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh của đất nước.

4.5. Về nội dung phân cấp, phân quyền của dự thảo Nghị định

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 7 và khoản 1 Điều 8 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 về phân cấp, phân quyền trong hệ thống cơ quan nhà nước, dự thảo Nghị định không phát sinh nội dung mới về phân cấp, phân quyền.

4.6. Về vấn đề còn ý kiến khác nhau cần xin ý kiến cấp có thẩm quyền; kiến nghị phương án giải quyết

(Bộ Tài chính sẽ bổ sung nội dung này sau khi tổng hợp ý kiến đóng góp của các Bộ, ngành, Hiệp hội)

V. NHỮNG NỘI DUNG BỔ SUNG MỚI SO VỚI DỰ THẢO VĂN BẢN GỬI THẨM ĐỊNH (NẾU CÓ)

(Bộ Tài chính sẽ bổ sung nội dung này sau khi có Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp)

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN VÀ THỜI GIAN TRÌNH BAN HÀNH

1. Dự kiến nguồn lực, điều kiện đảm bảo cho việc thi hành văn bản

- Sau khi Nghị định được ban hành, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan có liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn và triển khai thực hiện; đồng thời thực hiện kiểm tra, giám sát, bảo đảm các quy định của Nghị định được thực hiện thống nhất, hiệu quả.

- Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực, các nội dung của dự thảo Nghị định chủ yếu kế thừa, sửa đổi, bổ sung các chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hiện hành và được tổ chức thực hiện thông qua cơ quan hải quan và các cơ quan có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao. Do đó, việc thực hiện Nghị định không làm phát sinh tổ chức, bộ máy và biên chế mới; nguồn nhân lực hiện có tiếp tục được bố trí, sử dụng để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định.

- Về cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật và công nghệ, việc tổ chức thực hiện Nghị định cơ bản sử dụng cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật và các hệ thống công nghệ thông tin hiện có của cơ quan hải quan và các cơ quan có liên quan. Các hệ thống công nghệ thông tin được tiếp tục rà soát, nâng cấp, hoàn thiện và kết nối, chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu quản lý, phù hợp với lộ trình chuyển đổi số và hiện đại hóa công tác quản lý hải quan.

- Kinh phí tổ chức thi hành Nghị định được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của các cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có).

- Qua rà soát, các điều kiện hiện có về tổ chức bộ máy, nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật và công nghệ cơ bản đáp ứng yêu cầu tổ chức thi hành Nghị định; dự thảo Nghị định không làm tăng tổ chức, biên chế, không làm phát sinh thủ tục hành chính mới và không có tác động về giới.

2. Thời gian trình ban hành

Ngày 16/01/2026, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 125/QĐ-TTg về ban hành Chương trình công tác năm 2026 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Tài chính Đề án dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ), thời gian trình là tháng 9/2026. Ngày 01/10/2026, Văn phòng Chính phủ có công văn số 10025/VPCP-KTTH về việc lùi thời hạn trình Chính phủ trước ngày 30/10/2026. Theo đó, thời gian trình Nghị định là tháng 10/2026.

Trên đây là nội dung dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế;
- Lưu: VT, CST (XNK)(b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn

PHỤ LỤC I

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ ĐỊNH LƯỢNG MIỄN THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN ƯU ĐÃI MIỄN TRỪ

1. Hoa Kỳ (nguồn: <https://fam.state.gov/FAM/02FAM/02FAM0250.html>)

- Cơ sở pháp lý gồm: Công ước Viên về Quan hệ Ngoại giao năm 1961(VCDR); Công ước Viên về Quan hệ Lãnh sự năm 1963 (VCCR); Luật Miễn trừ của các Tổ chức Quốc tế (IOIA);

- Việc hưởng ưu đãi được thực hiện trên cơ sở: Có đi có lại (reciprocity) giữa Hoa Kỳ và nước cù; Cách thức nước đó đối xử với cơ quan đại diện Hoa Kỳ ở nước họ. Ưu đãi chỉ áp dụng cho hàng hóa phục vụ công vụ của cơ quan đại diện; Nhu cầu cá nhân hoặc gia đình của người được hưởng quyền ưu đãi.

2. Anh (Nguồn: <https://www.gov.uk/hmrc-internal-manuals/diplomatic-privileges/dippriv3100>)

Theo hướng dẫn của Cơ quan Thuế và Hải quan Vương quốc Anh (HMRC), hàng hóa nhập khẩu phục vụ nhu cầu công vụ của cơ quan đại diện nước ngoài hoặc nhu cầu cá nhân của người được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ được miễn thuế nhập khẩu và thuế VAT. Tuy nhiên, đối với một số mặt hàng nhạy cảm như xe cơ giới, nước hoa, rượu và thuốc lá, việc miễn thuế được thực hiện trong phạm vi hạn ngạch do Bộ Ngoại giao, Khối thịnh vượng chung và Phát triển Vương quốc Anh (FCDO) quản lý. Hướng dẫn của HMRC không công bố mức hạn ngạch cụ thể mà việc xác định hạn ngạch được thực hiện trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại và quy chế ưu đãi áp dụng đối với từng cơ quan đại diện, từng chức danh ngoại giao. Do đó, Vương quốc Anh không áp dụng định mức miễn thuế tổng thể đối với toàn bộ hàng hóa nhập khẩu của đối tượng ngoại giao mà thực hiện quản lý hạn ngạch đối với một số nhóm hàng đặc thù.

3. Canada: Canada không thiết lập cơ chế định mức miễn thuế thường niên theo từng nhóm đối tượng như Việt Nam. Trọng tâm quản lý là xác định đúng đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ và mục đích sử dụng hàng hóa, nguyên tắc có đi có lại.

4. Trung Quốc

(Nguồn: https://www.mfa.gov.cn/web/lbfw_673061/qita_673075/202201/t20220114_10495601.shtml)

Trung Quốc ban hành riêng quy định quản lý hàng hóa của cơ quan đại diện ngoại giao và viên chức ngoại giao. Định mức miễn thuế hằng năm đối với thuốc lá, rượu và xe ô tô được xác định theo quy mô biên chế ngoại giao của cơ quan đại diện:

Số lượng cán bộ ngoại giao	Thuốc lá	Rượu	Xe công vụ
Dưới 10 người	50 cây/năm	1.000 chai/năm	Không vượt quá số cán bộ ngoại giao
10–20 người	100 cây/năm	2.000 chai/năm	Như trên
Trên 20 người	200 cây/năm	4.000 chai/năm	Như trên

Đối với cá nhân viên chức ngoại giao:

Mặt hàng	Định mức
Thuốc lá điếu	15.000 điếu/người/năm
Xi gà	1.000 điếu/người/năm
Thuốc lá sợi	5 kg/người/năm
Rượu 12–22 độ	300 chai/người/năm
Rượu trên 22 độ	100 chai/người/năm
Xe ô tô cá nhân	01 xe/người

Ngoài ra, đồ đạc phục vụ ổn định nơi ở ban đầu được miễn thuế trong phạm vi nhu cầu hợp lý.

5. Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore: Thực hiện miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu của cơ quan đại diện ngoại giao và viên chức ngoại giao theo nguyên tắc có đi có lại hoặc xem xét trên cơ sở nhu cầu công vụ hoặc nhu cầu cá nhân hợp lý của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ. Phạm vi và điều kiện miễn thuế có thể khác nhau tùy từng quốc gia.

6. Malaysia (Nguồn: Bộ Ngoại giao Malaysia – *Protocol Manual for Diplomatic and Consular Missions 2024*; eProtocol Portal,)

Malaysia thực hiện ưu đãi miễn thuế đối với cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và người được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại. Việc mua, nhập khẩu xe ô tô theo chế độ ưu đãi phải được Bộ Ngoại giao Malaysia phê duyệt.

Đối với xe công vụ, định mức cơ bản gồm 01 xe cho người đứng đầu cơ quan đại diện và 02 xe dùng chung; từ viên chức ngoại giao thứ 5 trở đi được bổ sung theo tỷ lệ 01 xe cho mỗi 03 viên chức ngoại giao. Công eProtocol của Bộ Ngoại giao Malaysia hiện vẫn công bố áp dụng định mức này.

Như vậy, Malaysia không áp dụng một định mức miễn thuế chung cho toàn bộ hàng hóa mà quản lý theo từng nhóm hàng, trong đó xe ô tô được quy định giới hạn cụ thể theo chức danh và quy mô cơ quan đại diện.

7. Thái Lan (Nguồn: Bộ Ngoại giao Thái Lan – *Guidelines on Protocol Practice 2024 – Diplomatic Privileges and Immunities*)

Thái Lan thực hiện miễn thuế đối với hàng hóa phục vụ công vụ và nhu cầu cá nhân của cơ quan đại diện và người được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ theo pháp luật trong nước, Công ước Viên và nguyên tắc có đi có lại. Đối với nhân viên hành chính, kỹ thuật và thành viên gia đình, hàng hóa cá nhân được hưởng miễn thuế phải được nhập khẩu trong 06 tháng kể từ ngày chính thức nhận nhiệm vụ.

Đối với đồ uống có cồn; Thái Lan áp dụng định lượng cho 01 người/01 tháng gồm: 12 chai whisky, 06 chai brandy/cognac, 12 chai champagne, 24 chai rượu vang, 06 chai rượu mạnh khác và 96 lon/chai bia. Định lượng của cơ quan đại diện được tính theo số thành viên có quyền hưởng ưu đãi.

Đối với thuốc lá, định lượng nhập khẩu miễn thuế là 1.200 điếu cho mỗi thành viên có quyền hưởng ưu đãi. Khi mang theo lúc nhập cảnh, áp dụng mức chung không quá 200 điếu hoặc 250 gam thuốc lá, hoặc tổng cộng 250 gam các sản phẩm thuốc lá.

Như vậy, Thái Lan kết hợp giữa miễn thuế theo nhu cầu sử dụng hợp lý đối với hàng hóa thông thường với định lượng cụ thể đối với các mặt hàng cần kiểm soát như rượu, bia và thuốc lá.

8. Úc (Nguồn: Bộ Ngoại giao và Thương mại Úc – DFAT, *Protocol Guidelines – Tax Concessions; Motor Vehicles*)

Úc cho phép cơ quan đại diện, cơ quan lãnh sự và người đủ điều kiện được nhập khẩu hoặc mua hàng hóa miễn thuế hải quan để đáp ứng nhu cầu hợp lý phục vụ công vụ hoặc nhu cầu cá nhân hợp lý của người được hưởng ưu đãi và thành viên gia đình phụ thuộc. Nhân viên hành chính, kỹ thuật và nhân viên lãnh sự phải nhập khẩu hoặc mua hàng trong 06 tháng kể từ khi đến Úc để được hưởng ưu đãi.

Đối với rượu, bia và thuốc lá, định lượng trong mỗi 06 tháng đối với cơ quan đại diện/cơ quan lãnh sự sử dụng cho mục đích công vụ là 260 lít rượu mạnh, 1.000

lít bia và 20.000 điều thuốc lá; cá nhân đủ điều kiện được hưởng bằng 50% mức này. Các ưu đãi thuộc cơ chế thuế gián thu được thực hiện trên cơ sở có đi có lại.

Đối với xe ô tô công vụ, Úc áp dụng định mức 01 xe cho người đứng đầu cơ quan đại diện/cơ quan lãnh sự và 01 xe cho mỗi 02 viên chức ngoại giao hoặc lãnh sự. Viên chức ngoại giao, lãnh sự được nhập khẩu hoặc mua 01 xe cá nhân; nếu có thành viên gia đình phụ thuộc đủ điều kiện và có giấy phép lái xe thì được thêm 01 xe. Nhân viên hành chính, kỹ thuật và nhân viên lãnh sự được mua hoặc nhập khẩu 01 xe trong 06 tháng đầu kể từ khi đến Úc.

Xe mua theo chế độ ưu đãi được bán mà không phải nộp phần thuế còn lại sau 03 năm kể từ ngày nhập khẩu hoặc giao xe; nếu chuyển nhượng trước thời hạn này cho người không được hưởng ưu đãi thì phải nộp phần thuế còn lại theo quy định.

Như vậy, Úc không áp dụng định mức giá trị chung cho toàn bộ hàng hóa mà kết hợp giữa tiêu chí “nhu cầu hợp lý” đối với hàng hóa thông thường và định lượng, giới hạn cụ thể đối với rượu, bia, thuốc lá và xe ô tô.

Nghiên cứu quy định tại 10 quốc gia (gồm Trung Quốc, Hoa Kỳ, Canada, Anh, Úc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Malaysia và Thái Lan) cho thấy các nước đều thực hiện chính sách miễn thuế cho cơ quan đại diện ngoại giao và đối tượng ưu đãi trên cơ sở Công ước Viên 1961 và nguyên tắc có đi có lại. Dù cách thức quản lý có khác biệt, các quốc gia này đều kiểm soát chặt chẽ thông qua định mức, đặc biệt là với nhóm hàng hóa giá trị lớn hoặc đặc thù như ô tô, rượu, bia và thuốc lá. Trong đó, mô hình quản lý định mức của Trung Quốc có nhiều điểm tương đồng nhất với Việt Nam, vừa bảo đảm thông lệ quốc tế, vừa đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

PHỤ LỤC II

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ HÀNG HÓA CÓ TRỊ GIÁ TỐI THIỂU, HÀNG HÓA GỬI QUA DỊCH VỤ CHUYỂN PHÁT NHANH, HÀNG HÓA THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

1. Indonesia chỉ miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa có trị giá từ 3 USD trở xuống; Ấn Độ không áp dụng chính sách miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mua bán trực tiếp từ nước ngoài qua các kênh thương mại điện tử;

2. Liên minh châu Âu (EU) từ ngày 01/7/2026, mỗi mặt hàng trong lô hàng trị giá ≤ 150 Euro chịu thuế hải quan cố định 3 Euro, áp dụng đến 01/7/2028, sau ngày này, mọi lô hàng tính thuế suất thực theo biểu thuế, đồng thời ngưỡng miễn thuế 150 Euro bị bãi bỏ hoàn toàn trong khuôn khổ cải cách hải quan EU. Biện pháp áp dụng cho nhiều nhóm hàng tiêu dùng thường mua trực tuyến: quần áo, đồ chơi, thiết bị điện tử, phụ kiện và các sản phẩm giá trị nhỏ khác.

3. Hoa Kỳ: Chính sách miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu có trị giá nhỏ (*de minimis*) của Hoa Kỳ là một trường hợp điển hình về việc chính sách tạo thuận lợi thương mại được điều chỉnh theo sự phát triển của thương mại điện tử và yêu cầu quản lý hải quan. Cơ chế này được thiết kế ban đầu nhằm giảm chi phí và sự bất tiện trong quá trình xử lý các lô hàng có giá trị nhỏ; từ những năm 1990, chính sách dần được định hướng như một công cụ thúc đẩy tạo thuận lợi thương mại và giảm chi phí giao dịch cho doanh nghiệp và người tiêu dùng.

Năm 2015, Quốc hội Hoa Kỳ thông qua Trade Facilitation and Trade Enforcement Act of 2015 (TFTEA), nâng ngưỡng *de minimis* từ 200 USD lên 800 USD, có hiệu lực từ năm 2016. Việc nâng ngưỡng được xác định nhằm giảm chi phí giao dịch, tạo thuận lợi cho hoạt động nhập khẩu và mang lại lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp, người tiêu dùng và nền kinh tế Hoa Kỳ.

Trong giai đoạn 2016–2023, sự phát triển nhanh chóng của thương mại điện tử xuyên biên giới đã làm gia tăng đột biến số lượng lô hàng thuộc diện *de minimis*. Theo Congressional Research Service (CRS), số lượng lô hàng *de minimis* được xử lý tại Hoa Kỳ tăng từ khoảng 153 triệu kiện năm 2015 lên hơn 1 tỷ kiện năm 2023. Quy mô tăng nhanh này cho thấy hiệu quả của chính sách trong việc tạo thuận lợi cho thương mại điện tử, nhưng đồng thời cũng đặt ra những thách thức mới đối với năng lực kiểm soát của cơ quan hải quan, đặc biệt trong việc phát hiện hàng hóa vi phạm pháp luật, hàng giả, hàng không an toàn và các hành vi lợi dụng cơ chế miễn thuế.

Trước sự gia tăng mạnh về quy mô và những vấn đề phát sinh trong quá trình

thực thi, chính sách *de minimis* của Hoa Kỳ bắt đầu được điều chỉnh theo hướng tăng cường kiểm soát. Ngày 30/7/2025, Tổng thống Hoa Kỳ ban hành Executive Order 14324, đình chỉ cơ chế miễn thuế *de minimis* đối với hàng hóa nhập khẩu có trị giá từ 800 USD trở xuống thuộc phạm vi điều chỉnh, áp dụng đối với hàng hóa từ tất cả các quốc gia kể từ 29/8/2025. Theo chính sách mới, các lô hàng trước đây có thể được hưởng miễn thuế *de minimis* phải chịu các nghĩa vụ thuế áp dụng theo quy định mới, thay vì được miễn thuế như trước đây.

Ngày 20/2/2026, Hoa Kỳ tiếp tục ban hành Executive Order 14388, duy trì việc đình chỉ cơ chế *duty-free de minimis* đối với các hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh. Quyết định này tiếp tục đặt hàng hóa có trị giá nhỏ vào cơ chế quản lý và thu thuế thay vì mặc nhiên được miễn thuế theo ngưỡng *de minimis* trước đây.

Đối với hàng hóa gửi qua hệ thống bưu chính quốc tế, Hoa Kỳ áp dụng cơ chế xử lý riêng trong giai đoạn chuyển tiếp. Theo hướng dẫn của U.S. Customs and Border Protection (CBP – Cơ quan Hải quan và Bảo vệ Biên giới Hoa Kỳ), hàng bưu chính thuộc phạm vi điều chỉnh có thể được áp dụng thuế theo phương pháp *ad valorem* (tính theo tỷ lệ phần trăm trên trị giá hàng hóa) hoặc, trong thời gian chuyển tiếp sáu tháng, theo mức thuế cố định (*specific duty*) tùy trường hợp. Kể từ 28/2/2026, các lô hàng bưu chính thuộc phạm vi này phải áp dụng phương pháp *ad valorem*.

4. Trung Quốc áp dụng cơ chế quản lý đối với hàng hóa nhập khẩu giá trị nhỏ, phân biệt giữa hàng gửi cho mục đích cá nhân và hàng nhập khẩu qua thương mại điện tử xuyên biên giới. Đối với hàng cá nhân gửi qua bưu chính, hàng vẫn phải chịu thuế nhập khẩu nhưng được miễn nếu số thuế phải nộp không quá 50 RMB; trị giá mỗi lần gửi thông thường không quá 2.000 RMB. Đối với hàng nhập khẩu qua thương mại điện tử xuyên biên giới, Trung Quốc áp dụng chế độ thuế ưu đãi trong hạn mức 5.000 RMB/giao dịch và 26.000 RMB/người/năm; hàng vượt các hạn mức này về nguyên tắc chuyển sang áp dụng chế độ thuế thông thường. Đồng thời, Trung Quốc gắn cơ chế ưu đãi với quản lý dữ liệu giao dịch, thanh toán và logistics, và cho phép nền tảng thương mại điện tử, doanh nghiệp logistics thực hiện thu hộ, nộp thay thuế.

5. Nhật Bản: Nhật Bản áp dụng cơ chế miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu có tổng trị giá hải quan không quá 10.000 yên/đơn hàng hoặc kiện hàng, hàng hóa được miễn thuế nhập khẩu và thuế tiêu dùng, nhưng có một số nhóm hàng bị loại trừ, như rượu, thuốc lá và một số sản phẩm có khả năng ảnh hưởng đến ngành sản xuất trong nước. Đối với hàng gửi qua bưu chính, Nhật Bản cũng quy định không được chia nhỏ một lô hàng thành nhiều kiện; nếu các kiện được gửi cùng

thời điểm từ cùng một người gửi đến cùng một người nhận thì trị giá của các kiện được cộng lại để xác định điều kiện miễn thuế.

Đối với hàng hóa có trị giá trên 10.000 yên nhưng không quá 200.000 yên, Nhật Bản áp dụng biểu thuế đơn giản trong một số trường hợp, thay vì phải áp dụng đầy đủ biểu thuế thông thường. Cơ chế này giúp giảm chi phí và đơn giản hóa thủ tục đối với hàng nhập khẩu giá trị tương đối nhỏ, đồng thời vẫn bảo đảm thực hiện nghĩa vụ thuế.

6. Hàn Quốc hiện áp dụng cơ chế miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ mục đích cá nhân có trị giá không quá 150 USD; riêng hàng có xuất xứ từ Hoa Kỳ được áp dụng mức 200 USD trong trường hợp thuộc diện quy định. Đối với hàng gửi qua bưu chính và hàng chuyển phát nhanh, hàng trong phạm vi miễn thuế được áp dụng thủ tục thông quan đơn giản; hàng vượt ngưỡng 150 USD phải thực hiện thủ tục khai báo và chịu thuế theo quy định. Đối với hàng chuyển phát nhanh, Hàn Quốc áp dụng khai báo đơn giản đối với hàng từ trên 150 USD đến 2.000 USD, trong khi hàng trên 2.000 USD hoặc hàng thuộc nhóm kiểm soát đặc biệt phải thực hiện khai báo nhập khẩu thông thường.

7. Thái Lan, trước ngày 01/01/2026, áp dụng cơ chế miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu có trị giá không quá 1.500 baht, qua đó tạo thuận lợi cho thương mại điện tử và các giao dịch hàng hóa giá trị nhỏ. Tuy nhiên, trước sự gia tăng nhanh của hàng nhập khẩu qua thương mại điện tử và yêu cầu bảo đảm cạnh tranh bình đẳng với hàng hóa trong nước, Thái Lan đã từng bước thu hẹp cơ chế này. Từ 01/01/2026, nước này chính thức chấm dứt miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa trị giá không quá 1.500 baht, chuyển sang áp dụng thuế nhập khẩu đối với hàng hóa từ trên 1 baht. Đây là sự chuyển đổi từ mô hình miễn thuế hàng giá trị nhỏ sang mô hình thu thuế ngay cả đối với hàng hóa có giá trị rất thấp.

Tham khảo kinh nghiệm quốc tế cho thấy chính sách thuế đối với hàng hóa có trị giá thấp đang được điều chỉnh mạnh cùng với sự phát triển của thương mại điện tử xuyên biên giới. Các quốc gia, khu vực áp dụng các mô hình khác nhau tùy thuộc vào yêu cầu quản lý, chi phí hành thu và đặc điểm thị trường; tuy nhiên, có thể nhận thấy một số xu hướng chủ yếu sau: Thu hẹp hoặc bãi bỏ ngưỡng miễn thuế đối với hàng hóa giá trị thấp như Hoa Kỳ, EU và Thái Lan, nhằm thích ứng với sự gia tăng nhanh về số lượng lô hàng thương mại điện tử xuyên biên giới; Phân biệt giữa hàng hóa phục vụ nhu cầu cá nhân với hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử, đồng thời áp dụng cơ chế quản lý thuế riêng đối với thương mại điện tử xuyên biên giới, như tại Trung Quốc; Duy trì ngưỡng miễn thuế nhưng kết hợp các biện pháp kiểm soát, như giới hạn trị giá, loại trừ một số nhóm hàng,

chống chia nhỏ lô hàng và áp dụng thủ tục khai báo phù hợp, như tại Nhật Bản và Hàn Quốc.

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Dự thảo ngày 06/10/2026

(Tài liệu phục vụ thẩm định)

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành
Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15, Luật số 133/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 71/2014/QH13, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 90/2025/QH15 và Luật số 133/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13, bao gồm: Điều 2; Điều 16; quy định không hoàn thuế đối với trường hợp có số tiền thuế tối thiểu tại khoản 1 Điều 19.

b) Nghị định này quy định các biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật số 107/2016/QH13, bao gồm: Áp dụng thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Thời hạn nộp thuế, bảo lãnh, đặt cọc số tiền thuế phải nộp; Áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan; Giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu phải tái nhập; Hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất; Hoàn thuế đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất; Hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để

sản xuất, kinh doanh nhưng đã xuất khẩu sản phẩm; Hoàn thuế đối với trường hợp người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế; Không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Hiệu lực thi hành.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với:

- a) Người nộp thuế theo quy định của Luật số 107/2016/QH13;
- b) Cơ quan hải quan, công chức hải quan;
- c) Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- d) Cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc thực hiện các quy định của Luật số 107/2016/QH13.

Điều 2. Đối tượng chịu thuế

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.
2. Hàng hóa xuất khẩu từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan; hàng hóa nhập khẩu từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.

Trường hợp doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho ngoại quan, khu chức năng thuộc khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu kinh tế tự do, khu kinh tế đặc biệt hoặc các khu, khu chức năng khác được thành lập theo quy định của pháp luật và được xác định áp dụng cơ chế khu phi thuế quan, đồng thời đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật số 107/2016/QH13 và Điều 28 Nghị định này thì được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan.

3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật số 107/2016/QH13 thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 59/2018/NĐ-CP và Nghị định số 167/2025/NĐ-CP.

4. Hàng hóa của doanh nghiệp chế xuất thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật số 107/2016/QH13 là hàng hóa do doanh nghiệp chế xuất xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương và pháp luật khác có liên quan.

5. Đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định tại khoản 4 Điều 2 Luật số 107/2016/QH13 bao gồm:

- a) Hàng hóa quá cảnh, chuyển khẩu, trung chuyển;
- b) Hàng hóa viện trợ nhân đạo, hàng hóa viện trợ không hoàn lại;
- c) Hàng hóa xuất khẩu từ khu phi thuế quan ra nước ngoài; hàng hóa nhập

khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hóa chuyển từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác.

d) Phần dầu khí được dùng để trả thuế tài nguyên cho Nhà nước khi xuất khẩu.

đ) Hàng hóa do nhà thầu nhập khẩu từ nước ngoài để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, lắp đặt thiết bị cho doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho ngoại quan, khu chức năng thuộc khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu kinh tế tự do, khu kinh tế đặc biệt hoặc các khu, khu chức năng khác được thành lập theo quy định của pháp luật và được xác định áp dụng cơ chế khu phi thuế quan, đồng thời đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật số 107/2016/QH13 và Điều 28 Nghị định này.

Điều 3. Áp dụng thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6 và Điều 7 Luật số 107/2016/QH13. Việc áp dụng thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, nhập khẩu tại chỗ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Trường hợp thuế suất ưu đãi của một mặt hàng quy định tại Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thấp hơn so với thuế suất ưu đãi đặc biệt quy định tại Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thì được áp dụng thuế suất ưu đãi.

Người nộp thuế được xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế trong trường hợp đã nộp thuế nhập khẩu theo thuế suất ưu đãi đặc biệt cao hơn thuế suất ưu đãi.

3. Áp dụng thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, nhập khẩu tại chỗ.

a) Thuế xuất khẩu

Hàng hóa xuất khẩu tại chỗ áp dụng thuế xuất khẩu theo Biểu thuế xuất khẩu quy định tại Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

b) Thuế nhập khẩu

b.1) Hàng hóa nhập khẩu tại chỗ (trừ hàng hóa nhập khẩu theo hợp đồng mua bán, gia công, thuê, mượn từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước quy định tại điểm b.2 dưới đây) áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

b.2) Hàng hóa nhập khẩu tại chỗ theo hợp đồng mua bán, gia công, thuê, mượn từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Luật số 107/2016/QH13.

b.3) Hàng hóa nhập khẩu tại chỗ thuộc Danh mục hàng hóa áp dụng hạn ngạch thuế quan thực hiện theo quy định về Danh mục hàng hóa và thuế suất thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan quy định tại Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

Điều 4. Thời hạn nộp thuế, bảo lãnh, đặt cọc số tiền thuế phải nộp

1. Thời hạn nộp thuế quy định tại Điều 9 Luật số 107/2016/QH13 áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Bảo lãnh tiền thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện theo một trong hai hình thức: Bảo lãnh riêng hoặc bảo lãnh chung.

a) Bảo lãnh riêng là việc tổ chức tín dụng hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng cam kết bảo lãnh thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp số tiền thuế cho một tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Bảo lãnh chung là việc tổ chức tín dụng hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng cam kết bảo lãnh thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp số tiền thuế cho hai tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trở lên tại một hoặc nhiều Chi cục Hải quan. Bảo lãnh chung được trừ lùi, khôi phục tương ứng với số tiền thuế đã nộp;

c) Trường hợp tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh riêng hoặc bảo lãnh chung trong thời hạn hiệu lực của cam kết bảo lãnh, tổ chức tín dụng nhận được thông tin trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc thông báo của cơ quan hải quan về việc người nộp thuế chưa nộp thuế và tiền chậm nộp (nếu có) thì tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp thay người nộp thuế vào ngân sách nhà nước.

d) Nội dung thư bảo lãnh, việc nộp thư bảo lãnh và kiểm tra, theo dõi, xử lý thư bảo lãnh thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Trường hợp sử dụng hình thức đặt cọc tiền thuế nhập khẩu đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất trong thời hạn tạm nhập, tái xuất (bao gồm cả thời gian gia hạn), người nộp thuế phải nộp một khoản tiền tương đương số tiền thuế nhập khẩu của hàng hóa tạm nhập vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước.

Việc hoàn trả tiền đặt cọc thực hiện như quy định về hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

4. Đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, quá thời hạn lưu giữ, doanh nghiệp chưa tái xuất hàng hóa ra khỏi Việt Nam thì cơ quan hải quan chuyển số tiền đặt cọc từ tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan vào ngân sách nhà nước; đối với trường hợp bảo lãnh thì tổ chức tín dụng có trách nhiệm nộp số tiền tương ứng với số tiền thuế nhập khẩu vào ngân sách nhà nước trên cơ sở thông tin trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc thông báo của cơ

quan hải quan.

Chương II

MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ, HOÀN THUẾ

Điều 5. Miễn thuế đối với hàng hóa của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ

1. Hàng hóa của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13, gồm:

a) Hàng hóa của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Nhân viên hành chính kỹ thuật thuộc cơ quan đại diện ngoại giao, nhân viên lãnh sự thuộc cơ quan lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Hàng hóa của cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc, viên chức của cơ quan này được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục I, II ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Hàng hóa của cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc, thành viên của cơ quan này được miễn thuế nhập khẩu theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

d) Hàng hóa của cơ quan đại diện của tổ chức phi Chính phủ, thành viên của cơ quan này được miễn thuế nhập khẩu theo quy định trong các thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ đó.

2. Bộ Ngoại giao xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đối với các trường hợp sau:

a) Xác nhận định lượng rượu, bia, thuốc lá nhập khẩu miễn thuế vượt định lượng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này để phục vụ hoạt động ngoại giao cho cơ quan, tổ chức quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này;

b) Xác nhận chủng loại, định lượng các hàng hóa cần thiết khác ngoài danh mục quy định tại các Phụ lục I, II và III ban hành kèm theo Nghị định này để phục vụ nhu cầu công tác cho các đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này.

3. Đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này: Tổ chức, cá nhân gửi văn bản đề nghị đến Bộ Ngoại giao theo mẫu số 02a quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này. Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Bộ

Ngoại giao kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ thì từ chối tiếp nhận và nêu rõ lý do. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Ngoại giao có văn bản xác nhận theo mẫu số 02b quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này hoặc có văn bản từ chối, nêu rõ lý do từ chối. Cơ quan hải quan căn cứ văn bản xác nhận của Bộ Ngoại giao để thực hiện miễn thuế.

4. Đối với trường hợp tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh vượt định lượng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

5. Trường hợp điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này có quy định miễn thuế nhưng không quy định cụ thể về chủng loại và định lượng, Bộ Tài chính thống nhất với Bộ Ngoại giao báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế.

Chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế quy định tại khoản này không vượt quá danh mục và định lượng hàng hóa miễn thuế quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Trường hợp tạm nhập khẩu xe ô tô, xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh để thay thế cho xe đã tạm nhập khẩu theo tiêu chuẩn định lượng của các đối tượng là cơ quan quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này, Bộ Ngoại giao chỉ cấp định lượng bổ sung sau khi cơ quan đã hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng xe đã tạm nhập khẩu.

Trường hợp tạm nhập khẩu xe ô tô, xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh để thay thế cho xe đã tạm nhập khẩu theo tiêu chuẩn định lượng của các đối tượng là cá nhân quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này, Bộ Ngoại giao chỉ cấp định lượng bổ sung sau khi cá nhân đã hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy xe đã tạm nhập khẩu và phải bảo đảm thời gian công tác tại Việt Nam còn tối thiểu từ 09 tháng trở lên tính từ thời điểm tạm nhập xe đến ngày hết hạn ghi trên chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp. Bộ Ngoại giao không cấp bổ sung định lượng trong trường hợp cá nhân đã thực hiện chuyển nhượng xe tại Việt Nam.

7. Thủ tục cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế

a) Hồ sơ đề nghị đối với cơ quan, tổ chức:

Văn bản đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế theo Mẫu số 01 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này; 01 bản chính;

Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng trong trường hợp đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1

Điều này đề nghị cấp bổ sung định lượng xe ô tô, xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh vào Sổ định mức miễn thuế;

b) Hồ sơ đề nghị đối với cá nhân:

Văn bản đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế theo Mẫu số 02 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy trong trường hợp đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này đề nghị cấp bổ sung định lượng xe ô tô, xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh vào Sổ định mức miễn thuế.

c) Thẩm quyền cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế.

Tổ chức, cá nhân quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này nộp hồ sơ theo quy định tại khoản này đến Cục Lễ tân Nhà nước và Phiên dịch đối ngoại thuộc Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền.

Cục Lễ tân Nhà nước và Phiên dịch đối ngoại thuộc Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế theo Mẫu số 02c1 hoặc Mẫu số 02c2 hoặc Mẫu số 02c3 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này cho các tổ chức, cá nhân quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Bộ Ngoại giao tiếp tục theo dõi và cấp bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế đối với các đối tượng ưu đãi miễn trừ quy định tại khoản 1 Điều này đã được Bộ Ngoại giao cấp Sổ định mức miễn thuế trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực.

Sau khi cấp Sổ định mức miễn thuế, hoặc cấp bổ sung định lượng hàng hóa, cơ quan cấp Sổ định mức quy định tại điểm này cập nhật thông tin của Sổ định mức miễn thuế cho Cục Hải quan thông qua Công thông tin một cửa quốc gia.

Điều 6. Miễn thuế đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh

1. Người nhập cảnh bằng hộ chiếu hoặc giấy tờ thay hộ chiếu (trừ giấy thông hành dùng cho việc xuất cảnh, nhập cảnh), do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài cấp, có hành lý mang theo người, hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi được miễn thuế nhập khẩu cho từng lần nhập cảnh theo định mức như sau:

a) Rượu từ 20 độ trở lên: 1,5 lít hoặc rượu dưới 20 độ: 2,0 lít hoặc đồ uống có cồn, bia: 3,0 lít.

Đối với rượu, nếu người nhập cảnh mang nguyên chai, bình, lọ, can (sau đây viết tắt là chai) có dung tích lớn hơn dung tích quy định nhưng không vượt quá 01 lít thì được miễn thuế cả chai. Trường hợp vượt quá 01 lít thì phần vượt định mức phải nộp thuế theo quy định của pháp luật;

- b) Thuốc lá điều: 200 điều hoặc thuốc lá sợi: 250 gam hoặc xì gà: 20 điều;
- c) Đồ dùng cá nhân với số lượng, chủng loại phù hợp với mục đích chuyến đi;
- d) Các vật phẩm khác ngoài hàng hóa quy định tại các điểm a, b và c khoản này (không nằm trong Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu hoặc nhập khẩu có điều kiện) có tổng trị giá hải quan không quá 10.000.000 đồng Việt Nam;

Trường hợp vượt định mức phải nộp thuế, người nhập cảnh được chọn vật phẩm để miễn thuế trong trường hợp hành lý mang theo gồm nhiều vật phẩm.

2. Người điều khiển tàu bay và nhân viên phục vụ trên các chuyến bay quốc tế; người điều khiển tàu hỏa và nhân viên phục vụ trên tàu hỏa liên vận quốc tế; sĩ quan, thuyền viên làm việc trên tàu biển; lái xe, người lao động Việt Nam làm việc ở các nước láng giềng có chung biên giới đường bộ với Việt Nam không được hưởng định mức hành lý miễn thuế quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này cho từng lần nhập cảnh mà cứ 90 ngày được miễn thuế 01 lần. Người dưới 18 tuổi không được nhập khẩu miễn thuế đối với hàng hóa tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này.

3. Người xuất cảnh bằng hộ chiếu hoặc giấy tờ thay hộ chiếu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài cấp, có hành lý mang theo người, hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi, không thuộc Danh mục hàng cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu hoặc xuất khẩu có điều kiện theo quy định của pháp luật, được miễn thuế xuất khẩu không hạn chế định mức.

Điều 7. Miễn thuế đối với tài sản di chuyển

1. Tổ chức, cá nhân có tài sản di chuyển theo quy định tại khoản 20 Điều 4 Luật Hải quan được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13, bao gồm:

- a) Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến công tác, làm việc tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên;
- b) Tổ chức, công dân Việt Nam có hoạt động ở nước ngoài từ 12 tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về nước;
- c) Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam cho lần đầu tiên nhập khẩu tài sản di chuyển.

2. Định mức miễn thuế nhập khẩu đối với tài sản di chuyển (gồm đồ dùng, vật dụng phục vụ sinh hoạt, làm việc đã qua sử dụng hoặc chưa qua sử dụng, trừ xe ô tô, xe gắn máy, xe mô tô) là 01 cái hoặc 01 bộ đối với mỗi tổ chức hoặc cá nhân. Trường hợp tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế của cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động, Bộ Tài chính quyết định miễn thuế đối với từng trường hợp.

Điều 8. Miễn thuế đối với quà biếu, quà tặng

1. Quà biếu, quà tặng được miễn thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 là những mặt hàng không thuộc Danh mục mặt hàng cấm nhập khẩu, cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, không thuộc danh mục mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ trường hợp quà biếu, quà tặng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt để phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng) theo quy định của pháp luật.

2. Định mức miễn thuế:

a) Quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam; quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân Việt Nam cho tổ chức, cá nhân nước ngoài có trị giá hải quan không vượt quá 2.000.000 đồng hoặc có trị giá hải quan trên 2.000.000 đồng nhưng tổng số tiền thuế phải nộp dưới 200.000 đồng được miễn thuế không quá 04 lần/năm.

b) Đối với quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cơ quan, tổ chức Việt Nam được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động theo pháp luật về ngân sách và được cơ quan có thẩm quyền cho phép tiếp nhận hoặc quà biếu, quà tặng vì mục đích nhân đạo, từ thiện là toàn bộ trị giá của quà biếu, quà tặng và không quá 04 lần/năm.

c) Quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cá nhân Việt Nam là thuốc, thiết bị y tế cho người bị bệnh thuộc Danh mục bệnh hiểm nghèo quy định tại Phụ lục IV Nghị định này có trị giá hải quan không vượt quá 10.000.000 đồng được miễn thuế không quá 4 lần/năm.

Điều 9. Miễn thuế đối với hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới

1. Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới thuộc Danh mục hàng hóa phục vụ trực tiếp đời sống sinh hoạt hoặc hàng hóa được sử dụng trực tiếp làm công cụ, dụng cụ, nguyên liệu, vật tư, giống, thức ăn hoặc đầu vào cần thiết khác cho hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, sản xuất, chế biến của cư dân biên giới do Bộ Công Thương công bố trong định mức quy định tại Phụ lục V Nghị định này được miễn thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13.

2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân của nước có chung đường biên giới nước ngoài được phép kinh doanh ở chợ biên giới phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định.

Điều 10. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công xuất khẩu

1. Hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công xuất khẩu theo hợp đồng gia công được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13, gồm:

a) Nguyên liệu, bán thành phẩm, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình gia công hàng

hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa, bao gồm cả trường hợp bên nhận gia công tự nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện để thực hiện hợp đồng gia công;

b) Hàng hóa nhập khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng mà chỉ dùng làm hàng mẫu;

c) Máy móc, thiết bị nhập khẩu được thỏa thuận trong hợp đồng gia công để thực hiện gia công;

d) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn vào sản phẩm gia công hoặc đóng chung với sản phẩm gia công thành mặt hàng đồng bộ và xuất khẩu ra nước ngoài được thể hiện trong hợp đồng gia công hoặc phụ lục hợp đồng gia công và được quản lý như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công;

đ) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm gia công xuất khẩu được thể hiện trong hợp đồng gia công hoặc phụ lục hợp đồng gia công và được quản lý như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công;

e) Hàng hóa nhập khẩu để gia công nhưng được phép tiêu hủy tại Việt Nam và thực tế đã tiêu hủy.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu để gia công được sử dụng làm quà biếu, quà tặng thì thực hiện miễn thuế theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

Hết thời hạn thực hiện hợp đồng gia công, hàng nhập khẩu để gia công không sử dụng phải tái xuất. Trường hợp không tái xuất phải kê khai nộp thuế theo quy định;

g) Sản phẩm gia công xuất khẩu ra nước ngoài hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan, xuất khẩu tại chỗ cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam theo chỉ định của bên đặt gia công.

Sản phẩm gia công xuất khẩu được miễn thuế xuất khẩu theo quy định tại điểm này nếu sản phẩm được gia công từ toàn bộ hàng hóa nhập khẩu. Trường hợp sản phẩm gia công xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư trong nước mà nguyên liệu, vật tư này có thuế xuất khẩu thì khi xuất khẩu, người nộp thuế phải nộp thuế đối với phần trị giá nguyên liệu, vật tư trong nước cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu theo mức thuế suất của nguyên liệu, vật tư. Nguyên liệu, vật tư trong nước có thuế xuất khẩu là nguyên liệu, vật tư cuối cùng, trực tiếp cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu; mức thuế suất, tên gọi và mã số HS được áp dụng tương ứng theo quy định tại Danh mục Biểu thuế xuất khẩu hiện hành.

Cơ sở xác định nguyên liệu, vật tư trong nước cuối cùng, trực tiếp cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu gồm: Định mức thực tế sản xuất sản phẩm xuất khẩu; Hợp đồng gia công ký với thương nhân nước ngoài; Chứng từ, tài liệu liên quan đến việc mua bán nội địa, sử dụng nguyên liệu, vật tư trong nước.

Người nộp thuế có trách nhiệm lưu giữ theo pháp luật về quản lý thuế và xuất trình các chứng từ, tài liệu liên quan đến hoạt động gia công hàng hóa cho cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

2. Cơ sở xác định hàng hóa được miễn thuế:

a) Người nộp thuế có hợp đồng gia công theo quy định tại Nghị định số 292/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý ngoại thương. Người nộp thuế chịu trách nhiệm lưu giữ hợp đồng, phụ lục hợp đồng gia công theo pháp luật về quản lý thuế và cung cấp cho cơ quan hải quan khi có yêu cầu.

b) Người nộp thuế hoặc tổ chức, cá nhân nhận gia công lại cho người nộp thuế phải có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cơ sở gia công hàng hóa xuất khẩu và máy móc, thiết bị tại cơ sở gia công trên lãnh thổ Việt Nam và phải thông báo cơ sở gia công, gia công lại, cho cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan. Trường hợp người nộp thuế thông báo cơ sở gia công lại không đúng thời hạn quy định của pháp luật về hải quan thì bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan.

c) Trường hợp người nộp thuế (có hợp đồng gia công) giao một phần hoặc toàn bộ hàng hóa nhập khẩu hoặc bán thành phẩm được gia công từ hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều này thuê tổ chức, cá nhân khác nhận gia công lại đáp ứng quy định tại điểm b khoản này để gia công một số công đoạn hoặc toàn bộ công đoạn của sản phẩm sau đó nhận lại bán thành phẩm để tiếp tục gia công hoặc nhận lại thành phẩm để xuất khẩu thì người nộp thuế được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu giao gia công lại.

Người nộp thuế (có hợp đồng gia công) giao một phần hoặc toàn bộ hàng hóa nhập khẩu hoặc bán thành phẩm được gia công từ toàn bộ hàng hóa nhập khẩu để thuê tổ chức, cá nhân khác nhận gia công lại tại khu phi thuế quan hoặc tại nước ngoài thì hàng hóa nhập khẩu, bán thành phẩm giao gia công lại được miễn thuế xuất khẩu. Sản phẩm thuê gia công ở nước ngoài nhập khẩu trở lại Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 Nghị định này. Sản phẩm thuê gia công tại khu phi thuế quan nhập khẩu vào nội địa Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.

Người nhập khẩu được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp nếu xuất khẩu chính sản phẩm đó ra nước ngoài hoặc vào khu phi thuế quan theo quy định tại Điều 33 Nghị định này hoặc dùng hàng hóa đó để sản xuất sản phẩm và thực tế đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài hoặc vào khu phi thuế quan theo quy định tại Điều 35 Nghị định này.

d) Người nộp thuế (có hợp đồng gia công) chịu trách nhiệm thực hiện quyết toán tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế theo quy định của pháp luật về hải quan.

đ) Lượng hàng hóa nhập khẩu được sử dụng để gia công sản phẩm đã xuất khẩu ra nước ngoài, xuất khẩu vào khu phi thuế quan được miễn thuế nhập khẩu là lượng hàng hóa nhập khẩu thực tế được sử dụng để gia công sản phẩm đã xuất khẩu.

e) Hàng hóa nhập khẩu để gia công, phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình gia công xuất khẩu trả cho bên nước ngoài đặt gia công được miễn thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu.

Hàng hóa nhập khẩu để gia công theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều này, sản phẩm gia công, phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình gia công được phép tiêu hủy và thực tế đã thực hiện tiêu hủy theo đúng quy định của pháp luật về hải quan, pháp luật về môi trường được miễn thuế nhập khẩu.

Đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công xuất khẩu nhưng sản phẩm không được xuất khẩu hoặc lượng hàng hóa nhập khẩu dư thừa không xuất khẩu, người nộp thuế phải đăng ký tờ khai hải quan mới và kê khai, nộp thuế với cơ quan hải quan theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới, trừ trường hợp làm quá biểu, quá tặng theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

g) Lượng hàng hóa nhập khẩu được sử dụng để gia công sản phẩm xuất khẩu tại chỗ được miễn thuế nhập khẩu là lượng hàng hóa thực tế được sử dụng để gia công sản phẩm đã xuất khẩu tại chỗ và đáp ứng cơ sở xác định hàng hóa xuất khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan.

h) Sản phẩm gia công nhập khẩu tại chỗ để tiếp tục gia công hoặc sản xuất xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu với điều kiện người nhập khẩu đáp ứng đầy đủ quy định tại điểm a, điểm b khoản này (đối với loại hình gia công) hoặc điểm a khoản 2 Điều 12 Nghị định này (đối với loại hình sản xuất xuất khẩu). Trường hợp đăng ký theo loại hình khác, người nhập khẩu tại chỗ có nghĩa vụ kê khai và nộp thuế theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của sản phẩm nhập khẩu tại chỗ tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu.

Người nhập khẩu tại chỗ được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp thuế nếu xuất khẩu chính hàng hóa đó ra nước ngoài hoặc vào khu phi thuế quan theo quy định tại Điều 33 Nghị định này hoặc dùng hàng hóa đó để sản xuất sản phẩm và thực tế đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài hoặc vào khu phi thuế quan theo quy định tại Điều 35 Nghị định này.

3. Thiết bị, máy móc, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, sản phẩm gia công do phía nước ngoài thanh toán thay tiền công gia công phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định.

4. Phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình gia công khi chuyển tiêu thụ nội địa được miễn thuế nhập khẩu, người nộp thuế không phải làm thủ tục hải quan nhưng phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) cho cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 11. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu để gia công, sản phẩm gia công nhập khẩu

1. Hàng hóa xuất khẩu để gia công, sản phẩm gia công nhập khẩu theo hợp đồng gia công được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13, gồm:

a) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu;

Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện đã xuất khẩu tương ứng với sản phẩm gia công không nhập khẩu trở lại phải chịu thuế xuất khẩu theo mức thuế suất của nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu.

Hàng hóa xuất khẩu là tài nguyên khoáng sản, sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên và hàng hóa (trừ phế liệu tạo thành trong quá trình sản xuất, gia công xuất khẩu từ hàng hóa nhập khẩu) xuất khẩu để gia công thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thì không được miễn thuế xuất khẩu.

Việc xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên thực hiện theo quy định tại Nghị định số 181/2025/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 359/2025/NĐ-CP và Nghị định số 144/2026/NĐ-CP.

b) Hàng hóa xuất khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng và chỉ dùng làm hàng mẫu;

c) Máy móc, thiết bị xuất khẩu được thỏa thuận trong hợp đồng gia công để thực hiện gia công;

d) Sản phẩm đặt gia công ở nước ngoài khi nhập khẩu trở lại Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu đối với phần trị giá của nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu cấu thành sản phẩm gia công và phải chịu thuế đối với phần trị giá còn lại của sản phẩm theo mức thuế suất thuế nhập khẩu của sản phẩm gia công nhập khẩu.

2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế:

a) Người nộp thuế có hợp đồng gia công theo quy định của Nghị định số 292/2026/NĐ-CP.

b) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu được sử dụng để gia công, sản xuất sản phẩm đã nhập khẩu.

Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu được miễn thuế là trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công thực tế nhập khẩu, được xác định khi quyết toán việc quản lý, sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu để gia công sản phẩm nhập khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan.

Khi thực hiện quyết toán, người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu thực tế đã sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công thực tế nhập khẩu đã được miễn thuế khi làm thủ tục hải quan.

Điều 12. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu

1. Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng xuất khẩu ký kết với bên nước ngoài được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 7 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13, bao gồm:

a) Nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa;

b) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để đóng gói, dán nhãn hoặc gắn, lắp ráp vào sản phẩm xuất khẩu hoặc đóng chung thành mặt hàng đồng bộ với sản phẩm xuất khẩu;

c) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm xuất khẩu;

d) Hàng hóa nhập khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng mà chỉ dùng làm hàng mẫu;

đ) Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu được phép tiêu hủy tại Việt Nam và thực tế đã tiêu hủy.

2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế:

a) Người nộp thuế có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu, máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam. Người nộp thuế thực hiện thông báo về cơ sở sản xuất, máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất của người nộp thuế; thông báo cơ sở sản xuất, gia công lại cho cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan. Trường hợp người nộp thuế thông báo cơ sở sản xuất, gia công lại, không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về hải quan thì bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan theo quy định.

Người nộp thuế giao hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều này để thuê tổ chức, cá nhân khác có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cơ sở sản xuất, máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất để sản xuất, gia công lại theo các trường hợp sau:

a1) Người nộp thuế giao một phần hoặc toàn bộ hàng hóa nhập khẩu để thuê tổ chức, cá nhân khác trên lãnh thổ Việt Nam sản xuất, gia công lại một hoặc một số công đoạn của sản phẩm, sau đó nhận lại bán thành phẩm để tiếp tục sản xuất sản phẩm xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa đã nhập khẩu giao sản xuất, gia công lại.

a2) Người nộp thuế giao một phần hoặc toàn bộ bán thành phẩm do người nộp thuế sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu để thuê tổ chức, cá nhân khác trên lãnh thổ Việt Nam sản xuất, gia công lại một hoặc một số công đoạn của sản phẩm, sau đó nhận lại bán thành phẩm để tiếp tục sản xuất sản phẩm xuất khẩu hoặc nhận lại thành phẩm để xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa đã nhập khẩu để sản xuất bán thành phẩm giao sản xuất, gia công lại.

a3) Người nộp thuế giao một phần hàng hóa nhập khẩu để thuê tổ chức, cá nhân khác trên lãnh thổ Việt Nam sản xuất, gia công lại toàn bộ các công đoạn của sản phẩm, sau đó nhận lại thành phẩm để xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa đã nhập khẩu giao sản xuất, gia công lại.

a4) Người nộp thuế giao hàng hóa nhập khẩu, bán thành phẩm được sản xuất từ toàn bộ hàng hóa nhập khẩu để thuê tổ chức, cá nhân khác sản xuất, gia công lại tại khu phi thuế quan hoặc nước ngoài theo một trong các trường hợp quy định tại điểm a1, a2, a3 khoản này được miễn thuế xuất khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu, bán thành phẩm được sản xuất từ toàn bộ hàng hóa nhập khẩu giao sản xuất, gia công lại. Sản phẩm thuê sản xuất, gia công tại nước ngoài nhập khẩu trở lại Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 Nghị định này. Sản phẩm thuê sản xuất, gia công tại khu phi thuế quan nhập khẩu vào nội địa Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.

Người nhập khẩu được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp nếu xuất khẩu chính sản phẩm đó ra nước ngoài hoặc vào khu phi thuế quan theo quy định tại Điều 33 Nghị định này hoặc dùng hàng hóa đó để sản xuất sản phẩm và thực tế đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài hoặc vào khu phi thuế quan theo quy định tại Điều 35 Nghị định này.

b) Người nộp thuế có trách nhiệm thực hiện quyết toán tình hình sử dụng hàng hóa được miễn thuế theo quy định của pháp luật về hải quan.

c) Lượng hàng hóa nhập khẩu được sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu ra nước ngoài, xuất khẩu vào khu phi thuế quan được miễn thuế là lượng hàng hóa nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm đã xuất khẩu.

d) Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, sản phẩm sản xuất, phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình sản xuất được phép tiêu hủy và thực tế đã thực hiện tiêu hủy theo đúng quy định pháp luật về hải quan, pháp luật về môi trường được miễn thuế nhập khẩu.

Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu nhưng không sử dụng hoặc hàng hóa nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất nhưng không xuất khẩu sản phẩm thì không được miễn thuế nhập khẩu, người nộp thuế phải đăng ký tờ khai hải quan mới và kê khai, nộp thuế với cơ quan hải quan theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới, trừ trường hợp làm quà biếu, quà tặng theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

đ) Lượng hàng hóa nhập khẩu được sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu tại chỗ được miễn thuế nhập khẩu là lượng hàng hóa thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm đã xuất khẩu tại chỗ và đáp ứng cơ sở xác định hàng hóa xuất khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan.

e) Sản phẩm xuất khẩu tại chỗ không được miễn thuế xuất khẩu. Người xuất khẩu tại chỗ đăng ký tờ khai hải quan xuất khẩu tại chỗ, thực hiện kê khai và nộp thuế xuất khẩu theo mức thuế suất và trị giá của sản phẩm xuất khẩu tại chỗ theo thời điểm đăng ký tờ khai hải quan xuất khẩu tại chỗ.

g) Sản phẩm nhập khẩu tại chỗ để gia công hoặc sản xuất xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu với điều kiện người nhập khẩu đáp ứng đầy đủ quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 10 Nghị định này (đối với loại hình gia công) hoặc điểm a khoản này (đối với loại hình sản xuất xuất khẩu). Trường hợp đăng ký theo loại hình khác, người nhập khẩu tại chỗ có nghĩa vụ kê khai và nộp thuế theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của sản phẩm nhập khẩu tại chỗ tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu tại chỗ.

Người nhập khẩu tại chỗ được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp thuế nếu xuất khẩu chính hàng hóa đó ra nước ngoài hoặc vào khu phi thuế quan theo quy định tại Điều 33 Nghị định này hoặc dùng hàng hóa đó để sản xuất sản phẩm và thực tế đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài hoặc vào khu phi thuế quan theo quy định tại Điều 35 Nghị định này.

3. Phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình sản xuất xuất khẩu khi chuyển tiêu thụ nội địa được miễn thuế nhập khẩu, người nộp thuế không phải làm thủ tục hải quan nhưng phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) cho cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 13. Miễn thuế đối với hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định

1. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định được miễn thuế theo quy định tại khoản 9 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13.

2. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để bảo hành, sửa chữa, thay thế quy định tại điểm c khoản 9 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 phải bảo đảm không làm thay đổi hình dáng, công dụng và đặc tính cơ bản của hàng hóa tạm nhập, tạm xuất và không tạo ra hàng hóa khác.

Trường hợp thay thế hàng hóa theo điều kiện bảo hành của hợp đồng mua bán thì hàng hóa thay thế phải bảo đảm về hình dáng, công dụng và đặc tính cơ bản của hàng hóa được thay thế.

3. Các trường hợp phương tiện quay vòng theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại điểm d khoản 9 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 căn cứ theo quy định của pháp luật về hải quan.

Điều 14. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư

1. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 11 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13.

2. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của một dự án đầu tư có phần dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu được phân bổ, hạch toán riêng để sử dụng trực tiếp cho phần dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư.

3. Dự án đầu tư thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư và không thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư thì được miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định phục vụ sản xuất của dự án ưu đãi đầu tư.

4. Căn cứ để xác định vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

Căn cứ để xác định phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư thực hiện theo Danh mục hoặc tiêu chí để xác định hàng hóa nhập khẩu miễn thuế của Bộ Khoa học và Công nghệ và theo văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với phương tiện vận tải chuyên dùng nhập khẩu trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của nơi thực hiện dự án đầu tư.

5. Cơ sở xác định đối tượng được miễn thuế

a) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư hoặc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư: Thực hiện theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 96/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

b) Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: Thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP.

c) Dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên và đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều này trên cơ sở kê khai của chủ dự án đầu tư.

Trường hợp dự án đầu tư chưa thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đầu tư đã thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không đáp ứng tiêu chí về tổng doanh thu hoặc tiêu chí về sử dụng lao động theo quy định pháp luật về đầu tư thì người nộp thuế không được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều này và phải kê khai, nộp đủ số tiền thuế đã được miễn, tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

d) Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động thường xuyên bình quân hằng năm trở lên theo quy định của pháp luật về lao động (không bao gồm lao động làm việc không trọn thời gian và lao động có hợp đồng lao động dưới 12 tháng): Thời điểm xác định số lao động của dự án đầu tư được tính sau 12 tháng kể từ ngày dự án chính thức hoạt động. Chủ dự án tự kê khai, tự chịu trách nhiệm và thực hiện thông báo với cơ quan hải quan về ngày dự án đầu tư chính thức hoạt động theo Mẫu số 3 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này và phải bảo đảm đáp ứng tiêu chí sử dụng từ 500 lao động trở lên trong suốt thời gian hoạt động của dự án. Sau khi dự án chính thức hoạt động, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế có trách nhiệm kiểm

tra số lao động của dự án đầu tư.

Tại thời điểm xác định tiêu chí về số lao động của dự án đầu tư, dự án chưa sử dụng từ 500 lao động trở lên thì không được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều này. Người nộp thuế phải kê khai, nộp đủ số tiền thuế đã được miễn, tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Dự án đầu tư có sử dụng từ 500 lao động trở lên đầu tư tại địa bàn vừa là vùng nông thôn, vừa không phải vùng nông thôn thì căn cứ theo số lao động làm việc trong công trình, hạng mục tại vùng nông thôn để xác định, không tính số lao động làm việc trong công trình, hạng mục không phải vùng nông thôn.

đ) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghệ cao và pháp luật về khoa học và công nghệ.

e) Cơ sở để xác định miễn thuế của các đối tượng ưu đãi đầu tư khác quy định tại Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật chuyên ngành có liên quan.

g) Ưu đãi thuế nhập khẩu quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với các dự án đầu tư theo quy định tại khoản 7 Điều 14 Luật Đầu tư số 143/2025/QH15.

Điều 15. Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong thời hạn 05 năm

1. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án đầu tư quy định tại điểm a, b khoản này được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm kể từ ngày bắt đầu sản xuất theo quy định tại khoản 13 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13.

a) Dự án đầu tư thuộc Danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư quy định tại Phụ lục II Nghị định số 96/2026/NĐ-CP.

b) Dự án đầu tư thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Điều 22 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP hoặc dự án đầu tư quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 20 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP.

Thời gian bắt đầu sản xuất là thời gian sản xuất chính thức, không bao gồm thời gian sản xuất thử. Người nộp thuế tự kê khai, tự chịu trách nhiệm về ngày thực tế sản xuất và thông báo trước khi làm thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế.

Hết thời hạn miễn thuế 05 năm, người nộp thuế phải kê khai, nộp đủ thuế theo quy định đối với lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã được miễn thuế nhưng không sử dụng hết.

2. Việc xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm căn cứ vào quy định về xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng

lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên quy định tại Nghị định số 181/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 359/2025/NĐ-CP và Nghị định số 144/2026/NĐ-CP.

3. Căn cứ để xác định ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo quy định tại Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 và Nghị định số 96/2026/NĐ-CP.

Căn cứ để xác định nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 16. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động dầu khí

1. Hàng hóa nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13.

2. Căn cứ để xác định phương tiện vận tải chuyên dùng phục vụ cho hoạt động dầu khí thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 17. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động đóng tàu, tàu biển xuất khẩu

1. Dự án, cơ sở đóng tàu thuộc danh mục ngành, nghề ưu đãi theo quy định của pháp luật về đầu tư được miễn thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu theo quy định tại khoản 16 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13.

2. Căn cứ để xác định phương tiện vận tải trong dây chuyền công nghệ phục vụ trực tiếp cho hoạt động đóng tàu thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 18. Miễn thuế đối với giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật

1. Giống cây trồng; giống vật nuôi; phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong nước chưa sản xuất được, cần thiết nhập khẩu để phục vụ trực tiếp cho hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 12 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13.

2. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Căn cứ để xác định hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cần thiết nhập khẩu thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 19. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng

1. Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc

phòng, trong đó phương tiện vận tải chuyên dùng phải là loại trong nước chưa sản xuất được, được miễn thuế theo quy định tại khoản 22 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13.

2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế:

a) Hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhập khẩu phục vụ an ninh, quốc phòng được Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định.

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 20. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho giáo dục

1. Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho giáo dục được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 20 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13.

2. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Căn cứ xác định hàng hóa chuyên dùng nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho giáo dục thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 21. Miễn thuế hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan

1. Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13.

2. Trường hợp sản phẩm được sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước phải nộp thuế nhập khẩu theo mức thuế suất, trị giá tính thuế của sản phẩm nhập khẩu vào nội địa Việt Nam.

Điều 22. Miễn thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp thiết bị y tế

1. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được để sản xuất, lắp ráp thiết bị y tế của dự án đầu tư được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất theo quy định tại khoản 14 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13.

Danh mục sản phẩm thiết bị y tế được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Ngày bắt đầu sản xuất làm cơ sở miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm cho các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này là ngày thực tế tiến hành hoạt động sản xuất chính thức (không bao gồm thời gian sản xuất thử).

Người nộp thuế tự kê khai, tự chịu trách nhiệm về ngày thực tế tiến hành

hoạt động sản xuất và thông báo trước khi làm thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo danh mục miễn thuế.

3. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 23. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ số

1. Hàng hóa nhập khẩu để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ số được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 21 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 5 Luật số 90/2025/QH15, khoản 6 Điều 25 Luật số 133/2025/QH15.

2. Việc xác định hàng hóa nhập khẩu quy định tại các điểm a, c và d và việc xác định thời điểm bắt đầu nghiên cứu của tổ chức, doanh nghiệp quy định tại điểm c, điểm d khoản 21 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 5 Luật số 90/2025/QH15, khoản 6 Điều 25 Luật số 133/2025/QH15 do Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn.

3. Việc xác định hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm b khoản 21 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 5 Luật số 90/2025/QH15 thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định này.

4. Thời gian bắt đầu sản xuất, sản xuất thử nghiệm quy định tại điểm c, điểm d khoản 21 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 5 Luật số 90/2025/QH15, khoản 6 Điều 25 Luật số 133/2025/QH15: Người nộp thuế tự kê khai, tự chịu trách nhiệm về ngày thực tế tiến hành hoạt động sản xuất, sản xuất thử nghiệm và thông báo trước khi làm thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo danh mục miễn thuế.

Hết thời hạn miễn thuế 05 năm quy định tại điểm c khoản 21 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 5 Luật số 90/2025/QH15, khoản 6 Điều 25 Luật số 133/2025/QH15, người nộp thuế phải kê khai, nộp đủ thuế theo quy định đối với lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã được miễn thuế nhưng không sử dụng hết.

Điều 24. Miễn thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường được miễn thuế theo quy định tại khoản 19 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13.

2. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Tiêu chí để xác định máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu để bảo vệ môi trường và sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 25. Miễn thuế hàng hóa phục vụ hoạt động in, đúc tiền

1. Máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 17 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 phải thuộc Danh mục do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Hàng hóa thuộc đối tượng nhập khẩu được miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này phải do các tổ chức được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chỉ định nhập khẩu.

2. Căn cứ xác định máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 26. Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa không nhằm mục đích thương mại

Hàng hóa không nhằm mục đích thương mại được miễn thuế nhập khẩu trong các trường hợp sau:

1. Hàng mẫu, ảnh vẽ hàng mẫu, phim vẽ hàng mẫu, mô hình thay thế cho hàng mẫu có trị giá hải quan không vượt quá 50.000 đồng Việt Nam hoặc đã được xử lý để không thể được mua bán hoặc sử dụng, chỉ để làm mẫu.

2. Ấn phẩm quảng cáo thuộc Chương 49 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, bao gồm: Tờ rơi, catalogue thương mại, niên giám, tài liệu quảng cáo, áp phích du lịch được dùng để quảng cáo, công bố hay quảng cáo một hàng hóa hoặc dịch vụ và được cung cấp miễn phí được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 10 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 với điều kiện mỗi lô hàng chỉ gồm 01 loại ấn phẩm và tổng khối lượng không quá 01 kg; trường hợp 01 lô hàng có nhiều loại ấn phẩm khác nhau thì mỗi loại ấn phẩm chỉ có một bản hoặc có tổng khối lượng ấn phẩm không vượt quá 01 kg.

Điều 27. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ bảo đảm an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác; miễn thuế nhập khẩu đối với các trường hợp đặc thù

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ bảo đảm an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 23 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13, bao gồm:

a) Hàng hóa trong nước chưa sản xuất được cần thiết nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho dự án thuộc chương trình phục vụ bảo đảm an sinh xã hội của Chính phủ được miễn thuế nhập khẩu;

b) Hàng hóa trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh được miễn thuế nhập khẩu;

c) Mật hàng trầm hương được sản xuất từ cây Dó bầu trồng và mật hàng

da trần có nguồn gốc từ gậy nuôi sinh sản được miễn thuế xuất khẩu;

d) Sản phẩm nông sản chưa qua chế biến thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này do các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại các tỉnh của Campuchia tiếp giáp biên giới Việt Nam, nhập khẩu qua các cửa khẩu thuộc địa bàn hoạt động hải quan để làm nguyên liệu sản xuất hàng hóa tại Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu.

Các trường hợp chỉ mua lại sản phẩm hoặc đầu tư tại các tỉnh của Campuchia không tiếp giáp biên giới với Việt Nam không được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm này;

đ) Miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng, tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược.

e) Hàng hóa là máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển xuất khẩu để thử nghiệm, nghiên cứu phát triển sản phẩm, sau đó tái nhập khẩu thì được miễn thuế nhập khẩu khi nhập khẩu trở lại.

Trường hợp các loại hàng hóa này có nguồn gốc nhập khẩu, hoặc được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu nhưng chưa nộp thuế nhập khẩu (do thuộc đối tượng miễn thuế hoặc áp dụng theo các Chương trình ưu đãi thuế quy định tại Nghị định về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu) thì khi nhập khẩu trở lại phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế nhập khẩu đối với hàng hóa đã nhập khẩu miễn thuế nhưng chưa nộp thuế nhập khẩu ban đầu.

Trường hợp hàng hóa xuất khẩu nhưng không nhập khẩu trở lại thì không phải nộp thuế nhập khẩu đã miễn hoặc chưa nộp ban đầu hoặc nếu đã nộp thuế trước khi xuất khẩu thì được xử lý nộp thừa theo quy định tại Luật Quản lý thuế.

g) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp đặc biệt khác được Thủ tướng Chính phủ quyết định miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu từng trường hợp cụ thể trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính.

2. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Miễn thuế nhập khẩu đối với các trường hợp đặc thù

a) Người nộp thuế được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa để tạo tài sản cố định cho dự án theo quy định tại Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 nhưng không nhập khẩu hàng hóa mà được phép tiếp nhận hàng hóa này từ tổ chức, cá nhân khác chuyển nhượng tại Việt Nam.

b) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu ủy thác hoặc trúng thầu nhập khẩu hàng hóa để cung cấp cho đối tượng quy định tại Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa này với điều kiện giá cung cấp hàng hóa theo hợp đồng ủy thác hoặc giá trúng thầu theo quyết định trúng thầu không bao gồm thuế nhập khẩu.

c) Công ty cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa để cung cấp cho đối tượng quy định tại Điều 14, Điều 16, Điều 17, Điều 23, Điều 24 Nghị định này thuê tài chính được miễn thuế nhập khẩu với điều kiện giá cho thuê không bao gồm thuế nhập khẩu.

d) Hàng hóa tạo tài sản cố định đã được miễn thuế nhập khẩu của dự án ưu đãi đầu tư khác của cùng một chủ dự án thì được miễn thuế nhập khẩu nếu đáp ứng các điều kiện sau:

- Giá của hàng hóa nhập khẩu được điều chuyển không bao gồm thuế nhập khẩu;

- Phù hợp với lĩnh vực, quy mô của dự án ưu đãi đầu tư tiếp nhận;

- Đáp ứng quy định về tài sản cố định;

- Có tên trong Danh mục miễn thuế của dự án tiếp nhận đã thông báo cho cơ quan hải quan.

đ) Hàng hóa nhập khẩu thuộc các trường hợp quy định tại Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 (trừ trường hợp quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 16) buộc phải tiêu hủy và thực tế đã tiêu hủy theo quy định của pháp luật được miễn thuế nhập khẩu.

Điều 28. Áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan

1. Khu phi thuế quan quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này, đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại Nghị định số 378/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phát triển đô thị được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan kể từ thời điểm cơ quan hải quan xác nhận đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan ghi trong thông báo xác nhận, trừ kho ngoại quan, doanh nghiệp chế xuất quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này, như sau:

a) Trong quá trình hoạt động, cơ quan hải quan kiểm tra phát hiện khu phi thuế quan không duy trì đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đã được cơ quan hải quan xác nhận việc xử lý thuế kể từ thời điểm khu phi thuế quan bị khóa mã được thực hiện như sau:

a.1) Trường hợp doanh nghiệp trong khu phi thuế quan giải trình và cung cấp hồ sơ, tài liệu chứng từ, dữ liệu chứng minh, cơ quan hải quan kiểm tra, đánh giá được nội dung giải trình là đúng, có cơ sở thì không ấn định thuế nếu thuộc các trường hợp sau:

a.1.1) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, được sử dụng đúng mục đích, đã được đưa vào sản xuất và thực tế đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài hoặc vào khu phi thuế quan hoặc đã thực hiện thủ tục thay đổi mục đích sử dụng, kê khai và nộp thuế theo quy định hoặc lượng hao hụt tự nhiên, phế liệu, phế phẩm, phế thải theo định mức thực tế sản xuất đã tiêu hủy theo đúng quy định của pháp luật;

a.1.2) Trường hợp hàng hóa đã nhập khẩu đang được lưu giữ hoặc đang trong quá trình sản xuất, các khu này chứng minh được hàng hóa được theo dõi, quản lý, sử dụng đúng mục đích.

a.2) Trường hợp doanh nghiệp trong khu phi thuế quan không giải trình, không cung cấp hồ sơ, tài liệu chứng từ, dữ liệu chứng minh hoặc cơ quan hải quan không có cơ sở đánh giá nội dung giải trình của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan là đúng thì hàng hóa không được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan kể từ thời điểm không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan và phải nộp thuế theo quy định.

a.3) Hàng hóa nhập khẩu theo các tờ khai đăng ký từ ngày không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan thì phải nộp thuế theo quy định.

b) Trường hợp các khu sau đó đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với khu phi thuế quan và được cơ quan hải quan xác nhận đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định thì được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của khu phi thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu theo các tờ khai đăng ký kể từ ngày cơ quan hải quan xác nhận đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan.

2. Kho ngoại quan quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan kể từ thời điểm cơ quan hải quan xác nhận đáp ứng đủ điều kiện, kiểm tra giám sát hải quan theo quy định của pháp luật hải quan. Trong quá trình hoạt động, kho ngoại quan không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan thì không được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan, kể từ thời điểm không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan.

Trường hợp kho ngoại quan này sau đó đáp ứng điều kiện, kiểm tra giám sát hải quan thì được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan kể từ thời điểm cơ quan hải quan xác nhận đáp ứng điều kiện, kiểm tra giám sát hải quan theo quy định của pháp luật hải quan.

3. Doanh nghiệp chế xuất quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này đáp ứng điều kiện kiểm tra giám sát hải quan theo quy định của pháp luật hải quan thì được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan như sau:

a) Đối với giai đoạn đầu tư xây dựng:

Doanh nghiệp chế xuất được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan đối với hàng hóa phục vụ xây dựng, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất (trong trường hợp máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất lắp đặt cùng thời điểm xây dựng khu phi thuế quan), nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất chạy thử kể từ thời điểm mục tiêu đầu tư thành lập doanh nghiệp chế xuất được ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc Giấy xác nhận đăng ký doanh nghiệp chế xuất của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền để thực hiện nhập khẩu hàng hóa phục vụ xây dựng doanh nghiệp chế xuất. Sau khi hoàn thành

quá trình xây dựng, doanh nghiệp chế xuất phải được cơ quan hải quan xác nhận về việc đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định pháp luật hải quan trước khi chính thức đi vào hoạt động.

Doanh nghiệp chế xuất đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhưng dừng dự án và không tiếp tục thực hiện dự án thì phải nộp thuế, tiền chậm nộp (nếu có) theo quy định của pháp luật về thuế và quản lý thuế đối với số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan kể từ thời điểm mục tiêu đầu tư thành lập doanh nghiệp chế xuất được ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc Giấy xác nhận đăng ký doanh nghiệp chế xuất của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền để thực hiện nhập khẩu hàng hóa phục vụ xây dựng doanh nghiệp chế xuất.

b) Đối với giai đoạn chính thức đi vào hoạt động:

b.1) Doanh nghiệp chế xuất được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ sản xuất xuất khẩu kể từ thời điểm cơ quan hải quan xác nhận về việc đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định.

b.2) Thời điểm chính thức đi vào hoạt động của doanh nghiệp chế xuất để làm cơ sở xác định nghĩa vụ thuế được căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh, văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền (đối với trường hợp không phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư). Trường hợp các văn bản nêu trên không ghi rõ thời điểm đi vào hoạt động, thời điểm này được xác định là ngày doanh nghiệp bắt đầu sản xuất chính thức theo thông báo của doanh nghiệp gửi cho cơ quan hải quan.

b.3) Doanh nghiệp chế xuất chịu trách nhiệm tiếp tục duy trì đáp ứng đầy đủ các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định kể từ thời điểm được cơ quan hải quan xác nhận. Trường hợp có sự thay đổi ảnh hưởng đến các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đã được xác nhận hoặc trong quá trình hoạt động có điều chỉnh mở rộng, thu hẹp, ngừng hoạt động cơ sở sản xuất, doanh nghiệp chế xuất có trách nhiệm thông báo cho cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan. Phần mở rộng, thu hẹp cơ sở sản xuất được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan kể từ ngày ghi trên văn bản xác nhận của cơ quan hải quan đối với phần mở rộng, thu hẹp.

b.4) Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp chế xuất không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan, doanh nghiệp đề nghị khắc phục trong thời gian nhất định nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan. Trong thời hạn doanh nghiệp chế xuất khắc phục điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan, cơ quan hải quan phải bố trí lực lượng giám sát để đảm bảo duy trì công tác giám sát hải quan theo quy định. Quá thời hạn khắc phục, doanh nghiệp chế xuất không khắc phục, hoặc không duy trì được điều kiện kiểm tra giám sát hải quan thì không được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan cho đến khi đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan.

b.5) Trong quá trình hoạt động, cơ quan hải quan phát hiện doanh nghiệp chế xuất không đáp ứng được điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan hoặc trong quá trình hoạt động có điều chỉnh mở rộng, thu hẹp cơ sở sản xuất nhưng không thông báo và không được cơ quan hải quan xác nhận về việc đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan:

b.5.1) Trường hợp doanh nghiệp chế xuất giải trình và cung cấp hồ sơ, tài liệu chứng từ, dữ liệu chứng minh, cơ quan hải quan kiểm tra, đánh giá được nội dung giải trình là đúng, có cơ sở thì không ấn định thuế, chỉ xử phạt hành vi vi phạm điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với khu phi thuế quan theo quy định nếu thuộc các trường hợp sau:

b.5.1.1) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, được sử dụng đúng mục đích, đã được đưa vào sản xuất và thực tế đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài hoặc vào khu phi thuế quan hoặc đã thực hiện thủ tục thay đổi mục đích sử dụng, kê khai và nộp thuế theo quy định hoặc lượng hao hụt tự nhiên, phế liệu, phế phẩm, phế thải theo định mức thực tế sản xuất đã được tiêu hủy, xử lý theo đúng quy định của pháp luật;

b.5.1.2) Trường hợp hàng hóa đã nhập khẩu đang được lưu giữ hoặc đang trong quá trình sản xuất, doanh nghiệp chế xuất chứng minh được hàng hóa được theo dõi, quản lý, sử dụng đúng mục đích.

b.5.2) Trường hợp doanh nghiệp chế xuất không giải trình, không cung cấp hồ sơ, tài liệu chứng từ, dữ liệu chứng minh hoặc cơ quan hải quan không có cơ sở đánh giá nội dung giải trình của doanh nghiệp chế xuất là đúng thì hàng hóa của doanh nghiệp chế xuất không được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan và phải nộp thuế theo quy định.

b.6) Hàng hóa nhập khẩu theo các tờ khai đăng ký từ ngày không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan thì phải nộp thuế theo quy định.

c) Trường hợp doanh nghiệp chế xuất sau đó đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với khu phi thuế quan và được cơ quan hải quan xác nhận đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định thì được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu theo các tờ khai đăng ký kể từ ngày cơ quan hải quan xác nhận đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan.

Điều 29. Miễn thuế đối với hàng hóa có trị giá tối thiểu

Hàng hóa có trị giá hải quan từ 100.000 đồng trở xuống/1 người/1 lần được miễn thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu có trị giá hải quan từ trên 100.000 đồng Việt Nam đến 1.000.000 đồng thì áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi là 10% đối với toàn bộ giá trị hàng nhập khẩu, trừ các mặt hàng có thuế nhập khẩu ưu đãi thấp hơn mức thuế này thì người nộp thuế được lựa chọn áp dụng mức thấp hơn nhưng phải thực hiện kê khai, áp mã theo đúng quy định của pháp luật hải quan và pháp luật thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu có trị giá hải quan từ trên 1.000.000 đồng thì người nộp thuế phải kê khai nộp thuế nhập khẩu cho toàn bộ giá trị hàng hóa đó theo đúng quy định

hiện hành tại các Nghị định về Biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu.

Quy định tại Điều này không áp dụng đối với hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hàng hóa mua bán trao đổi của cư dân biên giới.

Điều 30. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

- a) Chứng loại, định lượng hàng hóa được quy định tại điều ước quốc tế;
- b) Văn bản xác nhận của cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành trong trường hợp điều ước quốc tế không quy định chứng loại, định lượng miễn thuế.

Trường hợp cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế không phải là cơ quan quản lý chuyên ngành thì căn cứ theo văn bản xác nhận của cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế.

Điều 31. Giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan theo quy định tại Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành, nếu bị hư hỏng, mất mát do nguyên nhân khách quan được giảm thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật số 107/2016/QH13.

Điều 32. Hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu phải tái nhập

Hàng hóa xuất khẩu đã nộp thuế xuất khẩu nhưng phải tái nhập được hoàn thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu, gồm:

- Hàng hóa đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam;
- Hàng hóa xuất khẩu do tổ chức, cá nhân ở Việt Nam gửi cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế đã nộp thuế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa, phải tái nhập.

Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa tái nhập là hàng hóa xuất khẩu trước đây; các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa đối với trường hợp có hợp đồng mua bán hàng hóa.

Điều 33. Hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất

Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng phải tái xuất được hoàn thuế nhập khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu, gồm:

- Hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất ra nước ngoài bao gồm xuất

khẩu trả lại chủ hàng, xuất khẩu hàng hóa đã nhập khẩu ra nước ngoài hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan để sử dụng trong khu phi thuế quan. Việc tái xuất hàng hóa phải được thực hiện bởi người nhập khẩu ban đầu hoặc người được người nhập khẩu ban đầu ủy quyền, ủy thác xuất khẩu.

- Hàng hóa nhập khẩu do tổ chức, cá nhân ở nước ngoài gửi cho tổ chức, cá nhân ở Việt Nam thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế đã nộp thuế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa, phải tái xuất;

- Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế sau đó bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo quy định;

- Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan được tái xuất ra nước ngoài. Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa tái xuất là hàng hóa nhập khẩu trước đây; các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa.

Điều 34. Hoàn thuế đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất

Người nộp thuế có trách nhiệm tự kê khai, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa trong thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về kế toán khi đề nghị cơ quan hải quan hoàn thuế để làm cơ sở tính tỷ lệ trị giá sử dụng còn lại của hàng hóa.

Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa tái xuất là hàng hóa nhập khẩu trước đây; các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa.

Điều 35. Hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã xuất khẩu sản phẩm

1. Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã đưa vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu và đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài, hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan, được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp.

2. Hàng hóa nhập khẩu được hoàn thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa;

b) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn, lắp ráp vào sản phẩm xuất khẩu hoặc đóng chung thành mặt hàng đồng bộ với sản phẩm xuất khẩu;

c) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm xuất khẩu.

3. Cơ sở để xác định hàng hóa được hoàn thuế:

a) Người nộp thuế hoặc tổ chức, cá nhân nhận gia công cho người nộp

thuế có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cơ sở sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu và máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất, gia công phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu. Người nộp thuế thực hiện thông báo cơ sở sản xuất, cơ sở gia công lại và phải đáp ứng điều kiện về cơ sở sản xuất tương tự như với đối với trường hợp nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu trước thời điểm xuất khẩu lô hàng đầu tiên. Trường hợp người nộp thuế thông báo cơ sở sản xuất, cơ sở gia công lại không đúng thời hạn của pháp luật hải quan thì không được hoàn thuế đối với các lô hàng trước thời điểm xuất khẩu nhưng chưa thông báo về cơ sở sản xuất.

b) Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được hoàn thuế là trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm thực tế xuất khẩu;

c) Sản phẩm đã được xuất khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan.

d) Người nộp thuế trực tiếp hoặc ủy thác nhập khẩu hàng hóa, xuất khẩu sản phẩm.

Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu trước đây.

4. Trường hợp một loại nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất nhưng thu được hai hoặc nhiều loại sản phẩm khác nhau và chỉ xuất khẩu một loại sản phẩm, thì được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với phần nguyên liệu, vật tư, linh kiện cấu thành tương ứng với sản phẩm đã xuất khẩu tính trên tổng trị giá các sản phẩm thu được.

Tổng trị giá các sản phẩm thu được là tổng của trị giá sản phẩm xuất khẩu và giá bán sản phẩm tiêu thụ trong thị trường nội địa. Trị giá sản phẩm xuất khẩu không bao gồm phần trị giá nguyên liệu, vật tư, linh kiện mua tại nội địa cấu thành sản phẩm xuất khẩu.

Số tiền thuế nhập khẩu được hoàn được xác định bằng phương pháp phân bổ theo công thức sau đây:

$$\text{Số tiền thuế nhập khẩu được hoàn (tương ứng với sản phẩm thực tế xuất khẩu)} = \frac{\text{Trị giá sản phẩm xuất khẩu}}{\text{Tổng trị giá các sản phẩm thu được}} \times \text{Tổng số tiền thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu}$$

Trị giá sản phẩm xuất khẩu được xác định là số lượng sản phẩm thực xuất khẩu nhân (x) với trị giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu.

Điều 36. Hoàn thuế đối với trường hợp người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế; không hoàn thuế đối với trường hợp có số tiền thuế tối

thiểu

1. Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế được hoàn thuế nhập khẩu hoặc thuế xuất khẩu đã nộp tương ứng với hàng hóa thực tế không xuất khẩu, nhập khẩu hoặc xuất khẩu, nhập khẩu ít hơn.

Quy định tại khoản 1 Điều này không bao gồm trường hợp hủy tờ khai; trường hợp người nộp thuế đã khai báo bổ sung theo quy định của pháp luật về hải quan và được cơ quan hải quan chấp nhận.

2. Các trường hợp thuộc diện được hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định tại Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36 Nghị định này, có số tiền thuế được hoàn từ 50.000 đồng Việt Nam trở xuống theo tờ khai hải quan làm thủ tục hoàn thuế thì không được hoàn thuế.

Cơ quan hải quan không tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế và không hoàn trả số tiền thuế được hoàn theo quy định tại khoản này.

Điều 37. Không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

1. Các trường hợp không thu thuế

a) Không thu thuế đối với hàng hóa thuộc đối tượng hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế theo quy định tại Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36 Nghị định này.

b) Không thu thuế đối với hàng hóa không phải nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu quy định tại Điều 32, Điều 33 Nghị định này.

2. Thời điểm nộp hồ sơ không thu thuế: Người nộp thuế nộp hồ sơ không thu thuế cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tại thời điểm làm thủ tục hải quan hoặc sau khi hàng hóa đã thông quan.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 38. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày..... tháng năm 2026 và thay thế Nghị định số 134/2016/NĐ-CP, Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, Nghị định số 182/2025/NĐ-CP, trừ Điều 28a Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

2. Điều 28a Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP hết hiệu lực kể từ ngày 01/3/2027. Doanh nghiệp chế xuất quy định tại khoản 3 Điều 28 Nghị định này áp dụng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại Điều 28a Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP quy định tại khoản này.

3. Bãi bỏ quy định về chính sách thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu qua nền tảng thương mại điện tử tại Điều 12 Nghị định số/2026/NĐ-CP

quy định về quản lý hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua nền tảng thương mại điện tử.

4. Khi các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

5. Hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhập khẩu phục vụ an ninh, quốc phòng được Thủ tướng phê duyệt hoặc do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục được áp dụng cho đến khi có Danh mục hàng hóa nhập khẩu phục vụ an ninh, quốc phòng do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định.

6. Hồ sơ xác nhận điều kiện áp dụng chính sách thuế đã được cơ quan có thẩm quyền thực hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành hoặc đã được tiếp nhận hoặc đang giải quyết trước ngày Nghị định này có hiệu lực tiếp tục có giá trị thực hiện mà không phải thực hiện xác nhận lại khi Nghị định này có hiệu lực, trừ trường hợp không còn đáp ứng điều kiện hoặc có thay đổi ảnh hưởng đến điều kiện đã được xác nhận.

7. Các văn bản của các Bộ, cơ quan ngang Bộ được ban hành theo Điều 40 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, Nghị định số 182/2025/NĐ-CP được tiếp tục áp dụng cho đến khi văn bản mới được ban hành theo quy định tại Nghị định này.

Điều 39. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài chính ban hành danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được làm căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được quy định tại các Điều 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 22, 23, 24, 27 của Nghị định này.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đối với phương tiện vận tải chuyên dùng nhập khẩu quy định tại các khoản 11, khoản 15, khoản 16 Điều 16 Luật Thuế số 107/2016/QH13 và hàng hóa nhập khẩu quy định tại khoản 21 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 trừ khoản 1 Điều này.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định hàng hóa chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho giáo dục.

4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cần thiết nhập khẩu.

5. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng thông báo Danh mục hàng hóa nhập khẩu phục vụ an ninh, quốc phòng do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định và cập nhật danh mục khi có thay đổi cho Cục Hải quan.

6. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Danh mục máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và chỉ định tổ chức nhập khẩu.

7. Bộ Ngoại giao thông báo với Bộ Tài chính các nội dung có liên quan đến ưu đãi thuế trong các điều ước quốc tế, thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài.

8. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Văn Thắng

Dự thảo Phụ lục ngày 6/10/2026

(Tài liệu phục vụ thẩm định)

PHỤ LỤC I

**DANH MỤC VÀ ĐỊNH LƯỢNG HÀNG HÓA CẦN THIẾT PHỤC VỤ CHO
NHU CẦU CÔNG TÁC VÀ SINH HOẠT CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI
GIAO, CƠ QUAN LÃNH SỰ VÀ CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CỦA CÁC TỔ
CHỨC QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM**

(Kèm theo Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)

Số TT	Tên hàng hóa	Cơ quan 5 người trở xuống	Thêm 3 người	Ghi chú
1	Xe ô tô	03 chiếc	01 chiếc	Tay lái bên trái, chưa qua sử dụng hoặc đã qua sử dụng
2	Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh	02 chiếc	01 chiếc	Loại chưa qua sử dụng
3	Rượu các loại	50 lít	30 lít	1 quý
4	Bia các loại	100 lít	60 lít	1 quý
5	Thuốc lá	10 tút	6 tút	1 quý, loại 1 tút có 10 bao, mỗi bao có 20 điếu

Ghi chú:

1. Xe ô tô đã qua sử dụng phải đáp ứng quy định của pháp luật hiện hành về nhập khẩu xe ô tô đã qua sử dụng. Không tạm nhập khẩu xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh đã qua sử dụng.

2. Đối với xe ô tô chỉ được thực hiện chuyển nhượng khi xe đã sử dụng ít nhất từ 24 tháng trở lên kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC VÀ ĐỊNH LƯỢNG HÀNG HÓA CẦN THIẾT PHỤC VỤ CHO NHU CẦU CÔNG TÁC VÀ SINH HOẠT CỦA CÁC THÀNH VIÊN CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO, CƠ QUAN LÃNH SỰ VÀ CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CỦA CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM

(Kèm theo Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)

Số TT	Tên hàng hóa	Người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao	Người đứng đầu cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế	Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự và viên chức của tổ chức quốc tế	Ghi chú
1	Xe ô tô	02 chiếc	01 chiếc	01 chiếc	Tay lái bên trái, chưa qua sử dụng hoặc đã qua sử dụng
2	Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh	01 chiếc	01 chiếc	01 chiếc	Chưa qua sử dụng
3	Rượu các loại	100 lít	70 lít	50 lít	1 quý
4	Bia các loại	300 lít	270 lít	200 lít	1 quý
5	Thuốc lá	30 tút	30 tút	20 tút	1 quý, loại 1 tút có 10 bao, mỗi bao có 20 điếu

Ghi chú:

1. Xe ô tô đã qua sử dụng phải đáp ứng quy định hiện hành của pháp luật về nhập khẩu xe ô tô đã qua sử dụng. Không tạm nhập khẩu xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh đã qua sử dụng.
2. Chỉ được nhập khẩu các hàng hóa thuộc mục 1, mục 2 danh mục nêu trên, có thời gian công tác tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tối

thiếu từ 18 tháng trở lên kể từ ngày được Bộ Ngoại giao cấp chứng minh thư và còn thời gian công tác tại Việt Nam tối thiểu từ 12 tháng trở lên (thời gian công tác tại Việt Nam ghi trên chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp).

3. Trường hợp người kế nhiệm đề nghị tạm nhập khẩu xe ô tô, xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh, Bộ Ngoại giao chỉ cấp tiêu chuẩn tạm nhập khẩu tại sổ định mức miễn thuế khi có thông báo của cơ quan hải quan việc người tiền nhiệm đã hoàn thành thủ tục tái xuất hoặc tiêu hủy xe ô tô, xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh, hoặc người mua xe đã hoàn thành thủ tục chuyển nhượng theo quy định đối với chiếc xe nhận chuyển nhượng từ người tiền nhiệm.

Trường hợp người kế nhiệm nhận chuyển nhượng xe ô tô của người tiền nhiệm, Bộ Ngoại giao thực hiện cấp tiêu chuẩn tạm nhập khẩu tại sổ định mức miễn thuế khi xe ô tô tạm nhập khẩu của người tiền nhiệm chưa hoàn thành thủ tục chuyển nhượng theo quy định, Bộ Ngoại giao ghi thông tin về chứng minh thư của người tiền nhiệm (số chứng minh thư, họ và tên, chức vụ, cơ quan, có giá trị đến), thông tin về xe của người tiền nhiệm (loại phương tiện, năm sản xuất, nước sản xuất, số khung, số máy, số, ngày tháng của giấy tạm nhập khẩu xe) trên sổ định mức miễn thuế.

4. Đối với xe ô tô chỉ được thực hiện chuyển nhượng khi xe đã sử dụng ít nhất từ 12 tháng trở lên kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe.

PHỤ LỤC III

**DANH MỤC VÀ ĐỊNH LƯỢNG HÀNG HÓA CẦN THIẾT PHỤC VỤ CHO
NHU CẦU CÔNG TÁC VÀ SINH HOẠT CỦA CÁC NHÂN VIÊN HÀNH
CHÍNH VÀ KỸ THUẬT CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO, CƠ
QUAN LÃNH SỰ VÀ CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CỦA CÁC TỔ CHỨC QUỐC
TẾ TẠI VIỆT NAM**

(Kèm theo Nghị định số .../2026/ND-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)

Số TT	Tên hàng hóa	Số lượng	Ghi chú
1	Xe ô tô	01 chiếc	Tay lái bên trái, chưa qua sử dụng hoặc đã qua sử dụng
2	Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh	01 chiếc	Loại chưa qua sử dụng
3	Rượu các loại	40 lít	Cho lần nhập khẩu đầu tiên
4	Bia các loại	400 lít	Cho lần nhập khẩu đầu tiên
5	Thuốc lá	20 tút	Cho lần nhập khẩu đầu tiên, loại 1 tút có 10 bao, mỗi bao có 20 điếu

Ghi chú:

1. Xe ô tô đã qua sử dụng phải đáp ứng quy định hiện hành của pháp luật về nhập khẩu xe ô tô đã qua sử dụng. Không tạm nhập khẩu xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh đã qua sử dụng.
2. Chỉ được nhập khẩu các hàng hóa thuộc mục 1, mục 2 danh mục nêu trên, có thời gian công tác tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tối thiểu từ 12 tháng trở lên kể từ ngày được Bộ Ngoại giao cấp chứng minh thư và còn thời gian công tác tại Việt Nam tối thiểu từ 09 tháng trở lên (thời gian công tác tại Việt Nam ghi trên chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp).
3. Chỉ được nhập khẩu các hàng hóa thuộc mục 3, mục 4, mục 5 danh mục nêu trên cho lần nhập khẩu đầu tiên trong vòng 06 tháng kể từ ngày ghi trên chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp và thời gian ở Việt Nam từ 90 ngày trở lên.

4. Trường hợp người kế nhiệm đề nghị tạm nhập khẩu xe ô tô, xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh, Bộ Ngoại giao chỉ cấp tiêu chuẩn tạm nhập khẩu tại sổ định mức miễn thuế khi có thông báo của cơ quan hải quan việc người tiền nhiệm đã hoàn thành thủ tục tái xuất hoặc tiêu hủy xe ô tô, xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh, hoặc người mua xe đã hoàn thành thủ tục chuyển nhượng theo quy định đối với chiếc xe nhận chuyển nhượng từ người tiền nhiệm.

Trường hợp người kế nhiệm nhận chuyển nhượng xe ô tô của người tiền nhiệm, Bộ Ngoại giao thực hiện cấp tiêu chuẩn tạm nhập khẩu tại sổ định mức miễn thuế khi xe ô tô tạm nhập khẩu của người tiền nhiệm chưa hoàn thành thủ tục chuyển nhượng theo quy định, Bộ Ngoại giao ghi thông tin về chứng minh thư của người tiền nhiệm (số chứng minh thư, họ và tên, chức vụ, cơ quan, có giá trị đến), thông tin về xe của người tiền nhiệm (loại phương tiện, năm sản xuất, nước sản xuất, số khung, số máy, số, ngày tháng của giấy tạm nhập khẩu xe) trên sổ định mức miễn thuế.

5. Đối với xe ô tô chỉ được thực hiện chuyển nhượng khi xe đã sử dụng ít nhất từ 12 tháng trở lên kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe.

Phụ lục IV

DANH MỤC BỆNH HIỂM NGHÈO

(Kèm theo Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)

1. Ung thư	16. Teo cơ tiền triển	30. Bệnh Lupus ban đỏ
2. Nhồi máu cơ tim lần đầu	17. Viêm đa khớp dạng thấp nặng	31. Ghép cơ quan (ghép tim, ghép gan, ghép thận)
3. Phẫu thuật động mạch vành	18. Hoại thư do nhiễm liên cầu khuẩn tan huyết	32. Bệnh lao phổi tiến triển
4. Phẫu thuật thay van tim	19. Thiếu máu bất sản	33. Bỏng nặng
5. Phẫu thuật động mạch chủ	20. Liệt hai chi	34. Bệnh cơ tim
6. Đột quỵ	21. Mù hai mắt	35. Bệnh Alzheimer hay sa sút trí tuệ
7. Hôn mê	22. Mất hai chi	36. Tăng áp lực động mạch phổi
8. Bệnh xơ cứng rải rác	23. Mất thính lực	37. Bệnh rối loạn dẫn truyền thần kinh vận động
9. Bệnh xơ cứng cột bên teo cơ	24. Mất khả năng phát âm	38. Chấn thương sọ não nặng
10. Bệnh Parkinson	25. Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn	39. Bệnh chân voi
11. Viêm màng não do vi khuẩn	26. Suy thận	40. Nhiễm HIV do nghề nghiệp
12. Viêm não nặng	27. Bệnh nang tủy thận	41. Ghép tủy
13. U não lành tính	28. Viêm tụy mãn tính tái phát	42. Bại liệt
14. Loạn dưỡng cơ	29. Suy gan	
15. Bại hành tủy tiền triển		

Phụ lục V**ĐỊNH MỨC MIỄN THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA MUA BÁN TRAO ĐỔI
CỦA CƯ DÂN BIÊN GIỚI**

(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)

Cư dân biên giới là công dân Việt Nam có hộ khẩu thường trú tại các khu vực biên giới, người có giấy phép của cơ quan công an tỉnh biên giới cho cư trú ở khu vực biên giới được miễn thuế với trị giá hải quan không quá 2.000.000 đồng/1 người/1 ngày/1 lượt và không quá 04 lượt/1 tháng.

Phụ lục VI

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ CẦN ĐƯỢC ƯU TIÊN NGHIÊN CỨU, CHẾ TẠO

(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)

STT	Tên sản phẩm trang thiết bị y tế	Thông số kỹ thuật cơ bản
I	Nhóm thiết bị chẩn đoán	
1	Hệ thống chụp cộng hưởng từ	≥ 0.3 T
2	Hệ thống chụp cắt lớp vi tính	≥ 2 lát cắt
3	Hệ thống chụp mạch	Các loại
4	Máy chụp X-quang kỹ thuật số	Dòng điện (phát tia) ≥ 300 mA
5	Máy siêu âm, máy siêu âm doppler xuyên sọ	Các loại
6	Máy theo dõi bệnh nhân	≥ 5 thông số
7	Máy theo dõi sản khoa	Các loại
8	Máy điện tim	≥ 3 kênh
9	Máy ghi điện não	≥ 32 kênh, kết nối máy tính
10	Máy đo nồng độ bão hòa oxy trong máu SPO2	Các loại
11	Máy Doppler tim thai	Các loại
12	Hệ thống nội soi chẩn đoán	Các loại
13	Máy đo lưu huyết não	Các loại
14	Thiết bị chụp chuẩn đoán hình ảnh bằng phương pháp cộng hưởng từ	Các loại
15	Thiết bị chụp chuẩn đoán hình ảnh bằng phương pháp CT scan	Các loại
II	Nhóm thiết bị điều trị	
1	Bơm tiêm điện	Các loại
2	Bơm truyền dịch	Các loại
3	Máy tạo oxy di động	Công suất từ 5 lít trở lên
4	Máy hút dịch dùng trong phẫu thuật	Tốc độ hút tối đa ≥ 5 lít/phút
5	Máy hút dịch áp lực thấp liên tục/ngắt quãng dùng cho dẫn lưu dịch/khí màng phổi	Tốc độ hút tối đa 2 lít/phút
6	Dao mổ điện cao tần	Công suất ≥ 300 W
7	Hệ thống Laser CO2 phẫu thuật	Công suất ≥ 40 W
8	Hệ thống nội soi phẫu thuật	Các loại

STT	Tên sản phẩm trang thiết bị y tế	Thông số kỹ thuật cơ bản
9	Máy điện trị liệu	Các loại
10	Máy thở	Các loại
11	Hệ thống tán sỏi ngoài cơ thể	Các loại
III	Nhóm thiết bị tiết trùng	
1	Nồi hấp tiết trùng	Dung tích từ ≥ 20 lít
2	Tủ sấy	Dung tích từ ≥ 50 lít
3	Tủ ẩm	Dung tích từ ≥ 50 lít
4	Máy phun dung dịch khử trùng phòng mổ	Các loại
5	Bộ tiết trùng nhanh dụng cụ dùng trong y tế	Các loại
6	Máy khử khuẩn không khí	Các loại
7	Máy rửa dụng cụ bằng siêu âm	Các loại
IV	Nhóm thiết bị xét nghiệm	
1	Máy phân tích độ đông máu	Các loại
2	Máy phân tích nước tiểu tự động	≥ 10 thông số
3	Máy phân tích sinh hóa bán tự động	Các loại
4	Máy ly tâm đa năng	Các loại
5	Máy phân tích huyết học tự động	≥ 18 thông số
6	Tủ an toàn sinh học cấp II	Các loại
V	Thiết bị xử lý nước thải, rác thải y tế	
1	Lò đốt rác thải y tế	≥ 5 kg/m ²
2	Tủ bảo ôn rác thải y tế (đi kèm với Lò đốt rác thải y tế)	Dung tích ≥ 1.000 lít
3	Thiết bị xử lý chất thải rắn y tế bằng vi sóng	Các loại
4	Hệ thống xử lý nước thải y tế	Các loại
VI	Thiết bị phục hồi chức năng	
1	Máy kéo dẫn cột sống	Các loại
2	Thiết bị phục hồi chức năng chi dưới	Các loại
3	Thiết bị phục hồi khuỷu tay và khớp vai	Các loại
VII	Các thiết bị y tế gia đình, cá nhân	
1	Máy đo huyết áp	Các loại
2	Máy khí dung	Các loại
3	Máy điện tim bỏ túi	Các loại
4	Máy đo đường huyết cá nhân	Các loại

STT	Tên sản phẩm trang thiết bị y tế	Thông số kỹ thuật cơ bản
5	Nhiệt kế điện tử	Các loại
VIII	Các thiết bị khác	
1	Máy lắc máu	Các loại
2	Máy chưng cất nước	Các loại
3	Máy sưởi ấm máu và dịch truyền	Các loại
4	Thiết bị đọc liều và liều kế đo liều xạ trị trong y tế	Các loại
5	Ghế răng	Các loại
6	Máy lấy cao răng bằng siêu âm	Các loại

Phụ lục VII

**BIÊU MẪU MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ, HOÀN THUẾ,
KHÔNG THU THUẾ**

(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Công văn đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa miễn thuế của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự/cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc
Mẫu số 02	Công văn đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa miễn thuế của cá nhân thuộc cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự/cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc
Mẫu số 02a	Văn bản đề nghị Bộ Ngoại giao xác nhận chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu phục vụ nhu cầu công tác được miễn thuế
Mẫu số 02b	Văn bản xác nhận của Bộ Ngoại giao về chủng loại và định lượng hàng hóa cần thiết nhập khẩu để phục vụ nhu cầu công tác được miễn thuế
Mẫu số 02c1	Sổ định mức miễn thuế của tổ chức ngoại giao (do Bộ Ngoại giao cấp)
Mẫu số 02c2	Sổ định mức miễn thuế của viên chức ngoại giao (do Bộ Ngoại giao cấp)
Mẫu số 02c3	Sổ định mức miễn thuế của nhân viên ngoại giao (do Bộ Ngoại giao cấp)
Mẫu số 3	Thông báo ngày dự án chính thức hoạt động của dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC

Số: .../...

..., ngày... tháng... năm...

V/v cấp Sổ định mức thuế hoặc
bổ sung định lượng hàng hóa
miễn thuế

Kính gửi: Bộ Ngoại giao.

Căn cứ điểm a, điểm b khoản 1, khoản 2, khoản 7 Điều 5 Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của Chính phủ;

Đề nghị Bộ Ngoại giao cấp Sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế cho... (tên cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự/cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc).

Địa chỉ:...

Số điện thoại:... Số Fax:...

Tổng số lượng cán bộ, nhân viên tính đến ngày:..., trong đó, số lượng người tăng thêm tính từ ngày.../tháng.../năm... là:... người theo Công hàm số... ngày.../tháng.../năm... của... (tên cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự/cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc).

(Tên cơ quan, tổ chức đề nghị)... kính đề nghị Bộ Ngoại giao thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế cho cơ quan... theo quy định hiện hành./.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CƠ QUAN/TỔ CHỨC**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Mẫu này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định số .../2026/NĐ-CP.

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC

Số: .../...

..., ngày... tháng... năm...

V/v cấp Sổ định mức thuế hoặc
bổ sung định lượng hàng hóa
miễn thuế

Kính gửi: Bộ Ngoại giao.

Căn cứ điểm a, điểm b khoản 1, khoản 2, khoản 7 Điều 5 Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của Chính phủ;

Đề nghị Bộ Ngoại giao cấp Sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế cho ông/bà:...

Chứng minh thư ngoại giao/công vụ số:..., ngày cấp.../.../...

Nơi cấp:...

Có giá trị đến ngày:.../.../...

Cơ quan công tác:...

Số điện thoại:... Số Fax:...

(Tên cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự/cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc) kính đề nghị Bộ Ngoại giao thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế cho ông/bà... theo quy định hiện hành./.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CƠ QUAN/TỔ CHỨC**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Mẫu này áp dụng đối với cá nhân quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định số .../2026/NĐ-CP.

Mẫu số 02a

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC (1)

Số: .../...

..., ngày... tháng... năm...

V/v đề nghị xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế

Kính gửi: Bộ Ngoại giao.

Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 5 Nghị định số .../202.../ND-CP ngày ... tháng ... năm 202... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của Chính phủ.

Tên cơ quan/tổ chức/cá nhân:...

Chứng minh thư ngoại giao/công vụ(2) số:... Ngày cấp:... Nơi cấp:...

Địa chỉ: ...;

Số điện thoại: ...;

Đề nghị Bộ Ngoại giao xác nhận:

Chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu để phục vụ cho nhu cầu công tác được miễn thuế như sau:

STT	Chủng loại (Tên hàng)	Đơn vị tính	Số lượng

Lý do:...

Tên Hải quan cửa khẩu nơi dự kiến làm thủ tục nhập khẩu:...

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN
NƠI CÁ NHÂN LÀM VIỆC(3)**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CƠ QUAN/TỔ CHỨC/CÁ
NHÂN**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Đối với cá nhân: Bỏ trống.

(2), (3) Đối với tổ chức: Bỏ trống.

Mẫu số 02b

BỘ NGOẠI GIAO**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../...

V/v xác nhận chủng loại, định lượng
hàng hóa nhập khẩu miễn thuế

..., ngày... tháng... năm...

Kính gửi: - Cơ quan/Tổ chức...

- Hải quan cửa khẩu... (nơi dự kiến làm thủ tục nhập
khẩu)

Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 5 Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ...
tháng ... năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của Chính phủ.

Xét văn bản đề nghị số... ngày... của..., địa chỉ...

Bộ Ngoại giao xác nhận chủng loại và định lượng hàng hóa cần thiết nhập
khẩu để phục vụ cho nhu cầu công tác được miễn thuế như sau:

STT	Chủng loại (Tên hàng)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Hải quan;
- Lưu:...

TL. BỘ TRƯỞNG
CỤC TRƯỞNG CỤC LỄ TÂN NHÀ NƯỚC VÀ PHIÊN
DỊCH ĐỐI NGOẠI

Mẫu số 02c1

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC**

*SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
INDEPENDENCE - FREEDOM - HAPPINESS*

**BỘ NGOẠI GIAO
MINISTRY OF FOREIGN AFFAIRS**

**SỔ ĐỊNH MỨC MIỄN THUẾ
QUOTA BOOK FOR DUTY FREE GOODS**

Số số: CQ/.....

Số quản lý:.....

Số số đã được cấp:.....

Số quản lý:

Sổ cơ quan

(Office book)

HƯỚNG DẪN

1. Sổ định mức miễn thuế được sử dụng để mua hàng miễn thuế tại các cửa hàng miễn thuế ở Việt Nam trong 03 năm.
2. Sổ định mức miễn thuế được sử dụng khi người được cấp sổ tự nhập khẩu hay ủy thác nhập khẩu hàng hóa vào Việt Nam.
3. Khi mua hàng tại cửa hàng miễn thuế ở Việt Nam, người mua hàng xuất trình:
 - a) Sổ định mức miễn thuế.
 - b) Hộ chiếu hoặc chứng minh thư do Cục trưởng Cục Lễ tân Nhà nước và ***Phiên dịch đối ngoại*** - Bộ Ngoại giao cấp.
 - c) Công hàm đề nghị mua hàng.
4. Khi mất Sổ, cơ quan được cấp Sổ cần thông báo ngay cho Cục trưởng Cục Lễ tân Nhà nước và ***Phiên dịch đối ngoại*** - Bộ Ngoại giao.
5. Khi thay Sổ mới, cơ quan được cấp Sổ phải gửi trả Sổ định mức miễn thuế này về Cục trưởng Cục Lễ tân Nhà nước và ***Phiên dịch đối ngoại*** - Bộ Ngoại giao.
6. Sổ này gồm 11 trang được đánh số từ trang 1 đến trang 11 (trừ trang bìa), được in trên khổ A5, trang bìa có màu đỏ.
7. Sổ này kèm phụ lục tem rượu, bia, thuốc lá.
8. Bộ Tài chính in, phát hành, quản lý, sử dụng Sổ định mức miễn thuế.

INSTRUCTION

1. The quota book is used to purchase commodities at Duty Free Shops in Vietnam within 03 years.

2. The quota book is also used when the user of the quota book (the person to whom the quota book is issued) imports commodities by himself/herself or authorizes the other import commodities into Vietnam.

3. To purchase commodities at Duty Free Shops in Vietnam, the followings are presented:

a. The quota book.

b. Passport or I.D Card which is granted by the **Directorate of State Protocol and Consular Translation Department** - Ministry of Foreign Affairs

c. **Diplomatic note issued by the office.**

4. If the book is lost, the user is requested to inform immediately to the **Directorate of State Protocol and Consular Translation Department** - Ministry of Foreign Affairs.

5. If the book is replaced, the user should return the quota book to the **Directorate of State Protocol and Consular Translation Department** - Ministry of Foreign Affairs.

6. This book includes 11 pages, numbered from 1 to 11 (except for the cover page) and printed on A5 size; the cover page is red.

7. This book is attached with stamps of alcohol, beer and cigarettes.

8. The Ministry of Finance prints, issues, manages and uses the quota book.

Xác nhận của cơ quan sở hữu Sổ định mức miễn thuế:

Cơ quan/Mission:

Địa chỉ/Address:

Điện thoại/Telephone:

Số lượng biên chế của cơ quan/Number of staff members:

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI ĐÚNG ĐẦU CƠ QUAN*(Ký tên, đóng dấu)***The Head of Mission***(Signed and Sealed)*

**XÁC NHẬN CỦA CỤC TRƯỞNG CỤC LỄ TÂN NHÀ NƯỚC VÀ PHIÊN
DỊCH ĐỐI NGOẠI - BỘ NGOẠI GIAO VỀ THÂN PHẬN VÀ TIÊU
CHUẨN MUA HÀNG
MIỄN THUẾ**

Certification of the Directorate of State Protocol and Consular
Translation Department

Cơ quan:

Mission

Số lượng người:

Number of Staff Members

Được hưởng ưu đãi miễn trừ theo Nghị định số 73/CP ngày 30-07-1994
của Chính phủ

Enjoys the privileges and immunities under the Decree No. 73/CP dated
30 July 1994

Từ ngày/from:

Đến ngày/to:

Danh mục và định lượng được nhập khẩu, tạm nhập khẩu, mua hàng miễn
thuế theo quy định tại Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ...
của Chính phủ gồm:

The list and quota of duty-free goods allowed to be imported, temporarily
imported, purchased pursuant to Government's Decree No. .../2026/ND-CP
dated ... consist of:

- | | |
|---|--------------------------------|
| 1. Ô tô/Automobile | Chiếc/vehicle(s) |
| 2. Xe <i>mô tô hai bánh</i> , xe gắn máy <i>hai bánh</i> /
<u>Motorcycle</u> | Chiếc/vehicle(s) |
| 3. Rượu/Wine, alcohol | Lít/Quý/liter(s)/quarter |
| 4. Bia/Beer | Lít/Quý/liter(s)/quarter |
| 5. Thuốc lá/Cigarette | Tút/Quý/carton(s)/quarter |

Hà Nội, ngày tháng năm.....

**CỤC TRƯỞNG CỤC LỄ TÂN NHÀ
NƯỚC VÀ PHIÊN DỊCH ĐỐI NGOẠI**

Chief of State Protocol and Consular
Translation Department

THAY ĐỔI VỀ TIÊU CHUẨN MUA HÀNG MIỄN THUẾ CỦA CƠ QUAN SỞ HỮU SỐ

CHANGE OF QUOTA OF DUTY-FREE GOODS

Danh mục và định lượng được nhập khẩu, tạm nhập khẩu, mua hàng miễn thuế theo quy định tại Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ thay đổi do:

The list and quota of duty-free goods allowed to be imported, temporarily imported, purchased pursuant to Government's Decree No. .../2026/ND-CP dated ... have changed due to:

Do tăng/giảm số lượng biên chế của cơ quan/Increase/decrease of staff members: tổng số/Total:

Do đã thanh lý (tái xuất, chuyển nhượng, tiêu hủy)/Re-export, transfer, destruction of xe ô tô/Automobiles; xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh/Motorcycles

Gồm/Consisting of:

- | | |
|---|--------------------------------|
| 1. Ô tô/Automobile | Chiếc/vehicle(s) |
| 2. Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh/
<u>Motorcycle</u> | Chiếc/vehicle(s) |
| 3. Rượu/Wine, alcohol | Lít/Quý/liter(s)/quarter |
| 4. Bia/Beer | Lít/Quý/liter(s)/quarter |
| 5. Thuốc lá/Cigarette | Tút/Quý/carton(s)/quarter |

Hà Nội, ngày tháng năm

**CỤC TRƯỞNG CỤC LỄ TÂN NHÀ
NƯỚC VÀ PHIÊN DỊCH ĐỐI NGOẠI**

Chief of State Protocol and Consular
Translation Department

THAY ĐỔI VỀ TIÊU CHUẨN MUA HÀNG MIỄN THUẾ CỦA CƠ QUAN SỞ HỮU SỞ

CHANGE OF QUOTA OF DUTY-FREE GOODS

Danh mục và định lượng được nhập khẩu, tạm nhập khẩu, mua hàng miễn thuế theo quy định tại Nghị định số .../202.../ND-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ thay đổi do:

The list and quota of duty-free goods allowed to be imported, temporarily imported, purchased pursuant to Government's Decree No. .../202.../ND-CP dated ... have changed due to:

Do tăng/giảm số lượng biên chế của cơ quan/Increase/decrease of staff members: tổng số/Total:

Do đã thanh lý (tái xuất, chuyển nhượng, tiêu hủy)/Re-export, transfer, destruction of xe ô tô/Automobiles; xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh/Motorcycles

Gồm/Consisting of:

- | | |
|---|--------------------------------|
| 1. Ô tô/Automobile | Chiếc/vehicle(s) |
| 2. Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh/
<u>Motorcycle</u> | Chiếc/vehicle(s) |
| 3. Rượu/Wine, alcohol | Lít/Quý/liter(s)/quarter |
| 4. Bia/Beer | Lít/Quý/liter(s)/quarter |
| 5. Thuốc lá/Cigarette | Tút/Quý/carton(s)/quarter |

Hà Nội, ngày tháng năm.....
CỤC TRƯỞNG CỤC LỄ TÂN NHÀ
NƯỚC VÀ PHIÊN DỊCH ĐỐI NGOẠI
 Chief of State Protocol and Consular
 Translation Department

**THAY ĐỔI VỀ TIÊU CHUẨN MUA HÀNG MIỄN THUẾ CỦA CƠ QUAN
SỞ HỮU SỞ
CHANGE OF QUOTA OF DUTY-FREE GOODS**

Danh mục và định lượng được nhập khẩu, tạm nhập khẩu, mua hàng miễn thuế theo quy định tại Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày...tháng ... năm ... của Chính phủ thay đổi do:

The list and quota of duty-free goods allowed to be imported, temporarily imported, purchased pursuant to Government's Decree No. .../202.../ND-CP dated ... have changed due to:

Do tăng/giảm số lượng biên chế của cơ quan/Increase/decrease of staff members: tổng số/Total:

Do đã thanh lý (tái xuất, chuyển nhượng, tiêu hủy)/Re-export, transfer, destruction of xe ô tô/Automobiles; xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh /**Motorcycles**

Gồm/Consisting of:

- | | |
|---|--------------------------------|
| 1. Ô tô/Automobile | Chiếc/vehicle(s) |
| 2. <i>Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh/</i> | Chiếc/vehicle(s) |
| /Motorcycle | |
| 3. Rượu/Wine, alcohol | Lít/Quý/liter(s)/quarter |
| 4. Bia/Beer | Lít/Quý/liter(s)/quarter |
| 5. Thuốc lá/Cigarette | Tút/Quý/carton(s)/quarter |

Hà Nội, ngày tháng năm.....

**CỤC TRƯỞNG CỤC LỄ TÂN NHÀ
NƯỚC VÀ PHIÊN DỊCH ĐỐI NGOẠI**

Chief of State Protocol and Consular
Translation Department

THEO DÕI ĐỊNH LƯỢNG MIỄN THUẾ MẶT HÀNG XE Ô TÔ, XE MÔ TÔ HAI BÁNH, XE GẮN MÁY HAI BÁNH/THE QUOTA OF DUTY-FREE GOODS (AUTOMOBILE, MOTORCYCLE)

1. ~~Giấy tạm nhập khẩu~~ Số tờ khai/Declaration ngày/dated đăng ký tại.../registered at.....

Số lượng/Quantity: xe ô tô/Automobile(s);

.....xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh

/Motorcycle(s):

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi *làm thủ tục tạm nhập* cấp ~~Giấy tạm nhập khẩu~~/Affix the Customs seal at the temporary import customs office.

2. ~~Giấy tạm nhập khẩu~~ Số tờ khai/Declaration ngày/dated đăng ký tại.../registered at.....

Số lượng/Quantity: xe ô tô/Automobile(s);

..... xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh

/Motorcycle(s):

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi *làm thủ tục tạm nhập* cấp ~~Giấy tạm nhập khẩu~~/Affix the Customs seal at the temporary import customs office.

3. ~~Giấy tạm nhập khẩu~~ Số tờ khai/Declaration ngày/dated đăng ký tại.../registered at.....

Số lượng/Quantity: xe ô tô/Automobile(s);

..... xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh

/Motorcycle(s):

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi *làm thủ tục tạm nhập*/Affix the Customs seal at the temporary import customs office.

Ghi chú: Cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập khẩu cập nhật thông tin về tờ khai và thực hiện đóng dấu treo của đơn vị tại trang này.

THEO DÕI ĐỊNH LƯỢNG MIỄN THUẾ MẶT HÀNG XE Ô TÔ, XE MÔ TÔ HAI BÁNH, XE GẮN MÁY HAI BÁNH/THE QUOTA OF DUTY-FREE GOODS (AUTOMOBILE, MOTORCYCLE)

4. *Số tờ khai/Declaration* ngày/dated đăng ký tại..../registered at.....

Số lượng/Quantity: xe ô tô/Automobile(s);

..... xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh

/Motorcycle(s):

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi *làm thủ tục tạm nhập/Affix the Customs seal at the temporary import customs office.*

5. *Số tờ khai/Declaration* ngày/dated đăng ký tại..../registered at.....

Số lượng/Quantity: xe ô tô/Automobile(s);

..... xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh

/Motorcycle(s):

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi *làm thủ tục tạm nhập/Affix the Customs seal at the temporary import customs office.*

6. *Số tờ khai/Declaration* ngày/dated đăng ký tại..../registered at.....

Số lượng/Quantity: xe ô tô/Automobile(s);

..... xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh

/Motorcycle(s):

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi *làm thủ tục tạm nhập/Affix the Customs seal at the temporary import customs office.*

Ghi chú: Cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập khẩu cập nhật thông tin về tờ khai và thực hiện đóng dấu treo của đơn vị tại trang này.

Phụ lục tem rượu, bia, thuốc lá
Appendix on stamps of alcohol, beer and cigarettes

1. Phụ lục gồm các loại tem để quản lý 3 mặt hàng: rượu, bia, thuốc lá/The appendix comprises stamps for the management of 3 goods: alcohol, beer and cigarettes.

2. Số Số định mức miễn thuế được in trên mỗi tem/The Quota book number is printed on each stamp.

3. Số lượng tem tại Phụ lục phù hợp với định lượng trong 1 năm quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số ... ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)/The quantity of stamps in the Appendix is consistent with the annual quantity stipulated in Appendix I of Government's Decree No. .../ND-CP dated ... and in the Decree's amending/supplementing documents (if any).

4. Các chủng loại tem/Types of Stamps:

a) Đối với mặt hàng rượu gồm các loại tem: 0,75 lít, 1,5 lít, 2 lít, 3 lít, 4,5 lít, 6 lít, 18 lít được đánh số thứ tự trên mặt tem từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for alcohol: includes types of 0,75 liters, 1,5 liters, 2 liters, 3 liters, 4,5 liters, 6 liters, 18 liters, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

b) Đối với mặt hàng bia gồm các loại tem: 8 lít, 12 lít, 16 lít được đánh số thứ tự từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for beer: includes types of 8 liters, 12 liters, 16 liters, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

c) Đối với mặt hàng thuốc lá gồm loại tem: 1 tút được đánh số thứ tự từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for cigarette: includes types of 1 carton, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

5. Tem ở quý nào chỉ có giá trị sử dụng ở quý đó/Stamp in each quarter is only valid for use in that quarter.

6. Tem này chỉ có giá trị khi xuất trình cùng với Số định mức miễn thuế/This stamp is only valid when presented with the Quota book.

Mẫu số 02c2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
INDEPENDENCE - FREEDOM - HAPPINESS

BỘ NGOẠI GIAO

MINISTRY OF FOREIGN AFFAIRS

SỔ ĐỊNH MỨC MIỄN THUẾ

QUOTA BOOK FOR DUTY FREE GOODS

Số sổ: VC/.....

Số quản lý:.....

Sở viên chức ngoại giao

(Personal book)

HƯỚNG DẪN

1. Sổ định mức miễn thuế được sử dụng để mua hàng miễn thuế tại các cửa hàng miễn thuế ở Việt Nam theo nhiệm kỳ công tác.
2. Sổ định mức miễn thuế được sử dụng khi người được cấp sổ tự nhập khẩu, tạm nhập khẩu hay ủy quyền nhập khẩu, tạm nhập khẩu các hàng hóa vào Việt Nam.
3. Khi mua hàng tại cửa hàng miễn thuế ở Việt Nam, người được cấp Sổ xuất trình:
 - a) Sổ định mức miễn thuế.
 - b) Hộ chiếu hoặc chứng minh thư do Cục trưởng Cục Lễ tân Nhà nước và Phiên dịch đối ngoại - Bộ Ngoại giao cấp.
4. Khi mất Sổ, người được cấp sổ cần thông báo ngay cho Cục trưởng Cục Lễ tân Nhà nước và Phiên dịch đối ngoại - Bộ Ngoại giao.
5. Khi kết thúc nhiệm kỳ công tác, Sổ định mức miễn thuế này phải được gửi trả về Cục trưởng Cục Lễ tân Nhà nước và Phiên dịch đối ngoại - Bộ Ngoại giao.
6. Sổ này gồm 6 trang được đánh số từ trang 1 đến trang 6 (trừ trang bìa), được in trên khổ A5, trang bìa có màu xanh lá cây.
7. Sổ này kèm phụ lục tem rượu, bia, thuốc lá.
8. Bộ Tài chính in, phát hành, quản lý, sử dụng Sổ định mức miễn thuế.

INSTRUCTION

1. The Quota book is used to purchase commodities at Duty Free Shops in Viet Nam within mission term.

2. The quota book is also used when the User of the quota book (the person to whom the quota book is issued) imports commodities by himself/herself or authorises the other to import commodities into Viet Nam.

3. To purchase commodities at Duty Free Shops in Viet Nam, the followings are presented:

a. The quota book.

b. Passport or I.D Card which is granted by the Directorate of State Protocol and Consular Translation Department - Ministry of Foreign Affairs.

4. If the book is lost, the user is requested to inform immediately to the Directorate of State Protocol and Consular Translation Department - Ministry of Foreign Affairs.

5. When completing the mission term, the user should return the quota book to the Directorate of State Protocol and Consular Translation Department - Ministry of Foreign Affairs.

6. This book includes 6 pages, is numbered from 1 to 6 (except for the cover page) and printed on A5 size; the cover page is green.

7. This book is attached with stamps of alcohol, beer and cigarettes.

8. The Ministry of Finance prints, issues, manages and uses the quota book.

**XÁC NHẬN CỦA CỤC TRƯỞNG CỤC LỄ TÂN NHÀ NƯỚC VÀ PHIÊN
DỊCH ĐỐI NGOẠI BỘ NGOẠI GIAO VỀ THÂN PHẬN VÀ TIÊU
CHUẨN MUA HÀNG MIỄN THUẾ**

Certification of the Directorate of State Protocol and Consular
Translation Department

Ông/bà:.....

Mr/Mrs

Chức vụ:

Position:

Cơ quan:

Mission:

Chứng minh thư số:

ID card:

Được hưởng ưu đãi miễn trừ theo Nghị định số 73/CP ngày 30-07-1994
của Chính phủ

Enjoys the privileges and immunities under the Decree No. 73/CP date 30
Jul. 1994

Từ ngày/from:

Đến ngày /to:

Danh mục và định lượng được nhập khẩu, tạm nhập khẩu, mua hàng miễn
thuế theo quy định tại Nghị định số.../2026/NĐ-CP ngày...tháng...năm...của
Chính phủ gồm:

The list and quota of duty-free goods allowed to be imported, temporarily
imported, purchased pursuant to Government's Decree No. .../2026/ND-CP
dated ... consist of:

1. Ô tô/Automobile Chiếc/vehicle(s)

2. Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh/ Chiếc/vehicle(s)

Motorcycle

3. Rượu/Wine, alcohol Lít/Quý/liter(s)/quarter

4. Bia/Beer Lít/Quý/liter(s)/quarter

5. Thuốc lá/Cigarette Tút/Quý/carton(s)/quarter

Hà Nội, ngày ...tháng năm...
**CỤC TRƯỞNG CỤC LỄ TÂN NHÀ
NƯỚC VÀ PHIÊN DỊCH ĐỐI
NGOẠI**

Chief of State Protocol and Consular

Translation Department

THEO DÕI ĐỊNH LƯỢNG MIỄN THUẾ MẶT HÀNG XE Ô TÔ, XE MÔ TÔ HAI BÁNH, XE GẮN MÁY HAI BÁNH/THE QUOTA OF DUTY-FREE GOODS (AUTOMOBILE, MOTORCYCLE)

1. *Số tờ khai/Declaration* ngày/dated đăng ký tại.../registered at.....

Số lượng/Quantity: xe ô tô/Automobile(s);

.....xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh/**Motorcycle(s)**.

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi *làm thủ tục tạm nhập* /Affix the Customs seal at the temporary import customs office

2. *Số tờ khai/Declaration* ngày/dated đăng ký tại.../registered at.....

Số lượng/Quantity: xe ô tô/Automobile(s);

.....xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh/**Motorcycle(s)**.

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi *làm thủ tục tạm nhập* /Affix the Customs seal at the temporary import customs office

3. *Số tờ khai/Declaration* ngày/dated đăng ký tại.../registered at.....

Số lượng/Quantity: xe ô tô/Automobile(s);

.....xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh/**Motorcycle(s)**.

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi *làm thủ tục tạm nhập* /Affix the Customs seal at the temporary import customs office.

Ghi chú:

- Người kế nhiệm chỉ được tạm nhập khẩu xe ô tô, xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh khi người tiền nhiệm đã hoàn thành thủ tục tái xuất hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng xe ô tô, xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh theo quy định. Trường hợp người kế nhiệm nhận chuyển nhượng xe ô tô của người tiền nhiệm, Bộ Ngoại giao thực hiện cấp tiêu chuẩn tạm nhập khẩu tại số định mức miễn thuế khi xe ô tô tạm nhập khẩu của người tiền nhiệm chưa hoàn thành thủ tục chuyển nhượng theo quy định, Bộ Ngoại giao ghi thông tin về người tiền nhiệm, thông tin về xe của người tiền nhiệm trên trang bị chú của số định mức hàng miễn thuế.

- Cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập khẩu cập nhật thông tin về tờ khai và thực hiện đóng dấu treo của đơn vị tại trang này.

Phụ lục tem rượu, bia, thuốc lá

Appendix on stamps of alcohol, beer and cigarettes

1. Phụ lục gồm các loại tem để quản lý 3 mặt hàng: rượu, bia, thuốc lá/The appendix comprises stamps for the management of 3 goods: alcohol, beer and cigarettes.

2. Số Sổ định mức miễn thuế được in trên mỗi tem/The Quota book number is printed on each stamp.

3. Số lượng tem tại Phụ lục phù hợp với định lượng trong 1 năm quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số .../202.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)/The quantity of stamps in the Appendix is consistent with the annual quantity stipulated in Appendix I of Government's Decree No. .../202.../ND-CP dated ... and in the Decree's amending/supplementing documents (if any).

4. Các chủng loại tem/Types of Stamps:

a) Đối với mặt hàng rượu gồm các loại tem: 0,75 lít, 1,5 lít, 2 lít, 3 lít, 4,5 lít, 6 lít, 18 lít được đánh số thứ tự trên mặt tem từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for alcohol: includes types of 0,75 liters, 1,5 liters, 2 liters, 03 liters, 4,5 liters, 6 liters, 18 liters, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

b) Đối với mặt hàng bia gồm các loại tem: 8 lít, 12 lít, 16 lít được đánh số thứ tự từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for beer: includes types of 8 liters, 12 liters, 16 liters, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

c) Đối với mặt hàng thuốc lá gồm loại tem: 1 tút được đánh số thứ tự từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for cigarette: includes types of 1 carton, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

5. Tem ở quý nào chỉ có giá trị sử dụng ở quý đó/Stamp in each quarter is only valid for use in that quarter.

6. Tem này chỉ có giá trị khi xuất trình cùng với sổ định mức miễn thuế/This stamp is only valid when presented with the Quota book.

Mẫu số 02c3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
INDEPENDENCE - FREEDOM - HAPPINESS

BỘ NGOẠI GIAO
MINISTRY OF FOREIGN AFFAIRS

SỔ ĐỊNH MỨC MIỄN THUẾ
QUOTA BOOK FOR DUTY FREE GOODS

Số sổ: NV/.....

Số quản lý:.....

Sổ nhân viên
(Executive staff book)

HƯỚNG DẪN

1. Sổ định mức miễn thuế được sử dụng để mua hàng miễn thuế tại các cửa hàng miễn thuế ở Việt Nam theo nhiệm kỳ công tác.
2. Sổ định mức miễn thuế được sử dụng khi người được cấp sổ tự nhập khẩu, tạm nhập khẩu hay ủy quyền nhập khẩu, tạm nhập khẩu các hàng hóa vào Việt Nam.
3. Khi mua hàng tại cửa hàng miễn thuế ở Việt Nam, người được cấp sổ xuất trình:
 - a) Sổ định mức miễn thuế.
 - b) Hộ chiếu hoặc chứng minh thư do Cục trưởng Cục Lễ tân Nhà nước và Phiên dịch đối ngoại - Bộ Ngoại giao cấp.
4. Khi mất Sổ, người được cấp Sổ cần thông báo ngay cho Cục trưởng Cục Lễ tân Nhà nước và Phiên dịch đối ngoại - Bộ Ngoại giao.
5. Khi kết thúc nhiệm kỳ công tác, Sổ định mức miễn thuế này phải được gửi trả về Cục trưởng Cục Lễ tân Nhà nước và Phiên dịch đối ngoại - Bộ Ngoại giao.
6. Sổ này gồm 6 trang được đánh số từ trang 1 đến trang 6 (trừ trang bìa), được in trên khổ A5, trang bìa có xanh da trời.
7. Sổ này kèm phụ lục tem rượu, bia, thuốc lá.
8. Bộ Tài chính in, phát hành, quản lý, sử dụng Sổ định mức miễn thuế.

INSTRUCTION

1. The Quota book is used to purchase commodities at Duty Free Shops in Viet Nam within mission term.

2. The quota book is also used when the User of the quota book (the person to whom the quota book is issued) imports commodities by himself/herself or authorises the other to import commodities into Viet Nam.

3. To purchase commodities at Duty Free Shops in Viet Nam, the followings are presented:

a. The quota book.

b. I.D Card which is granted by the Directorate of State Protocol and Consular Translation Department Ministry of Foreign Affairs.

4. If the book is lost, the user is requested to inform immediately to the Directorate of State Protocol and Consular Translation Department - Ministry of Foreign Affairs.

5. When completing the mission term, the user should return the quota book to the Directorate of State Protocol and Consular Translation Department - Ministry of Foreign Affairs.

6. This book includes 6 pages, is numbered from 1 to 6 (except for the cover page) and printed on A5 size; the cover page is blue.

7. This book is attached with stamps of alcohol, beer and cigarettes.

8. The Ministry of Finance prints, issues, manages and uses the quota book.

**XÁC NHẬN CỦA CỤC TRƯỞNG CỤC LỄ TÂN NHÀ NƯỚC VÀ PHIÊN
DỊCH ĐỐI NGOẠI BỘ NGOẠI GIAO VỀ THÂN PHẬN VÀ TIÊU
CHUẨN MUA HÀNG MIỄN THUẾ**

Certification of the Directorate of State Protocol and Consular Translation
Department

Ông/bà:

Mr/Mrs

Chức vụ:

Position:

Cơ quan:

Mission:

Chứng minh thư số:

ID card:

Được hưởng ưu đãi miễn trừ theo Nghị định số 73/CP ngày 30-07-1994
của Chính phủ

Enjoys the privileges and immunities under the Decree No. 73/CP date 30
Jul. 1994

Từ ngày/from:

Đến ngày /to:

Danh mục và định lượng được nhập khẩu, tạm nhập khẩu, mua hàng miễn
thuế theo quy định tại Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ...
của Chính phủ gồm:

The list and quota of duty-free goods allowed to be imported, temporarily
imported, purchased pursuant to Government's Decree No. .../2026/ND-CP
dated ... consist of:

- | | |
|--|--------------------------------|
| 1. Ô tô/Automobile | Chiếc/vehicle(s) |
| 2. Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh/
Motorcycle | Chiếc/vehicle(s) |
| 3. Rượu/Wine, alcohol | Lít/Quý/liter(s)/quarter |
| 4. Bia/Beer | Lít/Quý/liter(s)/quarter |
| 5. Thuốc lá/Cigarette | Tút/Quý/carton(s)/quarter |

Hà Nội, ngày tháng năm.....

**CỤC TRƯỞNG CỤC LỄ TÂN NHÀ
NƯỚC VÀ PHIÊN DỊCH ĐỐI NGOẠI**

Chief of State Protocol and Consular
Translation Department

THEO DÕI ĐỊNH LƯỢNG MIỄN THUẾ MẶT HÀNG XE Ô TÔ, XE MÔ TÔ HAI BÁNH, XE GẮN MÁY HAI BÁNH/THE QUOTA OF DUTY-FREE GOODS (AUTOMOBILE, MOTORCYCLE)

1. ~~Giấy tạm nhập khẩu~~ *Số tờ khai*/Declaration ngày/dated đăng ký tại.../registered at.....

Số lượng/Quantity: xe ô tô/Automobile(s);
.....xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh/**Motorcycle(s)**;

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi *làm thủ tục tạm nhập* /Affix the Customs seal at the temporary import customs office

2. *Số tờ khai*/Declaration ngày/dated đăng ký tại.../registered at.....

Số lượng/Quantity: xe ô tô/Automobile(s);
.....xe mô tô, xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh /**Motorcycle(s)**;

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi *làm thủ tục tạm nhập* /Affix the Customs seal at the temporary import customs office

3. *Số tờ khai*/Declaration ngày/dated đăng ký tại.../registered at.....

Số lượng/Quantity: xe ô tô/Automobile(s);
.....xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi *làm thủ tục tạm nhập*/Affix the Customs seal at the temporary import customs office.

Ghi chú:

- Người kế nhiệm chỉ được tạm nhập khẩu xe ô tô, xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh khi người tiền nhiệm đã hoàn thành thủ tục tái xuất hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng xe ô tô, xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh theo quy định. Trường hợp người kế nhiệm nhận chuyển nhượng xe ô tô của người tiền nhiệm, Bộ Ngoại giao thực hiện cấp tiêu chuẩn tạm nhập khẩu tại số định mức miễn thuế khi xe ô tô tạm nhập khẩu của người tiền nhiệm chưa hoàn thành thủ tục chuyển nhượng theo quy định, Bộ Ngoại giao ghi thông tin về người tiền nhiệm, thông tin về xe của người tiền nhiệm trên trang bị chủ của số định mức hàng miễn thuế.

- Cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập khẩu cập nhật thông tin về tờ khai và thực hiện đóng dấu treo của đơn vị tại trang này.

Phụ lục tem rượu, bia, thuốc lá
Appendix on stamps of alcohol, beer and cigarettes

1. Phụ lục gồm các loại tem để quản lý 3 mặt hàng: rượu, bia, thuốc lá/The appendix comprises stamps for the management of 3 goods: alcohol, beer and cigarettes.

2. Số Sô định mức miễn thuế được in trên mỗi tem/The Quota book number is printed on each stamp.

3. Số lượng tem tại Phụ lục phù hợp với định lượng trong 1 năm quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số .../202.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)/The quantity of stamps in the Appendix is consistent with the annual quantity stipulated in Appendix I of Government's Decree No. .../202.../ND-CP dated ... and in the Decree's amending/supplementing documents (if any).

4. Các chủng loại tem/Types of Stamps:

a) Đối với mặt hàng rượu gồm các loại tem: 0,75 lít, 1,5 lít, 2 lít, 3 lít, 4,5 lít, 6 lít, 18 lít được đánh số thứ tự trên mặt tem từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for alcohol: includes types of 0,75 liters, 1,5 liters, 2 liters, 03 liters, 4,5 liters, 6 liters, 18 liters, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

b) Đối với mặt hàng bia gồm các loại tem: 8 lít, 12 lít, 16 lít được đánh số thứ tự từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for beer: includes types of 8 liters, 12 liters, 16 liters, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

c) Đối với mặt hàng thuốc lá gồm loại tem: 1 tút được đánh số thứ tự từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for cigarette: includes types of 1 carton, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

5. Tem ở quý nào chỉ có giá trị sử dụng ở quý đó/Stamp in each quarter is only valid for use in that quarter.

6. Tem này chỉ có giá trị khi xuất trình cùng với Sô định mức miễn thuế/This stamp is only valid when presented with the Quota book.

Mẫu số 3

TÊN TỔ CHỨC(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../...

..., ngày... tháng... năm...

V/v thông báo dự án chính thức
hoạt động đối với dự án đầu tư tại
vùng nông thôn sử dụng từ 500
lao động trở lên

Kính gửi: Cơ quan hải quan nơi thông báo Danh mục miễn thuế.

1. Tên tổ chức/cá nhân (chủ dự án):...

Mã số thuế:...

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:...

Ngày cấp:../../... Nơi cấp:...

Quốc tịch:...

Số điện thoại:... Số Fax:...

2. Địa chỉ trụ sở của chủ dự án:...

3. Tên dự án đầu tư:...

4. Địa điểm thực hiện dự án:...

5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư... số... ngày... được cấp bởi...

Tổ chức/cá nhân... thông báo với cơ quan hải quan về ngày chính thức hoạt động của dự án là...

Tổ chức/cá nhân... cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu khai báo với cơ quan hải quan và lưu giữ các tài liệu có liên quan để xuất trình cơ quan hải quan khi thực hiện thanh tra, kiểm tra./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT,...

Ghi chú:

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
TỔ CHỨC/CÁ NHÂN (hoặc người được ủy quyền)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(1) Đối với cá nhân: Bỏ trống.

Phụ lục VIII
DANH MỤC SẢN PHẨM NÔNG SẢN CHƯA QUA CHẾ BIẾN
(Kèm theo Nghị định số /2026/ND-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Ghi chú
			Chương 7	
			Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được	
07.01			Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên củ đã hoặc chưa gọt vỏ
07.02	00	00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên quả
07.03			Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên củ
07.04			Bắp cải, súp lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên bắp, nguyên hoa, nguyên củ
07.05			Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên cây
07.06			Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ (<i>salsify</i>), cần củ (<i>celeriac</i>), củ cải ri (<i>radish</i>) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên củ đã hoặc chưa gọt vỏ
07.07	00	00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên quả
07.08			Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên quả
07.09			Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.	Nguyên cây
07.10			Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước),	Nguyên cây chưa hấp chín hoặc luộc chín trong

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Ghi chú
			đông lạnh.	nước
07.11			Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.	Nguyên cây
07.12			Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.	Ở dạng nguyên cây
07.14			Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.	Nguyên củ; nguyên lõi
			Chương 8	
			Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dừa	
08.01			Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	Nguyên quả tươi hoặc khô, chưa bóc vỏ hoặc chưa lột vỏ
08.02			Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	Nguyên quả tươi hoặc khô, chưa bóc vỏ hoặc chưa lột vỏ
08.03			Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.	Nguyên quả tươi hoặc khô
08.04			Quả chà là, sung, vả, dừa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.	Nguyên quả tươi hoặc khô
08.05			Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô.	Nguyên quả tươi hoặc khô
08.06			Quả nho, tươi hoặc khô.	Nguyên quả tươi hoặc khô
08.07			Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.	Nguyên quả tươi
08.08			Quả táo (apples), lê và quả mọng qua, tươi.	Nguyên quả tươi

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Ghi chú
08.09			Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.	Nguyên quả tươi
08.10			Quả khác, tươi.	Nguyên quả tươi
08.11			Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	Nguyên quả chưa hấp chín hoặc luộc chín, chưa cho thêm đường hoặc chất ngọt khác
08.12			Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.	Nguyên quả
08.13			Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này.	Nguyên quả
			Chương 9	
			Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị	
09.01			Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.	Cà phê chưa rang, chưa xay, chưa khử chất ca-phê-in, đã bóc vỏ hoặc chưa
09.02			Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.	Chè tươi, phơi khô, chưa pha hương liệu và chưa ủ men
09.04			Hạt tiêu thuộc chi Piper, quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc nghiền.	Nguyên hạt, chưa xay hoặc nghiền
09.06			Quế và hoa quế.	Chưa xay hoặc nghiền
0907	00	00	Đinh hương (cả quả, thân và cành).	Chưa rang, xay hoặc nghiền
09.08			Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.	Nguyên hạt, chưa rang, xay hoặc nghiền

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Ghi chú
09.09			Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries).	Chưa rang, xay hoặc nghiền
09.10			Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.	Chưa rang, xay hoặc nghiền
			Chương 10	
			Ngũ cốc	
10.05			Ngô.	Ngô sống, chưa rang nở
10.06			Lúa gạo.	Nguyên hạt, không quá 25% tấm
10.07			Lúa miến.	Nguyên hạt
			Chương 12	
			Hạt dầu và quả có dầu: các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rom, rá và cỏ khô	
12.01			Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	Nguyên hạt chưa vỡ mảnh chưa ăn ngay được
12.02			Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.	Nguyên củ hoặc hạt, đã hoặc chưa bóc vỏ, chưa vỡ mảnh, chưa ăn ngay được
1204	00	00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	Nguyên hạt chưa vỡ mảnh
12.05			Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh.	Nguyên hạt chưa vỡ mảnh, chưa ăn ngay được
1206	00	00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	Nguyên hạt chưa vỡ mảnh, chưa ăn ngay được

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Ghi chú
12.07			Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	Nguyên quả hoặc hạt chưa vỡ mảnh, chưa ăn ngay được
12.11			Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.	Tươi hoặc khô, chưa cắt, chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột
12.12			Quả minh quyết, rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	Tươi hoặc khô, chưa cắt, chưa nghiền hoặc xay thành bột
1213	00	00	Rom, rá và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.	Chưa băm, nghiền, ép hoặc chưa làm thành dạng viên
12.14			Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ củ khô, củ khô, củ linh lăng, củ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-	Nguyên củ, nguyên cây, nguyên dạng
			pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.	
			Chương 13	
			Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác	
13.01			Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).	Chưa qua chế biến

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Ghi chú
			Chương 14	
			Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
14.01			Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn).	Chưa chuội, chưa tẩy hoặc chưa nhuộm
1404	90	99	Vật liệu thực vật chủ yếu dùng để lát hoặc nhồi (ví dụ: bông gạo, lông thực vật và rong liễu) đã hoặc chưa làm thành lớp có hoặc không có nguyên liệu phụ trợ.	Chưa làm thành lớp, không sử dụng nguyên liệu phụ trợ
1404	90	99	Vật liệu thực vật chủ yếu dùng làm chổi hoặc làm bàn chải (ví dụ: cây ngũ cốc dùng làm chổi, sợi cọ, cỏ băng, sợi thừa) đã hoặc chưa làm thành nùi hoặc bó.	Chưa làm thành nùi hoặc thành bó
			Chương 18	
			Ca cao và các chế phẩm từ ca cao	
1801	00	00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.	Nguyên hạt chưa vỡ mảnh, sống
			Chương 40	
			Cao su và các sản phẩm bằng cao su	
40.01			Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cóc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.	Mủ cao su tự nhiên chưa tiền lưu hóa và các loại nhựa tự nhiên tương tự ở dạng nguyên sinh

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Ghi chú
			Chương 53	
			Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy	
53.03			Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dâu và ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	Đay và các loại xơ libe dệt khác ở dạng nguyên liệu thô chưa kéo thành sợi
53.05			Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chỉ tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	Ở dạng nguyên liệu thô

Số: 827 /BC-BTC

Hà Nội, ngày 8 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO

Tổng kết việc thi hành Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã tiến hành tổng kết việc thi hành Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP. Kết quả như sau:

I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN TỔNG KẾT**1. Bối cảnh trong nước và quốc tế**

- Bối cảnh quốc tế:

Thứ nhất, xu hướng tái cấu trúc và dịch chuyển chuỗi sản xuất, chuỗi cung ứng toàn cầu tiếp tục diễn ra mạnh mẽ, gắn với quá trình đa dạng hóa thị trường, nguồn cung và dòng vốn đầu tư quốc tế. Cạnh tranh chiến lược giữa các nền kinh tế lớn, những rủi ro từ đứt gãy chuỗi cung ứng thời gian qua đã điều chỉnh chiến lược đầu tư tại các Tập đoàn đa quốc gia theo hướng đa dạng hóa địa điểm sản xuất, giảm mức độ phụ thuộc vào một thị trường hoặc một khu vực nhất định và ưu tiên các quốc gia có môi trường chính trị - kinh tế ổn định, thể chế minh bạch, chính sách đầu tư thuận lợi và khả năng kết nối hiệu quả với thị trường khu vực và toàn cầu. Đồng thời, xu hướng bố trí cơ sở sản xuất gần thị trường tiêu thụ, đa dạng hóa nguồn cung và hình thành các chuỗi cung ứng khu vực ngày càng rõ nét.

Trong bối cảnh đó, Việt Nam có nhiều điều kiện thuận lợi để thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài, nhất là các dự án có quy mô lớn, công nghệ cao, giá trị gia tăng cao và có khả năng tham gia sâu vào chuỗi sản xuất, cung ứng toàn cầu. Tuy nhiên, cạnh tranh thu hút đầu tư giữa các quốc gia trong khu vực ngày càng gia tăng; nhiều nước trong khu vực như Indonesia, Thái Lan, Malaysia đã và đang hoàn thiện chính sách đầu tư, thuế, hải quan và phát triển các khu kinh tế, khu thương mại tự do với cơ chế, chính sách cạnh tranh nhằm thu hút đầu tư của các Tập đoàn đa quốc gia và các dự án có quy mô lớn, giá trị gia tăng cao.

Thực tiễn đặt ra yêu cầu Việt Nam cần sửa đổi quy định về thuế đối với loại hình gia công, loại hình sản xuất xuất khẩu để phù hợp với phương thức tổ chức sản xuất và chuỗi cung ứng ngày càng đa dạng của doanh nghiệp và bổ sung cơ chế ưu đãi cho mô hình vượt trội như Khu kinh tế thương mại tự do, khu kinh tế tự do, khu kinh tế đặc biệt là điều kiện tiên quyết để tạo lợi thế cạnh tranh với các quốc gia trong khu vực, góp phần cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, thu hút và duy trì các dự án đầu tư có chất lượng, thúc đẩy Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất, cung ứng toàn cầu.

Thứ hai, xu hướng gia tăng các biện pháp bảo hộ thương mại và yêu cầu ngày càng cao đối với hàng hóa xuất khẩu.

Thương mại quốc tế có nhiều thay đổi, các quốc gia ngày càng tăng cường áp dụng các biện pháp nhằm bảo vệ sản xuất trong nước. Bên cạnh các công cụ thuế quan và phòng vệ thương mại truyền thống, nhiều thị trường xuất khẩu lớn đã bổ sung các tiêu chuẩn, điều kiện và yêu cầu mới liên quan đến môi trường, phát thải carbon, truy xuất nguồn gốc, tỷ lệ sử dụng nguyên liệu tái chế và kinh tế tuần hoàn. Điển hình như Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM) của Liên minh châu Âu. Các yêu cầu này tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất, xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam, đồng thời đòi hỏi chính sách trong nước phải tiếp tục được hoàn thiện để phù hợp với sự thay đổi của thương mại quốc tế. Để hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam vượt qua các bộ quy tắc khắt khe này, chính sách quản lý thuế trong nước phải được thiết kế linh hoạt. Việc làm rõ quy định thu thuế xuất khẩu đối với hàng hóa sản xuất từ hàng hóa có thuế xuất khẩu trong nước nhằm thiết lập một cơ chế tự chủ, minh bạch hóa cấu trúc giá thành sản phẩm, giúp hàng hóa Việt Nam tránh được các cáo buộc về trợ cấp hoặc lẩn tránh thuế khi xuất khẩu ra thị trường thế giới.

Thứ ba, sự phát triển mạnh mẽ của chuyển đổi số và thương mại điện tử xuyên biên giới đã làm thay đổi phương thức giao dịch và trao đổi hàng hóa trong thương mại quốc tế. Sự phát triển nhanh của công nghệ số, các nền tảng thương mại điện tử và phương thức thanh toán điện tử đã tạo điều kiện cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện các giao dịch mua bán hàng hóa xuyên biên giới với quy mô và tần suất ngày càng lớn. Phương thức xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa ngày càng đa dạng, số lượng các lô hàng có trị giá nhỏ được giao dịch qua nền tảng thương mại điện tử và vận chuyển qua dịch vụ chuyển phát nhanh, bưu chính ngày càng gia tăng, làm thay đổi phương thức giao dịch và quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu truyền thống.

- Bối cảnh trong nước:

Trong giai đoạn vừa qua, bối cảnh kinh tế - xã hội, thể chế chính trị và mô hình quản trị quốc gia của Việt Nam đã có những bước chuyển dịch mang tính chiến lược, xuất phát từ các chủ trương lớn của Đảng và các văn bản chỉ đạo của Nhà nước.

Thứ nhất, yêu cầu chuyển dịch mô hình tăng trưởng đột phá và hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng: Nền kinh tế nước ta đang bước vào giai đoạn tăng tốc

với quyết tâm chính trị cao nhằm hiện thực hóa các mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 và đặc biệt là chỉ đạo mang tính bứt phá tại Kết luận số 18-KL/TW (2026) của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIV về mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế “2 con số”. Tại điểm b khoản 2.2 Mục II Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Tổng bí thư Tô Lâm về Hội nghị lần thứ hai Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026-2030 gắn với thực hiện mục tiêu phân đầu tăng trưởng “2 con số” đã nêu: *“b) Xây dựng hệ thống thuế hiện đại, minh bạch, vừa thúc đẩy tăng trưởng vừa bảo đảm nguồn thu cho NSNN, hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội trong chính sách thuế, bảo đảm tính trung lập của hệ thống thuế. Quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn lợi nhuận sau thuế của khu vực doanh nghiệp nhà nước, vừa thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế nhà nước, vừa không ảnh hưởng lớn tới nguồn thu của NSNN”*. Để đạt được tốc độ tăng trưởng đột phá, hoạt động thương mại quốc tế, chuỗi cung ứng toàn cầu thông qua các loại hình gia công, sản xuất xuất khẩu và hoạt động xuất nhập khẩu tại chỗ cần được cởi bỏ mọi nút thắt. Cơ chế thu thuế, hoàn thuế xuất nhập khẩu không còn đơn thuần là công cụ thu ngân sách mà phải trở thành đòn bẩy kích thích sản xuất, nuôi dưỡng nguồn thu và tạo thuận lợi tối đa cho hàng hóa xuất nhập khẩu.

Thứ hai, sự hình thành và thí điểm các mô hình kinh tế, không gian phát triển mới là tiền đề thu hút đầu tư, đặc biệt thu hút dòng vốn FDI vào Việt Nam. Nhằm cụ thể hóa chính sách thu hút đầu tư nước ngoài thể hệ mới theo Nghị quyết số 50-NQ/TW của Bộ Chính trị, quốc gia đã và đang hình thành các không gian kinh tế mang tính tiên phong, vượt trội. Đảng và Nhà nước đã cho phép nghiên cứu, triển khai thí điểm các mô hình kinh tế mở tiên tiến như Khu kinh tế thương mại tự do, bên cạnh việc tối ưu hóa vai trò của các khu phi thuế quan hiện hữu. Nghị định số 134/2016/NĐ-CP hiện hành chưa có tên gọi chính thức cũng như chưa có cơ chế ưu đãi thuế xuất nhập khẩu tương thích cho mô hình *“Khu kinh tế thương mại tự do, khu kinh tế tự do, khu kinh tế đặc biệt, khu logistics tích hợp”*. Bối cảnh này đòi hỏi phải bổ sung, sửa đổi khung pháp lý về thuế đối với các khu vực kinh tế mới này nhằm tạo ra lợi thế cạnh tranh quốc tế vượt trội, thu hút các dòng vốn FDI quy mô lớn cấu trúc lại chuỗi cung ứng tại Việt Nam.

Thứ ba, xu thế đẩy mạnh công nghiệp hóa tự chủ và đột phá khoa học công nghệ đang diễn ra mạnh mẽ và quyết liệt tại Việt Nam. Dưới tinh thần của Nghị quyết số 29-NQ/TW (về công nghiệp hóa, hiện đại hóa) và Nghị quyết số 57-NQ/TW (về đột phá chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo), Việt Nam đang tập trung nâng cao năng lực nội địa hóa, tự chủ công nghệ và phát triển công nghiệp hỗ trợ. Do đó, việc quy định rõ ràng chính sách thuế đối với sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu có thuế trong nước là tất yếu để bảo vệ chuỗi giá trị nội địa.

Thứ tư, yêu cầu tăng cường quản lý, chống gian lận thuế và bảo đảm công bằng xã hội. Triển khai Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị về cơ cấu lại ngân sách nhà nước đi đôi với việc tạo thông thoáng cho doanh nghiệp, bối cảnh

trong nước đòi hỏi phải siết chặt kỷ cương, chống trục lợi chính sách ưu đãi thuế, đặc biệt trong các lĩnh vực nhạy cảm như hàng hóa miễn thuế tại khu phi thuế quan như doanh nghiệp chế xuất, quản lý gia công, sản xuất xuất khẩu và xuất nhập khẩu tại chỗ. Việc sửa đổi Nghị định nhằm minh bạch khâu thu thuế, hoàn thuế để vừa ngăn chặn hiệu quả hành vi gian lận, trốn thuế, bảo vệ nguồn thu ngân sách, vừa đảm bảo môi trường kinh doanh bình đẳng, lành mạnh theo tinh thần Nghị quyết số 11-NQ/TW về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Thứ năm, Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đề ra nhiệm vụ, giải pháp: “*Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính; nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp, hướng tới cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, cá nhân hoá và dựa trên dữ liệu; tăng cường giám sát, đánh giá và trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền trong phục vụ Nhân dân*”. Theo đó, các thủ tục hành chính tại Nghị định cần đưa lên dịch vụ công trực tuyến, công thông tin một cửa quốc gia, công dịch vụ công quốc gia.

Thứ sáu, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 đã giao: “*Tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật... phát triển mạnh khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, lấy doanh nghiệp làm trung tâm; thúc đẩy phát triển mô hình kinh doanh mới, kinh tế số, xã hội số. Có cơ chế, chính sách kinh tế, tài chính khuyến khích các doanh nghiệp tham gia nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ. Cho phép thực hiện cơ chế thử nghiệm chính sách mới, thúc đẩy triển khai và ứng dụng công nghệ mới, đổi mới sáng tạo, mô hình kinh doanh mới*”. Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 đã xác định: “*Áp dụng chính sách thuế, hỗ trợ tài chính, tiếp cận các nguồn lực phù hợp nhằm khuyến khích nghiên cứu, đổi mới, hiện đại hóa công nghệ*”.

Bối cảnh thế giới đặt Việt Nam vào một môi trường cạnh tranh khốc liệt nhưng cũng đầy thời cơ. Bên cạnh đó, những văn bản chủ trương của Đảng và hệ thống pháp luật mới ban hành trong giai đoạn 2024-2026 chính là tiền đề chính trị và pháp lý vững chắc, tạo động lực buộc Nghị định số 134/2016/NĐ-CP phải sửa đổi, bổ sung để kịp thời bắt nhịp với thực tiễn phát triển của đất nước trong kỷ nguyên mới, đồng thời chủ động hội nhập để hoàn thiện thể chế quản lý tài chính - thuế trong nước vững mạnh.

c) Thực hiện quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13:

Khoản 3 Điều 5 Luật số 90/2025/QH15 đã sửa đổi, bổ sung khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Tại khoản 24 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định: “*Chính phủ quy định chi tiết Điều này*”.

2. Quá trình thực hiện tổng kết

Để đánh giá, tổng kết tình hình thực hiện Nghị định số 134/2016/NĐ-CP, Bộ Tài chính đã thực hiện các hoạt động đánh giá, tổng kết như sau: Thực hiện rà soát các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 và các văn bản có liên quan như Luật Hải quan, Luật Đầu tư, Luật phát triển đô thị, Luật Quản lý ngoại thương...; Tổng hợp kiến nghị vướng mắc từ các nguồn khác nhau (kiến nghị từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, các Hiệp hội, doanh nghiệp trong quá trình thực hiện Nghị định).

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Công tác chỉ đạo, triển khai và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật.

Ngay sau khi Nghị định số 134/2016/NĐ-CP, Nghị định sửa đổi, bổ sung được ban hành, Bộ Tài chính đã chủ động tổ chức triển khai thực hiện trong toàn ngành hải quan theo hướng đồng bộ, kịp thời và thống nhất. Cơ quan hải quan các cấp đã tổ chức rà soát, cập nhật kịp thời các quy định mới vào hệ thống nghiệp vụ, bảo đảm việc áp dụng các chính sách về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được thực hiện thống nhất tại tất cả các khâu của quy trình thủ tục hải quan, bảo đảm tuân thủ pháp luật và hạn chế rủi ro trong quản lý thu ngân sách nhà nước.

Bên cạnh đó, Bộ Tài chính đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách theo nhiều hình thức phù hợp với từng nhóm đối tượng. Cụ thể, thông tin về Nghị định được đăng tải công khai, đầy đủ trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính và Cổng thông tin điện tử Chính phủ; đồng thời được phổ biến rộng rãi thông qua các cơ quan báo chí, tạp chí chuyên ngành nhằm giúp doanh nghiệp, hiệp hội và người dân dễ dàng tiếp cận, nắm bắt nội dung chính sách.

Nhìn chung, công tác chỉ đạo, triển khai và tổ chức thực hiện Nghị định số 134/2016/NĐ-CP và các Nghị định sửa đổi, bổ sung đã được thực hiện nghiêm túc, đồng bộ, bảo đảm cơ quan hải quan và người nộp thuế nắm bắt kịp thời, thực hiện đúng quy định của pháp luật, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với hàng hóa xuất khẩu.

2. Kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật, đánh giá ưu điểm, bất cập, hạn chế của văn bản quy phạm pháp luật

Thời gian qua, việc thực hiện các quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP và các Nghị định sửa đổi, bổ sung cơ bản đã đạt được nhiều kết quả tích cực, cụ thể:

Qua quá trình thực hiện, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và Nghị định số 134/2016/NĐ-CP đã đi vào cuộc sống, mang lại nhiều kết quả tích cực. Hệ thống quy định này đã hoàn thiện cơ chế chính sách thuế, nâng cao tính công khai, minh bạch trong thủ tục hành chính, giúp rút ngắn thời gian thông quan và

giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp; từ đó thúc đẩy sản xuất, kinh doanh và tạo thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu. Đặc biệt, việc miễn thuế đúng đối tượng đã trực tiếp khuyến khích doanh nghiệp đổi mới công nghệ, thu hút mạnh mẽ dòng vốn đầu tư nước ngoài (FDI) vào các ngành công nghiệp mũi nhọn và vùng kinh tế khó khăn. Bên cạnh việc thực thi hiệu quả các cam kết quốc tế, quy định hiện hành đã bảo hộ hợp lý, có chọn lọc các ngành sản xuất nội địa phù hợp với tiến trình hội nhập, đồng thời góp phần chống gian lận thương mại và bảo đảm nguồn thu ngân sách nhà nước.

Tuy nhiên, sau gần một thập kỷ, bối cảnh kinh tế, thương mại nội địa và quốc tế đã có nhiều chuyển biến; hệ thống pháp luật liên quan liên tục được bổ sung và nhiều mô hình kinh tế mới đã xuất hiện. Những thay đổi này đặt ra yêu cầu khách quan phải rà soát tổng thể Nghị định số 134/2016/NĐ-CP nhằm bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật, đáp ứng kịp thời thực tiễn quản lý thuế và phát triển kinh tế - xã hội.

- Về cơ bản các chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ban hành đã đáp ứng yêu cầu: đơn giản hóa thủ tục hành chính thuế; góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của ngành hải quan; là cơ sở pháp lý để ngành hải quan ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý thuế như làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bằng phương thức điện tử, miễn, giảm hoàn, không thu thuế điện tử; tăng cường sự phối hợp giữa cơ quan hải quan với các cơ quan, tổ chức có liên quan; tạo cơ sở pháp lý để góp phần thực hiện Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính và hội nhập quốc tế: Hệ thống hồ sơ, trình tự thủ tục được đơn giản hóa theo hướng công khai, minh bạch, hoàn toàn tương thích với điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia. Điều này không chỉ tạo thuận lợi cho doanh nghiệp mà còn giúp cơ quan hải quan quản lý, vận hành hiệu quả.

- Cập nhật kịp thời xu thế công nghệ và đổi mới sáng tạo: Ban hành chính sách miễn thuế đối với hàng hóa phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và công nghiệp công nghệ số giúp các dự án công nghệ cao tiếp cận ưu đãi nhanh chóng, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế số.

- Pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ban hành thời gian qua đã được rà soát, sửa đổi, bổ sung để phù hợp với sự phát triển của đất nước trong từng thời kỳ, cũng như các yêu cầu về phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng, trong đó bao gồm ngành năng lượng sạch, tái tạo. Các chính sách ưu đãi này được thực hiện thống nhất, ổn định, đảm bảo thực hiện các mục tiêu về bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, khuyến khích sử dụng, sản xuất năng lượng sạch, tái tạo, sản phẩm thân thiện môi trường.

3. Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân

3.1. Khó khăn, vướng mắc từ thực tiễn và quy định pháp lý

Một là, sự bất cập, thiếu đồng bộ giữa Nghị định số 134/2016/NĐ-CP với

các văn bản luật mới được ban hành. Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được ban hành căn cứ một số Luật nhưng đến nay, các Luật này đã có những thay đổi mang tính căn bản, đặc biệt là sự ra đời của Luật Quản lý thuế năm 2025, Luật số 90/2025/QH15, Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 và Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15.

Hai là, cần có quy định pháp lý đối với các mô hình kinh tế, không gian phát triển mới và phương thức thương mại điện tử (TMĐT) xuyên biên giới.

- *Về các mô hình kinh tế mới:* Việc thí điểm và hình thành các khu thương mại tự do, khu kinh tế tự do, khu kinh tế đặc thù tại các đô thị lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Quảng Ninh... là một chủ trương lớn. Tuy nhiên, Nghị định số 134/2016/NĐ-CP chưa có quy định về chính sách thuế xuất nhập khẩu và cơ chế kiểm tra, giám sát hải quan phù hợp đối với dòng dịch chuyển hàng hóa giữa các khu vực này với nội địa và quốc tế.

- *Về TMĐT xuyên biên giới:* Sự bùng nổ của các sản phẩm TMĐT xuyên biên giới với trị giá lô hàng nhỏ gửi qua bưu chính, chuyển phát nhanh không chỉ gây thất thu ngân sách mà còn tạo ra sự bất bình đẳng thương mại giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài.

Ba là, các quy định về ưu đãi thuế đối với hoạt động gia công, sản xuất xuất khẩu, xuất nhập khẩu vào khu phi thuế quan, áp dụng thuế với hàng hóa xuất nhập khẩu tại chỗ đã được sửa đổi tại các văn bản pháp luật liên quan hoặc có vướng mắc trong thời gian qua nên nếu không sửa Nghị định này sẽ tiếp tục gây vướng mắc và khó khăn cho các doanh nghiệp, cơ quan hải quan trong việc quản lý thuế.

3.2. Nguyên nhân của những khó khăn, vướng mắc

Một là, nguyên nhân khách quan từ bối cảnh kinh tế toàn cầu và sự vận động nhanh chóng của thực tiễn. Nền kinh tế thế giới dịch chuyển sang kỷ nguyên số và xanh với tốc độ nhanh hơn rất nhiều so với dự báo tại thời điểm năm 2016. Sự xuất hiện của các phương thức giao dịch số, các chuỗi cung ứng mới và xu hướng bảo hộ thương mại, thắt chặt tiêu chuẩn kỹ thuật của các nước lớn là những yếu tố ngoại cảnh tác động trực tiếp và liên tục đến hoạt động xuất nhập khẩu. Nghị định số 134/2016/NĐ-CP đã ban hành 10 năm nên chưa thể bao quát hết các thay đổi mang tính bất phá này.

Hai là, nguyên nhân chủ quan từ sự phối hợp chia sẻ dữ liệu và hạn chế trong chuyển đổi số. Cơ chế chia sẻ thông tin chuyên ngành, hệ thống công nghệ thông tin và nền tảng dữ liệu phục vụ quản lý thuế đối với các loại hình mới (như TMĐT, khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu kinh tế tự do, khu phi thuế quan...) chưa được đầu tư đồng bộ. Việc thiếu công cụ số hóa để kiểm soát hàng hóa ra vào theo thời gian thực đã hạn chế năng lực quản lý nhà nước, buộc cơ quan quản lý phải áp dụng các biện pháp thủ công, hành chính, từ đó phát sinh vướng mắc.

Ba là, yêu cầu từ tiến trình tinh gọn bộ máy và cải cách hành chính tư pháp. Chủ trương tinh gọn bộ máy, tổ chức lại các cơ quan quản lý thuế, hải

quan và triển khai mô hình chính quyền địa phương mới theo tinh thần các Nghị quyết của Trung ương đã làm thay đổi tên gọi, thẩm quyền, chức năng của các đơn vị thực thi. Việc Nghị định số 134/2016/NĐ-CP vẫn giữ nguyên các quy định về thẩm quyền cũ tạo ra sự vênh nhau về mặt pháp lý hành chính, đòi hỏi phải có một Nghị định mới thay thế để chuẩn hóa lại toàn bộ hệ thống thẩm quyền theo hướng tinh gọn, thông suốt.

Từ những khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân nêu trên, việc ban hành một Nghị định mới thay thế là yêu cầu khách quan, mang tính cấp bách nhằm thể chế hóa toàn diện chủ trương của Đảng, bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, tháo gỡ điểm nghẽn cho doanh nghiệp và tạo động lực bứt phá tăng trưởng kinh tế trong kỷ nguyên mới.

4. Xác định những vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn

- Thứ nhất, yêu cầu hoàn thiện chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhằm thúc đẩy sản xuất, kinh doanh và thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn mới.

Thời gian qua, hoạt động xuất nhập khẩu, đầu tư và sản xuất trong nước tiếp tục phát triển mạnh mẽ cả về quy mô và phương thức hoạt động; mức độ tham gia của doanh nghiệp Việt Nam vào chuỗi sản xuất, cung ứng toàn cầu ngày càng sâu rộng. Trong bối cảnh cạnh tranh thu hút đầu tư quốc tế ngày càng gay gắt, chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu không chỉ đóng vai trò bảo đảm nguồn thu ngân sách nhà nước, mà còn phải tạo lập môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy đổi mới công nghệ, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và toàn nền kinh tế.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, đặc biệt là chỉ đạo mang tính bứt phá tại Kết luận số 18-KL/TW (2026) của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIV về mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế “2 con số”, đã đặt ra yêu cầu cấp bách về việc xây dựng một hệ thống thuế hiện đại, minh bạch. Hệ thống này phải vừa thúc đẩy tăng trưởng, vừa bảo đảm nguồn thu ngân sách nhà nước, hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội trong chính sách thuế và bảo đảm tính trung lập của hệ thống thuế.

Bên cạnh đó, Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 cũng xác định nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu là: Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ gắn với các chuỗi giá trị nội địa, khu vực và toàn cầu, các cụm liên kết ngành với vai trò dẫn dắt của các doanh nghiệp lớn; trong đó tập trung vào các ngành có giá trị xuất khẩu và doanh thu lớn như dệt may, da giày, điện tử, thiết bị, máy móc,...

- Thứ hai, sự phát triển nhanh chóng của thương mại điện tử xuyên biên giới và các phương thức giao dịch mới đặt ra yêu cầu hoàn thiện chính sách thuế, phương thức quản lý đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Thương mại điện tử xuyên biên giới hiện nay đã phát triển bùng nổ cả về

số lượng, giá trị giao dịch và phương thức tổ chức kinh doanh. Hàng hóa được giao dịch trực tiếp thông qua các nền tảng số, sàn thương mại điện tử và vận chuyển thẳng từ nước ngoài đến người tiêu dùng trong nước với số lượng lớn, tần suất cao, nhưng trị giá mỗi lô hàng lại nhỏ. Thực tiễn này làm phát sinh yêu cầu mới trong việc kiểm soát hàng hóa xuất nhập khẩu, bảo đảm công bằng thương mại giữa hình thức điện tử và phương thức kinh doanh truyền thống. Bên cạnh đó, chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế số, chuyển đổi số toàn diện cũng đòi hỏi phải nhanh chóng hoàn thiện thể chế quản lý đối với các mô hình kinh doanh mới.

- Thứ ba, sự hình thành các mô hình kinh tế và không gian phát triển mới làm phát sinh yêu cầu hoàn thiện chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tương ứng.

Thời gian gần đây, Quốc hội đã ban hành nhiều Nghị quyết thí điểm về phát triển kinh tế - xã hội tại một số địa phương (như Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Ninh), thông qua Luật Thủ đô và đang xem xét dự thảo Luật Phát triển đô thị. Các văn bản này đều quy định về việc hình thành các khu kinh tế thương mại đặc biệt, khu kinh tế tự do, khu kinh tế đặc biệt, từ đó làm phát sinh các quan hệ mua bán, trao đổi hàng hóa mới giữa các khu vực này với thị trường nội địa và quốc tế.

Định hướng này cũng hoàn toàn đồng nhất với Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trong đó, Trung ương đã giao nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu là: *"tiếp tục nghiên cứu và triển khai thí điểm các mô hình khu kinh tế đặc thù, khu thương mại tự do, trung tâm tài chính quốc tế, các mô hình kinh tế mới tại một số địa phương có tiềm năng và đáp ứng các điều kiện, tiêu chí"*.

Từ những lý do trên, cần nghiên cứu sửa đổi các nội dung tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện chuyển đổi số để công khai Danh mục này trên hệ thống thông tin quốc gia (việc này sẽ bảo đảm dữ liệu luôn được cập nhật theo thời gian thực, tạo thuận lợi tối đa cho cơ quan hải quan, doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân trong quá trình tra cứu, thực hiện chính sách thuế); rà soát sửa đổi các quy định để công bằng giữa hàng hóa thương mại điện tử với hàng hóa bán trong nước theo mô hình truyền thống...

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Để phù hợp với thực tiễn, trên cơ sở ý kiến của các Bộ, ngành có liên quan, cần thiết phải xem xét, nghiên cứu, ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 134/2016/NĐ-CP và các Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 134/2016/NĐ-CP theo quan điểm nhằm thể chế hóa chủ trương của Đảng và Nhà nước; bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính đồng bộ pháp lý; kế thừa các chính sách đã đi vào ổn định và sửa đổi những vướng mắc, bất cập thực tiễn; thúc đẩy năng lực cạnh tranh và tăng trưởng kinh tế; chủ động thích ứng với bối cảnh thương mại và mô hình kinh tế mới và nâng cao hiệu quả quản lý nhà

nước và phòng chống gian lận.

Trên đây là Báo cáo tổng kết việc thi hành Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các Nghị định sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Vụ PC;
- Lưu: VT, CST (XNK)(5 b).


 Cao Anh Tuấn

Phụ lục 1

BÁO CÁO RÀ SOÁT CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG CÓ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

(Kèm theo Báo cáo số /BC-BTC ngày tháng năm 2026 của Bộ Tài chính)

Thực hiện quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã tiến hành rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (thay thế Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ) (sau đây gọi tắt là dự thảo Nghị định). Kết quả rà soát như sau:

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN RÀ SOÁT

1. Mục đích, yêu cầu rà soát

Nhằm bảo đảm tính tương thích của dự thảo Nghị định với các chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước có liên quan.

Việc rà soát đảm bảo toàn diện, khách quan, chính xác, bám sát các định hướng, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, đảm bảo phù hợp và thống nhất với các quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước.

2. Phạm vi, nội dung, đối tượng rà soát

Thực hiện rà soát các Nghị quyết của Bộ Chính trị, Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản khác có nêu chủ trương, đường lối, nhiệm vụ, biện pháp có liên quan đến việc sắp xếp, hợp nhất các Bộ, cơ quan ngang Bộ, tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 2 cấp, chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

II. KẾT QUẢ RÀ SOÁT

Bộ Tài chính đã thực hiện rà soát các văn bản sau:

- Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Hội nghị lần thứ hai Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026-2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng “2 con số”;

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/2/2025 của Quốc hội về xử lý một số vấn đề liên quan để xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

- Nghị quyết 60-NQ/TW năm 2025 về Hội nghị lần thứ 11 Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII;

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới;

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030;

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045.

- Quyết định số 125/QĐ-TTg ngày 16/1/2026 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình công tác năm 2026 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Qua rà soát, dự thảo Nghị định đã bám sát các chủ trương, định hướng, chỉ đạo tại các văn bản nêu trên, cụ thể như sau:

Chủ trương, đường lối của Đảng	Quy định của dự thảo Nghị định	Đánh giá	Đề xuất xử lý
Tại điểm b khoản 2.2 Mục II Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Hội nghị lần thứ hai Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026-2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng “2 con số” đã nêu: “b) Xây dựng hệ thống thuế hiện đại, minh bạch, vừa thúc đẩy tăng trưởng vừa bảo đảm nguồn thu cho NSNN, hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội trong chính sách thuế, bảo đảm tính trung lập của hệ thống	Toàn bộ dự thảo Nghị định.	Đã thể chế đầy đủ.	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.

Chủ trương, đường lối của Đảng	Quy định của dự thảo Nghị định	Đánh giá	Đề xuất xử lý
<i>thuế. Quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn lợi nhuận sau thuế của khu vực doanh nghiệp nhà nước, vừa thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế nhà nước, vừa không ảnh hưởng lớn tới nguồn thu của NSNN."</i>			
Tại khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/2/2025 của Quốc hội về xử lý một số vấn đề liên quan để xếp tổ chức bộ máy nhà nước quy định: " <i>Cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để xử lý các văn bản chịu tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, bảo đảm hoàn thành trước ngày 01 tháng 3 năm 2027</i> ".	Toàn bộ dự thảo Nghị định.	Đã thể chế đầy đủ.	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.
Tại Mục 5 Quyết Nghị ban hành kèm theo Nghị quyết 60-NQ/TW năm 2025 về Hội nghị lần thứ 11 Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII quy định: " <i>Về tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 2 cấp: (1) Đồng ý chủ trương tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp: Cấp tỉnh (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương), cấp xã (xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh, thành phố); kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện từ ngày 01/7/2025 sau khi Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 (sửa đổi) có hiệu lực thi hành.</i> "	Toàn bộ dự thảo Nghị định.	Đã thể chế đầy đủ.	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.
Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đề ra nhiệm vụ, giải pháp: " <i>Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính; nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp, hướng tới cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, cá nhân hoá và dựa trên dữ liệu; tăng cường giám sát, đánh giá và trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền trong phục vụ Nhân dân</i> ".	Toàn bộ dự thảo Nghị định.	Đã thể chế đầy đủ.	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.
Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp	Toàn bộ dự thảo Nghị định.	Đã thể chế đầy đủ.	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.

Chủ trương, đường lối của Đảng	Quy định của dự thảo Nghị định	Đánh giá	Đề xuất xử lý
quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới nêu các nhiệm vụ và giải pháp như sau: “Tập trung hoàn thiện hệ thống pháp luật trên tất cả các lĩnh vực, tháo gỡ kịp thời khó khăn, vướng mắc, khơi dậy, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho phát triển nhanh và bền vững của đất nước”; “tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường phân cấp, phân quyền, làm rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức, cá nhân trong bộ máy nhà nước đi đôi với nâng cao năng lực thực thi; xây dựng tổ chức bộ máy nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả...”.			
Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 đã giao: “Tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật... phát triển mạnh khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, lấy doanh nghiệp làm trung tâm; thúc đẩy phát triển mô hình kinh doanh mới, kinh tế số, xã hội số. Có cơ chế, chính sách kinh tế, tài chính khuyến khích các doanh nghiệp tham gia nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ. Cho phép thực hiện cơ chế thử nghiệm chính sách mới, thúc đẩy triển khai và ứng dụng công nghệ mới, đổi mới sáng tạo, mô hình kinh doanh mới.”	Toàn bộ dự thảo Nghị định.	Đã thể chế đầy đủ.	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.
Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 đã xác định: “Áp dụng chính sách thuế, hỗ trợ tài chính, tiếp cận các nguồn lực phù hợp nhằm khuyến khích nghiên cứu, đổi mới, hiện đại hóa công nghệ.”	Toàn bộ dự thảo Nghị định.	Đã thể chế đầy đủ.	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.
Quyết định số 125/QĐ-TTg ngày 16/1/2026 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình công tác năm 2026 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Tài chính Đề án dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ), thời gian trình là tháng 9/2026.	Toàn bộ dự thảo Nghị định.	Đã thể chế đầy đủ.	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.

Phụ lục 2

BÁO CÁO RÀ SOÁT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

(Kèm theo Báo cáo số /BC-BTC ngày tháng năm 2026 của Bộ Tài chính)

Thực hiện quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã tiến hành rà soát văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (thay thế Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ) (sau đây gọi tắt là dự thảo Nghị định). Kết quả rà soát như sau:

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN RÀ SOÁT

1. Mục đích, yêu cầu rà soát

Nhằm bảo đảm tính tương thích của dự thảo Nghị định với các chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan.

Việc rà soát đảm bảo toàn diện, khách quan, chính xác, bám sát các định hướng, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, đảm bảo phù hợp và thống nhất với các quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước.

2. Phạm vi, nội dung, đối tượng rà soát

Thực hiện rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến việc sắp xếp, hợp nhất các Bộ, cơ quan ngang Bộ, tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 2 cấp; quy định về quản lý thuế, chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; các Luật, Nghị định, Thông tư và văn bản quy phạm pháp luật khác về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

II. KẾT QUẢ RÀ SOÁT

Tổng số văn bản quy phạm pháp luật được rà soát liên quan đến dự thảo Nghị định là 03 Luật và 12 Nghị định, bao gồm:

- Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13;

- Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15.
- Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024.
- Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15/6/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan.
- Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ về quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế.
- Nghị định số 376/2026/NĐ-CP của ngày 01/10/2026 của Chính phủ: Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính.
- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 354/2026/NĐ-CP ngày 11/9/2026
- Nghị định số 351/2026/NĐ-CP ngày 11/9/2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương.
- Nghị định số 355/2026/NĐ-CP ngày 11/9/2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Nghị định số 279/2026/NĐ-CP ngày 12/7/2026 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Nghị định số 313/2026/NĐ-CP ngày 8/8/2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế.
- Nghị định số 225/2026/NĐ-CP ngày 24/6/2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ.
- Nghị định số 306/2026/NĐ-CP ngày 03/8/2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Ngoại giao.

- Nghị định số 26/2025/NĐ-CP ngày 24/2/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 198/2026/NĐ-CP ngày 3/6/2026.

Qua rà soát, dự thảo Nghị định phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan, cụ thể như sau:

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng 1. Phạm vi điều chỉnh a) Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13, bao gồm: Điều 2; Điều 16; quy định không hoàn thuế đối với trường hợp có số tiền thuế tối thiểu tại khoản 1 Điều 19. b) Nghị định này quy định các biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật số 107/2016/QH13, bao gồm: Áp dụng thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Thời hạn nộp thuế, bảo lãnh, đặt cọc số tiền thuế phải nộp; Áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan; Giám thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu phải tái nhập; Hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất; Hoàn thuế đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất; Hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã xuất khẩu sản phẩm; Hoàn thuế đối với trường hợp người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế; Không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Hiệu lực thi hành.	Điều 1 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định: Luật này quy định về đối tượng chịu thuế, người nộp thuế, căn cứ tính thuế, thời điểm tính thuế, biểu thuế, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.	Quy định dự thảo Nghị định phù hợp với quy định tại Điều 65 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
2. Đối tượng áp dụng Nghị định này áp dụng đối với: a) Người nộp thuế theo quy định của Luật số 107/2016/QH13; b) Cơ quan hải quan, công chức hải quan; c) Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; d) Cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc thực hiện các quy định của Luật số 107/2016/QH13.			
Điều 2. Đối tượng chịu thuế 1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam. 2. Hàng hóa xuất khẩu từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan; hàng hóa nhập khẩu từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước. Trường hợp doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho ngoại quan, khu chức năng thuộc khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu kinh tế tự do, khu kinh tế đặc biệt hoặc các khu, khu chức năng khác được thành lập theo quy định của pháp luật và được xác định áp dụng cơ chế khu phi thuế quan, đồng thời đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật số 107/2016/QH13 và Điều 28 Nghị định này thì được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan. 3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật số 107/2016/QH13 thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 59/2018/NĐ-CP và Nghị định số 167/2025/NĐ-	Điều 2 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định: Điều 2. Đối tượng chịu thuế 1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam. 2. Hàng hóa xuất khẩu từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan, hàng hóa nhập khẩu từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước. 3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối. 4. Đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu không áp dụng đối với các trường hợp sau: a) Hàng hóa quá cảnh, chuyển khẩu,	Quy định tại dự thảo Nghị định phù hợp với quy định tại Điều 2 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và Luật số 90/2025/QH15, Nghị định số 167/2025/NĐ-CP, Luật phát triển đô thị số 18/2026/QH16, pháp luật ngoại thương	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
CP. 4. Hàng hóa của doanh nghiệp chế xuất thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật số 107/2016/QH13 là hàng hóa do doanh nghiệp chế xuất xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương và pháp luật khác có liên quan. 5. Đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định tại khoản 4 Điều 2 Luật số 107/2016/QH13 bao gồm: a) Hàng hóa quá cảnh, chuyển khẩu, trung chuyển; b) Hàng hóa viện trợ nhân đạo, hàng hóa viện trợ không hoàn lại; c) Hàng hóa xuất khẩu từ khu phi thuế quan ra nước ngoài; hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hóa chuyển từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác. d) Phần dầu khí được dùng để trả thuế tài nguyên cho Nhà nước khi xuất khẩu. đ) Hàng hóa do nhà thầu nhập khẩu từ nước ngoài để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, lắp đặt thiết bị cho doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho ngoại quan, khu chức năng thuộc khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu kinh tế tự do, khu kinh tế đặc biệt hoặc các khu, khu chức năng khác được thành lập theo quy định của pháp luật và được xác định áp dụng cơ chế khu phi thuế quan, đồng thời đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật số 107/2016/QH13 và Điều 28 Nghị định này.	trung chuyển; b) Hàng hóa viện trợ nhân đạo, hàng hóa viện trợ không hoàn lại; c) Hàng hóa xuất khẩu từ khu phi thuế quan ra nước ngoài; hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hóa chuyển từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác; d) Phần dầu khí được dùng để trả thuế tài nguyên cho Nhà nước khi xuất khẩu. 5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.		

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
Điều 3. Áp dụng thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu 1. Thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6 và Điều 7 Luật số 107/2016/QH13. Việc áp dụng thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, nhập khẩu tại chỗ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này. 2. Trường hợp thuế suất ưu đãi của một mặt hàng quy định tại Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thấp hơn so với thuế suất ưu đãi đặc biệt quy định tại Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thì được áp dụng thuế suất ưu đãi. Người nộp thuế được xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế trong trường hợp đã nộp thuế nhập khẩu theo thuế suất ưu đãi đặc biệt cao hơn thuế suất ưu đãi. 3. Áp dụng thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, nhập khẩu tại chỗ. a) Thuế xuất khẩu Hàng hoá xuất khẩu tại chỗ áp dụng thuế xuất khẩu theo Biểu thuế xuất khẩu quy định tại Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan. b) Thuế nhập khẩu b.1) Hàng hóa nhập khẩu tại chỗ (trừ hàng hóa nhập khẩu theo hợp đồng mua bán, gia công, thuê, mượn từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước quy định tại điểm b.2 dưới đây) áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.	Điều 5, Điều 6, Điều 7 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định như sau: “Điều 5. Căn cứ tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa áp dụng phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm 1. Số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được xác định căn cứ vào trị giá tính thuế và thuế suất theo tỷ lệ phần trăm (%) của từng mặt hàng tại thời điểm tính thuế. 2. Thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại biểu thuế xuất khẩu. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu sang nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi về thuế xuất khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam thì thực hiện theo các thỏa thuận này. 3. Thuế suất đối với hàng hóa nhập khẩu gồm thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt, thuế suất thông thường và được áp dụng như sau: a) Thuế suất ưu đãi áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam;	Quy định tại dự thảo Nghị định phù hợp với quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
b.2) Hàng hóa nhập khẩu tại chỗ theo hợp đồng mua bán, gia công, thuê, mượn từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Luật số 107/2016/QH13. b.3) Hàng hóa nhập khẩu tại chỗ thuộc Danh mục hàng hóa áp dụng hạn ngạch thuế quan thực hiện theo quy định về Danh mục hàng hóa và thuế suất thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan quy định tại Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.	hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước đáp ứng điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam; b) Thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam; hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước đáp ứng điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam; c) Thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này. Thuế suất thông thường được quy định bằng 150% thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng. Trường hợp mức thuế suất ưu đãi bằng 0%, Thủ tướng Chính phủ căn cứ quy định tại Điều 10 của Luật này để quyết định việc áp dụng mức thuế suất thông thường. Điều 6. Căn cứ tính thuế xuất khẩu,		

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
	thuế nhập khẩu đối với hàng hóa áp dụng phương pháp tính thuế tuyệt đối, phương pháp tính thuế hỗn hợp 1. Số tiền thuế áp dụng phương pháp tính thuế tuyệt đối đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được xác định căn cứ vào lượng hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu và mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hóa tại thời điểm tính thuế. 2. Số tiền thuế áp dụng phương pháp tính thuế hỗn hợp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được xác định là tổng số tiền thuế theo tỷ lệ phần trăm và số tiền thuế tuyệt đối theo quy định tại khoản 1 Điều 5 và khoản 1 Điều 6 của Luật này. Điều 7. Thuế đối với hàng hóa nhập khẩu áp dụng hạn ngạch thuế quan 1. Hàng hóa nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan áp dụng thuế suất, mức thuế tuyệt đối theo quy định tại khoản 3 Điều 5 và Điều 6 của Luật này. 2. Hàng hóa nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan áp dụng thuế suất, mức thuế tuyệt đối ngoài hạn ngạch do cơ quan có thẩm quyền tại khoản 1 Điều 11 của Luật này quy định.		

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
Điều 4. Thời hạn nộp thuế, bảo lãnh, đặt cọc số tiền thuế phải nộp 1. Thời hạn nộp thuế quy định tại Điều 9 Luật số 107/2016/QH13 áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế. 2. Bảo lãnh tiền thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện theo một trong hai hình thức: Bảo lãnh riêng hoặc bảo lãnh chung. a) Bảo lãnh riêng là việc tổ chức tín dụng hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng cam kết bảo lãnh thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp số tiền thuế cho một tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; b) Bảo lãnh chung là việc tổ chức tín dụng hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng cam kết bảo lãnh thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp số tiền thuế cho hai tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trở lên tại một hoặc nhiều Chi cục Hải quan. Bảo lãnh chung được trừ lùi, khôi phục tương ứng với số tiền thuế đã nộp; c) Trường hợp tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh riêng hoặc bảo lãnh chung trong thời hạn hiệu lực của cam kết bảo lãnh, tổ chức tín dụng nhận được thông tin trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc thông báo của cơ quan hải quan về việc người nộp thuế chưa nộp thuế và tiền chậm nộp (nếu có) thì tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp thay người nộp thuế vào ngân sách nhà nước. d) Nội dung thư bảo lãnh, việc nộp thư bảo lãnh và kiểm tra, theo dõi, xử lý thư bảo lãnh thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. 3. Trường hợp sử dụng hình thức đặt cọc tiền thuế nhập khẩu đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất trong thời hạn tạm nhập, tái xuất (bao gồm cả thời gian gia hạn), người nộp thuế phải nộp một khoản tiền tương đương số tiền thuế nhập khẩu của hàng hóa tạm nhập vào tài khoản	Điều 9 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định thời hạn nộp thuế: 1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế phải nộp thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng hóa theo quy định của Luật hải quan, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế phải nộp thì được thông quan hoặc giải phóng hàng hóa nhưng phải nộp tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế kể từ ngày được thông quan hoặc giải phóng hàng hóa đến ngày nộp thuế. Thời hạn bảo lãnh tối đa là 30 ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan. Trường hợp đã được tổ chức tín dụng bảo lãnh nhưng hết thời hạn bảo lãnh mà người nộp thuế chưa nộp thuế và tiền chậm nộp thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ thuế và tiền chậm nộp thay cho người nộp thuế. 2. Người nộp thuế được áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định của Luật hải quan được thực hiện nộp thuế cho các tờ khai hải quan đã thông quan hoặc giải phóng hàng hóa trong tháng chậm nhất vào ngày thứ mười của tháng kế tiếp. Quá thời hạn này mà người nộp	Quy định tại dự thảo Nghị định phù hợp với Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và pháp luật hải quan, pháp luật quản lý thuế	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước. Việc hoàn trả tiền đặt cọc thực hiện như quy định về hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. 4. Đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, quá thời hạn lưu giữ, doanh nghiệp chưa tái xuất hàng hóa ra khỏi Việt Nam thì cơ quan hải quan chuyển số tiền đặt cọc từ tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan vào ngân sách nhà nước; đối với trường hợp bảo lãnh thì tổ chức tín dụng có trách nhiệm nộp số tiền tương ứng với số tiền thuế nhập khẩu vào ngân sách nhà nước trên cơ sở thông tin trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc thông báo của cơ quan hải quan.	thuế chưa nộp thuế thì phải nộp đủ số tiền nợ thuế và tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế.		
Điều 5. Miễn thuế đối với hàng hóa của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ 1. Hàng hóa của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13, gồm: a) Hàng hóa của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Nhân viên hành chính kỹ thuật thuộc cơ quan đại diện ngoại giao, nhân viên lãnh sự thuộc cơ quan lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.	Khoản 1, khoản 24 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định: Điều 16. Miễn thuế 1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam trong định mức phù hợp với Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; hàng hóa trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh; hàng hóa nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế. 24. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	Quy định tại dự thảo Nghị định phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 24 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
b) Hàng hóa của cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc, viên chức của cơ quan này được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục I, II ban hành kèm theo Nghị định này. c) Hàng hóa của cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc, thành viên của cơ quan này được miễn thuế nhập khẩu theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. d) Hàng hóa của cơ quan đại diện của tổ chức phi Chính phủ, thành viên của cơ quan này được miễn thuế nhập khẩu theo quy định trong các thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ đó. 2. Bộ Ngoại giao xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đối với các trường hợp sau: a) Xác nhận định lượng rượu, bia, thuốc lá nhập khẩu miễn thuế vượt định lượng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này để phục vụ hoạt động ngoại giao cho cơ quan, tổ chức quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này; b) Xác nhận chủng loại, định lượng các hàng hóa cần thiết khác ngoài danh mục quy định tại các Phụ lục I, II và III ban hành kèm theo Nghị định này để phục vụ nhu cầu công tác cho các đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này. 3. Đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này: Tổ chức, cá nhân gửi văn bản đề nghị đến Bộ Ngoại giao theo mẫu số 02a quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này. Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Bộ Ngoại giao kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ thì từ chối tiếp nhận và nêu rõ lý do. Trường			

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Ngoại giao có văn bản xác nhận theo mẫu số 02b quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này hoặc có văn bản từ chối, nêu rõ lý do từ chối. Cơ quan hải quan căn cứ văn bản xác nhận của Bộ Ngoại giao để thực hiện miễn thuế. 4. Đối với trường hợp tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh vượt định lượng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. 5. Trường hợp điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này có quy định miễn thuế nhưng không quy định cụ thể về chủng loại và định lượng, Bộ Tài chính thống nhất với Bộ Ngoại giao báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế. Chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế quy định tại khoản này không vượt quá danh mục và định lượng hàng hóa miễn thuế quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. 6. Trường hợp tạm nhập khẩu xe ô tô, xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh để thay thế cho xe đã tạm nhập khẩu theo tiêu chuẩn định lượng của các đối tượng là cơ quan quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này, Bộ Ngoại giao chỉ cấp định lượng bổ sung sau khi cơ quan đã hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng xe đã tạm nhập khẩu. Trường hợp tạm nhập khẩu xe ô tô, xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai			

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
bánh để thay thế cho xe đã tạm nhập khẩu theo tiêu chuẩn định lượng của các đối tượng là cá nhân quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này, Bộ Ngoại giao chỉ cấp định lượng bổ sung sau khi cá nhân đã hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy xe đã tạm nhập khẩu và phải bảo đảm thời gian công tác tại Việt Nam còn tối thiểu từ 09 tháng trở lên tính từ thời điểm tạm nhập xe đến ngày hết hạn ghi trên chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp. Bộ Ngoại giao không cấp bổ sung định lượng trong trường hợp cá nhân đã thực hiện chuyển nhượng xe tại Việt Nam. 7. Thủ tục cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế a) Hồ sơ đề nghị đối với cơ quan, tổ chức: Văn bản đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế theo Mẫu số 01 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính; Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng trong trường hợp đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này đề nghị cấp bổ sung định lượng xe ô tô, xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh vào Sổ định mức miễn thuế; b) Hồ sơ đề nghị đối với cá nhân: Văn bản đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế theo Mẫu số 02 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính; Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy trong			

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
trường hợp đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này đề nghị cấp bổ sung định lượng xe ô tô, xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh vào Sổ định mức miễn thuế. c) Thẩm quyền cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế. Tổ chức, cá nhân quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 7 Điều này đến Cục Lễ tân Nhà nước và Phiên dịch đối ngoại thuộc Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền. Cục Lễ tân Nhà nước và Phiên dịch đối ngoại thuộc Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế theo Mẫu số 02c1 hoặc Mẫu số 02c2 hoặc Mẫu số 02c3 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này cho các tổ chức, cá nhân quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Bộ Ngoại giao tiếp tục theo dõi và cấp bổ sung định lượng hàng hoá vào Sổ định mức miễn thuế đối với các đối tượng ưu đãi miễn trừ quy định tại khoản 1 Điều này đã được Bộ Ngoại giao cấp Sổ định mức miễn thuế trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực. Sau khi cấp Sổ định mức miễn thuế, hoặc cấp bổ sung định lượng hàng hoá, cơ quan cấp Sổ định mức quy định tại điểm này cập nhật thông tin của Sổ định mức miễn thuế cho Cục Hải quan thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.			

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
Điều 6. Miễn thuế đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh 1. Người nhập cảnh bằng hộ chiếu hoặc giấy tờ thay hộ chiếu (trừ giấy thông hành dùng cho việc xuất cảnh, nhập cảnh), do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài cấp, có hành lý mang theo người, hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyển đi được miễn thuế nhập khẩu cho từng lần nhập cảnh theo định mức như sau: a) Rượu từ 20 độ trở lên: 1,5 lít hoặc rượu dưới 20 độ: 2,0 lít hoặc đồ uống có cồn, bia: 3,0 lít. Đối với rượu, nếu người nhập cảnh mang nguyên chai, bình, lọ, can (sau đây viết tắt là chai) có dung tích lớn hơn dung tích quy định nhưng không vượt quá 01 lít thì được miễn thuế cả chai. Trường hợp vượt quá 01 lít thì phần vượt định mức phải nộp thuế theo quy định của pháp luật; b) Thuốc lá điếu: 200 điếu hoặc thuốc lá sợi: 250 gam hoặc xì gà: 20 điếu; c) Đồ dùng cá nhân với số lượng, chủng loại phù hợp với mục đích chuyển đi; d) Các vật phẩm khác ngoài hàng hóa quy định tại các điểm a, b, và c khoản này (không nằm trong Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu hoặc nhập khẩu có điều kiện) có tổng trị giá hải quan không quá 10.000.000 đồng Việt Nam; Trường hợp vượt định mức phải nộp thuế, người nhập cảnh được chọn vật phẩm để miễn thuế trong trường hợp hành lý mang theo gồm nhiều vật phẩm. 2. Người điều khiển tàu bay và nhân viên phục vụ trên các chuyến bay quốc tế; người điều khiển tàu hỏa và nhân viên phục vụ trên tàu hỏa liên vận quốc tế; sĩ quan, thuyền viên làm việc trên tàu biển; lái xe, người lao	Khoản 1, khoản 24 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định: Điều 16. Miễn thuế 1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam trong định mức phù hợp với điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; hàng hóa trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh; hàng hóa nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế. 24. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	Quy định tại dự thảo Nghị định phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 24 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
động Việt Nam làm việc ở các nước láng giềng có chung biên giới đường bộ với Việt Nam không được hưởng định mức hành lý miễn thuế quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này cho từng lần nhập cảnh mà cứ 90 ngày được miễn thuế 01 lần. Người dưới 18 tuổi không được nhập khẩu miễn thuế đối với hàng hóa tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này. 3. Người xuất cảnh bằng hộ chiếu hoặc giấy tờ thay hộ chiếu do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài cấp, có hành lý mang theo người, hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyển đi, không thuộc Danh mục hàng cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu hoặc xuất khẩu có điều kiện theo quy định của pháp luật, được miễn thuế xuất khẩu không hạn chế định mức			
Điều 7. Miễn thuế đối với tài sản di chuyển 1. Tổ chức, cá nhân có tài sản di chuyển theo quy định tại khoản 20 Điều 4 Luật Hải quan được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13, bao gồm: a) Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến công tác, làm việc tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên; b) Tổ chức, công dân Việt Nam có hoạt động ở nước ngoài từ 12 tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về nước; c) Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam cho lần đầu tiên nhập khẩu tài sản di chuyển. 2. Định mức miễn thuế nhập khẩu đối với tài sản di chuyển (gồm đồ dùng, vật dụng phục vụ sinh hoạt, làm việc đã qua sử dụng hoặc chưa qua sử dụng, trừ xe ô tô, xe gắn máy, xe mô tô) là 01 cái hoặc 01 bộ đối với mỗi tổ chức hoặc cá nhân. Trường hợp tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế của cơ quan, tổ chức được ngân sách Nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, Bộ Tài chính quyết định miễn thuế đối với từng trường	Khoản 2, khoản 24 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định: Điều 16. Miễn thuế 2. Tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng trong định mức của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc ngược lại. Tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng có số lượng hoặc trị giá vượt quá định mức miễn thuế phải nộp thuế đối với phần vượt, trừ trường hợp đơn vị nhận là cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động và được cơ quan có thẩm quyền cho phép tiếp nhận hoặc trường hợp vì mục đích nhân đạo, từ thiện. 24. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	Quy định tại dự thảo Nghị định phù hợp với quy định tại khoản 2, khoản 24 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
hợp.			
Điều 8. Miễn thuế đối với quà biếu, quà tặng 1. Quà biếu, quà tặng được miễn thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 là những mặt hàng không thuộc Danh mục mặt hàng cấm nhập khẩu, cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, không thuộc danh mục mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ trường hợp quà biếu, quà tặng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt để phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng) theo quy định của pháp luật. 2. Định mức miễn thuế: a) Quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam; quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân Việt Nam cho tổ chức, cá nhân nước ngoài có trị giá hải quan không vượt quá 2.000.000 đồng hoặc có trị giá hải quan trên 2.000.000 đồng nhưng tổng số tiền thuế phải nộp dưới 200.000 đồng được miễn thuế không quá 04 lần/năm. b) Đối với quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cơ quan, tổ chức Việt Nam được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động theo pháp luật về ngân sách và được cơ quan có thẩm quyền cho phép tiếp nhận hoặc quà biếu, quà tặng vì mục đích nhân đạo, từ thiện là toàn bộ trị giá của quà biếu, quà tặng và không quá 04 lần/năm. c) Quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cá nhân Việt Nam là thuốc, thiết bị y tế cho người bị bệnh thuộc Danh mục bệnh hiểm nghèo quy định tại Phụ lục IV Nghị định này có trị giá hải quan không vượt quá 10.000.000 đồng được miễn thuế không quá 4 lần/năm.	Khoản 2, khoản 24 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định: Điều 16. Miễn thuế 2. Tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng trong định mức của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc ngược lại. Tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng có số lượng hoặc trị giá vượt quá định mức miễn thuế phải nộp thuế đối với phần vượt, trừ trường hợp đơn vị nhận là cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động và được cơ quan có thẩm quyền cho phép tiếp nhận hoặc trường hợp vì mục đích nhân đạo, từ thiện. 24. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	Quy định tại dự thảo Nghị định phù hợp với quy định tại khoản 2, khoản 24 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.
Điều 9. Miễn thuế đối với hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên	Khoản 3, khoản 24 Điều 16 Luật Thuế	Quy định tại dự	Giữ nguyên

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
giới 1. Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới thuộc Danh mục hàng hóa phục vụ trực tiếp đời sống sinh hoạt hoặc hàng hóa được sử dụng trực tiếp làm công cụ, dụng cụ, nguyên liệu, vật tư, giống, thức ăn hoặc đầu vào cần thiết khác cho hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, sản xuất, chế biến của cư dân biên giới do Bộ Công Thương công bố trong định mức quy định tại Phụ lục V Nghị định này được miễn thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13. 2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân của nước có chung đường biên giới nước ngoài được phép kinh doanh ở chợ biên giới phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định.	xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định: Điều 16. Miễn thuế 3. Hàng hóa mua bán, trao đổi qua biên giới của cư dân biên giới thuộc Danh mục hàng hóa và trong định mức để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới. Trường hợp thu mua, vận chuyển hàng hóa trong định mức nhưng không sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân nước ngoài được phép kinh doanh ở chợ biên giới thì phải nộp thuế. 24. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	thảo Nghị định phù hợp với quy định tại khoản 3, khoản 24 Điều 16, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.	quy định tại dự thảo Nghị định.
Điều 10. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công xuất khẩu 1. Hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công xuất khẩu theo hợp đồng gia công được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13, gồm: a) Nguyên liệu, bán thành phẩm, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình gia công hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa, bao gồm cả trường hợp bên nhận gia công tự nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện để thực hiện hợp đồng gia công; b) Hàng hóa nhập khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu	Khoản 6, khoản 24 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định như sau: Điều 16. Miễn thuế 6. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công sản phẩm xuất khẩu; sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn vào sản phẩm gia công; sản phẩm gia công xuất khẩu. Sản phẩm gia công xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư trong nước có thuế xuất khẩu thì không được miễn thuế đối với phần trị giá nguyên liệu, vật tư trong nước tương	Quy định tại dự thảo Nghị định phù hợp với quy định tại khoản 6, khoản 24 Điều 16, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
dùng mà chỉ dùng làm hàng mẫu; c) Máy móc, thiết bị nhập khẩu được thỏa thuận trong hợp đồng gia công để thực hiện gia công; d) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn vào sản phẩm gia công hoặc đóng chung với sản phẩm gia công thành mặt hàng đồng bộ và xuất khẩu ra nước ngoài được thể hiện trong hợp đồng gia công hoặc phụ lục hợp đồng gia công và được quản lý như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công; đ) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm gia công xuất khẩu được thể hiện trong hợp đồng gia công hoặc phụ lục hợp đồng gia công và được quản lý như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công; e) Hàng hóa nhập khẩu để gia công nhưng được phép tiêu hủy tại Việt Nam và thực tế đã tiêu hủy. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu để gia công được sử dụng làm quà biếu, quà tặng thì thực hiện miễn thuế theo quy định tại Điều 8 Nghị định này. Hết thời hạn thực hiện hợp đồng gia công, hàng nhập khẩu để gia công không sử dụng phải tái xuất. Trường hợp không tái xuất phải kê khai nộp thuế theo quy định; g) Sản phẩm gia công xuất khẩu ra nước ngoài hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan, xuất khẩu tại chỗ cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam theo chỉ định của bên đặt gia công. Sản phẩm gia công xuất khẩu được miễn thuế xuất khẩu theo quy định tại điểm này nếu sản phẩm được gia công từ toàn bộ hàng hóa nhập khẩu. Trường hợp sản phẩm gia công xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư trong nước mà nguyên liệu, vật tư này có thuế xuất khẩu thì khi xuất khẩu, người nộp thuế phải nộp thuế đối với phần trị giá nguyên liệu, vật tư trong nước cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu theo mức thuế suất	ứng cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu. Hàng hóa xuất khẩu để gia công sau đó nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu tính trên phần trị giá của nguyên vật liệu xuất khẩu cấu thành sản phẩm gia công. Đối với hàng hóa xuất khẩu để gia công sau đó nhập khẩu là tài nguyên, khoáng sản, sản phẩm có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên thì không được miễn thuế. 24. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.		

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
của nguyên liệu, vật tư. Nguyên liệu, vật tư trong nước có thuế xuất khẩu là nguyên liệu, vật tư cuối cùng, trực tiếp cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu; mức thuế suất, tên gọi và mã số HS được áp dụng tương ứng theo quy định tại Danh mục Biểu thuế xuất khẩu hiện hành. Cơ sở xác định nguyên liệu, vật tư trong nước cuối cùng, trực tiếp cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu gồm: Định mức thực tế sản xuất sản phẩm xuất khẩu; Hợp đồng gia công ký với thương nhân nước ngoài; Chứng từ, tài liệu liên quan đến việc mua bán nội địa, sử dụng nguyên liệu, vật tư trong nước. Người nộp thuế có trách nhiệm lưu giữ theo pháp luật về quản lý thuế và xuất trình các chứng từ tài liệu liên quan đến hoạt động gia công hàng hóa cho cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu. 2. Cơ sở xác định hàng hóa được miễn thuế: a) Người nộp thuế có hợp đồng gia công theo quy định tại Nghị định số 292/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý ngoại thương. Người nộp thuế chịu trách nhiệm lưu giữ hợp đồng, phụ lục hợp đồng gia công theo pháp luật về quản lý thuế và cung cấp cho cơ quan hải quan khi có yêu cầu. b) Người nộp thuế hoặc tổ chức, cá nhân nhận gia công lại cho người nộp thuế phải có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cơ sở gia công hàng hóa xuất khẩu và máy móc, thiết bị tại cơ sở gia công trên lãnh thổ Việt Nam và phải thông báo cơ sở gia công, gia công lại, cho cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan. Trường hợp người nộp thuế thông báo cơ sở gia công lại không đúng thời hạn quy định của pháp luật về hải quan thì bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan. c) Trường hợp người nộp thuế (có hợp đồng gia công) giao một phần hoặc toàn bộ hàng hóa nhập khẩu hoặc bán thành phẩm được gia công từ hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều này thuế tổ chức, cá			

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
nhân khác nhận gia công lại đáp ứng quy định tại điểm b khoản này để gia công một số công đoạn hoặc toàn bộ công đoạn của sản phẩm sau đó nhận lại bán thành phẩm để tiếp tục gia công hoặc nhận lại thành phẩm để xuất khẩu thì người nộp thuế được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu giao gia công lại. Người nộp thuế (có hợp đồng gia công) giao một phần hoặc toàn bộ hàng hóa nhập khẩu hoặc bán thành phẩm được gia công từ toàn bộ hàng hóa nhập khẩu để thuê tổ chức, cá nhân khác nhận gia công lại tại khu phi thuế quan hoặc tại nước ngoài thì hàng hóa nhập khẩu, bán thành phẩm giao gia công lại được miễn thuế xuất khẩu. Sản phẩm thuê gia công ở nước ngoài nhập khẩu trở lại Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 Nghị định này. Sản phẩm thuê gia công tại khu phi thuế quan nhập khẩu vào nội địa Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại Điều 21 Nghị định này. Người nhập khẩu được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp nêu xuất khẩu chính sản phẩm đó ra nước ngoài hoặc vào khu phi thuế quan theo quy định tại Điều 33 Nghị định này hoặc dùng hàng hóa đó để sản xuất sản phẩm và thực tế đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài hoặc vào khu phi thuế quan theo quy định tại Điều 35 Nghị định này. d) Người nộp thuế (có hợp đồng gia công) chịu trách nhiệm thực hiện quyết toán tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế theo quy định của pháp luật về hải quan. d) Lượng hàng hóa nhập khẩu được sử dụng để gia công sản phẩm đã xuất khẩu ra nước ngoài, xuất khẩu vào khu phi thuế quan được miễn thuế nhập khẩu là lượng hàng hóa nhập khẩu thực tế được sử dụng để gia công sản phẩm đã xuất khẩu. c) Hàng hóa nhập khẩu để gia công, phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình gia công xuất khẩu trả cho bên nước ngoài đặt gia công được			

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
miễn thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu. Hàng hóa nhập khẩu để gia công theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều này, sản phẩm gia công, phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình gia công được phép tiêu hủy và thực tế đã thực hiện tiêu hủy theo đúng quy định của pháp luật về hải quan, pháp luật về môi trường được miễn thuế nhập khẩu. Đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công xuất khẩu nhưng sản phẩm không được xuất khẩu hoặc lượng hàng hóa nhập khẩu dư thừa không xuất khẩu, người nộp thuế phải đăng ký tờ khai hải quan mới, và kê khai, nộp thuế với cơ quan hải quan theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới, trừ trường hợp làm quà biếu, quà tặng theo quy định tại Điều 8 Nghị định này. g) Lượng hàng hóa nhập khẩu được sử dụng để gia công sản phẩm xuất khẩu tại chỗ được miễn thuế nhập khẩu là lượng hàng hóa thực tế được sử dụng để gia công sản phẩm đã xuất khẩu tại chỗ và đáp ứng cơ sở xác định hàng hóa xuất khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan. h) Sản phẩm gia công nhập khẩu tại chỗ để tiếp tục gia công hoặc sản xuất xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu với điều kiện người nhập khẩu đáp ứng đầy đủ quy định tại điểm a, điểm b khoản này (đối với loại hình gia công) hoặc điểm a, khoản 2 Điều 12 Nghị định này (đối với loại hình sản xuất xuất khẩu). Trường hợp đăng ký theo loại hình khác, người nhập khẩu tại chỗ có nghĩa vụ kê khai và nộp thuế theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của sản phẩm nhập khẩu tại chỗ tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu. Người nhập khẩu tại chỗ được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp thuế nếu xuất khẩu chính hàng hóa đó ra nước ngoài hoặc vào khu phi thuế quan theo quy định tại Điều 33 Nghị định này hoặc dùng hàng hóa đó để sản xuất			

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
sản phẩm và thực tế đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài hoặc vào khu phi thuế quan theo quy định tại Điều 35 Nghị định này. 3. Thiết bị, máy móc, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, sản phẩm gia công do phía nước ngoài thanh toán thay tiền công gia công phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định. 4. Phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình gia công khi chuyển tiêu thụ nội địa được miễn thuế nhập khẩu, người nộp thuế không phải làm thủ tục hải quan nhưng phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) cho cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về thuế.			
Điều 11. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu để gia công, sản phẩm gia công nhập khẩu 1. Hàng hóa xuất khẩu để gia công, sản phẩm gia công nhập khẩu theo hợp đồng gia công được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13, gồm: a) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu; Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện đã xuất khẩu tương ứng với sản phẩm gia công không nhập khẩu trở lại phải chịu thuế xuất khẩu theo mức thuế suất của nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu. Hàng hóa xuất khẩu là tài nguyên khoáng sản, sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên và hàng hóa (trừ phế liệu tạo thành trong quá trình sản xuất, gia công xuất khẩu từ hàng hóa nhập khẩu) xuất khẩu để gia công thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thì không được miễn thuế xuất khẩu. Việc xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên thực hiện	Khoản 6, khoản 24 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định: Điều 16. Miễn thuế 6. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công sản phẩm xuất khẩu; sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn vào sản phẩm gia công; sản phẩm gia công xuất khẩu. Sản phẩm gia công xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư trong nước có thuế xuất khẩu thì không được miễn thuế đối với phần trị giá nguyên liệu, vật tư trong nước tương ứng cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu. Hàng hóa xuất khẩu để gia công sau đó nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu tính trên phần trị giá của nguyên vật liệu xuất khẩu	Quy định tại dự thảo Nghị định phù hợp với quy định tại khoản 6, khoản 24 Điều 16, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
theo quy định tại Nghị định số 181/2025/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 144/2026/NĐ-CP. b) Hàng hóa xuất khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng và chỉ dùng làm hàng mẫu; c) Máy móc, thiết bị xuất khẩu được thỏa thuận trong hợp đồng gia công để thực hiện gia công; d) Sản phẩm đặt gia công ở nước ngoài khi nhập khẩu trở lại Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu đối với phần trị giá của nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu cấu thành sản phẩm gia công và phải chịu thuế đối với phần trị giá còn lại của sản phẩm theo mức thuế suất thuế nhập khẩu của sản phẩm gia công nhập khẩu. 2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế: a) Người nộp thuế có hợp đồng gia công theo quy định của Nghị định số 292/2026/NĐ-CP. b) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu được sử dụng để gia công, sản xuất sản phẩm đã nhập khẩu. Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu được miễn thuế là trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công thực tế nhập khẩu, được xác định khi quyết toán việc quản lý, sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu để gia công sản phẩm nhập khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan. Khi thực hiện quyết toán, người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu thực tế đã sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công thực tế nhập khẩu đã	cấu thành sản phẩm gia công. Đối với hàng hóa xuất khẩu để gia công sau đó nhập khẩu là tài nguyên, khoáng sản, sản phẩm có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên thì không được miễn thuế. 24. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.		

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
được miễn thuế khi làm thủ tục hải quan.			
Điều 12. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu 1. Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng xuất khẩu ký kết với bên nước ngoài được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 7 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13, bao gồm: a) Nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa; b) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để đóng gói, dán nhãn hoặc gắn, lắp ráp vào sản phẩm xuất khẩu hoặc đóng chung thành mặt hàng đồng bộ với sản phẩm xuất khẩu; c) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm xuất khẩu; d) Hàng hóa nhập khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng mà chỉ dùng làm hàng mẫu; đ) Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu được phép tiêu hủy tại Việt Nam và thực tế đã tiêu hủy. 2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế: a) Người nộp thuế có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu, máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam. Người nộp thuế thực hiện thông báo về cơ sở sản xuất, máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất của người nộp thuế; thông báo cơ sở sản xuất, gia công lại cho cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật về hải	Khoản 7, khoản 24 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định như sau: “Điều 16. Miễn thuế 7. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu. 24. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”	Quy định tại dự thảo Nghị định phù hợp với quy định tại khoản 7, khoản 24 Điều 16, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
quan. Trường hợp người nộp thuế thông báo cơ sở sản xuất, gia công lại, không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về hải quan thì bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan theo quy định. Người nộp thuế giao hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều này để thuê tổ chức, cá nhân khác có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cơ sở sản xuất, máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất để sản xuất, gia công lại theo các trường hợp sau: a1) Người nộp thuế giao một phần hoặc toàn bộ hàng hóa nhập khẩu để thuê tổ chức, cá nhân khác trên lãnh thổ Việt Nam sản xuất, gia công lại một hoặc một số công đoạn của sản phẩm, sau đó nhận lại bán thành phẩm để tiếp tục sản xuất sản phẩm xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa đã nhập khẩu giao sản xuất, gia công lại. a2) Người nộp thuế giao một phần hoặc toàn bộ bán thành phẩm do người nộp thuế sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu để thuê tổ chức, cá nhân khác trên lãnh thổ Việt Nam sản xuất, gia công lại một hoặc một số công đoạn của sản phẩm, sau đó nhận lại bán thành phẩm để tiếp tục sản xuất sản phẩm xuất khẩu hoặc nhận lại thành phẩm để xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa đã nhập khẩu để sản xuất bán thành phẩm giao sản xuất, gia công lại. a3) Người nộp thuế giao một phần hàng hóa nhập khẩu để thuê tổ chức, cá nhân khác trên lãnh thổ Việt Nam sản xuất, gia công lại toàn bộ các công đoạn của sản phẩm, sau đó nhận lại thành phẩm để xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa đã nhập khẩu giao sản xuất, gia công lại. a4) Người nộp thuế giao hàng hóa nhập khẩu, bán thành phẩm được sản xuất từ toàn bộ hàng hóa nhập khẩu để thuê tổ chức, cá nhân khác sản xuất, gia công lại tại khu phi thuế quan hoặc nước ngoài theo một trong các trường hợp quy định tại điểm a1, a2, a3 khoản này được miễn thuế			

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
xuất khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu, bán thành phẩm được sản xuất từ toàn bộ hàng hóa nhập khẩu giao sản xuất, gia công lại. Sản phẩm thuế sản xuất, gia công tại nước ngoài nhập khẩu trở lại Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 Nghị định này. Sản phẩm thuế sản xuất, gia công tại khu phi thuế quan nhập khẩu vào nội địa Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại Điều 21 Nghị định này. Người nhập khẩu được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp nếu xuất khẩu chính sản phẩm đó ra nước ngoài hoặc vào khu phi thuế quan theo quy định tại Điều 33 Nghị định này hoặc dùng hàng hóa đó để sản xuất sản phẩm và thực tế đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài hoặc vào khu phi thuế quan theo quy định tại Điều 35 Nghị định này. b) Người nộp thuế có trách nhiệm thực hiện quyết toán tình hình sử dụng hàng hóa được miễn thuế theo quy định của pháp luật về hải quan. c) Lượng hàng hóa nhập khẩu được sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu ra nước ngoài, xuất khẩu vào khu phi thuế quan được miễn thuế là lượng hàng hóa nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm đã xuất khẩu. d) Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, sản phẩm sản xuất, phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình sản xuất được phép tiêu hủy và thực tế đã thực hiện tiêu hủy theo đúng quy định pháp luật về hải quan, pháp luật về môi trường được miễn thuế nhập khẩu. Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu nhưng không sử dụng hoặc hàng hóa nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất nhưng không xuất khẩu sản phẩm thì không được miễn thuế nhập khẩu, người nộp thuế phải đăng ký tờ khai hải quan mới và kê khai, nộp thuế với cơ quan hải quan theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu tại thời điểm đăng			

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
ký tờ khai hải quan mới, trừ trường hợp làm quả biểu, quả tặng theo quy định tại Điều 8 Nghị định này. đ) Lượng hàng hóa nhập khẩu được sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu tại chỗ được miễn thuế nhập khẩu là lượng hàng hóa thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm đã xuất khẩu tại chỗ và đáp ứng cơ sở xác định hàng hóa xuất khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan. e) Sản phẩm xuất khẩu tại chỗ không được miễn thuế xuất khẩu. Người xuất khẩu tại chỗ đăng ký tờ khai hải quan xuất khẩu tại chỗ, thực hiện kê khai và nộp thuế xuất khẩu theo mức thuế suất và trị giá của sản phẩm xuất khẩu tại chỗ theo thời điểm đăng ký tờ khai hải quan xuất khẩu tại chỗ. g) Sản phẩm nhập khẩu tại chỗ để gia công hoặc sản xuất xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu với điều kiện người nhập khẩu đáp ứng đầy đủ quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 10 Nghị định này (đối với loại hình gia công) hoặc điểm a khoản này (đối với loại hình sản xuất xuất khẩu). Trường hợp đăng ký theo loại hình khác, người nhập khẩu tại chỗ có nghĩa vụ kê khai và nộp thuế theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của sản phẩm nhập khẩu tại chỗ tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu tại chỗ. Người nhập khẩu tại chỗ được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp thuế nếu xuất khẩu chính hàng hóa đó ra nước ngoài hoặc vào khu phi thuế quan theo quy định tại Điều 33 Nghị định này hoặc dùng hàng hóa đó để sản xuất sản phẩm và thực tế đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài hoặc vào khu phi thuế quan theo quy định tại Điều 35 Nghị định này. 3. Phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình sản xuất xuất khẩu khi chuyển tiêu thụ nội địa được miễn thuế nhập khẩu, người nộp thuế không phải làm thủ tục hải quan nhưng phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng,			

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) cho cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về thuế.			
Điều 13. Miễn thuế đối với hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định 1. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định được miễn thuế theo quy định tại khoản 9 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13. 2. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để bảo hành, sửa chữa, thay thế quy định tại điểm c khoản 9 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 phải đảm bảo không làm thay đổi hình dáng, công dụng và đặc tính cơ bản của hàng hóa tạm nhập, tạm xuất và không tạo ra hàng hóa khác. Trường hợp thay thế hàng hóa theo điều kiện bảo hành của hợp đồng mua bán thì hàng hóa thay thế phải đảm bảo về hình dáng, công dụng và đặc tính cơ bản của hàng hóa được thay thế. 3. Các trường hợp phương tiện quay vòng theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại điểm d khoản 9 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 căn cứ quy định của pháp luật về hải quan.	Khoản 9, khoản 24 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định: Điều 16. Miễn thuế 9. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định, bao gồm: a) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để tổ chức hoặc tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm, sự kiện thể thao, văn hóa, nghệ thuật hoặc các sự kiện khác; máy móc, thiết bị tạm nhập, tái xuất để thử nghiệm, nghiên cứu phát triển sản phẩm; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định hoặc phục vụ gia công cho thương nhân nước ngoài, trừ trường hợp máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất; b) Máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng tạm nhập để thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài hoặc tạm xuất để thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu	Quy định tại dự thảo Nghị định phù hợp với quy định tại khoản 9, khoản 24 Điều 16, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
	bay Việt Nam ở nước ngoài; hàng hóa tạm nhập, tái xuất để cung ứng cho tàu biển, tàu bay nước ngoài neo đậu tại cảng Việt Nam; c) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để bảo hành, sửa chữa, thay thế; d) Phương tiện quay vòng theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; đ) Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất trong thời hạn tạm nhập, tái xuất (bao gồm cả thời gian gia hạn) được tổ chức tín dụng bảo lãnh hoặc đã đặt cọc một khoản tiền tương đương số tiền thuế nhập khẩu của hàng hóa tạm nhập, tái xuất. 24. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.		
Điều 14. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư 1. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 11 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13. 2. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của một dự án đầu tư có phần dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu được phân bổ, hạch toán riêng để sử dụng trực	Khoản 11, khoản 24 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định: Điều 16. Miễn thuế 11. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, bao gồm: a) Máy móc, thiết bị; linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp	Quy định tại dự thảo Nghị định phù hợp với quy định tại khoản 11, khoản 24 Điều 16, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
tiếp cho phần dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư. 3. Dự án đầu tư thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư và không thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư thì được miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định phục vụ sản xuất của dự án ưu đãi đầu tư. 4. Căn cứ để xác định vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính. Căn cứ để xác định phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư thực hiện theo Danh mục hoặc tiêu chí để xác định hàng hóa nhập khẩu miễn thuế của Bộ Khoa học và Công nghệ và theo văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với phương tiện vận tải chuyên dùng nhập khẩu trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của nơi thực hiện dự án đầu tư. 5. Cơ sở xác định đối tượng được miễn thuế a) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư hoặc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư: Thực hiện theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 96/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư. b) Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: Thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP. c) Dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên và đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều này trên cơ sở kê khai của chủ dự án đầu tư. Trường hợp dự án đầu tư chưa thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu	đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị; b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án; c) Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được. Việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại khoản này được áp dụng cho cả dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng. 24. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.		

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đầu tư đã thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không đáp ứng tiêu chí về tổng doanh thu hoặc tiêu chí về sử dụng lao động theo quy định pháp luật về đầu tư thì người nộp thuế không được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều này và phải kê khai, nộp đủ số tiền thuế đã được miễn, tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. d) Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động thường xuyên bình quân hàng năm trở lên theo quy định của pháp luật về lao động (không bao gồm lao động làm việc không trọn thời gian và lao động có hợp đồng lao động dưới 12 tháng): Thời điểm xác định số lao động của dự án đầu tư được tính sau 12 tháng kể từ ngày dự án chính thức hoạt động. Chủ dự án tự kê khai, tự chịu trách nhiệm và thực hiện thông báo với cơ quan hải quan về ngày dự án đầu tư chính thức hoạt động theo Mẫu số 3 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này và phải bảo đảm đáp ứng tiêu chí sử dụng từ 500 lao động trở lên trong suốt thời gian hoạt động của dự án. Sau khi dự án chính thức hoạt động, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế có trách nhiệm kiểm tra số lao động của dự án đầu tư. Tại thời điểm xác định tiêu chí về số lao động của dự án đầu tư, dự án chưa sử dụng từ 500 lao động trở lên thì không được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều này. Người nộp thuế phải kê khai, nộp đủ số tiền thuế đã được miễn, tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Dự án đầu tư có sử dụng từ 500 lao động trở lên đầu tư tại địa bàn vừa là vùng nông thôn, vừa không phải vùng nông thôn thì căn cứ theo số lao động làm việc trong công trình, hạng mục tại vùng nông thôn để xác định, không tính số lao động làm việc trong công trình, hạng mục không phải			

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
vùng nông thôn. đ) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghệ cao và pháp luật về khoa học và công nghệ. e) Cơ sở để xác định miễn thuế của các đối tượng ưu đãi đầu tư khác quy định tại Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật chuyên ngành có liên quan. g) Ưu đãi thuế nhập khẩu quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với các dự án đầu tư theo quy định tại khoản 7 Điều 14 Luật Đầu tư số 143/2025/QH15.			
Điều 15. Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong thời hạn 05 năm 1. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án đầu tư quy định tại điểm a, b, c khoản này được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm kể từ ngày bắt đầu sản xuất theo quy định tại khoản 13 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13. a) Dự án đầu tư thuộc Danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư quy định tại Phụ lục II Nghị định số 96/2026/NĐ-CP. b) Dự án đầu tư thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Điều 22 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP hoặc dự án đầu tư quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 20 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP. Thời gian bắt đầu sản xuất là thời gian sản xuất chính thức, không bao gồm thời gian sản xuất thử. Người nộp thuế tự kê khai, tự chịu trách nhiệm về ngày thực tế sản xuất và thông báo trước khi làm thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo Danh mục miễn	Khoản 13, khoản 24 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định: Điều 16. Miễn thuế 13. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án đầu tư thuộc danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất. Việc miễn thuế nhập khẩu quy định tại khoản này không áp dụng đối với dự	Quy định tại dự thảo Nghị định phù hợp với quy định tại khoản 13, khoản 24 Điều 16, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
thuế. Hết thời hạn miễn thuế 05 năm, người nộp thuế phải kê khai, nộp đủ thuế theo quy định đối với lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã được miễn thuế nhưng không sử dụng hết. 2. Việc xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm căn cứ vào quy định về xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên quy định tại Nghị định số 181/2025/ND-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 144/2026/ND-CP. 3. Căn cứ để xác định ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo quy định tại Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 và Nghị định số 96/2026/NĐ-CP. Căn cứ để xác định nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.	án đầu tư khai thác khoáng sản; dự án sản xuất sản phẩm có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên; dự án sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt. 24. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.		
Điều 16. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động dầu khí 1. Hàng hóa nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13. 2. Căn cứ để xác định phương tiện vận tải chuyên dùng phục vụ cho hoạt động dầu khí thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ. 3. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.	Khoản 15, khoản 24 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định: Điều 16. Miễn thuế 15. Hàng hóa nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí, bao gồm: a) Máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí, bao gồm cả trường hợp tạm nhập, tái xuất; b) Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng	Quy định tại dự thảo Nghị định phù hợp với quy định tại khoản 15, khoản 24 Điều 16, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
	đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị cần thiết cho hoạt động dầu khí; c) Vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí trong nước chưa sản xuất được. 24. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.		
Điều 17. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động đóng tàu, tàu biển xuất khẩu 1. Dự án, cơ sở đóng tàu thuộc danh mục ngành, nghề ưu đãi theo quy định của pháp luật về đầu tư được miễn thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu theo quy định tại khoản 16 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13. 2. Căn cứ để xác định phương tiện vận tải trong dây chuyền công nghệ phục vụ trực tiếp cho hoạt động đóng tàu thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ. 3. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.	Khoản 16, khoản 24 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định: Điều 16. Miễn thuế 16. Dự án, cơ sở đóng tàu thuộc danh mục ngành, nghề ưu đãi theo quy định của pháp luật về đầu tư được miễn thuế đối với: a) Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của cơ sở đóng tàu, bao gồm: máy móc, thiết bị; linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải trong dây chuyền công nghệ phục vụ trực tiếp cho hoạt động đóng tàu; vật tư xây dựng trong	Quy định tại dự thảo Nghị định phù hợp với quy định tại khoản 16, khoản 24 Điều 16, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
	nước chưa sản xuất được; b) Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được phục vụ cho việc đóng tàu; 24. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.		
Điều 18. Miễn thuế đối với giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật 1. Giống cây trồng; giống vật nuôi; phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong nước chưa sản xuất được, cần thiết nhập khẩu để phục vụ trực tiếp cho hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 12 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13. 2. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính. 3. Căn cứ để xác định hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cần thiết nhập khẩu thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Khoản 12, khoản 24 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định: Điều 16. Miễn thuế 12. Giống cây trồng; giống vật nuôi; phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong nước chưa sản xuất được, cần thiết nhập khẩu theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. 24. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	Quy định tại dự thảo Nghị định phù hợp với quy định tại khoản 12, khoản 24 Điều 16, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.
Điều 19. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng 1. Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, trong đó phương tiện vận tải chuyên dùng phải là loại trong nước chưa sản xuất được, được miễn thuế theo quy định tại khoản 22 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13. 2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế:	Khoản 22, khoản 24 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định: Điều 16. Miễn thuế 22. Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, trong đó phương tiện vận tải chuyên dùng phải là loại trong nước chưa sản xuất được.	Quy định tại dự thảo Nghị định phù hợp với quy định tại khoản 22, khoản 24 Điều 16, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
a) Hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhập khẩu phục vụ an ninh, quốc phòng được Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định. b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.	24. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.		
Điều 20. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho giáo dục 1. Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho giáo dục được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 20 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13. 2. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính. 3. Căn cứ xác định hàng hóa chuyên dùng nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho giáo dục thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Khoản 20, khoản 24 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định: Điều 16. Miễn thuế 20. Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho giáo dục. 24. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	Quy định tại dự thảo Nghị định phù hợp với quy định tại khoản 20, khoản 24 Điều 16, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.
Điều 21. Miễn thuế hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan 1. Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13. 2. Trường hợp sản phẩm được sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước phải nộp thuế nhập khẩu theo	Khoản 8, khoản 24 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định: Điều 16. Miễn thuế 8. Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước. 24. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	Quy định tại dự thảo Nghị định phù hợp với quy định tại khoản 8, khoản 24 Điều 16, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
mức thuế suất, trị giá tính thuế của sản phẩm nhập khẩu vào nội địa Việt Nam			
Điều 22. Miễn thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp thiết bị y tế 1. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được để sản xuất, lắp ráp thiết bị y tế của dự án đầu tư được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất theo quy định tại khoản 14 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13. Danh mục sản phẩm thiết bị y tế được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này. 2. Ngày bắt đầu sản xuất làm cơ sở miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm cho các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này là ngày thực tế tiến hành hoạt động sản xuất chính thức (không bao gồm thời gian sản xuất thử). Người nộp thuế tự kê khai, tự chịu trách nhiệm về ngày thực tế tiến hành hoạt động sản xuất và thông báo trước khi làm thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo danh mục miễn thuế. 3. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính	Khoản 14, khoản 24 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định: Điều 16. Miễn thuế 14. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được của dự án đầu tư để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất. 24. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	Quy định tại dự thảo Nghị định phù hợp với quy định tại khoản 14, khoản 24 Điều 16, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.
Điều 23. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ số 1. Hàng hóa nhập khẩu để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ số được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 21 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 5 Luật số 90/2025/QH15, khoản 6 Điều 25 Luật số	Khoản 21, khoản 24 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 5 Luật số 90/2025/QH15 và Luật công nghệ cao số 133/2025/QH15) quy định: Điều 16. Miễn thuế	Quy định tại dự thảo Nghị định phù hợp với quy định tại khoản 21, khoản 24 Điều 16, Luật Thuế xuất khẩu,	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
133/2025/QH15. 2. Việc xác định hàng hóa nhập khẩu quy định tại các điểm a, c và d và việc xác định thời điểm bắt đầu nghiên cứu của tổ chức, doanh nghiệp quy định tại điểm c, điểm d khoản 21 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 5 Luật số 90/2025/QH15, khoản 6 Điều 25 Luật số 133/2025/QH15 do Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn. 3. Việc xác định hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm b khoản 21 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định này. 4. Thời gian bắt đầu sản xuất, sản xuất thử nghiệm quy định tại điểm c, điểm d khoản 21 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 5 Luật số 90/2025/QH15, khoản 6 Điều 25 Luật số 133/2025/QH15: Người nộp thuế tự kê khai, tự chịu trách nhiệm về ngày thực tế tiến hành hoạt động sản xuất, sản xuất thử nghiệm và thông báo trước khi làm thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo danh mục miễn thuế. Hết thời hạn miễn thuế 05 năm quy định tại điểm c khoản 21 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 5 Luật số 90/2025/QH15, khoản 6 Điều 25 Luật số 133/2025/QH15, người nộp thuế phải kê khai, nộp đủ thuế theo quy định đối với lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã được miễn thuế nhưng không sử dụng hết.	21. Hàng hóa nhập khẩu để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ số, bao gồm: a) Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng, tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ số; b) Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ số theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và pháp luật về công nghiệp công nghệ số; dự án đầu tư bao gồm dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định quy định tại điểm này là hàng hóa được quy định tại các điểm a, b và c khoản 11 Điều này; c) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, nghiên cứu của tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ chiến lược, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo	thuế nhập khẩu.	

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
	quy định của pháp luật về công nghệ cao; doanh nghiệp khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm kể từ khi bắt đầu nghiên cứu, sản xuất d) Hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ số; nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm của trung tâm nghiên cứu và phát triển. 24. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.		
Điều 24. Miễn thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường 1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường được miễn thuế theo quy định tại khoản 19 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13. 2. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính. 3. Tiêu chí để xác định máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu để bảo vệ môi trường và sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.	Khoản 19, khoản 24 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định: Điều 16. Miễn thuế 19. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường, bao gồm: a) Máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được để thu gom, vận chuyển, xử lý, chế biến nước thải, rác thải, khí thải, quan trắc và phân tích môi trường, sản xuất năng lượng tái tạo; xử lý ô nhiễm môi trường, ứng phó, xử lý sự cố môi	Quy định tại dự thảo Nghị định phù hợp với quy định tại khoản 19, khoản 24 Điều 16, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
	trường; b) Sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải. 24. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.		
Điều 25. Miễn thuế hàng hóa phục vụ hoạt động in, đúc tiền 1. Máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 17 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 phải thuộc Danh mục do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành. Hàng hóa thuộc đối tượng nhập khẩu được miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này phải do các tổ chức được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chỉ định nhập khẩu. 2. Căn cứ xác định máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Khoản 17, khoản 24 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định: Điều 16. Miễn thuế 17. Máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền. 24. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	Quy định tại dự thảo Nghị định phù hợp với quy định tại khoản 17, khoản 24 Điều 16, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.
Điều 26. Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa không nhằm mục đích thương mại Hàng hóa không nhằm mục đích thương mại được miễn thuế nhập khẩu trong các trường hợp sau: 1. Hàng mẫu, ảnh về hàng mẫu, phim về hàng mẫu, mô hình thay thế cho hàng mẫu có trị giá hải quan không vượt quá 50.000 đồng Việt Nam hoặc đã được xử lý để không thể được mua bán hoặc sử dụng, chỉ để làm mẫu. 2. Ấn phẩm quảng cáo thuộc Chương 49 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, bao gồm: Tờ rơi, catalogue thương mại, niên giám, tài liệu quảng cáo, áp phích du lịch được dùng để quảng cáo, công	Khoản 10, khoản 24 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định: Điều 16. Miễn thuế 10. Hàng hóa không nhằm mục đích thương mại trong các trường hợp sau: hàng mẫu; ảnh, phim, mô hình thay thế cho hàng mẫu; ấn phẩm quảng cáo số lượng nhỏ. 24. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	Quy định tại dự thảo Nghị định phù hợp với quy định tại khoản 10, khoản 24 Điều 16, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
bổ hay quảng cáo một hàng hóa hoặc dịch vụ và được cung cấp miễn phí được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 10 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 với điều kiện mỗi lô hàng chỉ gồm 01 loại ấn phẩm và tổng khối lượng không quá 01 kg; trường hợp 01 lô hàng có nhiều loại ấn phẩm khác nhau thì mỗi loại ấn phẩm chỉ có một bản hoặc có tổng khối lượng ấn phẩm không vượt quá 01 kg.			
Điều 27. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác; miễn thuế nhập khẩu đối với các trường hợp đặc thù 1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 23 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13, bao gồm: a) Hàng hóa trong nước chưa sản xuất được cần thiết nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho dự án thuộc chương trình phục vụ đảm bảo an sinh xã hội của Chính phủ được miễn thuế nhập khẩu; b) Hàng hóa trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh được miễn thuế nhập khẩu; c) Mật hàng trầm hương được sản xuất từ cây Dó bầu trồng và mật hàng da trấn có nguồn gốc từ gậy nuôi sinh sản được miễn thuế xuất khẩu; d) Sản phẩm nông sản chưa qua chế biến thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này do các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại các tỉnh của Campuchia tiếp giáp biên giới Việt Nam, nhập khẩu qua các cửa khẩu thuộc địa bàn hoạt động hải quan để làm nguyên liệu sản xuất hàng hóa tại Việt Nam được miễn thuế nhập	Khoản 23, khoản 24 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định: Điều 16. Miễn thuế 23. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ bảo đảm an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác. 24. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	Quy định tại dự thảo Nghị định phù hợp với quy định tại khoản 23, khoản 24 Điều 16, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
khâu. Các trường hợp chỉ mua lại sản phẩm hoặc đầu tư tại các tỉnh của Campuchia không tiếp giáp biên giới với Việt Nam không được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm này; d) Miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng, tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược. e) Hàng hóa là máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển xuất khẩu để thử nghiệm, nghiên cứu phát triển sản phẩm, sau đó tái nhập khẩu thì được miễn thuế nhập khẩu khi nhập khẩu trở lại. Trường hợp các loại hàng hóa này có nguồn gốc nhập khẩu, hoặc được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu nhưng chưa nộp thuế nhập khẩu (do thuộc đối tượng miễn thuế hoặc áp dụng theo các Chương trình ưu đãi thuế quy định tại Nghị định về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu) thì khi nhập khẩu trở lại phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế nhập khẩu đối với hàng hóa đã nhập khẩu miễn thuế nhưng chưa nộp thuế nhập khẩu ban đầu. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu nhưng không nhập khẩu trở lại thì không phải nộp thuế nhập khẩu đã miễn hoặc chưa nộp ban đầu hoặc nếu đã nộp thuế trước khi xuất khẩu thì được xử lý nộp thừa theo quy định tại Luật Quản lý thuế. g) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp đặc biệt khác được Thủ tướng Chính phủ quyết định miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu từng trường hợp cụ thể trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính. 2. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.			

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
3. Miễn thuế nhập khẩu đối với các trường hợp đặc thù a) Người nộp thuế được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa để tạo tài sản cố định cho dự án theo quy định tại Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 nhưng không nhập khẩu hàng hóa mà được phép tiếp nhận hàng hóa này từ tổ chức, cá nhân khác chuyển nhượng tại Việt Nam. b) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu ủy thác hoặc trúng thầu nhập khẩu hàng hóa để cung cấp cho đối tượng quy định tại Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa này với điều kiện giá cung cấp hàng hóa theo hợp đồng ủy thác hoặc giá trúng thầu theo quyết định trúng thầu không bao gồm thuế nhập khẩu. c) Công ty cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa để cung cấp cho đối tượng quy định tại Điều 14, Điều 16, Điều 17, Điều 23, Điều 24 Nghị định này thuê tài chính được miễn thuế nhập khẩu với điều kiện giá cho thuê không bao gồm thuế nhập khẩu. d) Hàng hóa tạo tài sản cố định đã được miễn thuế nhập khẩu của dự án ưu đãi đầu tư khác của cùng một chủ dự án thì được miễn thuế nhập khẩu nếu đáp ứng các điều kiện sau: - Giá của hàng hóa nhập khẩu được điều chuyển không bao gồm thuế nhập khẩu; - Phù hợp với lĩnh vực, quy mô của dự án ưu đãi đầu tư tiếp nhận; - Đáp ứng quy định về tài sản cố định; - Có tên trong Danh mục miễn thuế của dự án tiếp nhận đã thông báo cho			

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
cơ quan hải quan. đ) Hàng hoá nhập khẩu thuộc các trường hợp quy định tại Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 (trừ trường hợp quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 16) buộc phải tiêu hủy và thực tế đã tiêu hủy theo quy định của pháp luật được miễn thuế nhập khẩu.			
Điều 28. Áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan 1. Khu phi thuế quan quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này, đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại Nghị định số 378/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phát triển đô thị được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan kể từ thời điểm cơ quan hải quan xác nhận đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan ghi trong thông báo xác nhận, trừ kho ngoại quan, doanh nghiệp chế xuất quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này, như sau: a) Trong quá trình hoạt động, cơ quan hải quan kiểm tra phát hiện khu phi thuế quan không duy trì đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đã được cơ quan hải quan xác nhận việc xử lý thuế kể từ thời điểm khu phi thuế quan bị khóa mã được thực hiện như sau: a.1) Trường hợp doanh nghiệp trong khu phi thuế quan giải trình và cung cấp hồ sơ, tài liệu chứng từ, dữ liệu chứng minh, cơ quan hải quan kiểm tra, đánh giá được nội dung giải trình là đúng, có cơ sở thì không ấn định thuế nếu thuộc các trường hợp sau: a.1.1) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, được sử dụng đúng mục đích, đã được đưa vào sản xuất và thực tế đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài hoặc vào khu phi thuế quan hoặc đã	Quy định về phạm vi áp dụng đối với các loại hình khu phi thuế quan theo quy định các pháp luật: Luật phát triển đô thị; một số Nghị quyết của Quốc hội về cơ chế, chính sách đặc thù tại địa phương quy định khu thương mại tự do, khu kinh tế thương mại đặc biệt; Nghị định số 35/2022/NĐ-CP Theo quy định tại Nghị định số 35/2022/NĐ-CP về quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế (Khoản 3 Điều 26) thì doanh nghiệp chế xuất được hưởng ưu đãi đầu tư và chính sách thuế đối với khu phi thuế quan kể từ thời điểm mục tiêu đầu tư thành lập doanh nghiệp chế xuất được ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc Giấy xác nhận đăng ký doanh nghiệp chế xuất của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền. Sau khi hoàn	Quy định tại Điều 28 dự thảo Nghị định phù hợp với Nghị định số 35/2022/NĐ-CP, Nghị định số 67/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 68/2016/NĐ-CP và các quy định pháp luật liên quan.	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
thực hiện thủ tục thay đổi mục đích sử dụng, kê khai và nộp thuế theo quy định hoặc lượng hao hụt tự nhiên, phế liệu, phế phẩm, phế thải theo định mức thực tế sản xuất đã tiêu hủy theo đúng quy định của pháp luật; a.1.2) Trường hợp hàng hóa đã nhập khẩu đang được lưu giữ hoặc đang trong quá trình sản xuất, các khu này chứng minh được hàng hóa được theo dõi, quản lý, sử dụng đúng mục đích. a.2) Trường hợp doanh nghiệp trong khu phi thuế quan không giải trình, không cung cấp hồ sơ, tài liệu chứng từ, dữ liệu chứng minh hoặc cơ quan hải quan không có cơ sở đánh giá nội dung giải trình của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan là đúng thì hàng hóa không được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan kể từ thời điểm không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan và phải nộp thuế theo quy định. a.3) Hàng hóa nhập khẩu theo các tờ khai đăng ký từ ngày không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan thì phải nộp thuế theo quy định. b) Trường hợp các khu sau đó đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với khu phi thuế quan và được cơ quan hải quan xác nhận đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định thì được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của khu phi thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu theo các tờ khai đăng ký kể từ ngày cơ quan hải quan xác nhận đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan. 2. Kho ngoại quan quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan kể từ thời điểm cơ quan hải quan xác nhận đáp ứng đủ điều kiện, kiểm tra giám sát hải quan theo quy định của pháp luật hải quan. Trong quá trình hoạt động, kho ngoại quan không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan thì không được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan, kể từ thời điểm không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan. Trường hợp kho ngoại quan này sau đó đáp ứng điều kiện, kiểm tra giám	thành quá trình xây dựng, doanh nghiệp chế xuất phải được cơ quan hải quan xác nhận đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan trước khi chính thức đi vào hoạt động; trường hợp không được xác nhận đáp ứng điều kiện thì không được hưởng chính sách thuế áp dụng đối với khu phi thuế quan.		

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
sát hải quan thì được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan kể từ thời điểm cơ quan hải quan xác nhận đáp ứng điều kiện, kiểm tra giám sát hải quan theo quy định của pháp luật hải quan. 3. Doanh nghiệp chế xuất quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này đáp ứng điều kiện kiểm tra giám sát hải quan theo quy định của pháp luật hải quan thì được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan như sau: a) Đối với giai đoạn đầu tư xây dựng: Doanh nghiệp chế xuất được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan đối với hàng hóa phục vụ xây dựng, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất (trong trường hợp máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất lắp đặt cùng thời điểm xây dựng khu phi thuế quan), nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất chạy thử kể từ thời điểm mục tiêu đầu tư thành lập doanh nghiệp chế xuất được ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc Giấy xác nhận đăng ký doanh nghiệp chế xuất của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền để thực hiện nhập khẩu hàng hóa phục vụ xây dựng doanh nghiệp chế xuất. Sau khi hoàn thành quá trình xây dựng, doanh nghiệp chế xuất phải được cơ quan hải quan xác nhận về việc đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định pháp luật hải quan trước khi chính thức đi vào hoạt động. Doanh nghiệp chế xuất đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhưng dừng dự án và không tiếp tục thực hiện dự án thì phải nộp thuế, tiền chậm nộp (nếu có) theo quy định của pháp luật về thuế và quản lý thuế đối với số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan kể từ thời điểm mục tiêu đầu tư thành lập doanh nghiệp chế xuất được ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc Giấy xác nhận đăng ký doanh nghiệp chế xuất của cơ quan đăng ký đầu tư có			

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
thẩm quyền để thực hiện nhập khẩu hàng hóa phục vụ xây dựng doanh nghiệp chế xuất. b) Đối với giai đoạn chính thức đi vào hoạt động: b.1) Doanh nghiệp chế xuất được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ sản xuất xuất khẩu kể từ thời điểm cơ quan hải quan xác nhận về việc đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định. b.2) Thời điểm chính thức đi vào hoạt động của doanh nghiệp chế xuất để làm cơ sở xác định nghĩa vụ thuế được căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh, văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền (đối với trường hợp không phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư). Trường hợp các văn bản nêu trên không ghi rõ thời điểm đi vào hoạt động, thời điểm này được xác định là ngày doanh nghiệp bắt đầu sản xuất chính thức theo thông báo của doanh nghiệp gửi cho cơ quan hải quan. b.3) Doanh nghiệp chế xuất chịu trách nhiệm tiếp tục duy trì đáp ứng đầy đủ các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định kể từ thời điểm được cơ quan hải quan xác nhận. Trường hợp có sự thay đổi ảnh hưởng đến các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đã được xác nhận hoặc trong quá trình hoạt động có điều chỉnh mở rộng, thu hẹp, ngừng hoạt động cơ sở sản xuất, doanh nghiệp chế xuất có trách nhiệm thông báo cho cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan. Phần mở rộng, thu hẹp cơ sở sản xuất được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan kể từ ngày ghi trên văn bản xác nhận của cơ quan hải quan đối với phần mở rộng, thu hẹp. b.4) Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp chế xuất không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan, doanh nghiệp đề nghị khắc phục trong thời gian nhất định nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan. Trong thời hạn doanh nghiệp chế xuất khắc phục điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan, cơ quan hải			

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
quan phải bố trí lực lượng giám sát để đảm bảo duy trì công tác giám sát hải quan theo quy định. Quá thời hạn khắc phục, doanh nghiệp chế xuất không khắc phục, hoặc không duy trì được điều kiện kiểm tra giám sát hải quan thì không được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan cho đến khi đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan. b.5) Trong quá trình hoạt động, cơ quan hải quan phát hiện doanh nghiệp chế xuất không đáp ứng được điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan hoặc trong quá trình hoạt động có điều chỉnh mở rộng, thu hẹp cơ sở sản xuất nhưng không thông báo và không được cơ quan hải quan xác nhận về việc đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan: b.5.1) Trường hợp doanh nghiệp chế xuất giải trình và cung cấp hồ sơ, tài liệu chứng từ, dữ liệu chứng minh, cơ quan hải quan kiểm tra, đánh giá được nội dung giải trình là đúng, có cơ sở thì không ấn định thuế, chỉ xử phạt hành vi vi phạm điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với khu phi thuế quan theo quy định nếu thuộc các trường hợp sau: b.5.1.1) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, được sử dụng đúng mục đích, đã được đưa vào sản xuất và thực tế đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài hoặc vào khu phi thuế quan hoặc đã thực hiện thủ tục thay đổi mục đích sử dụng, kê khai và nộp thuế theo quy định hoặc lượng hao hụt tự nhiên, phế liệu, phế phẩm, phế thải theo định mức thực tế sản xuất đã được tiêu hủy, xử lý theo đúng quy định của pháp luật; b.5.1.2) Trường hợp hàng hóa đã nhập khẩu đang được lưu giữ hoặc đang trong quá trình sản xuất, doanh nghiệp chế xuất chứng minh được hàng hóa được theo dõi, quản lý, sử dụng đúng mục đích. b.5.2) Trường hợp doanh nghiệp chế xuất không giải trình, không cung cấp hồ sơ, tài liệu chứng từ, dữ liệu chứng minh hoặc cơ quan hải quan không có cơ sở đánh giá nội dung giải trình của doanh nghiệp chế xuất là đúng thì hàng hóa của doanh nghiệp chế xuất không được áp dụng chính			

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan và phải nộp thuế theo quy định. b.6) Hàng hóa nhập khẩu theo các tờ khai đăng ký từ ngày không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan thì phải nộp thuế theo quy định. c) Trường hợp doanh nghiệp chế xuất sau đó đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với khu phi thuế quan và được cơ quan hải quan xác nhận đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định thì được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu theo các tờ khai đăng ký kể từ ngày cơ quan hải quan xác nhận đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan.			
Điều 29. Miễn thuế đối với hàng hóa có trị giá tối thiểu Hàng hóa có trị giá hải quan từ 100.000 đồng trở xuống/1 người/1 lần được miễn thuế thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu có trị giá hải quan từ trên 100.000 đồng Việt Nam đến 1.000.000 đồng thì áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi là 10% đối với toàn bộ giá trị hàng nhập khẩu, trừ các mặt hàng có thuế nhập khẩu ưu đãi thấp hơn mức thuế này thì người nộp thuế được lựa chọn áp dụng mức thấp hơn nhưng phải thực hiện kê khai, áp mã theo đúng quy định của pháp luật hải quan và pháp luật thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu có trị giá hải quan từ trên 1.000.000 đồng thì người nộp thuế phải kê khai nộp thuế nhập khẩu cho toàn bộ giá trị hàng hóa đó theo đúng quy định hiện hành tại các Nghị định về Biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu. Quy định tại Điều này không áp dụng đối với hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hàng hóa mua bán trao đổi của cư dân biên giới.	Khoản 5, khoản 24 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định như sau: Điều 16. Miễn thuế 5. Hàng hóa có trị giá hoặc có số tiền thuế phải nộp dưới mức tối thiểu. 24. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	Quy định tại dự thảo Nghị định phù hợp với quy định tại khoản 5, khoản 24 Điều 16, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.
Điều 30. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế	Khoản 5, khoản 24 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định	Quy định tại dự thảo Nghị định	Giữ nguyên quy định tại

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. 2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu a) Chứng loại, định lượng hàng hóa được quy định tại điều ước quốc tế; b) Văn bản xác nhận của cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành trong trường hợp điều ước quốc tế không quy định chứng loại, định lượng miễn thuế. Trường hợp cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế không phải là cơ quan quản lý chuyên ngành thì căn cứ theo văn bản xác nhận của cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế.	như sau: Điều 16. Miễn thuế 5. Hàng hóa có trị giá hoặc có số tiền thuế phải nộp dưới mức tối thiểu. 24. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	phù hợp với quy định tại khoản 5, khoản 24 Điều 16, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.	dự thảo Nghị định.
Điều 31. Giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan theo quy định tại Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành, nếu bị hư hỏng, mất mát do nguyên nhân khách quan được giảm thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật số 107/2016/QH13.	Điều 18. Giảm thuế 1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan nếu bị hư hỏng, mất mát được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định chứng nhận thì được giảm thuế. Mức giảm thuế tương ứng với tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bị hư hỏng, mất mát toàn bộ thì không phải nộp thuế. 2. Thủ tục giảm thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.	Quy định tại dự thảo Nghị định phù hợp với quy định tại Điều 18 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
Điều 32. Hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu phải tái nhập Hàng hóa xuất khẩu đã nộp thuế xuất khẩu nhưng phải tái nhập được hoàn thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu, gồm: - Hàng hóa đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam; - Hàng hóa xuất khẩu do tổ chức, cá nhân ở Việt Nam gửi cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế đã nộp thuế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa, phải tái nhập. Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa tái nhập là hàng hóa xuất khẩu trước đây; các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa đối với trường hợp có hợp đồng mua bán hàng hóa.	Điểm b khoản 1 Điều 19 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định hoàn thuế: b) Người nộp thuế đã nộp thuế xuất khẩu nhưng hàng hóa xuất khẩu phải tái nhập được hoàn thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu;	Quy định tại dự thảo Nghị định phù hợp với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.
Điều 33. Hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng phải tái xuất được hoàn thuế nhập khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu, gồm: - Hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất ra nước ngoài bao gồm xuất khẩu trả lại chủ hàng, xuất khẩu hàng hóa đã nhập khẩu ra nước ngoài hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan để sử dụng trong khu phi thuế quan. Việc tái xuất hàng hóa phải được thực hiện bởi người nhập khẩu ban đầu hoặc người được người nhập khẩu ban đầu ủy quyền, ủy thác xuất khẩu. - Hàng hóa nhập khẩu do tổ chức, cá nhân ở nước ngoài gửi cho tổ chức, cá nhân ở Việt Nam thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế đã nộp thuế nhưng không giao được cho người nhận hàng	Điểm c khoản 1 Điều 19 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định hoàn thuế: c) Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu nhưng hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất được hoàn thuế nhập khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu;	Quy định tại dự thảo Nghị định phù hợp với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 19, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
hóa, phải tái xuất; - Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế sau đó bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo quy định; - Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan được tái xuất ra nước ngoài. Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa tái xuất là hàng hóa nhập khẩu trước đây; các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa.			
Điều 34. Hoàn thuế đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất Người nộp thuế có trách nhiệm tự kê khai, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa trong thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về kế toán khi đề nghị cơ quan hải quan hoàn thuế để làm cơ sở tính tỷ lệ trị giá sử dụng còn lại của hàng hóa. Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa tái xuất là hàng hóa nhập khẩu trước đây; các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa	Điều khoản 1 Điều 19 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định hoàn thuế: d) Người nộp thuế đã nộp thuế đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất, trừ trường hợp đi thuê để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất, khi tái xuất ra nước ngoài hoặc xuất vào khu phi thuế quan. Số tiền thuế nhập khẩu được hoàn lại xác định trên cơ sở trị giá sử dụng còn lại của hàng hóa khi tái xuất khẩu tính theo thời gian sử dụng, lưu lại tại Việt Nam. Trường hợp hàng hóa đã hết trị giá sử dụng thì không được hoàn lại	Quy định tại dự thảo Nghị định phù hợp với quy định tại điểm d khoản 1 Điều 19, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
	thuế nhập khẩu đã nộp. Không hoàn thuế đối với số tiền thuế được hoàn dưới mức tối thiểu theo quy định của Chính phủ.		
Điều 35. Hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã xuất khẩu sản phẩm 1. Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã đưa vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu và đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài, hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan, được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp. 2. Hàng hóa nhập khẩu được hoàn thuế nhập khẩu, bao gồm: a) Nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa; b) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn, lắp ráp vào sản phẩm xuất khẩu hoặc đóng chung thành mặt hàng đồng bộ với sản phẩm xuất khẩu;c) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm xuất khẩu. 3. Cơ sở để xác định hàng hóa được hoàn thuế: a) Người nộp thuế hoặc tổ chức, cá nhân nhận gia công cho người nộp thuế có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cơ sở sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu và máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất, gia công phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu. Người nộp thuế thực hiện thông báo cơ sở sản xuất, cơ sở gia công lại và phải đáp ứng điều kiện về cơ sở sản xuất tương tự như với	Điểm d khoản 1 Điều 19 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định như sau: Điều 19. Hoàn thuế 1. Các trường hợp hoàn thuế: d) Người nộp thuế đã nộp thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã đưa vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu và đã xuất khẩu sản phẩm.”	Quy định tại dự thảo Nghị định phù hợp với quy định tại điểm d khoản 1 Điều 19 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
đối với trường hợp nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu trước thời điểm xuất khẩu lô hàng đầu tiên. Trường hợp người nộp thuế thông báo cơ sở sản xuất, cơ sở gia công lại không đúng thời hạn của pháp luật hải quan thì không được hoàn thuế đối với các lô hàng trước thời điểm xuất khẩu nhưng chưa thông báo về cơ sở sản xuất. b) Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được hoàn thuế là trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm thực tế xuất khẩu; c) Sản phẩm đã được xuất khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan. d) Người nộp thuế trực tiếp hoặc ủy thác nhập khẩu hàng hóa, xuất khẩu sản phẩm. Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu trước đây. 4. Trường hợp một loại nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất nhưng thu được hai hoặc nhiều loại sản phẩm khác nhau và chỉ xuất khẩu một loại sản phẩm, thì được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với phần nguyên liệu, vật tư, linh kiện cấu thành tương ứng với sản phẩm đã xuất khẩu tính trên tổng trị giá các sản phẩm thu được. Tổng trị giá các sản phẩm thu được là tổng của trị giá sản phẩm xuất khẩu và giá bán sản phẩm tiêu thụ trong thị trường nội địa. Trị giá sản phẩm xuất khẩu không bao gồm phần trị giá nguyên liệu, vật tư, linh kiện mua tại nội địa cấu thành sản phẩm xuất khẩu. Số tiền thuế nhập khẩu được hoàn được xác định bằng phương pháp phân bổ theo công thức sau đây:			

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
$\text{Số tiền thuế nhập khẩu được hoàn (tương ứng với sản phẩm thực tế xuất khẩu)} = \frac{\text{Trị giá sản phẩm xuất khẩu}}{\text{Tổng trị giá các sản phẩm thu được}} \times \text{Tổng số tiền thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu}$ Trị giá sản phẩm xuất khẩu được xác định là số lượng sản phẩm thực xuất khẩu nhân (x) với trị giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu.			
Điều 36. Hoàn thuế đối với trường hợp người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế; không hoàn thuế đối với trường hợp có số tiền thuế tối thiểu 1. Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế được hoàn thuế nhập khẩu hoặc thuế xuất khẩu đã nộp tương ứng với hàng hóa thực tế không xuất khẩu, nhập khẩu hoặc xuất khẩu, nhập khẩu ít hơn. Quy định tại khoản 1 Điều này không bao gồm trường hợp hủy tờ khai; trường hợp người nộp thuế đã khai báo bổ sung theo quy định của pháp luật về hải quan và được cơ quan hải quan chấp nhận. 2. Các trường hợp thuộc diện được hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	Điểm a khoản 1 Điều 19 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định như sau: Điều 19. Hoàn thuế a) Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế;	Quy định tại dự thảo Nghị định phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 19 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
quy định tại Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36 Nghị định này, có số tiền thuế được hoàn từ 50.000 đồng Việt Nam trở xuống theo tờ khai hải quan làm thủ tục hoàn thuế thì không được hoàn thuế. Cơ quan hải quan không tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế và không hoàn trả số tiền thuế được hoàn theo quy định tại khoản này.			
Điều 37. Không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 1. Các trường hợp không thu thuế a) Không thu thuế đối với hàng hóa thuộc đối tượng hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế theo quy định tại Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36 Nghị định này. b) Không thu thuế đối với hàng hóa không phải nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu quy định tại Điều 32, Điều 33 Nghị định này. 2. Thời điểm nộp hồ sơ không thu thuế: Người nộp thuế nộp hồ sơ không thu thuế cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tại thời điểm làm thủ tục hải quan hoặc sau khi hàng hóa đã thông quan.	Khoản 1 Điều 11 Luật Quản lý thuế quy định: 1. Các trường hợp miễn thuế, khoản thu khác; giảm thuế, khoản thu khác; không thu thuế; không chịu thuế: a) Miễn thuế, khoản thu khác; giảm thuế, khoản thu khác; không thu thuế; không chịu thuế đối với tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về phí và lệ phí;	Quy định tại dự thảo Nghị định phù hợp với pháp luật quản lý thuế, pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.
Điều 38. Hiệu lực thi hành 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày..... tháng năm 2026 và thay thế Nghị định số 134/2016/NĐ-CP, Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, Nghị định số 182/2025/NĐ-CP, trừ Điều 28a Nghị định số 134/2016/NĐ-			

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP. 2. Điều 28a Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP hết hiệu lực kể từ ngày 01/3/2027. Doanh nghiệp chế xuất quy định tại khoản 3 Điều 28 Nghị định này áp dụng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại Điều 28a Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP quy định tại khoản này. 3. Bãi bỏ quy định về chính sách thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu qua nền tảng thương mại điện tử tại Điều 12 Nghị định số .../2026/NĐ-CP quy định về quản lý hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua nền tảng thương mại điện tử. 4. Khi các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó. 5. Hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhập khẩu phục vụ an ninh, quốc phòng được Thủ tướng phê duyệt hoặc do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục được áp dụng cho đến khi có Danh mục hàng hóa nhập khẩu phục vụ an ninh, quốc phòng do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định. 6. Hồ sơ xác nhận điều kiện áp dụng chính sách thuế đã được cơ quan có thẩm quyền thực hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành hoặc đã được tiếp nhận hoặc đang giải quyết trước ngày Nghị định này có hiệu lực tiếp tục có giá trị thực hiện mà không phải thực hiện xác nhận lại khi Nghị định này có hiệu lực, trừ trường hợp không còn đáp ứng điều kiện hoặc có thay đổi ảnh hưởng đến điều kiện đã được xác nhận. 7. Các văn bản của các Bộ, cơ quan ngang Bộ được ban hành theo Điều 40 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định			

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
số 18/2021/NĐ-CP, Nghị định số 182/2025/NĐ-CP được tiếp tục áp dụng cho đến khi văn bản mới được ban hành theo quy định tại Nghị định này.			
Điều 39. Trách nhiệm thi hành 1. Bộ Tài chính ban hành danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được làm căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được quy định tại các Điều 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 22, 23, 24, 27 của Nghị định này. 2. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đối với phương tiện vận tải chuyên dùng nhập khẩu quy định tại các khoản 11, khoản 15, khoản 16 Điều 16 Luật Thuế số 107/2016/QH13 và hàng hóa nhập khẩu quy định tại khoản 21 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 trừ khoản 1 Điều này. 3. Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định hàng hóa chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho giáo dục. 4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cần thiết nhập khẩu. 5. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng thông báo Danh mục hàng hóa nhập khẩu phục vụ an ninh, quốc phòng do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định và cập nhật danh mục khi có thay đổi cho Cục Hải quan. 6. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Danh mục máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và chỉ định tổ chức nhập khẩu. 7. Bộ Ngoại giao thông báo với Bộ Tài chính các nội dung có liên quan	- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng. - Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương. - Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/2/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Khoản 8 Điều 41 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 quy định: “Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an”. - Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 18/2/2025 của Chính phủ quy định	Dự thảo Nghị định phù hợp với quy định về chức năng, nhiệm vụ của các Bộ quản lý chuyên ngành.	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của pháp luật hiện hành liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
đền ưu đãi thuế trong các điều ước quốc tế, thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài. 8. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.	chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an. - Nghị định 37/2025/NĐ-CP ngày 26/2/2025 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo. - Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế. - Nghị định số 225/2026/NĐ-CP ngày 24/6/2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Nghị định số 306/2026/NĐ-CP ngày 03/8/2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Ngoại giao. - Nghị định số 26/2025/NĐ-CP ngày 24/2/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.		

Phụ lục 3
BÁO CÁO RÀ SOÁT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH
(Kèm theo Báo cáo số /BC-BTC ngày tháng năm 2026 của Bộ Tài chính)

Thực hiện quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã tiến hành rà soát các điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp, để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (thay thế Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ) (sau đây gọi tắt là dự thảo Nghị định). Kết quả rà soát như sau:

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN RÀ SOÁT

1. Mục đích, yêu cầu rà soát

- Nhằm bảo đảm tính tương thích của dự thảo Nghị định với các cam kết của Việt Nam tại các điều ước quốc tế có liên quan.
- Việc rà soát đảm bảo toàn diện, khách quan, chính xác, đảm bảo tuân thủ đầy đủ các cam kết quốc tế của Việt Nam; phát hiện, xử lý những nội dung chồng chéo hoặc không phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Phạm vi, nội dung, đối tượng rà soát

Thực hiện rà soát các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có liên quan đến chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

II. KẾT QUẢ RÀ SOÁT

Bộ Tài chính đã thực hiện rà soát các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có liên quan đến chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, trong đó có 01 điều ước quốc tế là Công ước quốc tế về đơn giản hóa và hài hòa thủ tục hải quan (Công ước Kyoto sửa đổi). Cụ thể như sau:

Quy định của dự thảo Nghị định	Quy định của điều ước quốc tế có liên quan	Đánh giá	Đề xuất xử lý
Điều 29. Miễn thuế đối với hàng hóa có trị giá tối thiểu Hàng hóa có trị giá hải quan từ 100.000 đồng trở xuống/1 người/1 lần được miễn thuế thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu có trị giá hải quan từ trên 100.000 đồng Việt Nam đến 1.000.000 đồng thì áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi là 10% đối với toàn bộ giá trị hàng nhập khẩu, trừ các mặt hàng có thuế nhập khẩu ưu đãi thấp hơn mức thuế này thì người nộp thuế được lựa chọn áp dụng mức thấp hơn nhưng phải thực hiện kê khai, áp mã theo đúng quy định của pháp luật hải quan và pháp luật thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu có trị giá hải quan từ trên 1.000.000 đồng thì người nộp thuế phải kê khai nộp thuế nhập khẩu cho toàn bộ giá trị hàng hóa đó theo đúng quy định hiện hành tại các Nghị định về Biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu. Quy định tại Điều này không áp dụng đối với hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hàng hóa mua bán trao đổi của cư dân biên giới.	Điểm 4.13 Chương IV (Thuế hải quan và các loại thuế khác) của Nghị định thư sửa đổi Công ước quốc tế về đơn giản hóa và hải hòa thủ tục hải quan (Công ước Kyoto sửa đổi) quy định pháp luật quốc gia có thể xác định ngưỡng trị giá hoặc số thuế tối thiểu mà dưới mức đó không thu thuế hải quan và các loại thuế khác.	Quy định tại dự thảo Nghị định phù hợp với Công ước Kyoto.	Giữ nguyên quy định tại dự thảo Nghị định.

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Dự thảo ngày
6/10/2026

BẢN ĐÁNH GIÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, VIỆC PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP, VIỆC ỨNG DỤNG, THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYÊN ĐỔI SỐ, BẢO ĐẢM BÌNH ĐẲNG GIỚI, VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP ĐỂ TỔ CHỨC, HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

(Tài liệu phục vụ thẩm định)

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã tiến hành đánh giá thủ tục hành chính (TTHC), việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số, bảo đảm bình đẳng giới, việc thực hiện chính sách dân tộc trong dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Kết quả như sau:

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ

1. Bối cảnh xây dựng dự thảo Nghị định

Ngày 06/4/2016, Quốc hội đã thông qua Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/9/2016 và ngày 25/6/2026, Quốc hội thông qua Luật số 90/2025/QH15 sửa 8 Luật, trong đó có sửa Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Nghị định này đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ. Tuy nhiên, sau gần một thập kỷ, bối cảnh kinh tế, thương mại nội địa và quốc tế đã có nhiều chuyển biến; hệ thống pháp luật liên quan liên tục được bổ sung và nhiều mô hình kinh tế mới đã xuất hiện. Những thay đổi này đặt ra yêu cầu khách quan phải rà soát tổng thể Nghị định số 134/2016/NĐ-CP nhằm bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật, đáp ứng kịp thời thực tiễn quản lý thuế và phát triển kinh tế - xã hội.

Ngày 26/3/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 66/NQ-CP về chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính (TTHC) liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026.

Theo đó, căn cứ quy định tại Nghị quyết số 66/NQ-CP, cần nghiên cứu trình Chính phủ về việc rà soát cắt giảm, đơn giản hóa một số TTHC tại Nghị

định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Mục đích, yêu cầu đánh giá

Rà soát và đánh giá các TTHC; các nội dung liên quan đến việc phân cấp, phân quyền, ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số về môi trường; bảo đảm bình đẳng giới, việc thực hiện chính sách dân tộc trong dự thảo Nghị định.

II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

1. Đánh giá thủ tục hành chính

Để thực hiện chủ trương cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm thời gian giải quyết TTHC, chi phí tuân thủ TTHC dựa trên ứng dụng công nghệ, tái sử dụng dữ liệu và gắn với sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, Bộ Tài chính quy định 02 TTHC trong dự thảo Nghị định, cụ thể:

(i) Thủ tục xác nhận chủng loại, định lượng miễn thuế trường hợp nhập khẩu miễn thuế vượt định lượng rượu, bia, thuốc lá hoặc các mặt hàng khác (trừ xe ô tô, xe gắn máy).

(ii) Thủ tục cấp sổ định mức miễn thuế cho tổ chức, cá nhân được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ.

(Biểu mẫu đánh giá TTHC, Biểu mẫu tính toán chi phí tuân thủ TTHC kèm theo).

2. Việc phân quyền, phân cấp

- Tại khoản 1 Điều 1 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội quy định:

“1. Đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức thành 02 cấp, gồm có:

a) Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh);

b) Xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh (sau đây gọi chung là cấp xã).”

- Tại khoản 2 Điều 7 Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 ngày 18/02/2025 quy định về phân quyền quy định: *“Việc xác định nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và phân định nhiệm vụ, quyền hạn giữa cơ quan hành chính nhà nước ở trung ương với chính quyền địa phương phải phù hợp với nguyên tắc phân định thẩm quyền, nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quy định tại Luật này và điều kiện, đặc điểm, nguồn lực, năng lực của địa phương; bảo đảm tính chủ động, tự chủ của chính quyền địa phương trong việc ra quyết định, tổ chức thi hành và tự chịu trách nhiệm đối với nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền.”*

Quy định tại dự thảo Nghị định đảm bảo phù hợp với quy định về phân

cấp tại Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

3. Việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Dự thảo Nghị định không có quy định cụ thể về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

4. Việc bảo đảm bình đẳng giới

Dự thảo Nghị định không quy định về bình đẳng giới.

5. Việc thực hiện chính sách dân tộc

Dự thảo Nghị định không quy định về chính sách dân tộc.

Trên đây là những nội dung đánh giá TTHC, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, việc bảo đảm bình đẳng giới, việc thực hiện chính sách dân tộc trong dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu./

Dự thảo ngày 06/10/2026

Biểu mẫu số 03/ĐGTD-QĐCT/SĐBS. Đánh giá tác động của thủ tục hành chính được quy định chi tiết hoặc được sửa đổi, bổ sung trong dự án, dự thảo văn bản

BIỂU MẪU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC QUY ĐỊNH CHI TIẾT HOẶC ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN

Tên dự án, dự thảo văn bản: Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 1: Thủ tục xác nhận chủng loại, định lượng miễn thuế trường hợp nhập khẩu miễn thuế vượt định lượng rượu, bia, thuốc lá hoặc các mặt hàng khác (trừ xe ô tô, xe gắn máy)

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ <i>(Nêu rõ điều, khoản, điểm và tên văn bản quy định)</i>		1. Khoản 2 và khoản 3 Điều 5 Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.	
II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP HIẾN, HỢP PHÁP CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH			
1. Có phù hợp với Hiến pháp không?		Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do:	
2. Có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác, điều ước quốc tế có liên quan mà		Với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên: Có ☐ Không ☒	

nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên không?	Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng: + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hoặc lý do văn quy định như tại dự thảo
	- Với văn bản của cơ quan khác: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng: + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hoặc lý do văn quy định như tại dự thảo - Với điều ước quốc tế có liên quan mà nước CHXHCN Việt Nam là thành viên: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: + Nêu rõ điều, khoản, điều ước quốc tế tương ứng: + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính tương thích với điều ước quốc tế hoặc lý do văn quy định như tại dự thảo

III. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ CỦA TỪNG BỘ PHẬN TẠO THÀNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Đối với bộ phận thủ tục hành chính được quy định chi tiết hoặc được sửa đổi, bổ sung thì đánh giá; bộ phận thủ tục hành chính không được quy định chi tiết hoặc không sửa đổi, bổ sung thì không đánh giá và xóa bỏ khỏi Biểu mẫu)

1. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Tên thành phần hồ sơ

a.1. Văn bản đề nghị theo mẫu 02a Phụ lục VII Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

- Nêu rõ lý do quy định: Thành phần hồ sơ quy định cụ thể để thống nhất, tránh phức tạp cho cơ quan nhà nước khi đánh giá, thẩm định hồ sơ, đồng thời, tạo thuận lợi cho người khai.

- Yêu cầu về hình thức: Theo quy định hiện hành về thể thức văn bản

Lý do quy định: Đáp ứng chuẩn mực chung về thể thức văn bản

b) Tên thành phần hồ sơ n: không có

- Nêu rõ lý do quy định:

- Yêu cầu về hình thức:

Lý do quy định:

c) Các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính có được quy định rõ ràng, cụ thể ở thành phần hồ sơ của thủ tục hành chính không?

Có ☒ Không ☐

Nêu rõ: Được quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định

d) Số lượng bộ hồ sơ: 01

Lý do (nếu quy định từ 02 bộ hồ sơ trở lên):

IV. THÔNG TIN LIÊN HỆ

Họ và tên người diễn: Trần Thị Cẩm Ly

Điện thoại di động: 0901191091

E-mail: lyttc@customs.gov.vn

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 2: Thủ tục cấp sổ định mức miễn thuế cho tổ chức, cá nhân được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

(Nêu rõ điều, khoản, điểm và tên văn bản quy định)

1. Khoản 7 Điều 5 Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP HIẾN, HỢP PHÁP CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Có phù hợp với Hiến pháp không?

Có ☒ Không ☐

Nêu rõ lý do:

2. Có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác, điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên không?

Với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên: Có ☐ Không ☒

Nếu Có, đề nghị nêu rõ:

+ Tên bộ phận tạo thành:

+ Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng:

+ Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hoặc lý do vẫn quy định như tại dự thảo

Với văn bản của cơ quan khác: Có ☐ Không ☒

Nếu Có, đề nghị nêu rõ:

+ Tên bộ phận tạo thành:

	+ Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng: + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hoặc lý do vẫn quy định như tại dự thảo - Với điều ước quốc tế có liên quan mà nước CHXHCN Việt Nam là thành viên: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: + Nêu rõ điều, khoản, điều ước quốc tế tương ứng: + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính tương thích với điều ước quốc tế hoặc lý do vẫn quy định như tại dự thảo
--	---

III. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ CỦA TỪNG BỘ PHẬN TẠO THÀNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Đối với bộ phận thủ tục hành chính được quy định chi tiết hoặc được sửa đổi, bổ sung thì đánh giá; bộ phận thủ tục hành chính không được quy định chi tiết hoặc không sửa đổi, bổ sung thì không đánh giá và xóa bỏ khỏi Biểu mẫu)

1. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Tên thành phần hồ sơ a.1. Văn bản đề nghị theo mẫu 01 Phụ lục VII (đối với cơ quan, tổ chức); mẫu 02 Phụ lục VII (đối với cá nhân) Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	- Nêu rõ lý do quy định: Thành phần hồ sơ quy định cụ thể để thống nhất, tránh phức tạp cho cơ quan nhà nước khi đánh giá, thẩm định hồ sơ, đồng thời, tạo thuận lợi cho người khai. - Yêu cầu về hình thức: Theo quy định hiện hành về thể thức văn bản
---	---

	Lý do quy định: Đáp ứng chuẩn mực chung về thể thức văn bản
b) Tên thành phần hồ sơ 2: Giấy tờ chứng minh hoàn thành việc tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng	Nêu rõ lý do quy định: Đề Bộ Ngoại giao làm căn cứ để xác định việc cấp bổ sung định lượng tạm nhập khẩu miễn thuế trong trường hợp đúng quy định Yêu cầu về hình thức: Theo quy định hiện hành về thể thức văn bản Lý do quy định:
c) Các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính có được quy định rõ ràng, cụ thể ở thành phần hồ sơ của thủ tục hành chính không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ: Được quy định tại khoản 7 Điều 5 Nghị định
d) Số lượng bộ hồ sơ: 01	Lý do (nếu quy định từ 02 bộ hồ sơ trở lên):
IV. THÔNG TIN LIÊN HỆ	
Họ và tên người điền: Trần Thị Cẩm Ly Điện thoại di động: 0901191091 E-mail: lyttc@customs.gov.vn	

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thủ tục cấp sổ định mức miễn thuế cho tổ chức, cá nhân được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỰC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI

[illegible]

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
	Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng trong trường hợp đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này đề nghị cấp bổ sung định lượng xe ô tô, xe gắn máy vào Sổ định mức miễn thuế:										
2	Nộp hồ sơ		2.20	62,000.00	-	-	10.00	10.00	136,400.00	12,400,000.00	
		Trực tiếp	2.00	62,000.00		-	10.00	10.00	124,000.00	12,400,000.00	
		Bưu chính									
		Điện tử	0.20	62,000.00				1.00	12,400.00	-	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí		-								
3.2	Lệ phí		-								
3.3	Chi phí khác (nếu có)		-								
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)		-				1.00	10.00	-	-	
5	Công việc khác (nếu có)		-								
6	Nhận kết quả		1.50	124,000.00	-	-	1.00	10.00	93,000.00	620,000.00	
		Trực tiếp	1.00	62,000.00			1.00	10.00	62,000.00	620,000.00	
		Bưu chính							-	-	
		Điện tử	0.50	62,000.00	-	-	-	-	31,000.00	-	
	TỔNG		8.70	62,000.00	-	-	1.00	10.00	539,400.00	44,020,000.00	

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
-----	-------------------------------------	---	---------------------------------------	--	---	---	--------------------------------	--	-------------------------------------	---	------------

II. CHI PHÍ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ		2.50	62,000.00	-	-	10.00	10.00	155,000.00	15,500,000.00	
	a.1. Văn bản đề nghị theo mẫu 01 Phụ lục VII (đối với cơ quan, tổ chức); mẫu 02 Phụ lục VII (đối với cá nhân) Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu										
	Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng trong trường hợp đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này đề nghị cấp bổ sung định lượng xe ô tô, xe gắn máy vào Sổ định mức miễn thuế										
2	Nộp hồ sơ		1.40	62,000.00	-	-	10.00	10.00	86,800.00	7,440,000.00	
		Trực tiếp	1.20	62,000.00		-	10.00	10.00	74,400.00	7,440,000.00	
		Bưu chính									
		Điện tử	0.20	62,000.00			-	1.00	12,400.00	-	

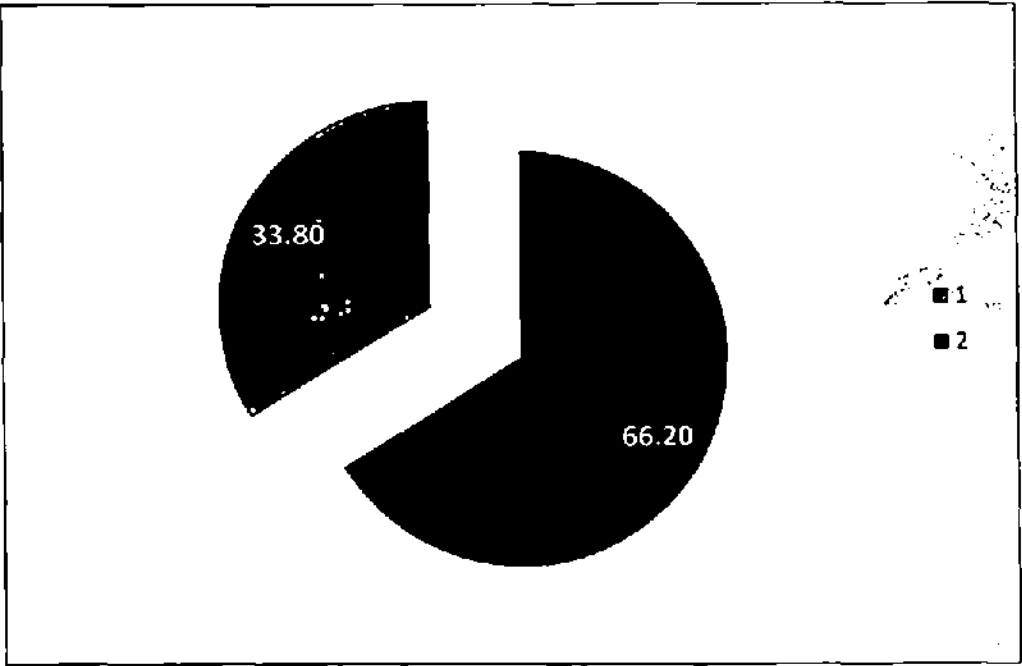
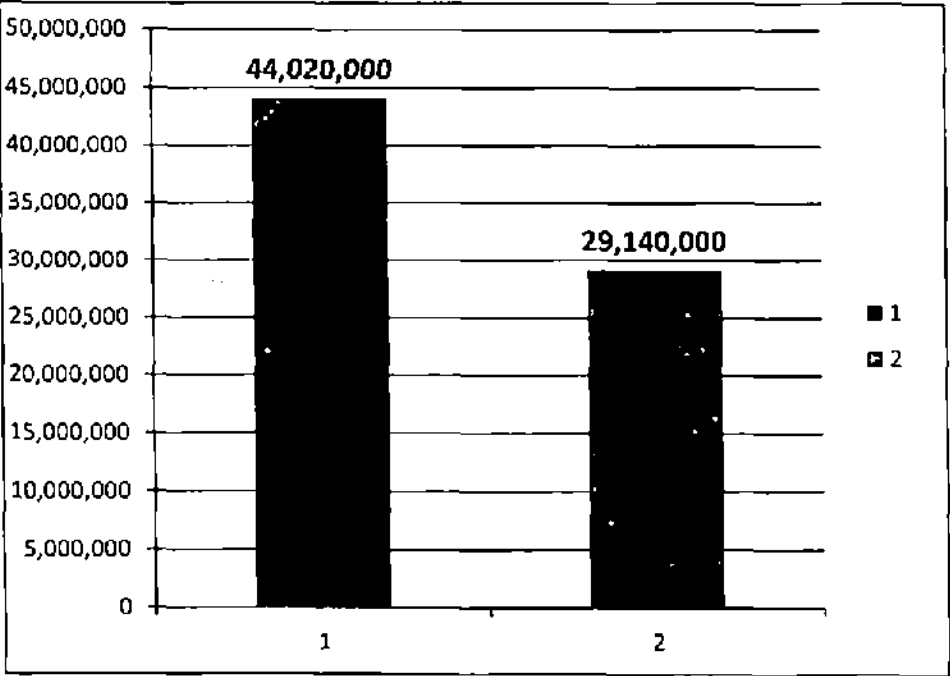
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí		-								
3.2	Lệ phí		-								
3.3	Chi phí khác (nếu có)		-								
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)		-				1.00	10.00	-	-	
5	Công việc khác (nếu có)		-								
6	Nhận kết quả		1.50	124,000.00	-	-	10.00	10.00	93,000.00	6,200,000.00	
		Trực tiếp	1.00	62,000.00			10.00	10.00	62,000.00	6,200,000.00	
		Bưu chính							-	-	
		Điện tử	0.50	62,000.00	-	-	-	-	31,000.00	-	
	TỔNG		5.40	62,000.00	-	-	10.00	10.00	334,800.00	29,140,000.00	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

**Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại (1)
và được sửa đổi, bổ sung (2)**

Chi phí tuân thủ TTHC còn lại (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC cắt giảm được (màu xanh) sau dự kiến sửa đổi, bổ sung

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
-----	-------------------------------------	---	---------------------------------------	--	---	---	--------------------------------	--	-------------------------------------	---	------------



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Dự thảo ngày 06/10/2026

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP ĐỂ TỔ CHỨC, HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH		DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
Điều 1 Nghị định số 134/2016 /NĐ-CP	Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng 1. Nghị định này quy định về đối tượng chịu thuế; áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. 2. Nghị định này áp dụng đối với: a) Người nộp thuế theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; b) Cơ quan hải quan, công chức hải quan; c) Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; d) Cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc thực hiện các quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng 1. Phạm vi điều chỉnh a) Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13, bao gồm: Điều 2; Điều 16; quy định không hoàn thuế đối với trường hợp có số tiền thuế tối thiểu tại khoản 1 Điều 19. b) Nghị định này quy định các biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật số 107/2016/QH13, bao gồm: Áp dụng thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Thời hạn nộp thuế, bảo lãnh, đặt cọc số tiền thuế phải nộp; Áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan; Giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu phải tái nhập; Hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất; Hoàn thuế đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất; Hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã xuất khẩu sản phẩm; Hoàn thuế đối với trường hợp người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế;	Khoản 1 Điều 1 được sửa đổi để phù hợp với quy định tại Điều 65 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH		DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		Không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Hiệu lực thi hành. 2. Đối tượng áp dụng Nghị định này áp dụng đối với: a) Người nộp thuế theo quy định của Luật số 107/2016/QH13; b) Cơ quan hải quan, công chức hải quan; c) Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; d) Cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc thực hiện các quy định của Luật số 107/2016/QH13.	
Điều 2 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP	Đối tượng chịu thuế 1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam. 2. Hàng hóa xuất khẩu từ thị trường trong nước vào doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho bảo thuế, kho ngoại quan và các khu phi thuế quan khác phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; hàng hóa nhập khẩu từ doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho bảo thuế, kho ngoại quan và các khu phi thuế quan khác phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu vào thị trường trong nước. 3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan. 4. Hàng hóa của doanh nghiệp chế xuất thực hiện	Điều 2. Đối tượng chịu thuế 1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam. 2. Hàng hóa xuất khẩu từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan; hàng hóa nhập khẩu từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước. Trường hợp doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho ngoại quan, khu chức năng thuộc khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu kinh tế tự do, khu kinh tế đặc biệt hoặc các khu, khu chức năng khác được thành lập theo quy định của pháp luật và được xác định áp dụng cơ chế khu phi thuế quan, đồng thời đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật số 107/2016/QH13 và Điều 28 Nghị định này thì được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan. 3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật số 107/2016/QH13 thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan được sửa đổi,	Khoản 2 Điều 2 dự thảo bổ sung quy định doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, khu chức năng thuộc khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu kinh tế tự do, khu kinh tế đặc biệt hoặc khu khác đáp ứng điều kiện tại khoản 1 Điều 4 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được áp dụng chính sách khu phi thuế quan (để phù hợp với tên gọi các loại khu quy định tại cơ chế đặc thù tại một số địa phương như Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Hà Nội), Luật phát triển đô thị, đồng thời bãi bỏ loại hình

	QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là hàng hóa do doanh nghiệp chế xuất xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật thương mại, pháp luật đầu tư.	bổ sung bởi Nghị định số 59/2018/NĐ-CP và Nghị định số 167/2025/ND-CP. 4. Hàng hóa của doanh nghiệp chế xuất thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật số 107/2016/QH13 là hàng hóa do doanh nghiệp chế xuất xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương và pháp luật khác có liên quan. 5. Đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định tại khoản 4 Điều 2 Luật số 107/2016/QH13 bao gồm: a) Hàng hóa quá cảnh, chuyển khẩu, trung chuyển; b) Hàng hóa viện trợ nhân đạo, hàng hóa viện trợ không hoàn lại; c) Hàng hóa xuất khẩu từ khu phi thuế quan ra nước ngoài; hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hóa chuyển từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác. d) Phần dầu khí được dùng để trả thuế tài nguyên cho Nhà nước khi xuất khẩu. đ) Hàng hóa do nhà thầu nhập khẩu từ nước ngoài để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, lắp đặt thiết bị cho doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho ngoại quan, khu chức năng thuộc khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu kinh tế tự do, khu kinh tế đặc biệt hoặc các khu, khu chức năng khác được thành lập theo quy định của pháp luật và được xác định áp dụng cơ chế khu phi thuế quan, đồng thời đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật số 107/2016/QH13 và Điều 28 Nghị định này.	'kho bảo thuế' cho đồng bộ với dự thảo Luật Hải quan. - Khoản 3, 4 sửa tên văn bản cho phù hợp với hiện hành.
Điều 3 Nghị	Áp dụng thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Điều 3. Áp dụng thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Sửa đổi khoản 1, khoản 3 Điều 3 theo hướng bỏ

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
định số 134/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP)	1. Thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6 và Điều 7 Luật số 107/2016/QH13. Việc áp dụng thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, nhập khẩu tại chỗ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này. 2. Trường hợp thuế suất ưu đãi của một mặt hàng quy định tại Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thấp hơn so với thuế suất ưu đãi đặc biệt quy định tại Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thì được áp dụng thuế suất ưu đãi. Người nộp thuế được xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế trong trường hợp đã nộp thuế nhập khẩu theo thuế suất ưu đãi đặc biệt cao hơn thuế suất ưu đãi. 3. Áp dụng thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, nhập khẩu tại chỗ. a) Thuế xuất khẩu Hàng hóa xuất khẩu tại chỗ áp dụng thuế xuất khẩu theo Biểu thuế xuất khẩu quy định tại Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan. b) Thuế nhập khẩu b.1) Hàng hóa nhập khẩu tại chỗ (trừ hàng hóa nhập khẩu theo hợp đồng mua bán, gia công, thuê, mượn từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước quy định tại điểm b.2 dưới đây) áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan. b.2) Hàng hóa nhập khẩu tại chỗ theo hợp đồng mua bán, gia công, thuê, mượn từ khu phi thuế quan vào thị trường	hàng hóa xuất nhập khẩu vào khu phi thuế quan khỏi loại hình xuất nhập khẩu tại chỗ và áp dụng thuế suất như hàng hóa xuất nhập khẩu qua biên giới (Khoản 1 Điều 4 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định quan hệ mua bán trao đổi hàng hóa giữa khu phi thuế quan với bên ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu) để phù hợp với quy định hiện hành. Đồng thời, cập nhật tên Nghị định về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi cho phù hợp.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
57/2020/NĐ-CP) và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có). b) Hàng hoá nhập khẩu tại chỗ (trừ hàng hoá nhập khẩu tại chỗ từ khu phi thuế quan quy định tại điểm c khoản này) áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Nghị định số 125/2017/NĐ-CP, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có). c) Hàng hóa đáp ứng điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam nhập khẩu tại chỗ từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước; hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không đáp ứng các điều kiện để hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt nhập khẩu tại chỗ từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước, áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Nghị định số 125/2017/NĐ-CP, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có). Hàng hóa đáp ứng điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thoả thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam nhập khẩu tại chỗ từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước và đáp ứng các điều kiện khác để hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt; hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan đáp ứng các điều kiện để hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt nhập khẩu tại chỗ từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước, áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại các Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi	trong nước áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Luật số 107/2016/QH13. b.3) Hàng hóa nhập khẩu tại chỗ thuộc Danh mục hàng hóa áp dụng hạn ngạch thuế quan thực hiện theo quy định về Danh mục hàng hóa và thuế suất thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan quy định tại Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.	

	QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	đặc biệt để thực hiện điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Hàng hóa nhập khẩu không đáp ứng điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc và không đáp ứng các điều kiện để được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt nhập khẩu tại chỗ từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu thông thường theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 5 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 và các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định việc áp dụng thuế suất thông thường đối với hàng hóa nhập khẩu. d) Hàng hoá nhập khẩu tại chỗ thuộc Danh mục hàng hoá áp dụng hạn ngạch thuế quan thực hiện theo quy định về Danh mục hàng hoá và mức thuế suất thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan quy định tại Nghị định số 125/2017/NĐ-CP, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).		
Điều 4 Nghị định số 134/2016 /NĐ-CP	Thời hạn nộp thuế, bảo lãnh, đặt cọc số tiền thuế phải nộp 1. Thời hạn nộp thuế quy định tại Điều 9 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế. 2. Bảo lãnh tiền thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện theo một trong hai hình thức: Bảo lãnh riêng hoặc bảo lãnh chung. a) Bảo lãnh riêng là việc tổ chức tín dụng hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng cam kết bảo lãnh thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp số tiền thuế cho một tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập	1. Thời hạn nộp thuế quy định tại Điều 9 Luật số 107/2016/QH13 áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế. 2. Bảo lãnh tiền thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện theo một trong hai hình thức: Bảo lãnh riêng hoặc bảo lãnh chung. a) Bảo lãnh riêng là việc tổ chức tín dụng hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng cam kết bảo lãnh thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp số tiền thuế cho một tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; b) Bảo lãnh chung là việc tổ chức tín dụng hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng cam kết bảo lãnh	Pháp luật quản lý thuế không có quy định về nội dung thư bảo lãnh, việc nộp thư bảo lãnh và kiểm tra, theo dõi, xử lý thư bảo lãnh; nội dung này được quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC. Do đó, sửa lại điểm d khoản 2 Điều 4 theo hướng: Nội dung thư bảo lãnh, việc nộp thư bảo lãnh và kiểm tra, theo dõi, xử lý thư bảo

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
khẩu; b) Bảo lãnh chung là việc tổ chức tín dụng hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng cam kết bảo lãnh thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp số tiền thuế cho hai tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trở lên tại một hoặc nhiều Chi cục Hải quan. Bảo lãnh chung được trừ lùi, khôi phục tương ứng với số tiền thuế đã nộp; c) Trường hợp tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh riêng hoặc bảo lãnh chung nhưng hết thời hạn bảo lãnh đối với từng tờ khai mà người nộp thuế chưa nộp thuế và tiền chậm nộp (nếu có), tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp thay người nộp thuế vào ngân sách nhà nước trên cơ sở thông tin trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc thông báo của cơ quan hải quan; d) Nội dung thư bảo lãnh, việc nộp thư bảo lãnh và kiểm tra, theo dõi, xử lý thư bảo lãnh thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. 3. Trường hợp sử dụng hình thức đặt cọc tiền thuế nhập khẩu đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất trong thời hạn tạm nhập, tái xuất (bao gồm cả thời gian gia hạn), người nộp thuế phải nộp một khoản tiền tương đương số tiền thuế nhập khẩu của hàng hóa tạm nhập vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc nhà nước. Việc hoàn trả tiền đặt cọc thực hiện như quy định về hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. 4. Đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, quá thời hạn lưu giữ, doanh nghiệp chưa tái xuất hàng hóa ra khỏi Việt Nam thì cơ quan hải quan	thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp số tiền thuế cho hai tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trở lên tại một hoặc nhiều Chi cục Hải quan. Bảo lãnh chung được trừ lùi, khôi phục tương ứng với số tiền thuế đã nộp; c) Trường hợp tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh riêng hoặc bảo lãnh chung trong thời hạn hiệu lực của cam kết bảo lãnh, tổ chức tín dụng nhận được thông tin trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc thông báo của cơ quan hải quan về việc người nộp thuế chưa nộp thuế và tiền chậm nộp (nếu có) thì tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp thay người nộp thuế vào ngân sách nhà nước. d) Nội dung thư bảo lãnh, việc nộp thư bảo lãnh và kiểm tra, theo dõi, xử lý thư bảo lãnh thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. 3. Trường hợp sử dụng hình thức đặt cọc tiền thuế nhập khẩu đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất trong thời hạn tạm nhập, tái xuất (bao gồm cả thời gian gia hạn), người nộp thuế phải nộp một khoản tiền tương đương số tiền thuế nhập khẩu của hàng hóa tạm nhập vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước. Việc hoàn trả tiền đặt cọc thực hiện như quy định về hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. 4. Đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, quá thời hạn lưu giữ, doanh nghiệp chưa tái xuất hàng hóa ra khỏi Việt Nam thì cơ quan hải quan chuyển số tiền đặt cọc từ tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan vào ngân sách nhà nước; đối với trường hợp bảo lãnh thì tổ chức tín dụng có trách nhiệm nộp số tiền tương ứng với số tiền thuế nhập khẩu vào ngân sách nhà nước trên cơ sở	lãnh thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

	QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	chuyển số tiền đặt cọc từ tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan vào ngân sách nhà nước; đối với trường hợp bảo lãnh thì tổ chức tín dụng có trách nhiệm nộp số tiền tương ứng với số tiền thuế nhập khẩu vào ngân sách nhà nước trên cơ sở thông tin trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc thông báo của cơ quan hải quan.	thông tin trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc thông báo của cơ quan hải quan.	
Điều 5 Nghị định số 134/2016 /ND-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/ ND-CP)	Miễn thuế đối với hàng hóa của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ 1. Hàng hóa của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, gồm: a) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Nhân viên hành chính kỹ thuật thuộc cơ quan đại diện ngoại giao, nhân viên lãnh sự thuộc cơ quan lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. b) Cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc, viên chức của cơ quan này được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục I, II ban hành kèm theo Nghị định này. c) Cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc, thành viên của cơ quan này	Điều 5. Miễn thuế đối với hàng hóa của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ 1. Hàng hóa của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13, gồm: a) Hàng hóa của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Nhân viên hành chính kỹ thuật thuộc cơ quan đại diện ngoại giao, nhân viên lãnh sự thuộc cơ quan lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. b) Hàng hóa của cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc, viên chức của cơ quan này được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục I, II ban hành kèm theo Nghị định này. c) Hàng hóa của cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc, thành viên của cơ quan này được miễn thuế nhập khẩu theo quy định của điều	Điều 5 Nghị định 134/2016/ND-CP quy định về việc Miễn thuế đối với hàng hóa của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam. Nội hàm cốt lõi của điều khoản này là quy định khung pháp lý để xác định đối tượng được miễn thuế, miễn loại hàng hóa nào, hạn mức bao nhiêu và thủ tục kiểm soát nhằm ngăn chặn lợi dụng ưu đãi không đúng đối tượng (đặc biệt đối với ô tô, xe máy biển ngoại giao, các mặt hàng chịu thuế TTDB như rượu, thuốc lá). Trước năm 2013, các quy định về xe của đối tượng ngoại giao (được miễn thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt) còn chưa chặt chẽ dẫn đến việc nhiều

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
được miễn thuế nhập khẩu theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. d) Cơ quan đại diện của tổ chức phi chính phủ, thành viên của cơ quan này được miễn thuế nhập khẩu theo quy định trong các thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ đó. 2. Đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này được nhập khẩu miễn thuế vượt định lượng đối với mặt hàng rượu, bia, thuốc lá quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này để phục vụ hoạt động ngoại giao. Định lượng rượu, bia, thuốc lá nhập khẩu miễn thuế thực hiện theo xác nhận của Bộ Ngoại giao. Ngoài các mặt hàng quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này được nhập khẩu miễn thuế các hàng hóa cần thiết khác để phục vụ cho nhu cầu công tác. Chứng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế thực hiện theo xác nhận của Bộ Ngoại giao. 4. Trường hợp điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này có quy định miễn thuế nhưng không quy định cụ thể về chứng loại và định lượng, Bộ Tài chính thống nhất với Bộ Ngoại giao báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định chứng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế. Chứng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế quy định tại khoản này không vượt quá danh mục và định lượng hàng hóa miễn thuế quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị	ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. d) Hàng hóa của cơ quan đại diện của tổ chức phi Chính phủ, thành viên của cơ quan này được miễn thuế nhập khẩu theo quy định trong các thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ đó. 2. Bộ Ngoại giao xác nhận chứng loại, định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đối với các trường hợp sau: a) Xác nhận định lượng rượu, bia, thuốc lá nhập khẩu miễn thuế vượt định lượng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này để phục vụ hoạt động ngoại giao cho cơ quan, tổ chức quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này; b) Xác nhận chứng loại, định lượng các hàng hóa cần thiết khác ngoài danh mục quy định tại các Phụ lục I, II và III ban hành kèm theo Nghị định này để phục vụ nhu cầu công tác cho các đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này. 3. Đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này: Tổ chức, cá nhân gửi văn bản đề nghị đến Bộ Ngoại giao theo mẫu số 02a quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này. Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Bộ Ngoại giao kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ thì từ chối tiếp nhận và nêu rõ lý do. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Ngoại giao có văn bản xác nhận theo mẫu số 02b quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này hoặc có văn bản từ chối, nêu rõ lý do từ chối. Cơ quan hải quan căn cứ văn bản xác nhận của Bộ Ngoại giao để thực hiện miễn thuế. 4. Đối với trường hợp tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh vượt định lượng	người Việt Nam đã "mua lại suất" hoặc mua lại xe từ các nhà ngoại giao khi họ hết nhiệm kỳ. Tuy nhiên, quy trình bắt buộc là phải do chính người ngoại giao đứng tên làm thủ tục sang tên, chuyển nhượng và nộp thuế. Do vậy, khi các nhà ngoại giao này đã rời Việt Nam, người mua trong nước không thể tìm lại họ để ký giấy tờ. Do đó, Tổng cục Hải quan đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 53/2013/QĐ-TTg để siết chặt quản lý, đồng thời hạn chế kẽ hở. Tuy Quyết định 53/2013/QĐ-TTg rất chặt chẽ nhưng lại phát sinh vướng mắc đối với hàng nghìn chiếc xe ngoại giao đã lỡ mua bán trao tay từ trước vẫn không thể sang tên vì chủ cũ (nhà ngoại giao) đã về nước, từ đó dẫn đến hệ quả là hàng loạt xe sang (Lexus, Camry, Mercedes...) mang biển NG, QT "lậu" vẫn lưu thông mà cơ quan chức năng không quản lý được

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ TIẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
định này. 5. Trường hợp tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy để thay thế cho xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu theo tiêu chuẩn định lượng của các đối tượng là cơ quan quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này chỉ được thực hiện sau khi đã hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng. Cá nhân quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này chỉ được tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe gắn máy để thay thế cho xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu theo tiêu chuẩn định lượng sau khi đã hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy đối với xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu. 6. Hồ sơ miễn thuế a) Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan, trừ trường hợp mua hàng miễn thuế tại cửa hàng miễn thuế; b) Sổ định mức miễn thuế theo quy định tại khoản 8 Điều này: 01 bản chụp, trừ trường hợp Sổ định mức miễn thuế đã được cập nhật vào cổng thông tin một cửa quốc gia; c) Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc tái xuất hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng đối với các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này: 01 bản chụp; d) Văn bản xác nhận của Bộ Ngoại giao đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này: 01 bản chụp; đ) Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản 4 Điều này: 01 bản chụp. 7. Thủ tục miễn thuế: Thực hiện theo quy định tại	quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. 5. Trường hợp điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này có quy định miễn thuế nhưng không quy định cụ thể về chủng loại và định lượng, Bộ Tài chính thống nhất với Bộ Ngoại giao báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế. Chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế quy định tại khoản này không vượt quá danh mục và định lượng hàng hóa miễn thuế quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. 6. Trường hợp tạm nhập khẩu xe ô tô, xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh để thay thế cho xe đã tạm nhập khẩu theo tiêu chuẩn định lượng của các đối tượng là cơ quan quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này, Bộ Ngoại giao chỉ cấp định lượng bổ sung sau khi cơ quan đã hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng xe đã tạm nhập khẩu. Trường hợp tạm nhập khẩu xe ô tô, xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh để thay thế cho xe đã tạm nhập khẩu theo tiêu chuẩn định lượng của các đối tượng là cá nhân quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này, Bộ Ngoại giao chỉ cấp định lượng bổ sung sau khi cá nhân đã hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy xe đã tạm nhập khẩu và phải bảo đảm thời gian công tác tại Việt Nam còn tối thiểu từ 09 tháng trở lên tính từ thời điểm tạm nhập xe đến ngày hết hạn ghi trên chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp. Bộ Ngoại giao không cấp bổ sung định lượng trong trường hợp cá nhân đã thực hiện chuyển nhượng xe tại Việt Nam.	và Nhà nước thất thu một lượng thuế. Do đó, Quyết định 14/2021/QĐ-TTg được ban hành cho phép người đang quản lý, sử dụng xe thực tế (người mua Việt Nam) đứng ra trực tiếp làm thủ tục thu hồi biên số và làm thủ tục chuyển nhượng tại cơ quan hải quan mà không cần sự có mặt của nhà ngoại giao. Đến nay, việc xử lý các xe tồn đọng đã cơ bản hoàn thành và việc áp dụng chính sách thuế đối với các đối tượng này được thực hiện theo Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP và Cục Hải quan đang rà soát đề bãi bỏ 02 Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg và 14/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng đối với xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ tại Việt Nam (để thực hiện chủ trương về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
Điều 31 Nghị định này. a) Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này: Tổ chức nước ngoài có văn bản đề nghị gửi Bộ Ngoại giao theo Mẫu số 02a Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ Ngoại giao có văn bản xác nhận theo Mẫu số 02b Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này hoặc có văn bản từ chối (nêu rõ lý do từ chối). Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ theo quy định tại khoản 6 Điều này để thực hiện miễn thuế. b) Đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này: Tổ chức, cá nhân nước ngoài có văn bản theo Mẫu số 02c Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này gửi Bộ Ngoại giao đề nghị xác nhận chủng loại và định lượng hàng hoá nhập khẩu được miễn thuế. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ Ngoại giao có văn bản xác nhận theo Mẫu số 02d Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này hoặc có văn bản từ chối (nêu rõ lý do từ chối). Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ theo quy định tại khoản 6 Điều này để thực hiện miễn thuế. c) Đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này Tổ chức, cá nhân nước ngoài có văn bản theo Mẫu số 02e Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này gửi Bộ Tài chính. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ Tài chính thống nhất với Bộ Ngoại giao về chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu theo điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài.	7. Thủ tục cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế a) Hồ sơ đề nghị đối với cơ quan, tổ chức: Văn bản đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế theo Mẫu số 01 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính; Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng trong trường hợp đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này đề nghị cấp bổ sung định lượng xe ô tô, xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh vào Sổ định mức miễn thuế; b) Hồ sơ đề nghị đối với cá nhân: Văn bản đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế theo Mẫu số 02 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính; Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy trong trường hợp đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này đề nghị cấp bổ sung định lượng xe ô tô, xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh vào Sổ định mức miễn thuế. c) Thẩm quyền cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế. Tổ chức, cá nhân quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này nộp hồ sơ theo quy định tại khoản này đến Cục Lễ tân Nhà nước và Phiên dịch đối ngoại thuộc Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền. Cục Lễ tân Nhà nước và Phiên dịch đối ngoại thuộc Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế theo Mẫu số 02c1 hoặc Mẫu số 02c2 hoặc Mẫu số 02c3 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này cho các tổ chức, cá nhân	chính, các thủ tục hải quan đã được bổ sung tại dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 08/2015/ND-CP). Do đó, cần rà soát để bổ sung những nội dung còn đang áp dụng tại 2 Quyết định trên để đưa vào Nghị định này đảm bảo thực hiện chính sách thống nhất, liên tục đối với đối tượng ngoại giao, đồng thời góp phần minh bạch hóa và cải cách thủ tục hành chính. Tại Việt Nam, định mức miễn thuế đối với các đối tượng ưu đãi, miễn trừ ngoại giao đã được quy định và vận hành ổn định trong suốt 10 năm qua theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP. Thực tiễn triển khai cho thấy chính sách này hoàn toàn phù hợp với thông lệ ngoại giao, bảo đảm nguyên tắc đối ứng và không phát sinh vướng mắc. Do đó, để bảo đảm tính ổn định, tránh gây khó khăn cho các đối tượng áp dụng, đồng thời hạn chế chi phí chuyển đổi

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế. Thủ tướng Chính phủ xem xét và có Quyết định miễn thuế nhập khẩu theo Mẫu số 02g Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này cho tổ chức, cá nhân nước ngoài. Cơ quan Hải quan căn cứ hồ sơ theo quy định tại khoản 6 Điều này để thực hiện miễn thuế. Cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục hải quan thực hiện theo dõi việc xuất khẩu, nhập khẩu sử dụng định mức miễn thuế bằng phương thức điện tử. Trường hợp chưa thực hiện theo dõi định mức miễn thuế bằng phương thức điện tử, người nộp thuế có trách nhiệm nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính Sổ định mức miễn thuế để đối chiếu, trừ lùi. 8. Thủ tục cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế a) Hồ sơ đề nghị đối với cơ quan, tổ chức: Văn bản đề nghị cấp sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào sổ định mức miễn thuế theo Mẫu số 01 hoặc Mẫu số 01a Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính; Văn bản thông báo về việc thành lập cơ quan đại diện tại Việt Nam khi cấp Sổ định mức miễn thuế lần đầu: 01 bản chụp; Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng trong trường hợp đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này đề nghị cấp bổ sung định lượng xe ô tô, xe gắn máy vào sổ định mức miễn thuế: 01 bản chụp; Điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ	quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Bộ Ngoại giao tiếp tục theo dõi và cấp bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế đối với các đối tượng ưu đãi miễn trừ quy định tại khoản 1 Điều này đã được Bộ Ngoại giao cấp Sổ định mức miễn thuế trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực. Sau khi cấp Sổ định mức miễn thuế, hoặc cấp bổ sung định lượng hàng hóa, cơ quan cấp Sổ định mức quy định tại điểm này cập nhật thông tin của Sổ định mức miễn thuế cho Cục Hải quan thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.	về quy trình, hệ thống theo dõi và tổ chức thực hiện, đề nghị tiếp tục kế thừa và giữ nguyên các định mức miễn thuế hiện hành (các nội dung tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP, Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg và Quyết định số 14/2021/QĐ-TTg) để bổ sung vào Điều 5 và Phụ lục I, II, III Nghị định số 134/2016/NĐ-CP như sau: - Quy định cho phép cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế được tạm nhập miễn thuế xe ô tô, xe gắn máy vượt định lượng để phục vụ hoạt động ngoại giao trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại. - Quy định thời gian công tác còn lại tối thiểu 09 tháng được tạm nhập miễn thuế xe ô tô, mô tô thay thế cho xe đã tạm nhập trước đó do đã được áp dụng ổn định trong thực tiễn. - Quy định thời gian sử dụng tối thiểu 12

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài có quy định cụ thể chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế: 01 bản chụp; Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ trong trường hợp Điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài không quy định cụ thể chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế (đối với đối tượng quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này): 01 bản chụp. b) Hồ sơ đề nghị đối với cá nhân: Văn bản đề nghị cấp sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào sổ định mức miễn thuế theo Mẫu số 02 hoặc Mẫu số 02i Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính; Chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp đối với đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này: 01 bản chụp; Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng trong trường hợp đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này đề nghị cấp bổ sung định lượng xe ô tô, xe gắn máy vào Sổ định mức miễn thuế: 01 bản chụp. Giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với thành viên của tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ (đối với đối tượng quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này): 01 bản chụp; Điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài có quy định cụ thể chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế: 01 bản chụp;		tháng (đối với cá nhân) và 24 tháng (đối với cơ quan) trước khi được thực hiện chuyển nhượng xe được quy định tại Phụ lục II và III dự thảo Nghị định về Danh mục và định lượng hàng hóa cần thiết phục vụ cho nhu cầu công tác và sinh hoạt của các thành viên cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam; các nhân viên hành chính và kỹ thuật của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ trong trường hợp điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính-phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài không quy định cụ thể chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế (đối với đối tượng quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này): 01 bản chụp. c) Thẩm quyền cấp sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào sổ định mức miễn thuế Cục Lễ tân Nhà nước thuộc Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền thực hiện cấp sổ định mức miễn thuế theo Mẫu số 02h1 hoặc Mẫu số 02h2 hoặc Mẫu số 02h3 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này cho các tổ chức, cá nhân quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Cục Hải quan tỉnh, thành phố) nơi đóng trụ sở của cơ quan, tổ chức quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế theo Mẫu số 02h4 hoặc Mẫu số 02h5 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này cho các tổ chức, cá nhân quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Bộ Ngoại giao tiếp tục theo dõi và cấp sổ định mức miễn thuế đối với các đối tượng ưu đãi miễn trừ quy định tại điểm c khoản 1 Điều này đã được Bộ Ngoại giao cấp sổ định mức miễn thuế trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực. Sau khi cấp Sổ định mức miễn thuế, cơ quan cấp Sổ		

	QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	định mức quy định tại điểm này cập nhật thông tin của sổ định mức miễn thuế cho Tổng cục Hải quan thông qua cổng thông tin một cửa quốc gia.”		
Điều 6 Nghị định số 134/2016 /NĐ-CP	Miễn thuế đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh 1. Người nhập cảnh bằng hộ chiếu hoặc giấy tờ thay hộ chiếu (trừ giấy thông hành dùng cho việc xuất cảnh, nhập cảnh), do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài cấp, có hành lý mang theo người, hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi được miễn thuế nhập khẩu cho từng lần nhập cảnh theo định mức như sau: a) Rượu từ 20 độ trở lên: 1,5 lít hoặc rượu dưới 20 độ: 2,0 lít hoặc đồ uống có cồn, bia: 3,0 lít. Đối với rượu, nếu người nhập cảnh mang nguyên chai, bình, lọ, can (sau đây viết tắt là chai) có dung tích lớn hơn dung tích quy định nhưng không vượt quá 01 lít thì được miễn thuế cả chai. Trường hợp vượt quá 01 lít thì phần vượt định mức phải nộp thuế theo quy định của pháp luật; b) Thuốc lá điếu: 200 điếu hoặc thuốc lá sợi: 250 gam hoặc xì gà: 20 điếu; c) Đồ dùng cá nhân với số lượng, chủng loại phù hợp với mục đích chuyến đi; d) Các vật phẩm khác ngoài hàng hóa quy định tại các điểm a, b, và c khoản này (không nằm trong Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu hoặc nhập khẩu có điều kiện) có tổng trị giá hải quan không quá 10.000.000 đồng Việt Nam; Trường hợp vượt định mức phải nộp thuế, người nhập cảnh được chọn vật phẩm để miễn thuế trong trường hợp hành lý mang theo gồm nhiều vật phẩm. 2. Người điều khiển tàu bay và nhân viên phục vụ	Điều 6. Miễn thuế đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh 1. Người nhập cảnh bằng hộ chiếu hoặc giấy tờ thay hộ chiếu (trừ giấy thông hành dùng cho việc xuất cảnh, nhập cảnh), do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài cấp, có hành lý mang theo người, hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi được miễn thuế nhập khẩu cho từng lần nhập cảnh theo định mức như sau: a) Rượu từ 20 độ trở lên: 1,5 lít hoặc rượu dưới 20 độ: 2,0 lít hoặc đồ uống có cồn, bia: 3,0 lít. Đối với rượu, nếu người nhập cảnh mang nguyên chai, bình, lọ, can (sau đây viết tắt là chai) có dung tích lớn hơn dung tích quy định nhưng không vượt quá 01 lít thì được miễn thuế cả chai. Trường hợp vượt quá 01 lít thì phần vượt định mức phải nộp thuế theo quy định của pháp luật; b) Thuốc lá điếu: 200 điếu hoặc thuốc lá sợi: 250 gam hoặc xì gà: 20 điếu; c) Đồ dùng cá nhân với số lượng, chủng loại phù hợp với mục đích chuyến đi; d) Các vật phẩm khác ngoài hàng hóa quy định tại các điểm a, b và c khoản này (không nằm trong Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu hoặc nhập khẩu có điều kiện) có tổng trị giá hải quan không quá 10.000.000 đồng Việt Nam; Trường hợp vượt định mức phải nộp thuế, người nhập cảnh được chọn vật phẩm để miễn thuế trong trường hợp hành lý mang theo gồm nhiều vật phẩm. 2. Người điều khiển tàu bay và nhân viên phục vụ trên các chuyến bay quốc tế; người điều khiển tàu hỏa và nhân	Sửa khoản 2 Điều 6 để tránh hiểu theo hướng người dưới 18 tuổi được miễn thuế quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 6 mà không cần giới hạn định mức cho mỗi lần mua hàng Do các nội dung về thủ tục hải quan đã được đưa sang Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nên Nghị định này lược bỏ các quy định về thủ tục hải quan, hồ sơ thủ tục miễn thuế.

	QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	trên các chuyến bay quốc tế; người điều khiển tàu hỏa và nhân viên phục vụ trên tàu hỏa liên vận quốc tế; sĩ quan, thuyền viên làm việc trên tàu biển; lái xe, người lao động Việt Nam làm việc ở các nước láng giềng có chung biên giới đường bộ với Việt Nam không được hưởng định mức hành lý miễn thuế quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này cho từng lần nhập cảnh mà cứ 90 ngày được miễn thuế 01 lần. Định mức quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này không áp dụng đối với người dưới 18 tuổi. 3. Người xuất cảnh bằng hộ chiếu hoặc giấy tờ thay hộ chiếu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài cấp, có hành lý mang theo người, hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi, không thuộc Danh mục hàng cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu hoặc xuất khẩu có điều kiện theo quy định của pháp luật, được miễn thuế xuất khẩu không hạn chế định mức. 4. Hồ sơ miễn thuế là hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan. 5. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo Điều 31 Nghị định này.	viên phục vụ trên tàu hỏa liên vận quốc tế; sĩ quan, thuyền viên làm việc trên tàu biển; lái xe, người lao động Việt Nam làm việc ở các nước láng giềng có chung biên giới đường bộ với Việt Nam không được hưởng định mức hành lý miễn thuế quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này cho từng lần nhập cảnh mà cứ 90 ngày được miễn thuế 01 lần. Người dưới 18 tuổi không được nhập khẩu miễn thuế đối với hàng hóa tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này. 3. Người xuất cảnh bằng hộ chiếu hoặc giấy tờ thay hộ chiếu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài cấp, có hành lý mang theo người, hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi, không thuộc Danh mục hàng cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu hoặc xuất khẩu có điều kiện theo quy định của pháp luật, được miễn thuế xuất khẩu không hạn chế định mức.	
Điều 7 Nghị định số 134/2016 /NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm d khoản	Miễn thuế đối với tài sản di chuyển 1. Tổ chức, cá nhân có tài sản di chuyển theo quy định tại khoản 20 Điều 4 Luật hải quan được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, bao gồm: a) Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến công tác, làm việc tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên; b) Tổ chức, công dân Việt Nam có hoạt động ở	Điều 7. Miễn thuế đối với tài sản di chuyển 1. Tổ chức, cá nhân có tài sản di chuyển theo quy định tại khoản 20 Điều 4 Luật Hải quan được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13, bao gồm: a) Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến công tác, làm việc tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên; b) Tổ chức, công dân Việt Nam có hoạt động ở nước ngoài từ 12 tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về	Do các nội dung về thủ tục hải quan đã được đưa sang Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nên Nghị định này lược bỏ các quy định về thủ tục hải quan, hồ sơ thủ tục miễn

	QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và khoản 1 Điều 10 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP)	nước ngoài từ 12 tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về nước; c) Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam cho lần đầu tiên nhập khẩu tài sản di chuyển. 2. Định mức miễn thuế nhập khẩu đối với tài sản di chuyển (gồm đồ dùng, vật dụng phục vụ sinh hoạt, làm việc đã qua sử dụng hoặc chưa qua sử dụng, trừ xe ô tô, xe gắn máy) là 01 cái hoặc 01 bộ đối với mỗi tổ chức hoặc cá nhân. Trường hợp tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế của cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, Bộ Tài chính quyết định miễn thuế đối với từng trường hợp. 3. Hồ sơ miễn thuế: a) Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan; b) Giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến công tác, làm việc tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên: 01 bản chụp ; c) Văn bản chứng minh việc chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt thời hạn lao động ở nước ngoài đối với tổ chức, công dân Việt Nam có hoạt động ở nước ngoài từ 12 tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về nước: 01 bản chụp; d) Hộ chiếu (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu hoặc đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu trên thị thực rời đối với trường hợp hộ chiếu được cấp thị thực rời) hoặc giấy tờ thay hộ chiếu còn giá trị (có đóng dấu	nước; c) Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam cho lần đầu tiên nhập khẩu tài sản di chuyển. 2. Định mức miễn thuế nhập khẩu đối với tài sản di chuyển (gồm đồ dùng, vật dụng phục vụ sinh hoạt, làm việc đã qua sử dụng hoặc chưa qua sử dụng, trừ xe ô tô, xe gắn máy, xe mô tô) là 01 cái hoặc 01 bộ đối với mỗi tổ chức hoặc cá nhân. Trường hợp tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế của cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động, Bộ Tài chính quyết định miễn thuế đối với từng trường hợp.	thuế. Đồng thời, thay thế cụm từ "xe gắn máy" bằng "xe mô tô, xe gắn máy" để thống nhất với cách phân loại phương tiện theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 14:2024/BGTVT về xe mô tô, xe gắn máy.

	QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu) đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam: 01 bản chụp ; d) Bản sao của một trong các giấy tờ sau: Thẻ Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; e) Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc miễn thuế đối với tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế: 01 bản chính. 4. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo Điều 31 Nghị định này.		
Điều 8 Nghị định số 134/2016 /ND-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm d khoản 20 Điều 1 và khoản 3 Điều 1 Nghị định số 18/2021/ ND-CP; điểm c	Miễn thuế đối với quà biếu, quà tặng 1. Quà biếu, quà tặng được miễn thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là những mặt hàng không thuộc Danh mục mặt hàng cấm nhập khẩu, cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, không thuộc danh mục mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ trường hợp quà biếu, quà tặng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt để phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng) theo quy định của pháp luật. 2. Định mức miễn thuế: a) Quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam; quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân Việt Nam cho tổ chức, cá nhân nước ngoài có trị giá hải quan không vượt quá 2.000.000 đồng hoặc có trị giá hải quan trên 2.000.000 đồng nhưng tổng số tiền thuế phải nộp dưới 200.000 đồng được miễn thuế không quá 04 lần/năm.	Điều 8. Miễn thuế đối với quà biếu, quà tặng 1. Quà biếu, quà tặng được miễn thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 là những mặt hàng không thuộc Danh mục mặt hàng cấm nhập khẩu, cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, không thuộc danh mục mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ trường hợp quà biếu, quà tặng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt để phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng) theo quy định của pháp luật. 2. Định mức miễn thuế: a) Quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam; quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân Việt Nam cho tổ chức, cá nhân nước ngoài có trị giá hải quan không vượt quá 2.000.000 đồng hoặc có trị giá hải quan trên 2.000.000 đồng nhưng tổng số tiền thuế phải nộp dưới 200.000 đồng được miễn thuế không quá 04 lần/năm. b) Đối với quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cơ quan, tổ chức Việt Nam được ngân sách nhà	Do các nội dung về thủ tục hải quan đã được đưa sang Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nên Nghị định này lược bỏ các quy định về thủ tục hải quan, hồ sơ thủ tục miễn thuế.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
khoản 3 bị bãi bỏ bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP) b) Đối với quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cơ quan, tổ chức Việt Nam được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động theo pháp luật về ngân sách và được cơ quan có thẩm quyền cho phép tiếp nhận hoặc quà biếu, quà tặng vì mục đích nhân đạo, từ thiện là toàn bộ trị giá của quà biếu, quà tặng và không quá 04 lần/năm. c) Quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cá nhân Việt Nam là thuốc, thiết bị y tế cho người bị bệnh thuộc Danh mục bệnh hiểm nghèo quy định tại Phụ lục IV Nghị định này có trị giá hải quan không vượt quá 10.000.000 đồng được miễn thuế không quá 4 lần/năm. 3. Hồ sơ miễn thuế: a) Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan; b) Văn bản thỏa thuận biếu tặng trong trường hợp người nhận quà tặng là tổ chức: 01 bản chụp; Người nhận quà tặng là cá nhân có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là quà biếu, tặng; các thông tin về tên, địa chỉ người tặng, người nhận quà biếu, tặng ở nước ngoài và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai; d) Văn bản của cơ quan chủ quản cấp trên về việc cho phép tiếp nhận để sử dụng hàng hóa miễn thuế và văn bản chứng minh tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động đối với quà biếu, quà tặng cho cơ quan, tổ chức được Nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động: 01 bản chính; đ) Văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc bộ, ngành chủ quản đối với quà biếu, quà tặng vì mục đích nhân đạo, từ thiện: 01	nước bảo đảm kinh phí hoạt động theo pháp luật về ngân sách và được cơ quan có thẩm quyền cho phép tiếp nhận hoặc quà biếu, quà tặng vì mục đích nhân đạo, từ thiện là toàn bộ trị giá của quà biếu, quà tặng và không quá 04 lần/năm. c) Quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cá nhân Việt Nam là thuốc, thiết bị y tế cho người bị bệnh thuộc Danh mục bệnh hiểm nghèo quy định tại Phụ lục IV Nghị định này có trị giá hải quan không vượt quá 10.000.000 đồng được miễn thuế không quá 4 lần/năm.	

	QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	bản chính. 4. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo Điều 31 Nghị định này.		
Điều 9 Nghị định số 134/2016 /ND-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 10 Nghị định số 104/2022 /ND-CP)	Miễn thuế đối với hàng hóa mua bán; trao đổi của cư dân biên giới 1. Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới thuộc Danh mục hàng hóa để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới do Bộ Công Thương công bố trong định mức quy định tại Phụ lục V Nghị định này được miễn thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Trường hợp thu mua, vận chuyển hàng hóa trong định mức nhưng không sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới phải kê khai, nộp thuế theo quy định. 2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân của nước có chung đường biên giới nước ngoài được phép kinh doanh ở chợ biên giới phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định. 3. Hồ sơ miễn thuế: a) Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan; b) Người nộp thuế cung cấp thông tin về số định danh cá nhân hoặc xuất trình giấy thông hành biên giới hoặc xuất trình thẻ Căn cước công dân; 4. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo Điều 31 Nghị định này.	Điều 9. Miễn thuế đối với hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới 1. Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới thuộc Danh mục hàng hóa phục vụ trực tiếp đời sống sinh hoạt hoặc hàng hóa được sử dụng trực tiếp làm công cụ, dụng cụ, nguyên liệu, vật tư, giống, thức ăn hoặc đầu vào cần thiết khác cho hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, sản xuất, chế biến của cư dân biên giới do Bộ Công Thương công bố trong định mức quy định tại Phụ lục V Nghị định này được miễn thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13. 2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân của nước có chung đường biên giới nước ngoài được phép kinh doanh ở chợ biên giới phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định.	Do các nội dung về thủ tục hải quan đã được đưa sang Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nên Nghị định này lược bỏ các quy định về thủ tục hải quan, hồ sơ thủ tục miễn thuế.
Điều 10 Nghị định số 134/2016 /ND-CP	Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công xuất khẩu 1. Hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công xuất khẩu theo hợp đồng gia công được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại	Điều 10. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công xuất khẩu 1. Hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công xuất khẩu theo hợp đồng gia công được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều 16	Sửa đổi điểm g khoản 1 Điều 10 theo hướng quy định rõ chi thu thuế đối với nguyên liệu, vật tư trong nước trực tiếp cấu thành

	QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
(được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 1 Nghị định số 18/2021/ND-CP)	khoản 6 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, gồm: a) Nguyên liệu, bán thành phẩm, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình gia công hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa, bao gồm cả trường hợp bên nhận gia công tự nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện để thực hiện hợp đồng gia công; b) Hàng hóa nhập khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng mà chỉ dùng làm hàng mẫu; c) Máy móc, thiết bị nhập khẩu được thỏa thuận trong hợp đồng gia công để thực hiện gia công; d) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn vào sản phẩm gia công hoặc đóng chung với sản phẩm gia công thành mặt hàng đồng bộ và xuất khẩu ra nước ngoài được thể hiện trong hợp đồng gia công hoặc phụ lục hợp đồng gia công và được quản lý như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công; đ) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm gia công xuất khẩu được thể hiện trong hợp đồng gia công hoặc phụ lục hợp đồng gia công và được quản lý như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công; e) Hàng hóa nhập khẩu để gia công nhưng được phép tiêu hủy tại Việt Nam và thực tế đã tiêu hủy. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu để gia công được sử dụng làm quà biếu, quà tặng thì thực hiện miễn thuế theo quy định tại Điều 8 Nghị định này. Hết thời hạn thực hiện hợp đồng gia công, hàng nhập khẩu để gia công không sử dụng phải tái xuất.	Luật số 107/2016/QH13, gồm: a) Nguyên liệu, bán thành phẩm, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình gia công hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa, bao gồm cả trường hợp bên nhận gia công tự nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện để thực hiện hợp đồng gia công; b) Hàng hóa nhập khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng mà chỉ dùng làm hàng mẫu; c) Máy móc, thiết bị nhập khẩu được thỏa thuận trong hợp đồng gia công để thực hiện gia công; d) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn vào sản phẩm gia công hoặc đóng chung với sản phẩm gia công thành mặt hàng đồng bộ và xuất khẩu ra nước ngoài được thể hiện trong hợp đồng gia công hoặc phụ lục hợp đồng gia công và được quản lý như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công; đ) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm gia công xuất khẩu được thể hiện trong hợp đồng gia công hoặc phụ lục hợp đồng gia công và được quản lý như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công; e) Hàng hóa nhập khẩu để gia công nhưng được phép tiêu hủy tại Việt Nam và thực tế đã tiêu hủy. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu để gia công được sử dụng làm quà biếu, quà tặng thì thực hiện miễn thuế theo quy định tại Điều 8 Nghị định này. Hết thời hạn thực hiện hợp đồng gia công, hàng nhập khẩu để gia công không sử dụng phải tái xuất. Trường hợp không tái xuất phải kê khai nộp thuế theo quy định; g) Sản phẩm gia công xuất khẩu ra nước ngoài hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan, xuất khẩu tại chỗ cho tổ	sản phẩm xuất khẩu và các hàng hóa này thuộc danh mục hàng hóa có thuế xuất khẩu căn cứ theo mã số hàng hóa đó khi phân loại để đảm bảo thống nhất với quan điểm thuế xuất khẩu được quy định để hạn chế xuất khẩu tài nguyên thô, chưa qua chế biến nhằm khuyến khích gia tăng giá trị sản xuất trong nước, khuyến khích xuất khẩu sản phẩm qua chế biến từ tài nguyên thành hàng hóa khác trong quá trình xây dựng Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu qua các thời kỳ. Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 10 quy định thu thuế nhập khẩu hàng hóa thuế gia công tại khu phi thuế quan Sửa đổi điểm h khoản 2 Điều 10 theo hướng áp dụng chính sách thuế đối với loại hình “sản xuất xuất khẩu” tương tự như loại hình “gia công” để tháo gỡ vướng mắc cho doanh nghiệp sản xuất xuất khẩu.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
Trường hợp không tái xuất phải kê khai nộp thuế theo quy định; g) Sản phẩm gia công xuất khẩu ra nước ngoài hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan, xuất khẩu tại chỗ cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam theo chỉ định của bên đặt gia công. Sản phẩm gia công xuất khẩu được miễn thuế xuất khẩu theo quy định tại điểm này nếu sản phẩm được gia công từ toàn bộ hàng hóa nhập khẩu. Trường hợp sản phẩm gia công xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư trong nước có thuế xuất khẩu thì khi xuất khẩu phải nộp thuế đối với phần trị giá nguyên liệu, vật tư trong nước cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu theo mức thuế suất của nguyên liệu, vật tư. 2. Cơ sở xác định hàng hóa được miễn thuế: a) Người nộp thuế có hợp đồng gia công theo quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương. Người nộp thuế kê khai số tiếp nhận hợp đồng gia công, phụ lục hợp đồng gia công trên tờ khai hải quan. b) Người nộp thuế hoặc tổ chức, cá nhân nhận gia công lại cho người nộp thuế có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cơ sở gia công hàng hóa xuất khẩu và máy móc, thiết bị tại cơ sở gia công trên lãnh thổ Việt Nam và phải thực hiện thông báo cơ sở gia công, gia công lại; hợp đồng gia công, hợp đồng gia công lại, phụ lục hợp đồng gia công, phụ lục hợp đồng gia công lại cho cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật hải quan. Trường hợp người nộp thuế thông báo cơ sở gia công lại, hợp đồng gia công lại không đúng thời hạn theo quy định của	chức, cá nhân tại Việt Nam theo chỉ định của bên đặt gia công. Sản phẩm gia công xuất khẩu được miễn thuế xuất khẩu theo quy định tại điểm này nếu sản phẩm được gia công từ toàn bộ hàng hóa nhập khẩu. Trường hợp sản phẩm gia công xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư trong nước mà nguyên liệu, vật tư này có thuế xuất khẩu thì khi xuất khẩu, người nộp thuế phải nộp thuế đối với phần trị giá nguyên liệu, vật tư trong nước cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu theo mức thuế suất của nguyên liệu, vật tư. Nguyên liệu, vật tư trong nước có thuế xuất khẩu là nguyên liệu, vật tư cuối cùng, trực tiếp cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu; mức thuế suất, tên gọi và mã số HS được áp dụng tương ứng theo quy định tại Danh mục Biểu thuế xuất khẩu hiện hành. Cơ sở xác định nguyên liệu, vật tư trong nước cuối cùng, trực tiếp cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu gồm: Định mức thực tế sản xuất sản phẩm xuất khẩu; Hợp đồng gia công ký với thương nhân nước ngoài; Chứng từ, tài liệu liên quan đến việc mua bán nội địa, sử dụng nguyên liệu, vật tư trong nước. Người nộp thuế có trách nhiệm lưu giữ theo pháp luật về quản lý thuế và xuất trình các chứng từ, tài liệu liên quan đến hoạt động gia công hàng hóa cho cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu. 2. Cơ sở xác định hàng hóa được miễn thuế: a) Người nộp thuế có hợp đồng gia công theo quy định tại Nghị định số 292/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý ngoại thương. Người nộp thuế chịu trách nhiệm lưu giữ hợp đồng, phụ lục hợp đồng gia công theo pháp luật về quản lý thuế và cung cấp cho cơ quan hải quan khi có yêu cầu.	Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 10 để phù hợp pháp luật ngoại thương. Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 10 để thống nhất với điểm c khoản 1 Điều 10, phù hợp với pháp luật môi trường và dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 38/2015/TT-BTC Do các nội dung về thủ tục hải quan đã được đưa sang Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nên Điều này lược bỏ các quy định về thủ tục hải quan, hồ sơ thủ tục miễn thuế Đồng thời, cập nhật tên văn bản quy phạm pháp luật hiện hành và sửa đổi một số từ ngữ cho phù hợp

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
pháp luật hải quan thì chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan theo quy định. c) Trường hợp người nộp thuế (có hợp đồng gia công) giao một phần hoặc toàn bộ hàng hóa nhập khẩu hoặc bán thành phẩm được gia công từ hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều này thuê tổ chức, cá nhân khác nhận gia công lại đáp ứng quy định tại điểm b khoản này để gia công một số công đoạn hoặc toàn bộ công đoạn của sản phẩm sau đó nhận lại bán thành phẩm để tiếp tục gia công hoặc nhận lại thành phẩm để xuất khẩu thì người nộp thuế được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu giao gia công lại. Người nộp thuế (có hợp đồng gia công) giao một phần hoặc toàn bộ hàng hóa nhập khẩu hoặc bán thành phẩm được gia công từ toàn bộ hàng hóa nhập khẩu để thuê tổ chức, cá nhân khác nhận gia công lại tại khu phi thuế quan hoặc tại nước ngoài thì hàng hóa nhập khẩu, bán thành phẩm giao gia công lại được miễn thuế xuất khẩu. Sản phẩm thuê gia công ở nước ngoài nhập khẩu trở lại Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 Nghị định này. Sản phẩm thuê gia công tại khu phi thuế quan nhập khẩu vào nội địa Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định này. d) Người nộp thuế (có hợp đồng gia công) chịu trách nhiệm thực hiện quyết toán tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế theo quy định của pháp luật hải quan. đ) Lượng hàng hóa nhập khẩu được sử dụng để gia công sản phẩm đã xuất khẩu ra nước ngoài, xuất khẩu vào khu phi thuế quan được miễn thuế nhập	b) Người nộp thuế hoặc tổ chức, cá nhân nhận gia công lại cho người nộp thuế phải có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cơ sở gia công hàng hóa xuất khẩu và máy móc, thiết bị tại cơ sở gia công trên lãnh thổ Việt Nam và phải thông báo cơ sở gia công, gia công lại, cho cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan. Trường hợp người nộp thuế thông báo cơ sở gia công lại không đúng thời hạn quy định của pháp luật về hải quan thì bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan. c) Trường hợp người nộp thuế (có hợp đồng gia công) giao một phần hoặc toàn bộ hàng hóa nhập khẩu hoặc bán thành phẩm được gia công từ hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều này thuê tổ chức, cá nhân khác nhận gia công lại đáp ứng quy định tại điểm b khoản này để gia công một số công đoạn hoặc toàn bộ công đoạn của sản phẩm sau đó nhận lại bán thành phẩm để tiếp tục gia công hoặc nhận lại thành phẩm để xuất khẩu thì người nộp thuế được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu giao gia công lại. Người nộp thuế (có hợp đồng gia công) giao một phần hoặc toàn bộ hàng hóa nhập khẩu hoặc bán thành phẩm được gia công từ toàn bộ hàng hóa nhập khẩu để thuê tổ chức, cá nhân khác nhận gia công lại tại khu phi thuế quan hoặc tại nước ngoài thì hàng hóa nhập khẩu, bán thành phẩm giao gia công lại được miễn thuế xuất khẩu. Sản phẩm thuê gia công ở nước ngoài nhập khẩu trở lại Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 Nghị định này. Sản phẩm thuê gia công tại khu phi thuế quan nhập khẩu vào nội địa Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại Điều 21 Nghị định này. Người nhập khẩu được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp nếu xuất khẩu chính sản phẩm đó ra nước ngoài hoặc vào khu	

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
khẩu là lượng hàng hóa nhập khẩu thực tế được sử dụng để gia công sản phẩm đã xuất khẩu. Hàng hóa nhập khẩu được sử dụng để gia công sản phẩm đã xuất khẩu tại chỗ cho tổ chức, cá nhân trong nội địa (không nằm trong khu phi thuế quan), sản phẩm gia công nhập khẩu tại chỗ thực hiện theo quy định tại điểm g, h khoản này. e) Hàng hóa nhập khẩu để gia công, phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình gia công xuất khẩu trả cho bên nước ngoài đặt gia công được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công, phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình gia công được phép tiêu hủy và thực tế đã tiêu hủy theo quy định của pháp luật hải quan được miễn thuế nhập khẩu. Đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công xuất khẩu nhưng sản phẩm không được xuất khẩu hoặc hàng hóa nhập khẩu dư thừa không xuất khẩu, người nộp thuế phải đăng ký tờ khai hải quan mới, kê khai nộp thuế với cơ quan hải quan theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới, trừ trường hợp làm quà biếu, quà tặng theo quy định tại Điều 8 Nghị định này. g) Hàng hóa nhập khẩu được sử dụng để gia công sản phẩm xuất khẩu tại chỗ được miễn thuế nhập khẩu là hàng hóa thực tế được sử dụng để gia công sản phẩm đã xuất khẩu tại chỗ nếu người xuất khẩu tại chỗ thông báo cho cơ quan hải quan thông tin về tờ khai hải quan của sản phẩm nhập khẩu tại chỗ tương ứng đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thông quan sản phẩm	phi thuế quan theo quy định tại Điều 33 Nghị định này hoặc dùng hàng hóa đó để sản xuất sản phẩm và thực tế đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài hoặc vào khu phi thuế quan theo quy định tại Điều 35 Nghị định này. d) Người nộp thuế (có hợp đồng gia công) chịu trách nhiệm thực hiện quyết toán tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế theo quy định của pháp luật về hải quan. đ) Lượng hàng hóa nhập khẩu được sử dụng để gia công sản phẩm đã xuất khẩu ra nước ngoài, xuất khẩu vào khu phi thuế quan được miễn thuế nhập khẩu là lượng hàng hóa nhập khẩu thực tế được sử dụng để gia công sản phẩm đã xuất khẩu. e) Hàng hóa nhập khẩu để gia công, phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình gia công xuất khẩu trả cho bên nước ngoài đặt gia công được miễn thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu. Hàng hóa nhập khẩu để gia công theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, sản phẩm gia công, phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình gia công được phép tiêu hủy và thực tế đã thực hiện tiêu hủy theo đúng quy định của pháp luật về hải quan, pháp luật về môi trường được miễn thuế nhập khẩu. Đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công xuất khẩu nhưng sản phẩm không được xuất khẩu hoặc lượng hàng hóa nhập khẩu dư thừa không xuất khẩu, người nộp thuế phải đăng ký tờ khai hải quan mới và kê khai, nộp thuế với cơ quan hải quan theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới, trừ trường hợp làm quà biếu, quà tặng theo quy định tại Điều 8 Nghị định này. g) Lượng hàng hóa nhập khẩu được sử dụng để gia công sản phẩm xuất khẩu tại chỗ được miễn thuế nhập khẩu là	

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
xuất khẩu tại chỗ theo Mẫu số 22 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này. Quá thời hạn nêu trên, nếu người xuất khẩu tại chỗ không thông báo cho cơ quan hải quan thông tin về tờ khai hải quan của sản phẩm nhập khẩu tại chỗ tương ứng đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu thì người xuất khẩu tại chỗ phải đăng ký tờ khai hải quan mới, kê khai, nộp thuế đối với hàng hóa nhập khẩu đã sử dụng để gia công sản phẩm xuất khẩu tại chỗ theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu quy định tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới. Sau khi nộp thuế, người xuất khẩu tại chỗ thực hiện thông báo cho cơ quan hải quan thông tin về tờ khai hải quan của sản phẩm nhập khẩu tại chỗ tương ứng đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu thì được xử lý số tiền thuế đã nộp theo quy định của pháp luật quản lý thuế về xử lý tiền thuế nộp thừa. h) Sản phẩm nhập khẩu tại chỗ đăng ký tờ khai hải quan theo loại hình nhập gia công được miễn thuế nhập khẩu nếu người nhập khẩu tại chỗ đáp ứng quy định tại điểm a, điểm b khoản này. Sản phẩm nhập khẩu tại chỗ đăng ký theo loại hình khác thì người nhập khẩu tại chỗ kê khai nộp thuế theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của sản phẩm nhập khẩu tại chỗ tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu tại chỗ. Trường hợp người nhập khẩu tại chỗ đã nộp thuế nhập khẩu hàng hóa để sản xuất, kinh doanh và đưa sản phẩm nhập khẩu tại chỗ vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu và thực tế đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài hoặc vào khu phi thuế quan thì được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp theo quy định tại Điều 36	lượng hàng hóa thực tế được sử dụng để gia công sản phẩm đã xuất khẩu tại chỗ và đáp ứng cơ sở xác định hàng hóa xuất khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan. h) Sản phẩm gia công nhập khẩu tại chỗ để tiếp tục gia công hoặc sản xuất xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu với điều kiện người nhập khẩu đáp ứng đầy đủ quy định tại điểm a, điểm b khoản này (đối với loại hình gia công) hoặc điểm a khoản 2 Điều 12 Nghị định này (đối với loại hình sản xuất xuất khẩu). Trường hợp đăng ký theo loại hình khác, người nhập khẩu tại chỗ có nghĩa vụ kê khai và nộp thuế theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của sản phẩm nhập khẩu tại chỗ tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu. Người nhập khẩu tại chỗ được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp thuế nếu xuất khẩu chính hàng hóa đó ra nước ngoài hoặc vào khu phi thuế quan theo quy định tại Điều 33 Nghị định này hoặc dùng hàng hóa đó để sản xuất sản phẩm và thực tế đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài hoặc vào khu phi thuế quan theo quy định tại Điều 35 Nghị định này. 3. Thiết bị, máy móc, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, sản phẩm gia công do phía nước ngoài thanh toán thay tiền công gia công phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định. 4. Phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình gia công khi chuyển tiêu thụ nội địa được miễn thuế nhập khẩu, người nộp thuế không phải làm thủ tục hải quan nhưng phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) cho cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về thuế.	

	QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	Nghị định này. 3. Thiết bị, máy móc, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, sản phẩm gia công do phía nước ngoài thanh toán thay tiền công gia công phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định. 4. Phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình gia công khi chuyển tiêu thụ nội địa được miễn thuế nhập khẩu, người nộp thuế không phải làm thủ tục hải quan nhưng phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) cho cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về thuế. 5. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này. Khi làm thủ tục xuất khẩu tại chỗ đối với hàng hóa quy định tại Điều này, ngoài hồ sơ miễn thuế theo quy định tại Điều 31 Nghị định này, người xuất khẩu tại chỗ phải nộp thêm văn bản chỉ định giao hàng hoá tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài: 01 bản chụp.		
Điều 11 Nghị định số 134/2016 /NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 5 Điều 1 Nghị định số	Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu để gia công, sản phẩm gia công nhập khẩu 1. Hàng hóa xuất khẩu để gia công, sản phẩm gia công nhập khẩu theo hợp đồng gia công được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, gồm: a) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu. Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện đã xuất khẩu tương ứng với sản phẩm gia công không nhập khẩu trở lại phải chịu thuế xuất khẩu theo mức thuế suất của nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu.	Điều 11. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu để gia công, sản phẩm gia công nhập khẩu 1. Hàng hóa xuất khẩu để gia công, sản phẩm gia công nhập khẩu theo hợp đồng gia công được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13, gồm: a) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu; Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện đã xuất khẩu tương ứng với sản phẩm gia công không nhập khẩu trở lại phải chịu thuế xuất khẩu theo mức thuế suất của nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu. Hàng hóa xuất khẩu là tài nguyên khoáng sản, sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng	Cập nhật quy định về việc xác định tỉ lệ tài nguyên khoáng sản cộng chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP Ngày 22/7/2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 292/2026/NĐ-CP ngày 22/7/2026 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi

18/2021/ NĐ-CP)	QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	Hàng hóa xuất khẩu là tài nguyên khoáng sản, sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên và hàng hóa (trừ phế liệu tạo thành trong quá trình sản xuất, gia công xuất khẩu từ hàng hóa nhập khẩu) xuất khẩu để gia công thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thì không được miễn thuế xuất khẩu. Việc xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên thực hiện theo quy định tại Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế và Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP. (Quy định việc xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên tại điểm a khoản 1 Điều 11 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP) được thay thế bằng quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 38) b) Hàng hóa xuất khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng mà chỉ dùng làm hàng mẫu; c) Máy móc, thiết bị xuất khẩu được thỏa thuận trong hợp đồng gia công để thực hiện gia công; d) Sản phẩm đặt gia công ở nước ngoài khi nhập	lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên và hàng hóa (trừ phế liệu tạo thành trong quá trình sản xuất, gia công xuất khẩu từ hàng hóa nhập khẩu) xuất khẩu để gia công thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thì không được miễn thuế xuất khẩu. Việc xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên thực hiện theo quy định tại Nghị định số 181/2025/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 359/2025/NĐ-CP và Nghị định số 144/2026/NĐ-CP. b) Hàng hóa xuất khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng và chỉ dùng làm hàng mẫu; c) Máy móc, thiết bị xuất khẩu được thỏa thuận trong hợp đồng gia công để thực hiện gia công; d) Sản phẩm đặt gia công ở nước ngoài khi nhập khẩu trở lại Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu đối với phần trị giá của nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu cấu thành sản phẩm gia công và phải chịu thuế đối với phần trị giá còn lại của sản phẩm theo mức thuế suất thuế nhập khẩu của sản phẩm gia công nhập khẩu. 2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế: a) Người nộp thuế có hợp đồng gia công theo quy định của Nghị định số 292/2026/NĐ-CP. b) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu được sử dụng để gia công, sản xuất sản phẩm đã nhập khẩu. Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu được miễn thuế là trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công thực tế nhập khẩu, được xác định khi quyết toán việc quản lý, sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu để gia công sản phẩm nhập khẩu theo	hành Luật Quản lý ngoại thương đã bãi bỏ quy định doanh nghiệp phải thông báo hợp đồng gia công cho cơ quan hải quan, theo đó, cập nhật điểm a khoản 2 Điều 11 cho phù hợp Do các nội dung về thủ tục hải quan đã được đưa sang Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nên Điều này lược bỏ các quy định về thủ tục hải quan, hồ sơ thủ tục miễn thuế.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
khâu trở lại Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu đối với phần trị giá của nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu cấu thành sản phẩm gia công và phải chịu thuế đối với phần trị giá còn lại của sản phẩm theo mức thuế suất thuế nhập khẩu của sản phẩm gia công nhập khẩu. 2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế: a) Người nộp thuế có hợp đồng gia công theo quy định của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài. b) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu được sử dụng để gia công, sản xuất sản phẩm đã nhập khẩu. Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu được miễn thuế là trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công thực tế nhập khẩu, được xác định khi quyết toán việc quản lý, sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu để gia công sản phẩm nhập khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan. Khi quyết toán, người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu thực tế sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công thực tế nhập khẩu đã được miễn thuế khi làm thủ tục hải quan. 3. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này. Người nộp thuế kê khai trên tờ khai hải quan các thông tin về số, ngày hợp đồng gia công; số, ngày văn bản đã thông báo cho cơ quan hải quan về sản	quy định của pháp luật về hải quan. Khi thực hiện quyết toán, người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu thực tế đã sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công thực tế nhập khẩu đã được miễn thuế khi làm thủ tục hải quan.	

	QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	phẩm xuất khẩu có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm.		
Điều 12 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 6 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP)	Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu 1. Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 7 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, bao gồm: a) Nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa; b) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để đóng gói, dán nhãn hoặc gắn, lắp ráp vào sản phẩm xuất khẩu hoặc đóng chung thành mặt hàng đồng bộ với sản phẩm xuất khẩu; c) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm xuất khẩu; d) Hàng hóa nhập khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng mà chỉ dùng làm hàng mẫu; đ) Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu được phép tiêu hủy tại Việt Nam và thực tế đã tiêu hủy. 2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế: a) Người nộp thuế có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu, máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam. Người nộp thuế thực hiện thông báo về cơ sở sản xuất, máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất của người nộp thuế; thông báo cơ sở sản xuất, gia công của người nhận sản xuất, gia công lại, hợp đồng sản	Điều 12. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu 1. Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng xuất khẩu ký kết với bên nước ngoài được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 7 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13, bao gồm: a) Nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa; b) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để đóng gói, dán nhãn hoặc gắn, lắp ráp vào sản phẩm xuất khẩu hoặc đóng chung thành mặt hàng đồng bộ với sản phẩm xuất khẩu; c) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm xuất khẩu; d) Hàng hóa nhập khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng mà chỉ dùng làm hàng mẫu; đ) Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu được phép tiêu hủy tại Việt Nam và thực tế đã tiêu hủy. 2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế: a) Người nộp thuế có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu, máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam. Người nộp thuế thực hiện thông báo về cơ sở sản xuất, máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất của người nộp thuế; thông báo cơ sở sản xuất, gia công lại cho cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan. Trường hợp người nộp thuế thông báo cơ sở sản xuất, gia công lại, không đúng thời	Khoản 1, bổ sung cụm từ “theo hợp đồng xuất khẩu ký kết với bên nước ngoài được miễn thuế nhập khẩu” - Sửa điểm a4 khoản 2 quy định thu thuế nhập khẩu hàng hóa thuê gia công tại khu phi thuế quan. - Bỏ điểm b khoản 2 Điều 12 quy định người nộp thuế nhập khẩu hàng hóa giao toàn bộ hàng hóa cho tổ chức thuộc sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông của người nộp thuế để sản xuất, gia công, sau đó nhận lại sản phẩm để xuất khẩu thì được miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản xuất để thông nhất với loại hình gia công. - Điểm h khoản 2 Điều 12 theo hướng áp dụng chính sách thuế đối với loại hình “sản xuất xuất khẩu” tương tự như loại hình “gia công” để tháo gỡ vướng

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
xuất, gia công lại cho cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật hải quan. Trường hợp người nộp thuế thông báo cơ sở sản xuất, gia công lại, hợp đồng sản xuất, gia công lại không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật hải quan thì chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan theo quy định. Người nộp thuế giao hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều này để thuê tổ chức, cá nhân khác có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cơ sở sản xuất, máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất để sản xuất, gia công lại theo các trường hợp sau: a1) Người nộp thuế giao một phần hoặc toàn bộ hàng hóa nhập khẩu để thuê tổ chức, cá nhân khác trên lãnh thổ Việt Nam sản xuất, gia công lại một hoặc một số công đoạn của sản phẩm, sau đó nhận lại bán thành phẩm để tiếp tục sản xuất sản phẩm xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa đã nhập khẩu giao sản xuất, gia công lại. a2) Người nộp thuế giao một phần hoặc toàn bộ bán thành phẩm do người nộp thuế sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu để thuê tổ chức, cá nhân khác trên lãnh thổ Việt Nam sản xuất, gia công lại một hoặc một số công đoạn của sản phẩm, sau đó nhận lại bán thành phẩm để tiếp tục sản xuất sản phẩm xuất khẩu hoặc nhận lại thành phẩm để xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa đã nhập khẩu để sản xuất bán thành phẩm giao sản xuất, gia công lại. a3) Người nộp thuế giao một phần hàng hóa nhập khẩu để thuê tổ chức, cá nhân khác trên lãnh thổ Việt Nam sản xuất, gia công lại toàn bộ các công đoạn của sản phẩm, sau đó nhận lại thành phẩm để xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng	hóa theo quy định của pháp luật về hải quan thì bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan theo quy định. Người nộp thuế giao hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều này để thuê tổ chức, cá nhân khác có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cơ sở sản xuất, máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất để sản xuất, gia công lại theo các trường hợp sau: a1) Người nộp thuế giao một phần hoặc toàn bộ hàng hóa nhập khẩu để thuê tổ chức, cá nhân khác trên lãnh thổ Việt Nam sản xuất, gia công lại một hoặc một số công đoạn của sản phẩm, sau đó nhận lại bán thành phẩm để tiếp tục sản xuất sản phẩm xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa đã nhập khẩu giao sản xuất, gia công lại. a2) Người nộp thuế giao một phần hoặc toàn bộ bán thành phẩm do người nộp thuế sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu để thuê tổ chức, cá nhân khác trên lãnh thổ Việt Nam sản xuất, gia công lại một hoặc một số công đoạn của sản phẩm, sau đó nhận lại bán thành phẩm để tiếp tục sản xuất sản phẩm xuất khẩu hoặc nhận lại thành phẩm để xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa đã nhập khẩu để sản xuất bán thành phẩm giao sản xuất, gia công lại. a3) Người nộp thuế giao một phần hàng hóa nhập khẩu để thuê tổ chức, cá nhân khác trên lãnh thổ Việt Nam sản xuất, gia công lại toàn bộ các công đoạn của sản phẩm, sau đó nhận lại thành phẩm để xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa đã nhập khẩu giao sản xuất, gia công lại. a4) Người nộp thuế giao hàng hóa nhập khẩu, bán thành phẩm được sản xuất từ toàn bộ hàng hóa nhập khẩu để thuê tổ chức, cá nhân khác sản xuất, gia công lại tại khu	mắc cho doanh nghiệp sản xuất xuất khẩu. - Sửa điểm d khoản 2 Điều 12 để thống nhất với điểm đ khoản 1 Điều 12, phù hợp với pháp luật môi trường. Ngày 22/7/2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 292/2026/NĐ-CP ngày 22/7/2026 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý ngoại thương đã bãi bỏ quy định doanh nghiệp phải thông báo hợp đồng gia công cho cơ quan hải quan. Ngoài ra, để đơn giản hóa thủ tục, dự thảo Nghị định không yêu cầu doanh nghiệp nộp hợp đồng gia công do doanh nghiệp đã thông báo cơ sở sản xuất, báo cáo quyết toán định kỳ (quản lý tương tự hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu do loại hình này không quản lý theo hợp đồng). Theo cơ quan hải quan, việc quản lý tờ khai đã hoàn toàn thực hiện trên hệ

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
hóa đã nhập khẩu giao sản xuất, gia công lại. a4) Người nộp thuế giao hàng hóa nhập khẩu, bán thành phẩm được sản xuất từ toàn bộ hàng hóa nhập khẩu để thuê tổ chức, cá nhân khác sản xuất, gia công lại tại khu phi thuế quan hoặc nước ngoài theo một trong các trường hợp quy định tại điểm a.1, a.2, a.3 khoản này được miễn thuế xuất khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu, bán thành phẩm được sản xuất từ toàn bộ hàng hóa nhập khẩu giao sản xuất, gia công lại. Sản phẩm thuê sản xuất, gia công tại nước ngoài nhập khẩu trở lại Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 Nghị định này. Sản phẩm thuê sản xuất, gia công tại khu phi thuế quan nhập khẩu vào nội địa Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định này. b) Người nộp thuế nhập khẩu hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều này giao toàn bộ hàng hóa đã nhập khẩu cho tổ chức thuộc sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông của người nộp thuế sản xuất, gia công sản phẩm sau đó nhận lại sản phẩm để xuất khẩu thì được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu giao sản xuất, gia công (bao gồm cả trường hợp tổ chức nhận sản xuất thuế đơn vị khác sản xuất, gia công lại một hoặc một số công đoạn của sản phẩm xuất khẩu). Tổ chức nhận sản xuất gia công sản phẩm phải có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cơ sở sản xuất, gia công, máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam. Người nộp thuế phải thực hiện thông báo cơ sở sản xuất, gia công của tổ chức nhận sản xuất, gia công, cơ sở sản xuất, gia công lại của đơn vị nhận sản xuất, gia công lại, hợp đồng sản	phi thuế quan hoặc nước ngoài theo một trong các trường hợp quy định tại điểm a1, a2, a3 khoản này được miễn thuế xuất khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu, bán thành phẩm được sản xuất từ toàn bộ hàng hóa nhập khẩu giao sản xuất, gia công lại. Sản phẩm thuê sản xuất, gia công tại nước ngoài nhập khẩu trở lại Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 Nghị định này. Sản phẩm thuê sản xuất, gia công tại khu phi thuế quan nhập khẩu vào nội địa Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại Điều 21 Nghị định này. Người nhập khẩu được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp nếu xuất khẩu chính sản phẩm đó ra nước ngoài hoặc vào khu phi thuế quan theo quy định tại Điều 33 Nghị định này hoặc dùng hàng hóa đó để sản xuất sản phẩm và thực tế đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài hoặc vào khu phi thuế quan theo quy định tại Điều 35 Nghị định này. b) Người nộp thuế có trách nhiệm thực hiện quyết toán tình hình sử dụng hàng hóa được miễn thuế theo quy định của pháp luật về hải quan. c) Lượng hàng hóa nhập khẩu được sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu ra nước ngoài, xuất khẩu vào khu phi thuế quan được miễn thuế là lượng hàng hóa nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm đã xuất khẩu. d) Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, sản phẩm sản xuất, phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình sản xuất được phép tiêu hủy và thực tế đã thực hiện tiêu hủy theo đúng quy định pháp luật về hải quan, pháp luật về môi trường được miễn thuế nhập khẩu. Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu nhưng không sử dụng hoặc hàng hóa nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất nhưng không xuất khẩu sản phẩm thì không được miễn thuế nhập khẩu, người nộp thuế phải đăng ký tờ khai hải	thống công nghệ thông tin để đảm bảo quản lý các tờ khai và các lô hàng hóa xuất nhập khẩu tại chỗ theo loại hình sản xuất xuất khẩu. Theo đó, Nghị định sửa đổi điểm h khoản 2 Điều 12 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP theo hướng áp dụng chính sách thuế đối với loại hình “sản xuất xuất khẩu” tương tự như loại hình “gia công”. Do các nội dung về thủ tục hải quan đã được đưa sang Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nên Điều này lược bỏ các quy định về thủ tục hải quan, hồ sơ thủ tục miễn thuế.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
xuất, gia công lại cho cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật hải quan. Trường hợp người nộp thuế thông báo cơ sở sản xuất, gia công lại của đơn vị nhận sản xuất, gia công lại, hợp đồng sản xuất, gia công lại không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật hải quan thì chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan theo quy định. Người nộp thuế phải nộp thêm các chứng từ sau cho cơ quan hải quan tại thời điểm thông báo cơ sở sản xuất của tổ chức nhận sản xuất, gia công lại: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại thời điểm gần nhất của tổ chức nhận sản xuất và của người nộp thuế: 01 bản sao có chứng thực; Điều lệ về tổ chức hoạt động của tổ chức nhận sản xuất và của người nộp thuế: 01 bản sao có chứng thực; Sổ cổ đông của doanh nghiệp đối với công ty cổ phần hoặc sổ đăng ký thành viên đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên của tổ chức nhận sản xuất và của người nộp thuế: 01 bản sao có chứng thực. Người nộp thuế giao toàn bộ hàng hóa đã nhập khẩu để thuê tổ chức nhận sản xuất, gia công lại tại khu phi thuế quan hoặc tại nước ngoài được miễn thuế xuất khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu giao sản xuất, gia công lại. Sản phẩm thuê sản xuất, gia công tại nước ngoài nhập khẩu trở lại Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 Nghị định này. Sản phẩm thuê sản xuất, gia công tại khu phi thuế quan nhập khẩu vào nội địa Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định này.	quan mới và kê khai, nộp thuế với cơ quan hải quan theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới, trừ trường hợp làm quà biếu, quà tặng theo quy định tại Điều 8 Nghị định này. đ) Lượng hàng hóa nhập khẩu được sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu tại chỗ được miễn thuế nhập khẩu là lượng hàng hóa thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm đã xuất khẩu tại chỗ và đáp ứng cơ sở xác định hàng hóa xuất khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan. e) Sản phẩm xuất khẩu tại chỗ không được miễn thuế xuất khẩu. Người xuất khẩu tại chỗ đăng ký tờ khai hải quan xuất khẩu tại chỗ, thực hiện kê khai và nộp thuế xuất khẩu theo mức thuế suất và trị giá của sản phẩm xuất khẩu tại chỗ theo thời điểm đăng ký tờ khai hải quan xuất khẩu tại chỗ. g) Sản phẩm nhập khẩu tại chỗ để gia công hoặc sản xuất xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu với điều kiện người nhập khẩu đáp ứng đầy đủ quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 10 Nghị định này (đối với loại hình gia công) hoặc điểm a khoản này (đối với loại hình sản xuất xuất khẩu). Trường hợp đăng ký theo loại hình khác, người nhập khẩu tại chỗ có nghĩa vụ kê khai và nộp thuế theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của sản phẩm nhập khẩu tại chỗ tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu tại chỗ. Người nhập khẩu tại chỗ được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp thuế nếu xuất khẩu chính hàng hóa đó ra nước ngoài hoặc vào khu phi thuế quan theo quy định tại Điều 33 Nghị định này hoặc dùng hàng hóa đó để sản xuất sản phẩm và thực tế đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài hoặc vào khu phi thuế quan theo quy định tại Điều 35	

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
c) Người nộp thuế có trách nhiệm thực hiện quyết toán tình hình sử dụng hàng hóa được miễn thuế theo quy định của pháp luật hải quan. d) Lượng hàng hóa nhập khẩu được sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu ra nước ngoài, xuất khẩu vào khu phi thuế quan được miễn thuế là lượng hàng hóa nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm đã xuất khẩu. Hàng hóa nhập khẩu được sử dụng để sản xuất sản phẩm đã xuất khẩu tại chỗ cho tổ chức, cá nhân trong nội địa (không nằm trong khu phi thuế quan) và sản phẩm xuất khẩu tại chỗ, sản phẩm nhập khẩu tại chỗ thực hiện theo quy định tại điểm e, g, h khoản này. đ) Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, sản phẩm sản xuất, phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình sản xuất được phép tiêu hủy và thực tế đã tiêu hủy theo quy định pháp luật hải quan được miễn thuế nhập khẩu. Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu nhưng không sử dụng hoặc hàng hóa nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất nhưng không xuất khẩu sản phẩm thì không được miễn thuế nhập khẩu, người nộp thuế phải đăng ký tờ khai hải quan mới và kê khai, nộp thuế với cơ quan hải quan theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới, trừ trường hợp làm quà biếu, quà tặng theo quy định tại Điều 8 Nghị định này. e) Lượng hàng hóa nhập khẩu được sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu tại chỗ được miễn thuế nhập khẩu là lượng hàng hóa thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm đã xuất khẩu tại chỗ, nếu	Nghị định này. 3. Phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình sản xuất xuất khẩu khi chuyển tiêu thụ nội địa được miễn thuế nhập khẩu, người nộp thuế không phải làm thủ tục hải quan nhưng phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) cho cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về thuế.	

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
người xuất khẩu tại chỗ thực hiện thông báo cho cơ quan hải quan thông tin về tờ khai hải quan của sản phẩm nhập khẩu tại chỗ tương ứng đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thông quan sản phẩm xuất khẩu tại chỗ theo Mẫu số 22 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này. Quá thời hạn nêu trên, người xuất khẩu tại chỗ không thông báo cho cơ quan hải quan thông tin tờ khai hải quan của sản phẩm nhập khẩu tại chỗ tương ứng đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu, người xuất khẩu tại chỗ phải đăng ký tờ khai hải quan mới và kê khai, nộp thuế đối với hàng hóa nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu tại chỗ theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu quy định tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới. Sau khi nộp thuế, người xuất khẩu tại chỗ thực hiện thông báo cho cơ quan hải quan thông tin về tờ khai hải quan của sản phẩm nhập khẩu tại chỗ tương ứng đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu thì được xử lý số tiền thuế đã nộp theo quy định của pháp luật quản lý thuế về xử lý tiền thuế nộp thừa. g) Sản phẩm xuất khẩu tại chỗ không được miễn thuế xuất khẩu. Người xuất khẩu tại chỗ đăng ký tờ khai hải quan xuất khẩu tại chỗ và kê khai nộp thuế xuất khẩu theo mức thuế suất và trị giá của sản phẩm xuất khẩu tại chỗ theo quy định tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan xuất khẩu tại chỗ. h) Sản phẩm nhập khẩu tại chỗ đăng ký tờ khai hải quan theo loại hình nhập gia công được miễn thuế nhập khẩu nếu người nhập khẩu tại chỗ đáp ứng quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 10 Nghị định		

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
này. Sản phẩm nhập khẩu tại chỗ đăng ký tờ khai hải quan theo loại hình khác thì người nhập khẩu tại chỗ kê khai, nộp thuế theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của sản phẩm nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai. Trường hợp người nhập khẩu tại chỗ đã nộp thuế nhập khẩu hàng hóa để sản xuất, kinh doanh, đã đưa sản phẩm nhập khẩu tại chỗ vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu và thực tế đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài hoặc vào khu phi thuế quan thì được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp theo quy định tại Điều 36 Nghị định này. 3. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này. Khi làm thủ tục xuất khẩu tại chỗ đối với hàng hóa quy định tại Điều này, ngoài hồ sơ miễn thuế theo quy định tại Điều 31 Nghị định này, người xuất khẩu tại chỗ phải nộp thêm văn bản chỉ định giao hàng hóa tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài: 01 bản chụp. 4. Phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình sản xuất xuất khẩu khi chuyển tiêu thụ nội địa được miễn thuế nhập khẩu, người nộp thuế không phải làm thủ tục hải quan nhưng phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) cho cơ quan thuế theo quy định của pháp luật thuế.		
Điều 13 Nghị định số 134/2016 /NĐ-CP	Miễn thuế đối với hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định 1. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định được miễn thuế theo quy định tại khoản 9 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.	Điều 13. Miễn thuế đối với hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định 1. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định được miễn thuế theo quy định tại khoản 9 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13. 2. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để Do các nội dung về thủ tục hải quan đã được đưa sang Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng

	QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	2. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để bảo hành, sửa chữa, thay thế quy định tại điểm c khoản 9 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải đảm bảo không làm thay đổi hình dáng, công dụng và đặc tính cơ bản của hàng hóa tạm nhập, tạm xuất và không tạo ra hàng hóa khác. Trường hợp thay thế hàng hóa theo điều kiện bảo hành của hợp đồng mua bán thì hàng hóa thay thế phải đảm bảo về hình dáng, công dụng và đặc tính cơ bản của hàng hóa được thay thế. 3. Phương tiện quay vòng theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, bao gồm: a) Container rỗng có hoặc không có móc treo; b) Bồn mềm lót trong Container để chứa hàng lỏng; c) Các phương tiện khác có thể sử dụng nhiều lần để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. 4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này. Đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, người nộp thuế phải nộp thêm thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc giấy nộp tiền đặt cọc vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước: 01 bản chính đối với trường hợp thư bảo lãnh chưa được cập nhật vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Việc bảo lãnh hoặc đặt cọc tiền thuế nhập khẩu đối với hàng kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.	bảo hành, sửa chữa, thay thế quy định tại điểm c khoản 9 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 phải bảo đảm không làm thay đổi hình dáng, công dụng và đặc tính cơ bản của hàng hóa tạm nhập, tạm xuất và không tạo ra hàng hóa khác. Trường hợp thay thế hàng hóa theo điều kiện bảo hành của hợp đồng mua bán thì hàng hóa thay thế phải bảo đảm về hình dáng, công dụng và đặc tính cơ bản của hàng hóa được thay thế. 3. Các trường hợp phương tiện quay vòng theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại điểm d khoản 9 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 căn cứ theo quy định của pháp luật về hải quan.	hóa xuất khẩu, nhập khẩu nên Điều này lược bỏ các quy định về thủ tục hải quan, hồ sơ thủ tục miễn thuế.
Điều 14 Nghị định số 134/2016	Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư 1. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư được miễn	Điều 14. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư 1. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư được miễn thuế nhập	- Cập nhật văn bản được sửa đổi, bổ sung. - Sửa đổi khoản 5 để phù hợp với pháp luật đầu tư,

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
/ND-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 7 Điều 1 Nghị định số 18/2021/ND-CP) thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 11 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. 2. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của một dự án đầu tư có phần dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu được phân bổ, hạch toán riêng để sử dụng trực tiếp cho phần dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư. 3. Dự án đầu tư thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư và không thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư thì được miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định phục vụ sản xuất của dự án ưu đãi đầu tư. 4. Căn cứ để xác định vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Căn cứ để xác định phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư thực hiện theo Danh mục hoặc tiêu chí để xác định hàng hoá nhập khẩu miễn thuế của Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc theo văn bản xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với phương tiện vận tải chuyên dùng nhập khẩu trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư. 5. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này. 6. Cơ sở để xác định đối tượng được miễn thuế a) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư hoặc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn hoặc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: Thực hiện theo quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II	khẩu theo quy định tại khoản 11 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13. 2. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của một dự án đầu tư có phần dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu được phân bổ, hạch toán riêng để sử dụng trực tiếp cho phần dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư. 3. Dự án đầu tư thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư và không thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư thì được miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định phục vụ sản xuất của dự án ưu đãi đầu tư. 4. Căn cứ để xác định vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính. Căn cứ để xác định phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư thực hiện theo Danh mục hoặc tiêu chí để xác định hàng hóa nhập khẩu miễn thuế của Bộ Khoa học và Công nghệ và theo văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với phương tiện vận tải chuyên dùng nhập khẩu trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của nơi thực hiện dự án đầu tư. 5. Cơ sở xác định đối tượng được miễn thuế a) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư hoặc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư: Thực hiện theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 96/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư. b) Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: Thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP. c) Dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng	Thông tư 86/2026/TT-BTC, - Bộ hồ sơ, thủ tục miễn thuế do các nội dung về thủ tục hải quan đã được đưa sang Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nên Điều này lược bỏ các quy định về thủ tục hải quan, hồ sơ thủ tục miễn thuế.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư (sau đây gọi là Nghị định số 118/2015/NĐ-CP) và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có). b) Dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời có một trong các tiêu chí sau: có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10.000 tỷ đồng mỗi năm trong thời gian chậm nhất sau 03 năm kể từ năm có doanh thu hoặc sử dụng trên 3.000 lao động quy định tại điểm c khoản 2 Điều 15 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều này trên cơ sở kê khai của chủ dự án đầu tư. Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế có trách nhiệm thực hiện kiểm tra việc giải ngân vốn đầu tư, các tiêu chí về tổng doanh thu và tiêu chí về sử dụng lao động tại trụ sở của chủ dự án theo trình tự, thủ tục kiểm tra sau thông quan. Trường hợp dự án đầu tư chưa thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đầu tư đã thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không đáp ứng tiêu chí về tổng doanh thu hoặc tiêu chí về sử dụng lao động theo quy định pháp luật đầu tư thì người nộp thuế không	trở lên và đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều này trên cơ sở kê khai của chủ dự án đầu tư. Trường hợp dự án đầu tư chưa thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đầu tư đã thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không đáp ứng tiêu chí về tổng doanh thu hoặc tiêu chí về sử dụng lao động theo quy định pháp luật về đầu tư thì người nộp thuế không được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều này và phải kê khai, nộp đủ số tiền thuế đã được miễn, tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. d) Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động thường xuyên bình quân hằng năm trở lên theo quy định của pháp luật về lao động (không bao gồm lao động làm việc không trọn thời gian và lao động có hợp đồng lao động dưới 12 tháng): Thời điểm xác định số lao động của dự án đầu tư được tính sau 12 tháng kể từ ngày dự án chính thức hoạt động. Chủ dự án tự kê khai, tự chịu trách nhiệm và thực hiện thông báo với cơ quan hải quan về ngày dự án đầu tư chính thức hoạt động theo Mẫu số 3 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này và phải bảo đảm đáp ứng tiêu chí sử dụng từ 500 lao động trở lên trong suốt thời gian hoạt động của dự án. Sau khi dự án chính thức hoạt động, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế có trách nhiệm kiểm tra số lao động của dự án đầu tư. Tại thời điểm xác định tiêu chí về số lao động của dự án	

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều này và phải kê khai, nộp đủ số tiền thuế đã được miễn, tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. c) Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên (không bao gồm lao động làm việc không trọn thời gian và lao động có hợp đồng lao động dưới 12 tháng): Thời điểm xác định số lao động của dự án đầu tư được tính sau 12 tháng kể từ ngày dự án chính thức hoạt động. Chủ dự án tự kê khai, tự chịu trách nhiệm và thực hiện thông báo với cơ quan hải quan về ngày dự án đầu tư chính thức hoạt động theo Mẫu số 21 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này và phải bảo đảm đáp ứng tiêu chí sử dụng từ 500 lao động trở lên trong suốt thời gian hoạt động của dự án. Sau khi dự án chính thức hoạt động, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế có trách nhiệm kiểm tra số lao động của dự án đầu tư. Tại thời điểm xác định tiêu chí về số lao động của dự án đầu tư, dự án chưa sử dụng từ 500 lao động trở lên thì không được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều này. Người nộp thuế phải kê khai, nộp đủ số tiền thuế đã được miễn, tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật quản lý thuế. Dự án đầu tư có sử dụng từ 500 lao động trở lên đầu tư tại địa bàn vừa là vùng nông thôn, vừa không phải vùng nông thôn thì căn cứ theo số lao động làm việc trong công trình, hạng mục tại vùng nông thôn để xác định, không tính số lao động làm việc trong công trình, hạng mục không phải vùng nông thôn. d) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa	đầu tư, dự án chưa sử dụng từ 500 lao động trở lên thì không được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều này. Người nộp thuế phải kê khai, nộp đủ số tiền thuế đã được miễn, tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Dự án đầu tư có sử dụng từ 500 lao động trở lên đầu tư tại địa bàn vừa là vùng nông thôn, vừa không phải vùng nông thôn thì căn cứ theo số lao động làm việc trong công trình, hạng mục tại vùng nông thôn để xác định, không tính số lao động làm việc trong công trình, hạng mục không phải vùng nông thôn. đ) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghệ cao và pháp luật về khoa học và công nghệ. e) Cơ sở để xác định miễn thuế của các đối tượng ưu đãi đầu tư khác quy định tại Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật chuyên ngành có liên quan. g) Ưu đãi thuế nhập khẩu quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với các dự án đầu tư theo quy định tại khoản 7 Điều 14 Luật Đầu tư số 143/2025/QH15.	

	QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghệ cao và pháp luật về khoa học và công nghệ. d) Cơ sở để xác định miễn thuế của các đối tượng ưu đãi đầu tư khác quy định tại Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 thực hiện theo quy định của pháp luật đầu tư và pháp luật chuyên ngành có liên quan. e) Ưu đãi thuế nhập khẩu quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với các dự án đầu tư theo quy định tại khoản 5 Điều 15 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14		
Điều 15 Nghị định số 134/2016 /NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 8 Điều 1 Nghị định số 18/2021/ NĐ-CP)	Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong thời hạn 05 năm 1. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án đầu tư quy định tại điểm a, b, c khoản này được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm kể từ ngày bắt đầu sản xuất theo quy định tại khoản 13 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. a) Dự án đầu tư thuộc Danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư quy định tại Phụ lục I Nghị định số 118/2015/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có). b) Dự án đầu tư thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II Nghị định số 118/2015/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) hoặc dự án đầu tư quy định tại điểm a, c khoản 2 Điều 16 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có). c) Dự án đầu tư của doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa	Điều 15. Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong thời hạn 05 năm 1. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án đầu tư quy định tại điểm a, b khoản này được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm kể từ ngày bắt đầu sản xuất theo quy định tại khoản 13 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13. a) Dự án đầu tư thuộc Danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư quy định tại Phụ lục II Nghị định số 96/2026/NĐ-CP. b) Dự án đầu tư thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Điều 22 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP hoặc dự án đầu tư quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 20 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP. Thời gian bắt đầu sản xuất là thời gian sản xuất chính thức, không bao gồm thời gian sản xuất thử. Người nộp thuế tự kê khai, tự chịu trách nhiệm về ngày thực tế sản xuất và thông báo trước khi làm thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế.	Cập nhật tên các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành để đảm bảo phù hợp. Cập nhật quy định về Việc xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng dưới 51% theo quy định tại Nghị định số 181/2025/NĐ-CP Do các nội dung về thủ tục hải quan đã được đưa sang Thông tư số 86/2026/IT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nên Điều này lược bỏ các quy định về thủ tục hải quan, hồ sơ thủ tục miễn

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
học và công nghệ theo quy định của pháp luật về công nghệ cao và pháp luật về khoa học công nghệ. Thời gian bắt đầu sản xuất là thời gian sản xuất chính thức, không bao gồm thời gian sản xuất thử. Người nộp thuế tự kê khai, tự chịu trách nhiệm về ngày thực tế sản xuất và thông báo trước khi làm thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế. Hết thời hạn miễn thuế 05 năm, người nộp thuế phải kê khai, nộp đủ thuế theo quy định đối với lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã được miễn thuế nhưng không sử dụng hết. 2. Việc xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng dưới 51 % giá thành sản phẩm căn cứ vào quy định về xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51 % giá thành sản phẩm trở lên quy định tại Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế, các văn bản hướng dẫn Nghị định này. (Quy định việc xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được thay thế bằng quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 38). 3. Căn cứ để xác định ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt	Hết thời hạn miễn thuế 05 năm, người nộp thuế phải kê khai, nộp đủ thuế theo quy định đối với lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã được miễn thuế nhưng không sử dụng hết. 2. Việc xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm căn cứ vào quy định về xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên quy định tại Nghị định số 181/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 359/2025/NĐ-CP và Nghị định số 144/2026/ND-CP. 3. Căn cứ để xác định ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo quy định tại Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 và Nghị định số 96/2026/NĐ-CP. Căn cứ để xác định nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.	thuế.

	QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	khó khăn thực hiện theo quy định tại Luật đầu tư và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư. Căn cứ để xác định nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. 4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.		
Điều 16 Nghị định số 134/2016 /NĐ-CP	Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động dầu khí 1. Hàng hóa nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. 2. Căn cứ để xác định phương tiện vận tải chuyên dùng phục vụ cho hoạt động dầu khí thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ. 3. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. 4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.	Điều 16. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động dầu khí 1. Hàng hóa nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13. 2. Căn cứ để xác định phương tiện vận tải chuyên dùng phục vụ cho hoạt động dầu khí thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ. 3. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.	Do các nội dung về thủ tục hải quan đã được đưa sang Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nên Điều này lược bỏ các quy định về thủ tục hải quan, hồ sơ thủ tục miễn thuế.
Điều 17 Nghị định số 134/2016 /NĐ-CP	Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động đóng tàu, tàu biển xuất khẩu 1. Dự án, cơ sở đóng tàu thuộc danh mục ngành, nghề ưu đãi theo quy định của pháp luật về đầu tư được miễn thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu theo quy định tại khoản 16 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. 2. Căn cứ để xác định phương tiện vận tải trong dây chuyền công nghệ phục vụ trực tiếp cho hoạt động đóng tàu thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học	Điều 17. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động đóng tàu, tàu biển xuất khẩu 1. Dự án, cơ sở đóng tàu thuộc danh mục ngành, nghề ưu đãi theo quy định của pháp luật về đầu tư được miễn thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu theo quy định tại khoản 16 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13. 2. Căn cứ để xác định phương tiện vận tải trong dây chuyền công nghệ phục vụ trực tiếp cho hoạt động đóng tàu thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.	Do các nội dung về thủ tục hải quan đã được đưa sang Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nên Điều này lược bỏ các quy định về thủ tục hải quan, hồ sơ thủ tục miễn

	QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	và Công nghệ. 3. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. 4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.	3. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.	thuế.
Điều 18 Nghị định số 134/2016 /NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 7 Điều 1 Nghị định số 18/2021/ NĐ-CP)	Miễn thuế đối với giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật 1. Giống cây trồng; giống vật nuôi; phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong nước chưa sản xuất được, cần thiết nhập khẩu để phục vụ trực tiếp cho hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 12 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. 2. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. 3. Căn cứ để xác định hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cần thiết nhập khẩu thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.	Điều 18. Miễn thuế đối với giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật 1. Giống cây trồng; giống vật nuôi; phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong nước chưa sản xuất được, cần thiết nhập khẩu để phục vụ trực tiếp cho hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 12 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13. 2. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính. 3. Căn cứ để xác định hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cần thiết nhập khẩu thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Do các nội dung về thủ tục hải quan đã được đưa sang Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nên Điều này lược bỏ các quy định về thủ tục hải quan, hồ sơ thủ tục miễn thuế. Đồng thời, cập nhật tên của Bộ chuyên ngành sau khi sáp nhập
Điều 19 Nghị định số 134/2016 /NĐ-CP	Điều 19 đã bị bãi bỏ bởi khoản 1 Điều 2 Nghị định số 182/2025/NĐ-CP		
Điều 20 Nghị định số	Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng 1. Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực	Điều 19. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng 1. Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp	Sửa đổi điểm a khoản 2 để phù hợp khoản 1 Điều 9 Nghị định số

134/2016 /ND-CP (được sửa đổi, bổ sung bổ sung d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/ ND-CP và điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định số 182/2025 /ND-CP)	QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	tiếp cho an ninh, quốc phòng, trong đó phương tiện vận tải chuyên dùng phải là loại trong nước chưa sản xuất được, được miễn thuế theo quy định tại khoản 22 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. 2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế: a) Hàng hóa thuộc kế hoạch nhập khẩu hàng hóa chuyên dùng trực tiếp phục vụ an ninh, quốc phòng hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ. b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. 3. Hồ sơ miễn thuế, gồm: a) Công văn đề nghị của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc đơn vị được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an ủy quyền, phân cấp theo Mẫu số 03a tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính b) Hợp đồng mua bán hàng hóa: 01 bản chụp c) Hợp đồng ủy thác nhập khẩu hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa theo văn bản trúng thầu hoặc văn bản chỉ định thầu, trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu đối với trường hợp nhập khẩu ủy thác, đấu thầu: 01 bản chụp 4. Thủ tục miễn thuế: a) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc đơn vị được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an ủy quyền, phân cấp nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế đến Tổng cục Hải quan chậm nhất 05 ngày làm việc, trước khi đăng ký tờ khai hải quan. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày	cho an ninh, quốc phòng, trong đó phương tiện vận tải chuyên dùng phải là loại trong nước chưa sản xuất được, được miễn thuế theo quy định tại khoản 22 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13. 2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế: a) Hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhập khẩu phục vụ an ninh, quốc phòng được Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định. b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.	292/2026/NĐ-CP ngày 22/7/2026 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật quản lý ngoại thương (có hiệu lực từ ngày 05/9/2026) quy định: "Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ quốc phòng, an ninh". Do các nội dung về thủ tục hải quan đã được đưa sang Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nên Điều này lược bỏ các quy định về thủ tục hải quan, hồ sơ thủ tục miễn thuế.

	QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	tiếp nhận hồ sơ, Tổng cục Hải quan có văn bản thông báo hàng hóa được miễn thuế hoặc không thuộc trường hợp miễn thuế hoặc yêu cầu bổ sung hồ sơ. Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục căn cứ vào thông báo miễn thuế của Tổng cục Hải quan để thực hiện thông quan hàng hóa theo quy định. b) Điểm b khoản 4 Điều 20 bị bãi bỏ bởi điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP		
Điều 21 Nghị định số 134/2016 /NĐ-CP	Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho giáo dục 1. Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho giáo dục được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 20 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. 2. Căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. 3. Căn cứ xác định hàng hóa chuyên dùng nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho giáo dục thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. 4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.	Điều 20. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho giáo dục 1. Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho giáo dục được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 20 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13. 2. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính. 3. Căn cứ xác định hàng hóa chuyên dùng nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho giáo dục thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Bổ sung khoản 4 cụm từ “sản phẩm”. Do các nội dung về thủ tục hải quan đã được đưa sang Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nên Điều này lược bỏ các quy định về thủ tục hải quan, hồ sơ thủ tục miễn thuế.
Điều 22 Nghị định số 134/2016 /NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi	Miễn thuế hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan 1. Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. 2. Trường hợp sản phẩm được sản xuất, tái chế, lắp	Điều 21. Miễn thuế hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan 1. Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13. 2. Trường hợp sản phẩm được sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan có sử dụng nguyên liệu, linh	Thêm cụm từ “gia công” tại khoản 2 Do các nội dung về thủ tục hải quan đã được đưa sang Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
Khoản 7 Điều 1 Nghị định số 18/2021/ NĐ-CP)	ráp tại khu phi thuế quan có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước phải nộp thuế nhập khẩu theo mức thuế suất, trị giá tính thuế của mặt hàng nhập khẩu vào nội địa Việt Nam. 3. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này	kiện nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước phải nộp thuế nhập khẩu theo mức thuế suất, trị giá tính thuế của sản phẩm nhập khẩu vào nội địa Việt Nam.
Điều 23 Nghị định số 134/2016 /NĐ-CP (được sửa đổi bởi khoản 7 Điều 147 Nghị định số 96/2023/ NĐ-CP)	Miễn thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp thiết bị y tế 1. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được để sản xuất, lắp ráp thiết bị y tế của dự án đầu tư được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất theo quy định tại khoản 14 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Danh mục sản phẩm thiết bị y tế được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này. 2. Ngày bắt đầu sản xuất làm cơ sở miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm cho các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này là ngày thực tế tiến hành hoạt động sản xuất chính thức (không bao gồm thời gian sản xuất thử). Người nộp thuế tự kê khai, tự chịu trách nhiệm về ngày thực tế tiến hành hoạt động sản xuất và thông báo trước khi làm thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo danh mục miễn thuế. 3. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.	Điều 22. Miễn thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp thiết bị y tế 1. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được để sản xuất, lắp ráp thiết bị y tế của dự án đầu tư được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất theo quy định tại khoản 14 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13. Danh mục sản phẩm thiết bị y tế được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này. 2. Ngày bắt đầu sản xuất làm cơ sở miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm cho các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này là ngày thực tế tiến hành hoạt động sản xuất chính thức (không bao gồm thời gian sản xuất thử). Người nộp thuế tự kê khai, tự chịu trách nhiệm về ngày thực tế tiến hành hoạt động sản xuất và thông báo trước khi làm thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo danh mục miễn thuế. 3. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

	QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.		
Điều 24 Nghị định số 134/2016 /NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 1 Nghị định số 182/2025 /NĐ-CP)	Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ số 1. Hàng hóa nhập khẩu để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ số được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025 (sau đây là Luật số 90/2025/QH15). 2. Việc xác định hàng hóa nhập khẩu quy định tại các điểm a, c và d và việc xác định thời điểm bắt đầu nghiên cứu của tổ chức, doanh nghiệp quy định tại điểm c, điểm d khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15 do Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn. 3. Việc xác định hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm b khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15 thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định này. 4. Thời gian bắt đầu sản xuất, sản xuất thử nghiệm quy định tại điểm c, điểm d khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15: người nộp thuế tự kê khai, tự chịu trách nhiệm về ngày thực tế tiến hành hoạt động sản xuất, sản xuất thử nghiệm và	Điều 23. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ số 1. Hàng hóa nhập khẩu để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ số được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 21 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 5 Luật số 90/2025/QH15, khoản 6 Điều 25 Luật số 133/2025/QH15. 2. Việc xác định hàng hóa nhập khẩu quy định tại các điểm a, c và d và việc xác định thời điểm bắt đầu nghiên cứu của tổ chức, doanh nghiệp quy định tại điểm c, điểm d khoản 21 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 5 Luật số 90/2025/QH15, khoản 6 Điều 25 Luật số 133/2025/QH15 do Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn. 3. Việc xác định hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm b khoản 21 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 5 Luật số 90/2025/QH15 thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định này. 4. Thời gian bắt đầu sản xuất, sản xuất thử nghiệm quy định tại điểm c, điểm d khoản 21 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 5 Luật số 90/2025/QH15, khoản 6 Điều 25 Luật số 133/2025/QH15: Người nộp thuế tự kê khai, tự chịu trách nhiệm về ngày thực tế tiến hành hoạt động sản xuất, sản xuất thử nghiệm và thông báo trước khi làm thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo danh mục miễn thuế. Hết thời hạn miễn thuế 05 năm quy định tại điểm c khoản 21 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 được sửa đổi, bổ	Do các nội dung về thủ tục hải quan đã được đưa sang Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nên Điều này lược bỏ các quy định về thủ tục hải quan, hồ sơ thủ tục miễn thuế. Cập nhật văn bản mới: Luật công nghệ cao.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH		DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	thông báo trước khi làm thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo danh mục miễn thuế. Hết thời hạn miễn thuế 05 năm quy định tại điểm c khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15, người nộp thuế phải kê khai, nộp đủ thuế theo quy định đối với lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã được miễn thuế nhưng không sử dụng hết. 5. Hàng hóa nhập khẩu quy định tại các điểm b, c và d khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15, thực hiện thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu theo quy định tại Điều 30 Nghị định này. 6. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế: thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này. Đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm a khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15 thực hiện theo quy định tại khoản này và tài liệu khác có liên quan đến hàng hoá nhập khẩu được miễn thuế theo quy định tại khoản 2 Điều này (nếu có).	sung bởi khoản 3 Điều 5 Luật số 90/2025/QH15, khoản 6 Điều 25 Luật số 133/2025/QH15, người nộp thuế phải kê khai, nộp đủ thuế theo quy định đối với lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã được miễn thuế nhưng không sử dụng hết.	
Điều 25 Nghị định số 134/2016 /NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm	Miễn thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường 1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường được miễn thuế theo quy định tại khoản 19 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. 2. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. 3. Tiêu chí để xác định máy móc, thiết bị, phương	Điều 24. Miễn thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường 1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường được miễn thuế theo quy định tại khoản 19 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13. 2. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính. 3. Tiêu chí để xác định máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu để bảo vệ môi	Do các nội dung về thủ tục hải quan đã được đưa sang Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nên Điều này lược bỏ các quy định về thủ tục hải

a khoản 1 Điều 3 Nghị định số 05/2025/ND-CP)	QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu để bảo vệ môi trường và sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. 4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.	trường và sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.	quan, hồ sơ thủ tục miễn thuế. Sửa đổi khoản 2 để phù hợp pháp luật chuyên ngành.
Điều 26 Nghị định số 134/2016/ND-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/ND-CP)	Miễn thuế hàng hóa phục vụ hoạt động in, đúc tiền 1. Máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 17 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải thuộc Danh mục do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành. Hàng hóa thuộc đối tượng nhập khẩu được miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này phải do các tổ chức được Ngân hàng Nhà nước chỉ định nhập khẩu. 2. Căn cứ xác định máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. 3. Hồ sơ miễn thuế: a) Hồ sơ hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan; b) Văn bản của Ngân hàng Nhà nước cho phép tổ chức được phép nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng phục vụ hoạt động in, đúc tiền: 01 bản chụp. 4. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.	Điều 25. Miễn thuế hàng hóa phục vụ hoạt động in, đúc tiền 1. Máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 17 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 phải thuộc Danh mục do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành. Hàng hóa thuộc đối tượng nhập khẩu được miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này phải do các tổ chức được Ngân hàng Nhà nước chỉ định nhập khẩu. 2. Căn cứ xác định máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.	Do các nội dung về thủ tục hải quan đã được đưa sang Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nên Điều này lược bỏ các quy định về thủ tục hải quan, hồ sơ thủ tục miễn thuế.
Điều 27 Nghị	Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa không nhằm mục đích thương mại	Điều 26. Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa không nhằm mục đích thương mại	Do các nội dung về thủ tục hải quan đã được đưa sang

	QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
định số 134/2016 /ND-CP	Hàng hóa không nhằm mục đích thương mại được miễn thuế nhập khẩu trong các trường hợp sau: 1. Hàng mẫu, ảnh vẽ hàng mẫu, phim vẽ hàng mẫu, mô hình thay thế cho hàng mẫu có trị giá hải quan không vượt quá 50.000 đồng Việt Nam hoặc đã được xử lý để không thể được mua bán hoặc sử dụng, chỉ để làm mẫu. 2. Ấn phẩm quảng cáo thuộc Chương 49 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, bao gồm: Tờ rơi, catalogue thương mại, niên giám, tài liệu quảng cáo, áp phích du lịch được dùng để quảng cáo, công bố hay quảng cáo một hàng hóa hoặc dịch vụ và được cung cấp miễn phí được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 10 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu với điều kiện mỗi lô hàng chỉ gồm 01 loại ấn phẩm và tổng khối lượng không quá 01 kg; trường hợp 01 lô hàng có nhiều loại ấn phẩm khác nhau thì mỗi loại ấn phẩm chỉ có một bản hoặc có tổng khối lượng ấn phẩm không vượt quá 01 kg. 3. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.	Hàng hóa không nhằm mục đích thương mại được miễn thuế nhập khẩu trong các trường hợp sau: 1. Hàng mẫu, ảnh vẽ hàng mẫu, phim vẽ hàng mẫu, mô hình thay thế cho hàng mẫu có trị giá hải quan không vượt quá 50.000 đồng Việt Nam hoặc đã được xử lý để không thể được mua bán hoặc sử dụng, chỉ để làm mẫu. 2. Ấn phẩm quảng cáo thuộc Chương 49 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, bao gồm: Tờ rơi, catalogue thương mại, niên giám, tài liệu quảng cáo, áp phích du lịch được dùng để quảng cáo, công bố hay quảng cáo một hàng hóa hoặc dịch vụ và được cung cấp miễn phí được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 10 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 với điều kiện mỗi lô hàng chỉ gồm 01 loại ấn phẩm và tổng khối lượng không quá 01 kg; trường hợp 01 lô hàng có nhiều loại ấn phẩm khác nhau thì mỗi loại ấn phẩm chỉ có một bản hoặc có tổng khối lượng ấn phẩm không vượt quá 01 kg.	Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nên Điều này lược bỏ các quy định về thủ tục hải quan, hồ sơ thủ tục miễn thuế.
Điều 28 Nghị định số 134/2016 /ND-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 10; điểm	Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác 1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 23 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, bao gồm: a) Hàng hóa trong nước chưa sản xuất được cần	Điều 27. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác; miễn thuế nhập khẩu đối với các trường hợp đặc thù 1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ bảo đảm an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 23 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13, bao gồm: a) Hàng hóa trong nước chưa sản xuất được cần thiết	- Đưa các trường hợp đặc thù tại khoản 5 Điều 31 lên Điều 27 dự thảo Nghị định, trong đó bỏ 2 trường hợp đặc thù do đã có quy định tại pháp luật đầu tư. Ngoài ra, sửa lại câu chữ cho phù hợp. - Do các nội dung về thủ tục hải quan đã được đưa sang Thông tư số

	QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
d khoản 20 và khoản 9 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP)	thiết nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho dự án thuộc chương trình phục vụ đảm bảo an sinh xã hội của Chính phủ được miễn thuế nhập khẩu; b) Hàng hóa trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh được miễn thuế nhập khẩu; c) Mật hàng trầm hương được sản xuất từ cây Dó bầu trồng và mật hàng da trấn có nguồn gốc từ gậy nuôi sinh sản được miễn thuế xuất khẩu; đ) Sản phẩm nông sản chưa qua chế biến thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này do các doanh nghiệp, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại các tỉnh của Campuchia tiếp giáp biên giới Việt Nam, nhập khẩu qua các cửa khẩu thuộc địa bàn hoạt động hải quan để làm nguyên liệu sản xuất hàng hóa tại Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu. Các trường hợp chỉ mua lại sản phẩm hoặc đầu tư tại các tỉnh của Campuchia không tiếp giáp biên giới với Việt Nam không được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm này; đ) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp đặc biệt khác được Thủ tướng Chính phủ quyết định miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu từng trường hợp cụ thể trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính. 2. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. 3. Hồ sơ đề nghị miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, gồm:	nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho dự án thuộc chương trình phục vụ bảo đảm an sinh xã hội của Chính phủ được miễn thuế nhập khẩu; b) Hàng hóa trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh được miễn thuế nhập khẩu; c) Mật hàng trầm hương được sản xuất từ cây Dó bầu trồng và mật hàng da trấn có nguồn gốc từ gậy nuôi sinh sản được miễn thuế xuất khẩu; đ) Sản phẩm nông sản chưa qua chế biến thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này do các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại các tỉnh của Campuchia tiếp giáp biên giới Việt Nam, nhập khẩu qua các cửa khẩu thuộc địa bàn hoạt động hải quan để làm nguyên liệu sản xuất hàng hóa tại Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu. Các trường hợp chỉ mua lại sản phẩm hoặc đầu tư tại các tỉnh của Campuchia không tiếp giáp biên giới với Việt Nam không được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm này; đ) Miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng, tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược. e) Hàng hóa là máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển xuất khẩu để thử nghiệm, nghiên cứu phát triển sản phẩm, sau đó tái nhập khẩu thì được miễn thuế nhập khẩu khi nhập khẩu trở lại. Trường hợp các loại hàng hóa này có nguồn gốc nhập khẩu, hoặc được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu nhưng chưa nộp thuế nhập khẩu (do thuộc đối tượng miễn thuế hoặc áp dụng theo các Chương trình ưu	86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nên Điều này lược bỏ các quy định về thủ tục hải quan, hồ sơ thủ tục miễn thuế.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
a) Công văn đề nghị miễn thuế của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc bộ hoặc cấp tương đương trong đó nêu rõ tình hình thiệt hại do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh gây ra trên địa bàn: 01 bản chính; b) Danh mục hàng hóa nhập khẩu trực tiếp phục vụ khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh theo Mẫu số 04 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính; c) Quyết định công bố dịch bệnh của cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa để khắc phục dịch bệnh: 01 bản chụp 4. Hồ sơ đề nghị miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp đảm bảo an sinh xã hội, gồm: a) Công văn đề nghị miễn thuế của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc bộ hoặc cấp tương đương: 01 bản chính; b) Danh mục hàng hóa nhập khẩu trực tiếp phục vụ đảm bảo an sinh xã hội theo Mẫu số 04 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính. 5. Hồ sơ đề nghị miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp đặc biệt khác, gồm: a) Công văn đề nghị miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc tổ chức, cá nhân, trong đó nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại và trị giá hàng hóa, số tiền thuế đề nghị được miễn thuế: 01 bản chính; b) Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để	đãi thuế quy định tại Nghị định về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu) thì khi nhập khẩu trở lại phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế nhập khẩu đối với hàng hóa đã nhập khẩu miễn thuế nhưng chưa nộp thuế nhập khẩu ban đầu. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu nhưng không nhập khẩu trở lại thì không phải nộp thuế nhập khẩu đã miễn hoặc chưa nộp ban đầu hoặc nếu đã nộp thuế trước khi xuất khẩu thì được xử lý nộp thừa theo quy định tại Luật Quản lý thuế. g) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp đặc biệt khác được Thủ tướng Chính phủ quyết định miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu từng trường hợp cụ thể trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính. 2. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính. 3. Miễn thuế nhập khẩu đối với các trường hợp đặc thù a) Người nộp thuế được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa để tạo tài sản cố định cho dự án theo quy định tại Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 nhưng không nhập khẩu hàng hóa mà được phép tiếp nhận hàng hóa này từ tổ chức, cá nhân khác chuyển nhượng tại Việt Nam. b) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu ủy thác hoặc trúng thầu nhập khẩu hàng hóa để cung cấp cho đối tượng quy định tại Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa này với điều kiện giá cung cấp hàng hóa theo hợp đồng ủy thác hoặc giá trúng thầu theo quyết định trúng thầu không bao gồm thuế nhập khẩu. c) Công ty cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa để cung cấp cho đối tượng quy định tại Điều 14, Điều 16, Điều 17, Điều 23, Điều 24 Nghị định này thuê tài chính được miễn thuế nhập khẩu với điều kiện giá cho thuê không bao gồm thuế nhập khẩu.	

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
ngiht được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Mẫu số 04 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính. 6. Hồ sơ, thủ tục đề nghị miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để trực tiếp phục vụ yêu cầu cứu trợ khẩn cấp khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, gồm: a) Hồ sơ hải quan theo quy định tại Điều 24 Luật hải quan; b) Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc bộ hoặc cấp tương đương về việc nhập khẩu hàng hóa phục vụ yêu cầu cứu trợ khẩn cấp, trong đó nêu rõ tình hình thiệt hại do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh gây ra trên địa bàn: 01 bản chính; c) Danh mục hàng hóa nhập khẩu trực tiếp phục vụ cứu trợ khẩn cấp: 01 bản chính; d) Quyết định công bố dịch bệnh của cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa để khắc phục dịch bệnh: 01 bản chụp. Trên cơ sở hồ sơ đề nghị miễn thuế quy định tại khoản này, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan giải quyết miễn thuế khi làm thủ tục hải quan. 7. Thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác: Người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này cho Bộ Tài chính. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị miễn thuế, Bộ Tài chính thẩm định hồ sơ đề nghị miễn thuế và báo cáo	d) Hàng hóa tạo tài sản cố định đã được miễn thuế nhập khẩu của dự án ưu đãi đầu tư khác của cùng một chủ dự án thì được miễn thuế nhập khẩu nếu đáp ứng các điều kiện sau: - Giá của hàng hóa nhập khẩu được điều chuyển không bao gồm thuế nhập khẩu; - Phù hợp với lĩnh vực, quy mô của dự án ưu đãi đầu tư tiếp nhận; - Đáp ứng quy định về tài sản cố định; - Có tên trong Danh mục miễn thuế của dự án tiếp nhận đã thông báo cho cơ quan hải quan. d) Hàng hóa nhập khẩu thuộc các trường hợp quy định tại Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 (trừ trường hợp quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 16) buộc phải tiêu hủy và thực tế đã tiêu hủy theo quy định của pháp luật được miễn thuế nhập khẩu.	

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định kèm theo Danh mục hàng hóa đề nghị miễn thuế. Đối với trường hợp đặc biệt khác cần xin ý kiến các bộ, ngành liên quan, thời hạn thẩm định hồ sơ có thể kéo dài nhưng không quá 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị miễn thuế. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản thẩm định của Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ có quyết định miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Mẫu số 23 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này hoặc có văn bản không đồng ý miễn thuế gửi cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị miễn thuế. Căn cứ Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thực hiện miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.		
Điều 28a. Điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan và áp dụng chính sách thuế đối với doanh nghiệp chế xuất là khu phi thuế quan 1. Điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất là khu phi thuế quan phải đáp ứng đủ các điều kiện sau: a) Có hàng rào cứng ngăn cách với khu vực bên ngoài; có cổng/cửa ra, vào đảm bảo việc đưa hàng hóa ra, vào doanh nghiệp chế xuất chỉ qua cổng/cửa. b) Có hệ thống ca-mê-ra quan sát được các vị trí tại cổng/cửa ra, vào và các vị trí lưu giữ hàng hóa ở tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ); dữ liệu hình ảnh ca-mê-ra được kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý doanh nghiệp và được lưu giữ tại doanh nghiệp chế	Điều 28. Áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan 1. Khu phi thuế quan quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này, đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại Nghị định số 378/2026/ND-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phát triển đô thị được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan kể từ thời điểm cơ quan hải quan xác nhận đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan ghi trong thông báo xác nhận, trừ kho ngoại quan, doanh nghiệp chế xuất quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này, như sau: a) Trong quá trình hoạt động, cơ quan hải quan kiểm tra phát hiện khu phi thuế quan không duy trì đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đã được cơ quan hải quan xác nhận việc xử lý thuế kể từ thời điểm khu phi	Hiện nay, Bộ Tài chính đang chủ trì xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phát triển đô thị, trong đó cũng đã quy định cụ thể điều kiện kiểm tra, giám sát đối với khu phi thuế quan là khu chức năng nằm trong khu thương mại

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
xuất tối thiểu 12 tháng. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có trách nhiệm ban hành định dạng thông điệp dữ liệu trao đổi giữa cơ quan hải quan và doanh nghiệp về hệ thống camê-ra giám sát để thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này. c) Có phần mềm quản lý hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế của doanh nghiệp chế xuất để báo cáo quyết toán nhập- xuất- tồn về tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu theo quy định pháp luật về hải quan. 2. Thủ tục kiểm tra, xác nhận khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất, nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư đăng ký doanh nghiệp chế xuất: a) Trường hợp nhà đầu tư đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án đầu tư mới hoặc xác nhận bằng văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: Nhà đầu tư nộp 01 bản cam kết về khả năng đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này theo Mẫu số 24 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này cho cơ quan đăng ký đầu tư kèm hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc hồ sơ đề nghị xác nhận bằng văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Cơ quan đăng ký đầu tư có văn bản lấy ý kiến của cơ quan hải quan có thẩm quyền về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 82/2018/NĐ-	thuế quan bị khóa mã được thực hiện như sau: a.1) Trường hợp doanh nghiệp trong khu phi thuế quan giải trình và cung cấp hồ sơ, tài liệu chứng từ, dữ liệu chứng minh, cơ quan hải quan kiểm tra, đánh giá được nội dung giải trình là đúng, có cơ sở thì không ấn định thuế nếu thuộc các trường hợp sau: a.1.1) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, được sử dụng đúng mục đích, đã được đưa vào sản xuất và thực tế đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài hoặc vào khu phi thuế quan hoặc đã thực hiện thủ tục thay đổi mục đích sử dụng, kê khai và nộp thuế theo quy định hoặc lượng hao hụt tự nhiên, phế liệu, phế phẩm, phế thải theo định mức thực tế sản xuất đã tiêu hủy theo đúng quy định của pháp luật; a.1.2) Trường hợp hàng hóa đã nhập khẩu đang được lưu giữ hoặc đang trong quá trình sản xuất, các khu này chứng minh được hàng hóa được theo dõi, quản lý, sử dụng đúng mục đích. a.2) Trường hợp doanh nghiệp trong khu phi thuế quan không giải trình, không cung cấp hồ sơ, tài liệu chứng từ, dữ liệu chứng minh hoặc cơ quan hải quan không có cơ sở đánh giá nội dung giải trình của doanh nghiệp trong khu phi thuế quan là đúng thì hàng hóa không được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan kể từ thời điểm không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan và phải nộp thuế theo quy định. a.3) Hàng hóa nhập khẩu theo các tờ khai đăng ký từ ngày không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan thì phải nộp thuế theo quy định. b) Trường hợp các khu sau đó đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với khu phi thuế quan và được cơ quan hải quan xác nhận đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám	tự do, khu logistics tích hợp, khu kinh tế đặc biệt, Theo quy định tại Nghị định số 35/2022/NĐ-CP thì khu phi thuế quan trong khu kinh tế; Khu chế xuất là khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, cung ứng dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu; được ngăn cách với khu vực bên ngoài theo quy định áp dụng đối với khu phi thuế quan. Theo đó, để đảm bảo tính đồng bộ và tính thống nhất quy định khu phi thuế quan, các khu chế xuất, khu chức năng thuộc khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu kinh tế tự do, khu kinh tế đặc biệt hoặc các khu, khu

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế (sau đây gọi là Nghị định số 82/2018/NĐ-CP) và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) và quy định tại Nghị định này kèm theo hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc hồ sơ đề nghị xác nhận bằng văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (bản chụp) và văn bản cam kết của doanh nghiệp (01 bản chính). Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư, căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc hồ sơ đề nghị xác nhận bằng văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và văn bản cam kết của doanh nghiệp, cơ quan hải quan xác nhận về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo cam kết của doanh nghiệp trên Mẫu số 24 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này gửi cho cơ quan đăng ký đầu tư. b) Trường hợp nhà đầu tư đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) hoặc xác nhận bằng văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư để thực hiện dự án đầu tư mở rộng: Nhà đầu tư nộp 01 bản cam kết về khả năng đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này theo Mẫu số 24 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này đối với phần	sát hải quan theo quy định thì được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của khu phi thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu theo các tờ khai đăng ký kể từ ngày cơ quan hải quan xác nhận đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan. 2. Kho ngoại quan quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan kể từ thời điểm cơ quan hải quan xác nhận đáp ứng đủ điều kiện, kiểm tra giám sát hải quan theo quy định của pháp luật hải quan. Trong quá trình hoạt động, kho ngoại quan không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan thì không được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan, kể từ thời điểm không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan. Trường hợp kho ngoại quan này sau đó đáp ứng điều kiện, kiểm tra giám sát hải quan thì được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan kể từ thời điểm cơ quan hải quan xác nhận đáp ứng điều kiện, kiểm tra giám sát hải quan theo quy định của pháp luật hải quan. 3. Doanh nghiệp chế xuất quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này đáp ứng điều kiện kiểm tra giám sát hải quan theo quy định của pháp luật hải quan thì được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan như sau: a) Đối với giai đoạn đầu tư xây dựng: Doanh nghiệp chế xuất được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan đối với hàng hóa phục vụ xây dựng, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất (trong trường hợp máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất lắp đặt cùng thời điểm xây dựng khu phi thuế quan), nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất	chức năng khác được thành lập theo quy định của pháp luật và được áp dụng điều kiện, kiểm tra giám sát theo các điều kiện quy định về khu phi thuế quan tại Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phát triển đô thị; Kho ngoại quan, doanh nghiệp chế xuất áp dụng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định của pháp luật hải quan.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
dự án đầu tư mở rộng cho cơ quan đăng ký đầu tư kèm hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) hoặc hồ sơ đề nghị xác nhận bằng văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Cơ quan đăng ký đầu tư có văn bản lấy ý kiến của cơ quan hải quan có thẩm quyền về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) và quy định tại Nghị định này đối với phần dự án đầu tư mở rộng kèm theo hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc hồ sơ đề nghị xác nhận bằng văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (bản chụp) và văn bản cam kết của doanh nghiệp (01 bản chính). Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư, căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc hồ sơ đề nghị xác nhận bằng văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và văn bản cam kết của doanh nghiệp, cơ quan hải quan xác nhận về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo cam kết của doanh nghiệp trên Mẫu số 24 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này gửi cho cơ quan đăng ký đầu tư. c) Trường hợp đăng ký chuyển đổi từ doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp chế xuất sang doanh nghiệp chế xuất:	chạy thử kể từ thời điểm mục tiêu đầu tư thành lập doanh nghiệp chế xuất được ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc Giấy xác nhận đăng ký doanh nghiệp chế xuất của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền để thực hiện nhập khẩu hàng hóa phục vụ xây dựng doanh nghiệp chế xuất. Sau khi hoàn thành quá trình xây dựng, doanh nghiệp chế xuất phải được cơ quan hải quan xác nhận về việc đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định pháp luật hải quan trước khi chính thức đi vào hoạt động. Doanh nghiệp chế xuất đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhưng dừng dự án và không tiếp tục thực hiện dự án thì phải nộp thuế, tiền chậm nộp (nếu có) theo quy định của pháp luật về thuế và quản lý thuế đối với số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan kể từ thời điểm mục tiêu đầu tư thành lập doanh nghiệp chế xuất được ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc Giấy xác nhận đăng ký doanh nghiệp chế xuất của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền để thực hiện nhập khẩu hàng hóa phục vụ xây dựng doanh nghiệp chế xuất. b) Đối với giai đoạn chính thức đi vào hoạt động: b.1) Doanh nghiệp chế xuất được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ sản xuất xuất khẩu kể từ thời điểm cơ quan hải quan xác nhận về việc đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định. b.2) Thời điểm chính thức đi vào hoạt động của doanh nghiệp chế xuất để làm cơ sở xác định nghĩa vụ thuế được căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh, văn bản của cơ quan	

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
Căn cứ đề nghị của nhà đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư có văn bản lấy ý kiến của cơ quan hải quan có thẩm quyền về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) và quy định tại Nghị định này. Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra thực tế điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này và có văn bản gửi cho cơ quan đăng ký đầu tư về việc đáp ứng hoặc không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo Mẫu số 26 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này. 3. Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư (bao gồm cả dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng) được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu kể từ thời điểm là doanh nghiệp chế xuất nêu tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Việc kiểm tra thực tế điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan để áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều này. 4. Kiểm tra thực tế điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất (bao gồm doanh nghiệp có dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng):	đăng ký đầu tư có thẩm quyền (đối với trường hợp không phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư). Trường hợp các văn bản nêu trên không ghi rõ thời điểm đi vào hoạt động, thời điểm này được xác định là ngày doanh nghiệp bắt đầu sản xuất chính thức theo thông báo của doanh nghiệp gửi cho cơ quan hải quan. b.3) Doanh nghiệp chế xuất chịu trách nhiệm tiếp tục duy trì đáp ứng đầy đủ các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định kể từ thời điểm được cơ quan hải quan xác nhận. Trường hợp có sự thay đổi ảnh hưởng đến các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đã được xác nhận hoặc trong quá trình hoạt động có điều chỉnh mở rộng, thu hẹp, ngừng hoạt động cơ sở sản xuất, doanh nghiệp chế xuất có trách nhiệm thông báo cho cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan. Phần mở rộng, thu hẹp cơ sở sản xuất được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan kể từ ngày ghi trên văn bản xác nhận của cơ quan hải quan đối với phần mở rộng, thu hẹp. b.4) Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp chế xuất không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan, doanh nghiệp đề nghị khắc phục trong thời gian nhất định nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan. Trong thời hạn doanh nghiệp chế xuất khắc phục điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan, cơ quan hải quan phải bố trí lực lượng giám sát để đảm bảo duy trì công tác giám sát hải quan theo quy định. Quá thời hạn khắc phục, doanh nghiệp chế xuất không khắc phục, hoặc không duy trì được điều kiện kiểm tra giám sát hải quan thì không được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan cho đến khi đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan.	

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
a) Chậm nhất 30 ngày trước thời điểm doanh nghiệp chế xuất chính thức đi vào hoạt động nêu trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh (nếu có) hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản xác nhận của cơ quan đăng ký đầu tư về việc thời điểm doanh nghiệp chế xuất chính thức đi vào hoạt động chậm tiến độ so với thời điểm nêu tại các văn bản kể trên, doanh nghiệp chế xuất gửi thông báo đã đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này theo Mẫu số 25 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này cho Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, không nêu thời điểm doanh nghiệp chế xuất chính thức đi vào hoạt động thì thời điểm doanh nghiệp chế xuất chính thức đi vào hoạt động là thời điểm doanh nghiệp bắt đầu sản xuất chính thức theo thông báo của doanh nghiệp với cơ quan hải quan. b) Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của doanh nghiệp chế xuất, Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất hoàn thành kiểm tra việc đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này và gửi văn bản xác nhận cho doanh nghiệp chế xuất theo Mẫu số 26 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này về việc đáp ứng hoặc	b.5) Trong quá trình hoạt động, cơ quan hải quan phát hiện doanh nghiệp chế xuất không đáp ứng được điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan hoặc trong quá trình hoạt động có điều chỉnh mở rộng, thu hẹp cơ sở sản xuất nhưng không thông báo và không được cơ quan hải quan xác nhận về việc đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan: b.5.1) Trường hợp doanh nghiệp chế xuất giải trình và cung cấp hồ sơ, tài liệu chứng từ, dữ liệu chứng minh, cơ quan hải quan kiểm tra, đánh giá được nội dung giải trình là đúng, có cơ sở thì không ấn định thuế, chỉ xử phạt hành vi vi phạm điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với khu phi thuế quan theo quy định nếu thuộc các trường hợp sau: b.5.1.1) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, được sử dụng đúng mục đích, đã được đưa vào sản xuất và thực tế đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài hoặc vào khu phi thuế quan hoặc đã thực hiện thủ tục thay đổi mục đích sử dụng, kê khai và nộp thuế theo quy định hoặc lượng hao hụt tự nhiên, phế liệu, phế phẩm, phế thải theo định mức thực tế sản xuất đã được tiêu hủy, xử lý theo đúng quy định của pháp luật; b.5.1.2) Trường hợp hàng hóa đã nhập khẩu đang được lưu giữ hoặc đang trong quá trình sản xuất, doanh nghiệp chế xuất chứng minh được hàng hóa được theo dõi, quản lý, sử dụng đúng mục đích. b.5.2) Trường hợp doanh nghiệp chế xuất không giải trình, không cung cấp hồ sơ, tài liệu chứng từ, dữ liệu chứng minh hoặc cơ quan hải quan không có cơ sở đánh giá nội dung giải trình của doanh nghiệp chế xuất là đúng thì hàng hóa của doanh nghiệp chế xuất không được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan và phải nộp thuế theo quy định.	

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp doanh nghiệp chế xuất nhận được văn bản xác nhận không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan, doanh nghiệp tiếp tục hoàn chỉnh các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này nhưng không quá 01 năm kể từ ngày Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất cấp văn bản xác nhận lần đầu. c) Khi doanh nghiệp chế xuất đã hoàn chỉnh điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp tiếp tục có văn bản gửi Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất theo Mẫu số 25 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này và đề nghị Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất kiểm tra lại các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này. Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của doanh nghiệp chế xuất, Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất có trách nhiệm hoàn thành kiểm tra lại việc đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan và có văn bản gửi doanh nghiệp chế xuất theo Mẫu số 26 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này về việc đáp ứng hoặc không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này. Doanh nghiệp chế xuất được hoàn chỉnh các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này nhiều lần nhưng không quá thời hạn 01 năm kể từ ngày Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất cấp văn bản xác nhận lần đầu. d) Quá thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp văn bản xác	b.6) Hàng hóa nhập khẩu theo các tờ khai đăng ký từ ngày không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan thì phải nộp thuế theo quy định. c) Trường hợp doanh nghiệp chế xuất sau đó đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với khu phi thuế quan và được cơ quan hải quan xác nhận đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định thì được áp dụng chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với khu phi thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu theo các tờ khai đăng ký kể từ ngày cơ quan hải quan xác nhận đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan.	

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
nhận lần đầu của Chi cục Hải quan, doanh nghiệp chế xuất không thực hiện việc thông báo cho Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất hoặc không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này thì không được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan. Doanh nghiệp phải nộp đủ các loại thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm đối với hàng hóa nhập khẩu đã được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư tương ứng với dự án đầu tư mới hoặc phân dự án đầu tư mở rộng không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp doanh nghiệp sau đó đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này và có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất để thực hiện kiểm tra và xác nhận theo quy định tại điểm c khoản này thì được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan kể từ ngày Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất có văn bản xác nhận đã đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này. 5. Kiểm tra thực tế điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh (nếu có) hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng		

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
nhận đăng ký đầu tư trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và đang trong quá trình hoạt động, bao gồm cả các doanh nghiệp chế xuất đã được cơ quan hải quan xác nhận về điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành: a) Trong thời hạn tối đa không quá 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp chế xuất phải hoàn thiện các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này. Khi doanh nghiệp chế xuất đã hoàn chỉnh các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp chế xuất có thông báo gửi Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất theo Mẫu số 25 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này. b) Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của doanh nghiệp chế xuất, Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất hoàn thành kiểm tra việc đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này và gửi văn bản xác nhận cho doanh nghiệp chế xuất theo Mẫu số 26 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này về việc đáp ứng hoặc không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp doanh nghiệp chế xuất nhận được văn bản xác nhận không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan, doanh nghiệp tiếp tục hoàn chỉnh các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này nhưng không quá 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. c) Khi doanh nghiệp chế xuất đã hoàn chỉnh các		

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp tiếp tục có văn bản gửi Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất theo Mẫu số 25 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này và đề nghị Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất kiểm tra lại các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này. Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của doanh nghiệp chế xuất, Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất có trách nhiệm hoàn thành kiểm tra lại việc đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan và có văn bản gửi doanh nghiệp chế xuất theo Mẫu số 26 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này về việc đáp ứng hoặc không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này. Doanh nghiệp chế xuất được hoàn chỉnh các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này nhiều lần nhưng không quá thời hạn 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. d) Quá thời hạn 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp chế xuất quy định tại khoản này không thực hiện thông báo theo Mẫu số 25 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này hoặc không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này thì không được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan kể từ ngày quá thời hạn 01 năm nêu trên. Trường hợp doanh nghiệp sau đó đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này và có văn bản thông báo cho Chi cục		

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất đề thực hiện kiểm tra và xác nhận theo quy định tại điểm c khoản này thì được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan kể từ ngày Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất có văn bản xác nhận đã đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này. 6. Doanh nghiệp chế xuất đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh (nếu có) hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành và đang trong quá trình xây dựng, bao gồm cả các doanh nghiệp chế xuất đã được cơ quan hải quan xác nhận về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành (nếu có) thực hiện kiểm tra thực tế điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 4 Điều này. 7. Các trường hợp nêu tại khoản 5, khoản 6 Điều này chưa được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan kể từ thời điểm cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh (nếu có) hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đến trước thời điểm được cơ quan hải quan có văn bản xác nhận về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP và quy định tại Nghị định này, sau khi doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy		

	QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp được xử lý số tiền thuế đã nộp theo quy định về xử lý tiền thuế nộp thừa của pháp luật về quản lý thuế.		
Điều 29 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 11 và khoản 12 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP)	Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế, hàng hóa có trị giá tối thiểu, hàng hóa gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh Khoản 1 bị bãi bỏ bởi điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP 2. Hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh có trị giá hải quan từ 1.000.000 đồng Việt Nam trở xuống hoặc có số tiền thuế phải nộp từ 100.000 đồng Việt Nam trở xuống được miễn thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa có trị giá hải quan vượt quá 1.000.000 đồng Việt Nam hoặc có tổng số tiền thuế phải nộp trên 100.000 đồng Việt Nam thì phải nộp thuế nhập khẩu đối với toàn bộ lô hàng. 3. Hàng hóa có tổng trị giá hải quan từ 500.000 đồng Việt Nam trở xuống hoặc có tổng số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải nộp từ 50.000 đồng Việt Nam trở xuống cho một lần xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Quy định tại khoản này không áp dụng đối với hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hàng hóa mua bán trao đổi của cư dân biên giới và hàng hóa gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh. 4. Hồ sơ miễn thuế: Hồ sơ hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan 5. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này. Điều 29a. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế 1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế	Điều 29. Miễn thuế đối với hàng hóa có trị giá tối thiểu Hàng hóa có trị giá hải quan từ 100.000 đồng trở xuống/1 người/1 lần được miễn thuế thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu có trị giá hải quan từ trên 100.000 đồng Việt Nam đến 1.000.000 đồng thì áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi là 10% đối với toàn bộ giá trị hàng nhập khẩu, trừ các mặt hàng có thuế nhập khẩu ưu đãi thấp hơn mức thuế này thì người nộp thuế được lựa chọn áp dụng mức thấp hơn nhưng phải thực hiện kê khai, áp mã theo đúng quy định của pháp luật hải quan và pháp luật thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu có trị giá hải quan từ trên 1.000.000 đồng thì người nộp thuế phải kê khai nộp thuế nhập khẩu cho toàn bộ giá trị hàng hóa đó theo đúng quy định hiện hành tại các Nghị định về Biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu. Quy định tại Điều này không áp dụng đối với hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hàng hóa mua bán trao đổi của cư dân biên giới.	Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định hàng hóa có trị giá hoặc số tiền thuế phải nộp dưới mức tối thiểu thuộc đối tượng miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Khoản 2 và khoản 3 Điều 29 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP) quy định mức miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh khác với mức miễn thuế áp dụng đối với hàng hóa có trị giá tối thiểu. Hiện nay, thương mại điện tử đang phát triển nhanh trên phạm vi toàn cầu dưới tác động của toàn cầu hóa, chuyển đổi số và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tại Việt Nam, thương mại điện tử tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao, với quy mô thị trường

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. 2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu a) Chung loại, định lượng hàng hóa được quy định tại điều ước quốc tế; b) Văn bản xác nhận của cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành trong trường hợp điều ước quốc tế không quy định chung loại, định lượng miễn thuế. Trường hợp cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế không phải là cơ quan quản lý chuyên ngành thì căn cứ theo văn bản xác nhận của cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế. 3. Thủ tục xác nhận trong trường hợp điều ước quốc tế không quy định chung loại, định lượng hàng hóa miễn thuế a) Tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa miễn thuế có công văn đề nghị cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành xác nhận chung loại, định lượng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Mẫu số 13 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này. b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được công văn đề nghị, cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành có văn bản xác nhận chung loại, định lượng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Mẫu số 14 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này gửi tổ chức, cá nhân hoặc có văn bản từ chối trong trường hợp hàng hóa đề nghị miễn thuế không phù hợp với điều ước quốc tế.		bán lẻ năm 2024 ước đạt trên 25 tỷ USD, tăng khoảng 20% so với năm 2023, đưa Việt Nam vào nhóm các quốc gia có tốc độ tăng trưởng thương mại điện tử hàng đầu thế giới. Sự phát triển của các nền tảng thương mại điện tử giúp người tiêu dùng dễ dàng tiếp cận hàng hóa từ nước ngoài, làm gia tăng đáng kể số lượng các lô hàng nhập khẩu có giá trị thấp. Trong bối cảnh thương mại điện tử xuyên biên giới phát triển mạnh, số lượng lớn lô hàng giá trị nhỏ được nhập khẩu với tần suất cao qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh, việc quy định các ngưỡng miễn thuế khác nhau không còn phù hợp. Ngày 21/10/2025, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ tại tờ trình số 718/TTr-BTC về dự thảo Nghị định quy định về quản lý hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được giao dịch qua thương mại điện tử, điểm 3 Điều 11 dự

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
4. Thông báo Danh mục miễn thuế Trước khi đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế đầu tiên, tổ chức, cá nhân thực hiện thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cho cơ quan hải quan (gọi tắt là Danh mục miễn thuế). a) Hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế - Công văn thông báo Danh mục miễn thuế theo Mẫu số 05 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này; 01 bản chính; - Danh mục miễn thuế gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp hệ thống gặp sự cố, tổ chức, cá nhân nộp 02 bản chính Danh mục miễn thuế bản giấy theo Mẫu số 06 và 01 bản chính Phiếu theo dõi trừ lùi theo Mẫu số 07 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp máy móc, thiết bị phải xuất khẩu, nhập khẩu làm nhiều chuyến, không trừ lùi được số lượng tại thời điểm xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi là tổ hợp, dây chuyền), tổ chức, cá nhân nộp 02 bản chính Danh mục miễn thuế (bản giấy) theo Mẫu số 06 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này. Danh mục miễn thuế được xây dựng thống nhất với điều ước quốc tế hoặc văn bản xác nhận chung loại, định lượng miễn thuế của cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành; - Điều ước quốc tế đối với trường hợp điều ước quốc tế quy định chung loại, định lượng hàng hóa miễn thuế: 01 bản chụp; - Văn bản xác nhận chung loại, định lượng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định		thảo quy định chính sách thuế đối với hàng hóa nhập khẩu được giao dịch qua thương mại điện tử được gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh thực hiện theo quy định tại Điều này, không thực hiện theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP. Trong khi đó, hàng hóa giao dịch qua nền tảng thương mại điện tử hiện nay được gửi chủ yếu qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh. Trước đây, chính sách miễn thuế đối với hàng hóa giá trị nhỏ được áp dụng nhằm giảm chi phí quản lý và tạo thuận lợi thương mại. Tuy nhiên, khi quy mô giao dịch tăng nhanh, chính sách này đã bộc lộ một số hạn chế như tạo lợi thế cạnh tranh cho hàng nhập khẩu so với hàng sản xuất trong nước, làm phát sinh nguy cơ gian lận thông qua việc chia nhỏ đơn hàng để hưởng ưu đãi thuế và ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý nhà nước. Xu hướng quốc tế hiện nay

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
tại điểm b khoản 3 Điều này: 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu. b) Địa điểm thông báo, sửa đổi Danh mục miễn thuế; trách nhiệm của cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thông báo Danh mục miễn thuế thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều 30 Nghị định này. c) Trường hợp tổ chức, cá nhân không trực tiếp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa miễn thuế mà nhà thầu chính hoặc nhà thầu phụ hoặc công ty cho thuê tải chính xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thì nhà thầu, công ty cho thuê tải chính được sử dụng Danh mục miễn thuế do tổ chức, cá nhân đã thông báo với cơ quan hải quan. 5. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.		là thu hẹp hoặc bãi bỏ chính sách miễn thuế đối với hàng hóa có giá trị thấp. Một số quốc gia và khu vực đã áp dụng hoặc đang xem xét điều chỉnh theo hướng này như Indonesia, Liên minh châu Âu, Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan... Ngày 03/01/2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 01/2025/QĐ-TTg bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 78/2010/QĐ-TTg, qua đó chấm dứt chính sách miễn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa nhập khẩu có giá trị nhỏ gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh. Do đó, cần thiết nghiên cứu áp dụng thống nhất mức miễn thuế đối với hàng hóa có trị giá tối thiểu, bao gồm cả hàng hóa gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh. Về thông lệ quốc tế, điểm 4.13 Chương IV (Thuế hải quan và các loại thuế khác) của Nghị định thư sửa đổi

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH		DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
			Công ước quốc tế về đơn giản hóa và hải hòa thủ tục hải quan (Công ước Kyoto sửa đổi) quy định pháp luật quốc gia có thể xác định ngưỡng trị giá hoặc số thuế tối thiểu mà dưới mức đó không thu thuế hải quan và các loại thuế khác. Thực hiện theo phương án trên thì các đơn hàng có giá trị hải quan từ trên 100.000 đến 1000.000 đồng được áp dụng mức thuế suất ưu đãi cố định 10% chung nhằm tối giản khâu chứng minh xuất xứ (C/O) đối với các giao dịch nhỏ lẻ, bảo đảm không vượt quá biểu thuế trần MFN (do trường hợp thấp hơn người khai được lựa chọn khai theo mức thực tế nhưng phải kê khai mã số HS đầy đủ như hàng hóa giá trị lớn hơn) và phù hợp với thông lệ đơn giản hóa thủ tục hành chính quốc tế, minh bạch, đơn giản và không gây áp lực cho nguồn lực, chi phí quản lý và hệ thống công nghệ thông tin của ngành

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH		DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
			Hải quan, đồng thời vẫn đảm bảo tính đồng bộ trên cơ sở rà soát các nghĩa vụ quốc tế của Việt Nam, vừa tạo cơ sở tăng thu ngân sách nhà nước. Việc tính toán số thu cụ thể sẽ phụ thuộc vào số lượng, trị giá, cơ cấu mặt hàng, thuế suất và kim ngạch thực tế phát sinh sau khi Nghị định có hiệu lực. Đồng thời, bãi bỏ khoản 4 và khoản 5 Điều 29 về hồ sơ, thủ tục miễn thuế (song song cùng với các nội dung bãi bỏ về thủ tục hải quan để thực hiện theo thẩm quyền ban hành văn bản quy định tại Luật Quản lý thuế).
	Điều 29a. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế 1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. 2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu a) Chứng loại, định lượng hàng hóa được quy định tại điều ước quốc tế; b) Văn bản xác nhận của cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành trong trường hợp điều ước quốc tế	Điều 30. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế 11. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. 2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu a) Chứng loại, định lượng hàng hóa được quy định tại điều ước quốc tế; b) Văn bản xác nhận của cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành trong trường hợp điều ước quốc tế không quy định chứng	Do các nội dung về thủ tục hải quan đã được đưa sang Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, nên quy định về hồ sơ, thủ tục nên cần được lược bỏ.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
không quy định chủng loại, định lượng miễn thuế. Trường hợp cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế không phải là cơ quan quản lý chuyên ngành thì căn cứ theo văn bản xác nhận của cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế. 3. Thủ tục xác nhận trong trường hợp điều ước quốc tế không quy định chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế a) Tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa miễn thuế có công văn đề nghị cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Mẫu số 13 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này. b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được công văn đề nghị, cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành có văn bản xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Mẫu số 14 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này gửi tổ chức, cá nhân hoặc có văn bản từ chối trong trường hợp hàng hóa đề nghị miễn thuế không phù hợp với điều ước quốc tế. 4. Thông báo Danh mục miễn thuế Trước khi đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế đầu tiên, tổ chức, cá nhân thực hiện thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cho cơ quan hải quan (gọi tắt là Danh mục miễn thuế). a) Hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế - Công văn thông báo Danh mục miễn thuế theo Mẫu số 05 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị	loại, định lượng miễn thuế. Trường hợp cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế không phải là cơ quan quản lý chuyên ngành thì căn cứ theo văn bản xác nhận của cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế.	

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
định này: 01 bản chính; - Danh mục miễn thuế gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp hệ thống gặp sự cố, tổ chức, cá nhân nộp 02 bản chính Danh mục miễn thuế bản giấy theo Mẫu số 06 và 01 bản chính Phiếu theo dõi trừ lùi theo Mẫu số 07 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp máy móc, thiết bị phải xuất khẩu, nhập khẩu lâm nhiều chuyến, không trừ lùi được số lượng tại thời điểm xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi là tổ hợp, dây chuyền), tổ chức, cá nhân nộp 02 bản chính Danh mục miễn thuế (bản giấy) theo Mẫu số 06 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này. Danh mục miễn thuế được xây dựng thống nhất với điều ước quốc tế hoặc văn bản xác nhận chung loại, định lượng miễn thuế của cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành; - Điều ước quốc tế đối với trường hợp điều ước quốc tế quy định chung loại, định lượng hàng hóa miễn thuế: 01 bản chụp; - Văn bản xác nhận chung loại, định lượng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định tại điểm b khoản 3 Điều này: 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu. b) Địa điểm thông báo, sửa đổi Danh mục miễn thuế; trách nhiệm của cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thông báo Danh mục miễn thuế thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều 30 Nghị định này. c) Trường hợp tổ chức, cá nhân không trực tiếp xuất		

	QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	khẩu, nhập khẩu hàng hóa miễn thuế mà nhà thầu chính hoặc nhà thầu phụ hoặc công ty cho thuê tài chính xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thì nhà thầu, công ty cho thuê tài chính được sử dụng Danh mục miễn thuế do tổ chức, cá nhân đã thông báo với cơ quan hải quan. 5. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này		
Điều 30 Nghị định số 134/2016 /ND-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a, điểm b và điểm c, điểm d khoản 2 Điều 1 Nghị định số 182/2025 /ND-CP; khoản 13, điểm c, điểm d khoản 20 Điều 1 Nghị	Thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu đối với các trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế 1. Các trường hợp thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu gồm các hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế quy định tại các điểm b, c và d khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15 và Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 23 Nghị định này. 2. Nguyên tắc xây dựng Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu (sau đây gọi chung là Danh mục miễn thuế): a) Tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa (chủ dự án; chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh; chủ cơ sở đóng tàu; tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí) sau đây gọi chung là chủ dự án, là người thông báo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế. Trường hợp chủ dự án không trực tiếp nhập khẩu hàng hóa miễn thuế mà nhà thầu chính hoặc nhà thầu phụ hoặc công ty cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa thì nhà thầu, công ty cho thuê tài chính sử dụng danh mục miễn thuế do chủ dự án đã thông báo với cơ quan hải quan; b) Hàng hóa phải thuộc đối tượng được miễn thuế	Bỏ Điều 30	Do các nội dung về thủ tục hải quan đã được đưa sang Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, Điều 30 quy định về hồ sơ, thủ tục nên cần được lược bỏ.

	QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
định số 18/2021; khoản 7 Điều 147 Nghị định số 96/2023/ND-CP)	theo quy định tại một trong các trường hợp quy định tại khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16, các điểm b, c và d khoản 21 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15; và phù hợp với ngành nghề, lĩnh vực đầu tư, mục tiêu, quy mô, công suất của dự án, cơ sở sản xuất, hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế; c) Danh mục miễn thuế được xây dựng một lần cho dự án, cơ sở sản xuất, hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế, hoặc xây dựng theo từng giai đoạn, từng hạng mục, từng tổ hợp, dây chuyền phù hợp với thực tế và hồ sơ tài liệu thực hiện dự án, cơ sở sản xuất, hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế, sau đây gọi chung là dự án. 3. Hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế, gồm: a) Công văn thông báo Danh mục miễn thuế nêu rõ cơ sở xác định hàng hóa miễn thuế theo Mẫu số 05 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính; b) Danh mục miễn thuế gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp hệ thống gặp sự cố, chủ dự án nộp 02 bản chính Danh mục miễn thuế bản giấy theo Mẫu số 06 và 01 bản chính Phiếu theo dõi trừ lùi theo Mẫu số 07 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp máy móc, thiết bị phải nhập khẩu làm nhiều chuyên, không trừ lùi được số lượng tại thời điểm nhập khẩu (sau đây gọi là tổ hợp, dây chuyền), chủ dự án nộp 02 bản chính Danh mục miễn thuế (bản giấy) theo Mẫu số 06 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này; c) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng		

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị tương đương, trừ trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chụp; đ) Bản trích lục luận chứng kinh tế kỹ thuật hoặc tài liệu kỹ thuật hoặc bản thuyết minh dự án: 01 bản chụp; đ) Giấy chứng nhận hoặc công nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao và doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao đã được cấp Giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển: 01 bản chụp e) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thiết bị y tế hoặc giấy tờ có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật về quản lý thiết bị y tế đối với trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 14 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chụp; g) Hợp đồng dầu khí, quyết định giao nhiệm vụ thực hiện hoạt động dầu khí, văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chương trình công tác năm và ngân sách hàng năm đối với trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chụp; h) Hợp đồng đóng tàu, hợp đồng xuất khẩu tàu biển đối với trường hợp miễn thuế quy định tại điểm b, điểm c khoản 16 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chụp; i) Bản thuyết minh dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số quy định tại điểm d khoản 21 Điều 16 Luật		

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 Luật số 90/2025/QH15: 01 bản chụp; k) Hợp đồng thuê chế tạo máy móc, thiết bị hoặc chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị đối với hàng hoá quy định tại điểm a khoản 11, điểm b khoản 15, điểm a khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chụp. Trường hợp các chứng từ quy định tại khoản này được cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi dưới dạng điện tử thông qua cổng thông tin một cửa quốc gia thì chủ dự án không phải nộp khi thông báo Danh mục miễn thuế cho cơ quan hải quan. 4. Thời gian, địa điểm thông báo Danh mục miễn thuế: a) Chủ dự án có trách nhiệm gửi hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế theo quy định tại khoản 3 Điều này trước khi đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đầu tiên; b) Nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế là Cục Hải quan nơi thực hiện dự án, Cục Hải quan nơi đóng trụ sở chính hoặc nơi quản lý tập trung của dự án đối với dự án được thực hiện ở nhiều tỉnh, thành phố, Cục Hải quan nơi lắp đặt tổ hợp, dây chuyền đối với danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu theo tổ hợp, dây chuyền. 5. Trường hợp Danh mục miễn thuế đã thông báo có sai sót hoặc cần sửa đổi, chủ dự án thông báo Danh mục miễn thuế sửa đổi trước thời điểm nhập khẩu hàng hóa kèm theo các tài liệu liên quan để chứng minh việc bổ sung, điều chỉnh là phù hợp với nhu cầu của dự án.		

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
6. Trách nhiệm của cơ quan hải quan: a) Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan hải quan thông báo cho chủ dự án về việc đã tiếp nhận Danh mục miễn thuế; bổ sung hồ sơ còn thiếu theo quy định tại khoản 3 Điều này; giải trình, làm rõ những thông tin có trong hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế hoặc thông báo hàng hóa không thuộc đối tượng miễn thuế; b) Trường hợp sửa đổi Danh mục miễn thuế làm thay đổi số tiền thuế đã được miễn, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế có trách nhiệm thông báo cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu để thu hồi số tiền thuế đã được miễn không đúng quy định; c) Kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế trên cơ sở áp dụng cơ chế quản lý rủi ro theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, pháp luật hải quan; d) Thu hồi, thông báo cho chủ dự án điều chỉnh Danh mục miễn thuế, dừng làm thủ tục miễn thuế, thu hồi số tiền thuế đã miễn phù hợp với dự án chấm dứt hoặc điều chỉnh hoạt động đối với trường hợp dự án chấm dứt hoặc điều chỉnh hoạt động. 7. Trách nhiệm của chủ dự án: a) Lập Danh mục miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này; b) Thông báo Danh mục miễn thuế, sửa đổi Danh mục miễn thuế và nhận thông tin phản hồi của cơ quan hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan (trừ trường hợp chưa thực hiện được bằng phương thức điện tử); c) Kê khai chính xác, trung thực, đầy đủ và gửi hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế đúng thời hạn;		

	QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế, sử dụng đúng mục đích miễn thuế đối với số hàng hóa này; d) Lưu giữ các chứng từ liên quan đến cơ sở xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và xuất trình cho cơ quan hải quan, cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra theo quy định; đ) Thông báo tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo quy định tại Điều 31a Nghị định này.		
Điều 31 Nghị định số 134/2016 /ND-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 14, khoản 15 Điều 1 và điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định số 18/2021/ ND-CP;	Hồ sơ, thủ tục miễn thuế khi làm thủ tục hải quan 1. Hồ sơ miễn thuế là hồ sơ hải quan theo quy định tại Luật hải quan và các văn bản hướng dẫn thi hành. 2. Ngoài hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, tùy từng trường hợp, người nộp thuế nộp thêm một trong các chứng từ sau: a) Hợp đồng ủy thác trong trường hợp ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa: 01 bản chụp; b) Hợp đồng cung cấp hàng hóa theo văn bản trúng thầu hoặc văn bản chỉ định thầu trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu trong trường hợp tổ chức, cá nhân trúng thầu nhập khẩu hàng hóa: 01 bản chụp; c) Hợp đồng cung cấp hàng hóa cho tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu trong trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa cho hoạt động dầu khí: 01 bản chụp; d) Hợp đồng cho thuê tài chính trong trường hợp cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa cung cấp cho	Bỏ Điều 31	Do các nội dung về thủ tục hải quan đã được đưa sang Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, Điều 31 quy định về hồ sơ, thủ tục nên cần được lược bỏ.

	QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
khoản 3 Điều 2 Nghị định số 182/2025 /NĐ-CP)	đối tượng được hưởng ưu đãi miễn thuế, trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu: 01 bản chụp; đ) Chứng từ chuyển nhượng hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế đối với trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế chuyển nhượng cho đối tượng miễn thuế khác, trong đó ghi rõ giá chuyển nhượng hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu: 01 bản chụp; e) Văn bản xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với phương tiện vận tải quy định tại khoản 11, khoản 15, khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chính (Từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 28/02/2027, Việc xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư quy định tại điểm e khoản 2 Điều 31 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện, theo quy định tại khoản 1 Điều 61 Nghị định 131/2025/NĐ-CP) g) Danh mục miễn thuế đã được cơ quan hải quan tiếp nhận đối với trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế dự kiến nhập khẩu bằng giấy kèm Phiếu theo dõi trừ lùi đã được cơ quan hải quan tiếp nhận: 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu. Trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử, người nộp thuế không phải nộp Danh mục miễn thuế, cơ quan hải quan sử dụng Danh mục miễn thuế trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử để thực hiện miễn thuế theo quy định.		

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
h) Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp quy định tại điểm a, b, d khoản 1 Điều 28 Nghị định này: 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu. 3. Thủ tục miễn thuế: a) Người nộp thuế tự xác định, khai hàng hóa và số tiền thuế được miễn thuế (trừ việc kê khai số tiền thuế phải nộp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để gia công do bên thuế gia công cung cấp) trên tờ khai hải quan khi làm thủ tục hải quan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai báo. b) Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan căn cứ hồ sơ miễn thuế, đối chiếu với các quy định hiện hành để thực hiện miễn thuế theo quy định. Trường hợp xác định hàng hóa nhập khẩu không thuộc đối tượng miễn thuế như khai báo thì thu thuế và xử phạt vi phạm (nếu có) theo quy định. c) Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử tự động trừ lùi số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục miễn thuế. Trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bản giấy, cơ quan hải quan thực hiện cập nhật và trừ lùi số lượng hàng hóa đã xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục miễn thuế. Trường hợp nhập khẩu hàng hóa miễn thuế theo tờ hợp, dây chuyền, người nộp thuế phải làm thủ tục hải quan tại cơ quan hải quan nơi lắp đặt máy móc, thiết bị. Tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người nộp thuế kê khai chi tiết hàng hóa trên tờ khai hải quan. Trường hợp không kê khai chi tiết được trên tờ khai hải quan, người nộp thuế lập bảng kê chi tiết về hàng hóa nhập khẩu theo các chi tiêu		

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
thông tin quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 15 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này và đính kèm tờ khai hải quan. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc việc nhập khẩu lô hàng cuối cùng của mỗi tổ hợp, dây chuyền, người nộp thuế có trách nhiệm thông báo cho cơ quan hải quan nơi thông báo Danh mục miễn thuế theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 16 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này. 4. Thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa vượt định mức miễn thuế của tổ chức theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này: a) Hồ sơ đề nghị miễn thuế được gửi đến Tổng cục Hải quan chậm nhất 15 ngày làm việc trước khi làm thủ tục hải quan; b) Trường hợp hồ sơ đề nghị miễn thuế chưa đầy đủ, trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Tổng cục Hải quan phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh hồ sơ; c) Trong thời hạn chậm nhất 15 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ, Bộ Tài chính ban hành quyết định miễn thuế hoặc thông báo không miễn thuế trên cơ sở đề xuất của Tổng cục Hải quan; d) Căn cứ hồ sơ hải quan và quyết định miễn thuế của Bộ Tài chính, người nộp thuế và cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan thực hiện thủ tục miễn thuế khi làm thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 3 Điều này. 5. Thủ tục miễn thuế nhập khẩu đối với các trường		

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
hợp đặc thù a) Người nộp thuế được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định cho dự án theo quy định tại Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng không nhập khẩu hàng hóa mà được phép tiếp nhận hàng hóa đã được miễn thuế nhập khẩu từ tổ chức, cá nhân khác chuyển nhượng tại Việt Nam thì người nộp thuế thực hiện đăng ký tờ khai hải quan mới đối với hàng hóa nhận chuyển nhượng và được miễn thuế nhập khẩu với điều kiện giá chuyển nhượng không bao gồm thuế nhập khẩu. Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng hàng hoá không phải nộp lại số thuế nhập khẩu đã được miễn. b) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu ủy thác hoặc trúng thầu nhập khẩu hàng hóa để cung cấp cho đối tượng quy định tại Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu ủy thác, trúng thầu với điều kiện giá cung cấp hàng hóa theo hợp đồng ủy thác hoặc giá trúng thầu theo quyết định trúng thầu không bao gồm thuế nhập khẩu. c) Công ty cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa để cung cấp cho đối tượng quy định tại Điều 14, Điều 16, Điều 17, Điều 25 Nghị định này, điểm a khoản 21 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15 thuế tài chính được miễn thuế nhập khẩu với điều kiện giá cho thuê không bao gồm thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hoá nhập khẩu cho thuê tài chính không sử dụng đúng mục đích miễn thuế thì công ty cho thuê tài chính phải đăng ký tờ khai hải quan mới, nộp thuế tại thời điểm		

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
đăng ký tờ khai mới. Trường hợp không đăng ký tờ khai hải quan mới, cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế theo quy định. d) Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác, chủ dự án thông báo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 17 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế trước khi chuyển nhượng dự án và không phải nộp lại số tiền thuế nhập khẩu đã được miễn đối với hàng hóa chuyển nhượng theo dự án. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng dự án phải đăng ký tờ khai hải quan mới đối với hàng hóa nhận chuyển nhượng và được miễn thuế nhập khẩu nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau: Tại thời điểm chuyển nhượng, dự án đầu tư vẫn thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư; giá chuyển nhượng hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng là chủ đầu tư của dự án chuyển nhượng được ghi tại Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản có giá trị tương đương. Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế của chủ dự án chuyển nhượng dùng sử dụng Danh mục miễn thuế trên Hệ thống hoặc thu hồi Danh mục miễn thuế bản giấy và Phiếu theo dõi trừ lùi của chủ dự án chuyển nhượng; tiếp nhận Danh mục miễn thuế đối với số lượng hàng hóa chủ dự án chuyển nhượng chưa nhập khẩu hết. Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ dự án nhưng chủ dự án chưa nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh		

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
mục miễn thuế hoặc chuyển nhượng một phần dự án nhưng chủ dự án chưa nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục miễn thuế thuộc phần dự án chuyển nhượng, tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng thông báo Danh mục miễn thuế đối với hàng hóa chưa nhập khẩu hết thuộc dự án hoặc phần dự án chuyển nhượng. Trường hợp chuyển nhượng một phần dự án mà chủ dự án chưa nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục miễn thuế thuộc phần dự án tiếp tục thực hiện, chủ dự án chuyển nhượng thực hiện thông báo Danh mục miễn thuế đối với số lượng hàng hóa chưa nhập khẩu hết thuộc phần dự án tiếp tục thực hiện. đ) Hàng hóa nhập khẩu đã được miễn thuế nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án ưu đãi đầu tư được sử dụng cho dự án ưu đãi đầu tư khác của cùng chủ dự án thì chủ đầu tư đăng ký tờ khai hải quan mới đối với số hàng hóa điều chuyển và được miễn thuế nhập khẩu nếu đáp ứng các điều kiện sau: Giá của hàng hóa nhập khẩu được điều chuyển không bao gồm thuế nhập khẩu; phù hợp với lĩnh vực, quy mô của dự án ưu đãi đầu tư tiếp nhận; đáp ứng quy định về tài sản cố định; có tên trong Danh mục miễn thuế của dự án tiếp nhận đã thông báo cho cơ quan hải quan. Hàng hóa tiếp nhận được trừ lùi trên Danh mục miễn thuế của dự án tiếp nhận đã thông báo với cơ quan hải quan. Chủ dự án điều chuyển được nhập khẩu bổ sung số lượng hàng hóa thay thế hàng hóa đã điều chuyển. Chủ dự án điều chuyển thực hiện thông báo bổ sung Danh mục miễn thuế theo quy định tại khoản 5 Điều 30 Nghị định này. e) Hàng hoá nhập khẩu thuộc các trường hợp quy		

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
định tại Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (trừ trường hợp quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 16) buộc phải tiêu hủy và thực tế đã tiêu hủy theo quy định của pháp luật được miễn thuế nhập khẩu. Việc tiêu hủy phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật có liên quan và có sự giám sát trực tiếp của công chức hải quan. Trước khi tiêu hủy, người nộp thuế phải có văn bản thông báo cho cơ quan hải quan nêu rõ lý do tiêu hủy, tên gọi hàng hóa tiêu hủy, thời gian và địa điểm tiêu hủy (01 bản chính); văn bản cho phép tiêu hủy của cơ quan quản lý chuyên ngành hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường (01 bản chụp và xuất trình bản chính để đối chiếu). Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiêu hủy, người nộp thuế phải nộp cho cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai nhập khẩu: Biên bản xác nhận kết quả tiêu hủy phải có họ tên, chữ ký, dấu của giám đốc doanh nghiệp có hàng hóa tiêu hủy; họ tên, chữ ký của công chức hải quan giám sát việc tiêu hủy, những người được giám đốc doanh nghiệp giao thực hiện và giám sát việc tiêu hủy; chữ ký của đại diện của cơ quan nhà nước liên quan (nếu có) (01 bản chụp và xuất trình bản chính để đối chiếu). Điều 31a. Thông báo, kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu 1. Thông báo việc sử dụng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu a) Đối tượng thông báo: Chủ dự án có trách nhiệm thông báo tình hình sử dụng hàng hóa miễn thuế theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 18 Phụ lục VII ban		

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
hành kèm theo Nghị định này cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế đối với các trường hợp phải thông báo Danh mục miễn thuế với cơ quan hải quan. b) Thời điểm và thời hạn thông báo: Định kỳ hàng năm, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tổ chức, cá nhân thông báo tình hình sử dụng hàng hóa miễn thuế trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế cho đến khi toàn bộ dự án chấm dứt hoạt động hoặc hàng hóa đã tái xuất khẩu ra khỏi Việt Nam hoặc khi hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng miễn thuế, chuyển tiêu thụ nội địa, đã được tiêu hủy. Đối với các trường hợp miễn thuế nhập khẩu quy định tại Điều 15, Điều 23 Nghị định này, việc thông báo tình hình sử dụng hàng hóa miễn thuế phải được thực hiện hàng năm trong thời hạn 05 năm kể từ ngày dự án chính thức hoạt động. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn 05 năm, chủ dự án thực hiện đăng ký tờ khai hải quan mới và kê khai, nộp thuế đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã miễn thuế chưa sử dụng hết trong thời hạn 05 năm. 2. Trường hợp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo quy định tại điểm a khoản 11, điểm b khoản 15, điểm a khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, chủ dự án thực hiện như sau: a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hoàn thiện việc chế tạo máy móc, thiết bị hoặc linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị, chủ dự án thông báo cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế về việc hoàn thành chế		

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
tạo theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 08 Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 19 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không sử dụng hết, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hoàn thiện việc chế tạo, chủ dự án phải đăng ký tờ khai hải quan mới và kê khai nộp thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới. b) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của chủ dự án nêu tại điểm a khoản này, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế thực hiện kiểm tra tại trụ sở của chủ dự án để xác định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đã sử dụng đúng mục đích chế tạo máy móc, thiết bị hoặc linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị. Trường hợp cơ quan hải quan phát hiện chủ dự án không sử dụng hết hoặc thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa miễn thuế nhưng không đăng ký tờ khai hải quan mới thì thực hiện ấn định thuế theo quy định. c) Chủ dự án thực hiện thông báo tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu để chế tạo theo quy định tại khoản 1 Điều này. Kể từ năm hoàn thiện việc chế tạo, chủ dự án thực hiện thông báo việc sử dụng đối với sản phẩm sau chế tạo. 3. Trường hợp nhập khẩu miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền phải nhập khẩu làm nhiều chuyển, không trừ lùi theo số lượng hàng hóa tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, chủ dự án thực hiện như sau: a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hoàn thiện việc lắp đặt tổ hợp, dây chuyền, chủ dự án có thông		

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
báo với cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế về việc hoàn thiện lắp đặt tổ hợp, dây chuyền theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 09 Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 20 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không sử dụng hết, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hoàn thiện việc lắp đặt tổ hợp, dây chuyền, chủ dự án phải đăng ký tờ khai hải quan mới và kê khai nộp thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới. b) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo hoàn thiện việc lắp đặt tổ hợp, dây chuyền của chủ dự án, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế thực hiện kiểm tra tại trụ sở của chủ dự án để xác định hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đã sử dụng đúng mục đích lắp đặt vào tổ hợp, dây chuyền được miễn thuế. Trường hợp cơ quan hải quan phát hiện chủ dự án không sử dụng hết hoặc thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền nhưng không đăng ký tờ khai hải quan mới, cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế theo quy định. c) Chủ dự án thực hiện thông báo tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu để hoàn thiện lắp đặt tổ hợp, dây chuyền theo quy định tại khoản 1 Điều này. Kể từ năm hoàn thiện lắp đặt tổ hợp, dây chuyền, chủ dự án thực hiện thông báo tình hình sử dụng đối với sản phẩm sau hoàn thiện lắp đặt. 4. Kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế a) Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế thực hiện kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế tại trụ sở của chủ dự án theo		

	QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	nguyên tắc quản lý rủi ro. b) Việc kiểm tra được thực hiện theo trình tự, thủ tục về kiểm tra sau thông quan.		
Điều 32 Nghị định số 134/2016 /NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 16 Điều 1 Nghị định số 18/2021/ NĐ-CP)	Giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan theo quy định tại Luật hải quan năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành, nếu bị hư hỏng, mất mát do nguyên nhân khách quan được giảm thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Hồ sơ đề nghị giảm thuế, gồm: a) Công văn đề nghị giảm thuế của người nộp thuế gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 3 Phụ lục VIIa hoặc công văn đề nghị giảm thuế theo Mẫu số 08 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này; 01 bản chính; b) Hợp đồng bảo hiểm, thông báo trả tiền bồi thường của tổ chức nhận bảo hiểm (nếu có), trường hợp hợp đồng bảo hiểm không bao gồm nội dung bồi thường về thuế phải có xác nhận của tổ chức bảo hiểm; hợp đồng hoặc biên bản thỏa thuận đền bù của hãng vận tải đối với trường hợp tổn thất do hãng vận tải gây ra (nếu có): 01 bản chụp; c) Biên bản xác nhận nguyên nhân thiệt hại của cơ quan chức năng tại địa bàn nơi phát sinh thiệt hại (biên bản xác nhận vụ cháy của cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy của địa phương nơi xảy ra vụ cháy; văn bản xác nhận của một trong các cơ quan, tổ chức có liên quan sau: Cơ quan Công an xã, phường, thị trấn; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Ban quản lý khu công nghiệp; Ban quản lý khu	Điều 31. Giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan theo quy định tại Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành, nếu bị hư hỏng, mất mát do nguyên nhân khách quan được giảm thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật số 107/2016/QH13.	Do các nội dung về thủ tục hải quan đã được đưa sang Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nên Điều này lược bỏ quy định về hồ sơ, thủ tục. Đồng thời, Điều này cập nhật tên văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
chê xuất; Ban quản lý khu kinh tế; Ban quản lý cửa khẩu; Cảng vụ hàng hải; Cảng vụ hàng không nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng về thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, tai nạn bất ngờ gây thiệt hại cho nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu); 01 bản chính. d) Giấy chứng nhận giám định của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định về số lượng hàng hóa bị mất mát hoặc tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa: 01 bản chính. 3. Thủ tục, thẩm quyền giám thuế: a) Người nộp thuế nộp hồ sơ cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục hải quan tại thời điểm làm thủ tục hải quan hoặc chậm nhất là 30 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản xác nhận về mức độ hư hỏng, mất mát, thiệt hại; b) Trường hợp tại thời điểm làm thủ tục hải quan, người nộp thuế nộp đủ hồ sơ theo quy định, Chi cục Hải quan kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa, kiểm tra điều kiện giám thuế và thực hiện giám thuế trong thời hạn làm thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 23 Luật hải quan; c) Trường hợp người nộp thuế nộp hồ sơ sau thời điểm làm thủ tục hải quan: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ, Cục Hải quan tỉnh, thành phố có trách nhiệm lập hồ sơ, kiểm tra thông tin, thẩm định tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ và quyết định giám thuế theo Mẫu số 12 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này hoặc thông báo cho người nộp thuế biết lý do không thuộc đối tượng giám thuế, số tiền thuế phải nộp. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.		

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH		DỰ TIÊN VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	Trường hợp cần kiểm tra thực tế đối với hàng hóa đã qua khu vực giám sát hải quan để có đủ căn cứ giải quyết giám thuế thì ban hành quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người nộp thuế và thực hiện các công việc quy định tại điểm này trong thời hạn tối đa là 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.		
Điều 33 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 18; điểm d khoản 20 Điều 1 và điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP)	Hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu phải tái nhập 1. Hàng hóa xuất khẩu đã nộp thuế xuất khẩu nhưng phải tái nhập được hoàn thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu, gồm: a) Hàng hóa đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam; b) Hàng hóa xuất khẩu do tổ chức, cá nhân ở Việt Nam gửi cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế đã nộp thuế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa, phải tái nhập. Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa tái nhập là hàng hóa xuất khẩu trước đây; các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa đối với trường hợp có hợp đồng mua bán hàng hóa. Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra nội dung khai báo của người nộp thuế, ghi rõ kết quả kiểm tra để phục vụ cho việc giải quyết hoàn thuế. 2. Hồ sơ hoàn thuế, gồm: a) Công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 01 Phụ lục VIIa hoặc công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 09 Phụ lục VII	Điều 32. Hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu phải tái nhập Hàng hóa xuất khẩu đã nộp thuế xuất khẩu nhưng phải tái nhập được hoàn thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu, gồm: - Hàng hóa đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam; - Hàng hóa xuất khẩu do tổ chức, cá nhân ở Việt Nam gửi cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế đã nộp thuế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa, phải tái nhập. Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa tái nhập là hàng hóa xuất khẩu trước đây; các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa đối với trường hợp có hợp đồng mua bán hàng hóa.	Do các nội dung về thủ tục hải quan đã được đưa sang Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nên Điều này lược bỏ quy định về hồ sơ, thủ tục.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính. b) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: 01 bản chụp; c) Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác (nếu có): 01 bản chụp; d) Đối với hàng hóa phải nhập khẩu trở lại do khách hàng nước ngoài từ chối nhận hàng hoặc không có người nhận hàng theo thông báo của hãng vận tải, phải có thêm thông báo của khách hàng nước ngoài hoặc văn bản thỏa thuận với khách hàng nước ngoài về việc nhận lại hàng hóa hoặc văn bản thông báo của hãng vận tải về việc không có người nhận hàng có nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại hàng hóa trả lại đối với trường hợp hàng hóa do khách hàng trả lại: 01 bản chụp. Trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc người nộp thuế tự phát hiện hàng hóa có sai sót, nhập khẩu trở lại thì không phải có văn bản này nhưng phải nêu rõ lý do nhập khẩu hàng hóa trả lại trong công văn đề nghị hoàn thuế; d) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nêu tại điểm b khoản 1 điều này phải nộp thêm văn bản thông báo của doanh nghiệp bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế về việc không giao được cho người nhận: 01 bản chụp. 3. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.		
Điều 34	Hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất	Điều 33. Hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phải tái
		Do các nội dung về thủ tục

	QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
Nghị định số 134/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 17; khoản 18; điểm d khoản 20 Điều 1 và điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP)	1. Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng phải tái xuất được hoàn thuế nhập khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu, gồm: a) Hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất ra nước ngoài bao gồm xuất khẩu trả lại chủ hàng, xuất khẩu hàng hóa đã nhập khẩu ra nước ngoài hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan để sử dụng trong khu phi thuế quan. Việc tái xuất hàng hóa phải được thực hiện bởi người nhập khẩu ban đầu hoặc người được người nhập khẩu ban đầu ủy quyền, ủy thác xuất khẩu; b) Hàng hóa nhập khẩu do tổ chức, cá nhân ở nước ngoài gửi cho tổ chức, cá nhân ở Việt Nam thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế đã nộp thuế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa, phải tái xuất; c) Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế sau đó bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo quy định; d) Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan được tái xuất ra nước ngoài. Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa tái xuất là hàng hóa nhập khẩu trước đây; các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa. Cơ quan Hải quan có trách nhiệm kiểm tra nội dung khai báo của người nộp thuế, ghi rõ kết quả kiểm tra để phục vụ cho việc giải quyết hoàn thuế. 2. Hồ sơ hoàn thuế, gồm:	xuất Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng phải tái xuất được hoàn thuế nhập khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu, gồm: - Hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất ra nước ngoài bao gồm xuất khẩu trả lại chủ hàng, xuất khẩu hàng hóa đã nhập khẩu ra nước ngoài hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan để sử dụng trong khu phi thuế quan. Việc tái xuất hàng hóa phải được thực hiện bởi người nhập khẩu ban đầu hoặc người được người nhập khẩu ban đầu ủy quyền, ủy thác xuất khẩu. - Hàng hóa nhập khẩu do tổ chức, cá nhân ở nước ngoài gửi cho tổ chức, cá nhân ở Việt Nam thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế đã nộp thuế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa, phải tái xuất; - Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế sau đó bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo quy định;- Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan được tái xuất ra nước ngoài. Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa tái xuất là hàng hóa nhập khẩu trước đây; các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa.	hải quan đã được đưa sang Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nên Điều này lược bỏ quy định về hồ sơ, thủ tục.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
a) Công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 01 Phụ lục VIIa hoặc công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 09 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính. b) Hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng theo quy định của pháp luật về hóa đơn hoặc hoá đơn thương mại: 01 bản chụp. c) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: 01 bản chụp; d) Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác (nếu có): 01 bản chụp; đ) Văn bản thỏa thuận trả lại hàng hóa cho phía nước ngoài trong trường hợp xuất trả chủ hàng nước ngoài ban đầu đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm a khoản 1 Điều này: 01 bản chụp; e) Văn bản thông báo của doanh nghiệp bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế về việc không giao được cho người nhận đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm b khoản 1 Điều này: 01 bản chụp; g) Văn bản xác nhận của doanh nghiệp cung ứng tàu biển về số lượng, trị giá hàng hóa mua của doanh nghiệp đầu mối nhập khẩu đã thực cung ứng cho tàu biển nước ngoài kèm bảng kê chứng từ thanh toán của các hãng tàu biển nước ngoài đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm c khoản 1		

	QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	Điều này: 01 bản chính. 3. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế		
Điều 35 Nghị định số 134/2016 /NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 18; điểm d khoản 20 Điều 1 và điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định số 18/2021/ NĐ-CP)	Hoàn thuế đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất 1. Người nộp thuế có trách nhiệm tự kê khai, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa trong thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về kế toán khi đề nghị cơ quan hải quan hoàn thuế để làm cơ sở tính tỷ lệ trị giá sử dụng còn lại của hàng hóa. Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa tái xuất là hàng hóa nhập khẩu trước đây; các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa. Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra nội dung khai báo của người nộp thuế, ghi rõ kết quả kiểm tra để phục vụ cho việc giải quyết hoàn thuế. 2. Hồ sơ hoàn thuế, gồm: a) Công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 01 Phụ lục VIIa hoặc công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 09 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính. b) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: 01 bản chụp; c) Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo	Điều 34. Hoàn thuế đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất Người nộp thuế có trách nhiệm tự kê khai, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa trong thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về kế toán khi đề nghị cơ quan hải quan hoàn thuế để làm cơ sở tính tỷ lệ trị giá sử dụng còn lại của hàng hóa. Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa tái xuất là hàng hóa nhập khẩu trước đây; các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa.	Do các nội dung về thủ tục hải quan đã được đưa sang Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nên Điều này lược bỏ quy định về hồ sơ, thủ tục.

	QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác: 01 bản chụp. 3. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.		
Điều 36 Nghị định số 134/2016 /NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 18; điểm d khoản 20 Điều 1 và điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định số 18/2021/ NĐ-CP)	Điều 36. Hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã xuất khẩu sản phẩm 1. Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã đưa vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu và đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài, hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan, được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp. 2. Hàng hóa nhập khẩu được hoàn thuế nhập khẩu, bao gồm: a) Nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa; b) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn, lắp ráp vào sản phẩm xuất khẩu hoặc đóng chung thành mặt hàng đồng bộ với sản phẩm xuất khẩu; c) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm xuất khẩu. 3. Cơ sở để xác định hàng hóa được hoàn thuế: a) Tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa xuất khẩu có cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu trên lãnh thổ Việt Nam; có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối	Điều 35. Hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã xuất khẩu sản phẩm 1. Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã đưa vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu và đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài, hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan, được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp. 2. Hàng hóa nhập khẩu được hoàn thuế nhập khẩu, bao gồm: a) Nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa; b) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn, lắp ráp vào sản phẩm xuất khẩu hoặc đóng chung thành mặt hàng đồng bộ với sản phẩm xuất khẩu; c) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm xuất khẩu. 3. Cơ sở để xác định hàng hóa được hoàn thuế: a) Người nộp thuế hoặc tổ chức, cá nhân nhận gia công cho người nộp thuế có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cơ sở sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu và máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất, gia công phù hợp với nguyên	Sửa đổi khoản 3 Điều 36 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP để thống nhất với quyền của bên nhận gia công tại điểm c khoản 2 Điều 42 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP (được cung ứng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, phụ liệu, vật tư để gia công), phù hợp với nguyên tắc tại điểm d khoản 1 Điều 19 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: người nộp thuế đã nộp thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã đưa vào sản xuất và thực tế xuất khẩu sản phẩm thì được hoàn thuế. Bổ sung quy định trường hợp thông báo không đúng thời hạn thì bị xử lý vi phạm hành chính nếu hàng hóa thực tế đáp ứng đầy đủ điều kiện

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH				
với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu; b) Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được hoàn thuế là trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm thực tế xuất khẩu; c) Sản phẩm xuất khẩu được làm thủ tục hải quan theo loại hình sản xuất xuất khẩu; d) Tổ chức, cá nhân trực tiếp hoặc ủy thác nhập khẩu hàng hóa, xuất khẩu sản phẩm. Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu trước đây. 4. Trường hợp một loại nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất nhưng thu được hai hoặc nhiều loại sản phẩm khác nhau và chỉ xuất khẩu một loại sản phẩm, thì được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với phần nguyên liệu, vật tư, linh kiện cấu thành tương ứng với sản phẩm đã xuất khẩu tính trên tổng trị giá các sản phẩm thu được. Tổng trị giá các sản phẩm thu được là tổng của trị giá sản phẩm xuất khẩu và giá bán sản phẩm tiêu thụ trong thị trường nội địa. Trị giá sản phẩm xuất khẩu không bao gồm phần trị giá nguyên liệu, vật tư, linh kiện mua tại nội địa cấu thành sản phẩm xuất khẩu. Số tiền thuế nhập khẩu được hoàn được xác định bằng phương pháp phân bổ theo công thức sau đây: <table><tr><td>Số tiền thuế</td><td>Sản phẩm</td><td>Trị giá</td><td>Tổng số tiền thuế</td></tr></table>	Số tiền thuế	Sản phẩm	Trị giá	Tổng số tiền thuế	liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu. Người nộp thuế thực hiện thông báo cơ sở sản xuất, cơ sở gia công lại và phải đáp ứng điều kiện về cơ sở sản xuất tương tự như với đối với trường hợp nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu trước thời điểm xuất khẩu lô hàng đầu tiên. Trường hợp người nộp thuế thông báo cơ sở sản xuất, cơ sở gia công lại không đúng thời hạn của pháp luật hải quan thì không được hoàn thuế đối với các lô hàng trước thời điểm xuất khẩu nhưng chưa thông báo về cơ sở sản xuất. b) Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được hoàn thuế là trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm thực tế xuất khẩu; c) Sản phẩm đã được xuất khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan. d) Người nộp thuế trực tiếp hoặc ủy thác nhập khẩu hàng hóa, xuất khẩu sản phẩm. Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu trước đây. 4. Trường hợp một loại nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất nhưng thu được hai hoặc nhiều loại sản phẩm khác nhau và chỉ xuất khẩu một loại sản phẩm, thì được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với phần nguyên liệu, vật tư, linh kiện cấu thành tương ứng với sản phẩm đã xuất khẩu tính trên tổng trị giá các sản phẩm thu được. Tổng trị giá các sản phẩm thu được là tổng của trị giá sản phẩm xuất khẩu và giá bán sản phẩm tiêu thụ trong thị trường nội địa. Trị giá sản phẩm xuất khẩu không bao gồm phần trị giá nguyên liệu, vật tư, linh kiện mua tại nội địa cấu thành sản phẩm xuất khẩu.	hoàn thuế. Do các nội dung về thủ tục hải quan đã được đưa sang Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nên Điều này lược bỏ quy định về hồ sơ, thủ tục.
Số tiền thuế	Sản phẩm	Trị giá	Tổng số tiền thuế			

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
nhập khẩu xuất khẩu nhập khẩu (tương ứng Tổng của nguyên với sản trị giá các sản liệu, vật tư, phẩm thực phẩm thu linh kiện tể xuất khẩu được nhập khẩu) Trị giá sản phẩm xuất khẩu được xác định là số lượng sản phẩm thực xuất khẩu nhân (x) với trị giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu. 5. Hồ sơ hoàn thuế, gồm: a) Công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 01 Phụ lục VIIa hoặc công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 09 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính b) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: 01 bản chụp; c) Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác: 01 bản chụp; Người nộp thuế kê khai trên tờ khai hải quan hàng xuất khẩu các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa. d) Báo cáo tính thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu (theo Mẫu số 10 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định). Số tiền thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật tư, linh kiện được hoàn thuế phải tương ứng với lượng, chủng loại nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu	Số tiền thuế nhập khẩu được hoàn được xác định bằng phương pháp phân bổ theo công thức sau đây: $\frac{\text{Số tiền thuế nhập khẩu được hoàn (tương ứng với sản phẩm thực tể xuất khẩu)}}{\text{Trị giá sản phẩm xuất khẩu}} = \frac{\text{Trị giá sản phẩm xuất khẩu}}{\text{Tổng trị giá các sản phẩm thu được}}$ Trị giá sản phẩm xuất khẩu được xác định là số lượng sản phẩm thực xuất khẩu nhân (x) với trị giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu.	

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH		DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm thực tế đã xuất khẩu; d) Hợp đồng gia công ký với khách hàng nước ngoài (đối với trường hợp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất sản phẩm, sau đó sử dụng sản phẩm này để gia công hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng gia công với nước ngoài): nộp 01 bản chụp; c) Tài liệu chứng minh có cơ sở sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam; có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa: 01 bản chụp. 6. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.		
Điều 37 Nghị định số 134/2016 /NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 18, khoản 19 Điều 1 và điểm a khoản 2	Hoàn thuế đối với trường hợp người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế; không hoàn thuế đối với trường hợp có số tiền thuế tối thiểu 1. Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế được hoàn thuế nhập khẩu hoặc thuế xuất khẩu đã nộp tương ứng với hàng hóa thực tế không xuất khẩu, nhập khẩu hoặc xuất khẩu, nhập khẩu ít hơn. 2. Các trường hợp thuộc diện được hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định tại Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37 Nghị định này, có số	Điều 36. Hoàn thuế đối với trường hợp người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế; không hoàn thuế đối với trường hợp có số tiền thuế tối thiểu 1. Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế được hoàn thuế nhập khẩu hoặc thuế xuất khẩu đã nộp tương ứng với hàng hóa thực tế không xuất khẩu, nhập khẩu hoặc xuất khẩu, nhập khẩu ít hơn. Quy định tại khoản 1 Điều này không bao gồm trường hợp hủy tờ khai; trường hợp người nộp thuế đã khai báo	- Sửa đổi khoản 1 để đảm bảo chặt chẽ. - Do các nội dung về thủ tục hải quan đã được đưa sang Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nên Điều này lược bỏ quy định về hồ sơ, thủ tục.

	QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
Điều 2 Nghị định số 18/2021/ NĐ-CP)	tiền thuế được hoàn dưới 50.000 đồng Việt Nam theo tờ khai hải quan làm thủ tục hoàn thuế thì không được hoàn thuế. Cơ quan hải quan không tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế và không hoàn trả số tiền thuế được hoàn theo quy định tại khoản này. 3. Công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 01 Phụ lục VIIa hoặc công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 09 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính. 4. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Trường hợp người nộp thuế nộp đủ hồ sơ không thu thuế khi làm thủ tục hải quan và thuộc diện không thu thuế trước, kiểm tra sau, cơ quan hải quan không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định. Điều 37a. Không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 1. Các trường hợp không thu thuế a) Không thu thuế đối với hàng hóa thuộc đối tượng hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế theo quy định tại Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37 Nghị định này. b) Không thu thuế đối với hàng hóa không phải nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu quy định tại Điều 33, Điều 34 Nghị định này. 2. Hồ sơ không thu thuế Công văn yêu cầu không thu thuế xuất khẩu, thuế	bổ sung theo quy định của pháp luật về hải quan và được cơ quan hải quan chấp nhận. 2. Các trường hợp thuộc diện được hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định tại Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36 Nghị định này, có số tiền thuế được hoàn từ 50.000 đồng Việt Nam trở xuống theo tờ khai hải quan làm thủ tục hoàn thuế thì không được hoàn thuế. Cơ quan hải quan không tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế và không hoàn trả số tiền thuế được hoàn theo quy định tại khoản này.	

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 02 Phụ lục VIIa hoặc công văn yêu cầu không thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 09a Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính. Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, ngoài công văn yêu cầu không thu thuế, người nộp thuế nộp hồ sơ tương tự như hồ sơ hoàn thuế. 3. Thời điểm nộp hồ sơ không thu thuế: Người nộp thuế nộp hồ sơ không thu thuế cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tại thời điểm làm thủ tục hải quan hoặc sau khi hàng hóa đã thông quan. 4. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ không thu thuế: a) Đối với trường hợp nêu tại điểm a khoản 1 Điều này, thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ không thu thuế thực hiện như thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế. b) Đối với trường hợp nêu tại điểm b khoản 1 Điều này: Trường hợp tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu của lô hàng không phát sinh số tiền thuế để nghị hoàn và người nộp thuế nộp hồ sơ không thu thuế tại thời điểm làm thủ tục hải quan, cơ quan hải quan ra quyết định không thu thuế nhập khẩu đối với hàng hóa tái nhập, không thu thuế xuất khẩu đối với hàng hóa tái xuất trong thời hạn làm thủ tục hải quan nếu có đủ cơ sở xác định hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa đã xuất khẩu trước đây, hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa đã nhập khẩu trước đây.		

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	Trường hợp tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu của lô hàng có phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn hoặc tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu của lô hàng không phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn nhưng người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị không thu thuế sau khi hàng hóa đã thông quan: Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ không thu thuế thực hiện như thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế. Cơ quan hải quan ban hành quyết định không thu thuế lô hàng tái xuất hoặc tái nhập cùng với quyết định hoàn thuế lô hàng nhập khẩu, xuất khẩu lần đầu. Số tiền thuế đã nộp của lô hàng tái xuất hoặc tái nhập được hoàn trả cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế	
Điều 37a Nghị định số 134/2016 /NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/ NĐ-CP	Không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 1. Các trường hợp không thu thuế a) Không thu thuế đối với hàng hóa thuộc đối tượng hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế theo quy định tại Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37 Nghị định này. b) Không thu thuế đối với hàng hóa không phải nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu quy định tại Điều 33, Điều 34 Nghị định này. 2. Hồ sơ không thu thuế Công văn yêu cầu không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 02 Phụ lục VIIa hoặc công văn yêu cầu không thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 09a Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính. Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, ngoài công văn yêu cầu không thu thuế,	Điều 37. Không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 1. Các trường hợp không thu thuế a) Không thu thuế đối với hàng hóa thuộc đối tượng hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế theo quy định tại Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36 Nghị định này. b) Không thu thuế đối với hàng hóa không phải nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu quy định tại Điều 32, Điều 33 Nghị định này. 2. Thời điểm nộp hồ sơ không thu thuế: Người nộp thuế nộp hồ sơ không thu thuế cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tại thời điểm làm thủ tục hải quan hoặc sau khi hàng hóa đã thông quan.
		Do các nội dung về thủ tục hải quan đã được đưa sang Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nên Điều này lược bỏ quy định về hồ sơ, thủ tục.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
người nộp thuế nộp hồ sơ tương tự như hồ sơ hoàn thuế. 3. Thời điểm nộp hồ sơ không thu thuế: Người nộp thuế nộp hồ sơ không thu thuế cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tại thời điểm làm thủ tục hải quan hoặc sau khi hàng hóa đã thông quan. 4. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ không thu thuế: a) Đối với trường hợp nêu tại điểm a khoản 1 Điều này, thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ không thu thuế thực hiện như thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế. b) Đối với trường hợp nêu tại điểm b khoản 1 Điều này: Trường hợp tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu của lô hàng không phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn và người nộp thuế nộp hồ sơ không thu thuế tại thời điểm làm thủ tục hải quan, cơ quan hải quan ra quyết định không thu thuế nhập khẩu đối với hàng hóa tái nhập, không thu thuế xuất khẩu đối với hàng hóa tái xuất trong thời hạn làm thủ tục hải quan nếu có đủ cơ sở xác định hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa đã xuất khẩu trước đây, hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa đã nhập khẩu trước đây. Trường hợp tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu của lô hàng có phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn hoặc tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu của lô hàng không phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn nhưng người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị không thu thuế sau khi hàng hoá đã thông quan: Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ không thu thuế		

	QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	thực hiện như thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế. Cơ quan hải quan ban hành quyết định không thu thuế lô hàng tái xuất hoặc tái nhập cùng với quyết định hoàn thuế lô hàng nhập khẩu, xuất khẩu lần đầu. Số tiền thuế đã nộp của lô hàng tái xuất hoặc tái nhập được hoàn trả cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.		
Điều 38 Nghị định số 134/2016 /NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm c khoản 20 Điều 1 Nghị định số 18/2021/ NĐ-CP)	Hiệu lực thi hành 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2016 và thay thế Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. 2. Bãi bỏ quy định về miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tại các Quyết định: số 31/2015/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2015, số 52/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015, số 53/2013/QĐ-TTg ngày 13 tháng 9 năm 2013 và Điều 7 Quyết định số 119/2009/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.	Điều 38. Hiệu lực thi hành 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày..... tháng năm 2026 và thay thế Nghị định số 134/2016/NĐ-CP, Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, Nghị định số 182/2025/NĐ-CP, trừ Điều 28a Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP. 2. Điều 28a Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP hết hiệu lực kể từ ngày 01/3/2027. Doanh nghiệp chế xuất quy định tại khoản 3 Điều 28 Nghị định này áp dụng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại Điều 28a Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP quy định tại khoản này. 3. Bãi bỏ quy định về chính sách thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu qua nền tảng thương mại điện tử tại Điều 12 Nghị định số .../2026/NĐ-CP quy định về quản lý hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua nền tảng thương mại điện tử. 4. Khi các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó. 5. Hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhập khẩu phục vụ an ninh, quốc phòng được Thủ tướng phê duyệt hoặc do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ trước ngày	Tại Nghị định có dẫn chiếu các văn bản quy phạm pháp luật thường xuyên thay đổi, theo đó cần bổ sung nội dung: "<i>Khi các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó</i>" để đảm bảo không phát sinh vướng mắc trong trường hợp đổi văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Nghị định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế. Đồng thời bổ sung quy định chuyển tiếp đối với Điều 19 và Điều 28.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH		DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		Nghị định này có hiệu lực thi tiếp tục được áp dụng cho đến khi có Danh mục hàng hóa nhập khẩu phục vụ an ninh, quốc phòng do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định. 6. Hồ sơ xác nhận điều kiện áp dụng chính sách thuế đã được cơ quan có thẩm quyền thực hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành hoặc đã được tiếp nhận hoặc đang giải quyết trước ngày Nghị định này có hiệu lực tiếp tục có giá trị thực hiện mà không phải thực hiện xác nhận lại khi Nghị định này có hiệu lực, trừ trường hợp không còn đáp ứng điều kiện hoặc có thay đổi ảnh hưởng đến điều kiện đã được xác nhận. 7. Các văn bản của các Bộ, cơ quan ngang Bộ được ban hành theo Điều 40 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, Nghị định số 182/2025/NĐ-CP được tiếp tục áp dụng cho đến khi văn bản mới được ban hành theo quy định tại Nghị định này.	
Điều 39 Nghị định số 134/2016 /NĐ-CP	Điều khoản chuyển tiếp 1. Đối với dự án đang được hưởng ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có mức ưu đãi cao hơn mức ưu đãi quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì được tiếp tục thực hiện theo mức ưu đãi đó cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án. 2. Đối với dự án đang được hưởng mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thấp hơn hoặc chưa được hưởng mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 thì được hưởng mức ưu đãi theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu này cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án.	Bổ Điều 39	Quy định này đã được bổ sung tại khoản 3 Điều 38.
Điều 40	Trách nhiệm thi hành	Điều 39. Trách nhiệm thi hành	- Thực hiện chủ trương của

Nghị định số 134/2016 /ND-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 21 Điều 1 Nghị định số 18/2021/ NĐ-CP; khoản 2 Điều 2 Nghị định số 182/2025 /ND-CP và điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị định số 05/2025/ NĐ-CP)	QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được làm căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được quy định tại các Điều 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21, 23, 24, 25 và 28 của Nghị định này. 2. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định hàng hóa nhập khẩu miễn thuế hoặc thực hiện xác nhận miễn thuế theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ đối với phương tiện vận tải chuyên dùng nhập khẩu quy định tại các khoản 11, khoản 15, khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và hàng hóa nhập khẩu quy định tại khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trừ khoản 1 Điều này. 3. Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định hàng hóa chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho giáo dục. 4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cần thiết nhập khẩu. 5. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định việc xác định nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được miễn thuế nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm. Khoản 6 bị bãi bỏ bởi điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP 7. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng thông báo danh mục hàng hóa chuyên dùng nhập khẩu hàng năm trực tiếp phục vụ cho an ninh, quốc phòng Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt theo	1. Bộ Tài chính ban hành danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được làm căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được quy định tại các Điều 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 22, 23, 24, 27 của Nghị định này. 2. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đối với phương tiện vận tải chuyên dùng nhập khẩu quy định tại các khoản 11, khoản 15, khoản 16 Điều 16 Luật Thuế số 107/2016/QH13 và hàng hóa nhập khẩu quy định tại khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trừ khoản 1 Điều này. 3. Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định hàng hóa chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho giáo dục. 4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cần thiết nhập khẩu. 5. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng thông báo Danh mục hàng hóa nhập khẩu phục vụ an ninh, quốc phòng do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định và cập nhật danh mục khi có thay đổi cho Cục Hải quan. 6. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Danh mục máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và chỉ định tổ chức nhập khẩu. 7. Bộ Ngoại giao thông báo với Bộ Tài chính các nội dung có liên quan đến ưu đãi thuế trong các điều ước quốc tế, thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài. 8. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân	Đảng và Nhà nước về sắp xếp bộ máy nhà nước, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi tên gọi của các cơ quan, tổ chức quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP và các Nghị định sửa đổi, bổ sung theo đúng các quy định hiện hành, cụ thể: Thay cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”, Bộ Tài nguyên và Môi trường” thành “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” - Khoản 2: Rà soát các nội dung không còn phù hợp

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ và cập nhật danh mục khi có thay đổi cho Tổng cục Hải quan. 8. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Danh mục máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và chỉ định tổ chức nhập khẩu. 9. Bộ Ngoại giao thông báo với Bộ Tài chính các nội dung có liên quan đến ưu đãi thuế trong các điều ước quốc tế, thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài. 10. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này	dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.	

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

**Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân về dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu
(Tài liệu phục vụ thẩm định)**

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã có công văn số 13362/BTC-CST ngày 25/8/2026 gửi xin ý kiến các cơ quan, tổ chức và đăng tải xin ý kiến rộng rãi trên Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính về dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (dự thảo Nghị định).

1. Tổng số cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi xin ý kiến và tổng số ý kiến nhận được

Công văn số 13362/BTC-CST ngày 25/8/2026 gửi xin ý kiến các cơ quan, tổ chức, bao gồm: 17 Bộ, cơ quan ngang Bộ; 34 UBND các tỉnh, thành phố; Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam; Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam; Hiệp hội dệt may Việt Nam; Hiệp hội da giày Việt Nam; Hiệp hội chuyển phát nhanh; Hiệp hội thương mại điện tử Việt Nam .

Ngoài ra, dự thảo Nghị định được đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính để xin ý kiến rộng rãi các tổ chức, cá nhân trên toàn quốc. Sau thời gian đăng tải, Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính không nhận được ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân đối với dự thảo Nghị định. **Tổng số ý kiến nhận được:**

- 11 Bộ, cơ quan ngang Bộ (Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Nội vụ, Thanh tra Chính phủ, Bộ Công Thương, Ngân hàng nhà nước Việt Nam).

- 22 UBND các tỉnh, thành phố (Đà Nẵng, Tây Ninh, Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Điện Biên, Hưng yên, Sơn La, Thừa thiên Huế, Quảng Trị, Cần Thơ, Cao Bằng, Phú Thọ, Đắk Lắk, Gia Lai, Lai Châu, Lâm Đồng, Ninh Bình, Quảng Ninh, Quảng Trị, Vĩnh Long, Lâm Đồng).

- VCCI, Hiệp hội thương mại điện tử, Tổng công ty thương mại Hà Nội, Hiệp hội chuyển phát nhanh Châu Á – Thái Bình Dương, Eurocham .

2. Kết quả cụ thể như sau

STT	NHÓM VẤN ĐỀ	CHỦ THẺ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
1	Hồ sơ dự thảo Nghị định	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Nhất trí	
2	Hồ sơ dự thảo Nghị định	Tỉnh Vĩnh Long, Sơn La, Thừa Thiên Huế, Đắk Lắk, Cần Thơ, Lai Châu, Ninh Bình, Phú Thọ, Quảng Trị, Đà Nẵng, Tây Ninh	Nhất trí	
3	Hồ sơ dự thảo Nghị định	Bộ Ngoại giao	- Cơ bản nhất trí với nội dung dự thảo Nghị định. Hồ sơ dự thảo Nghị định đã cơ bản đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP. - Về tính tương thích với các điều ước quốc tế, đề nghị Cơ quan soạn thảo rà soát tính tương thích của dự thảo nhằm bảo đảm phù hợp với các cam kết quốc tế trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), các Hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam là thành viên, và các điều ước quốc tế về thuế.	Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến của Bộ Ngoại giao.
4	Hồ sơ dự thảo Nghị định	Bộ Nội vụ	1. Đề nghị rà soát, hoàn thiện Hồ sơ bảo đảm tuân thủ đúng thẩm quyền, nội dung, hình thức và trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật, tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật, cam kết quốc tế; phù hợp Nghị quyết số 66/2025/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về chương	Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến của Bộ Nội Vụ.

STT	NHÓM VẤN ĐỀ	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật. 2. Về nội dung phân quyền, phân cấp, đề nghị tiếp tục rà soát nội dung này nhằm bảo đảm phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, phù hợp quy định về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền tại Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025. 3. Về nguồn nhân lực, điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị định, tại Tờ trình nêu dự thảo Nghị định không làm tăng tổ chức, biên chế. Tuy nhiên, đề nghị đánh giá kỹ, đầy đủ nguồn nhân lực, điều kiện thực tế về tổ chức bộ máy, nguồn nhân lực, hạ tầng kỹ thuật và trình độ công nghệ nhằm bảo đảm cho việc thi hành Nghị định hiệu lực, hiệu quả. 4. Đề nghị tiếp tục rà soát, chỉnh lý hoàn thiện nội dung dự thảo Nghị định bảo đảm hoàn thiện chính sách thuế theo hướng minh bạch, khả thi; quy định chính sách ưu đãi thuế đúng đối tượng, tạo thuận lợi thương mại, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; đồng thời nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước và phòng chống gian lận (như: Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, quản lý rủi ro hiện đại để đơn giản hóa thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian thông quan; đồng thời quy định các chế tài chặt chẽ nhằm chống thất thu thuế, ngăn chặn tình trạng gian lận thương mại và lợi dụng chính sách). 5. Tại Điều 39 dự thảo Nghị định, về trách nhiệm ban hành Danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được, đề nghị rà soát nội dung này bảo đảm đúng chức năng thẩm quyền của các Bộ, ngành theo quy định. 6. Về các nội dung khác, đề nghị nghiên cứu, tổng hợp các ý kiến của Bộ, ngành, cơ quan liên quan, địa phương, đối tượng chịu tác	

STT	NHÓM VẤN ĐỀ	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			động của văn bản, chuyên gia, người làm thực tiễn nhằm bảo đảm tính khả thi, phù hợp với thực tiễn và không tạo khoảng trống pháp lý sau khi Nghị định được ban hành.	
5		Bộ Dân tộc và Tôn giáo	- Đề nghị rà soát các điều, khoản Luật giao quy định chi tiết để quy định đầy đủ tại Điều 1 dự thảo Nghị định. - Đề nghị quý Bộ rà soát toàn bộ hồ sơ, nội dung dự thảo Nghị định bảo đảm phù hợp với chủ trương của Đảng, đúng quy định của pháp luật, thông lệ quốc tế và quy định về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh tại Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh lĩnh vực quốc phòng, nội vụ, tài chính, xây dựng, ngoại giao, tư pháp, ngân hàng.	Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.
6		Bộ Công Thương	(1) Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, làm rõ tại Tờ trình và dự thảo Nghị định các điều khoản tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15) giao Chính phủ quy định chi tiết để xác định căn cứ pháp lý để xuất các nội dung chính sách tại dự thảo Nghị định. (2) Các ngành công nghiệp hạ nguồn như ô tô, điện tử, cơ khí chế tạo phụ thuộc lớn vào linh kiện nhập khẩu do ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước chưa đáp ứng đủ. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo cân nhắc bổ sung, làm rõ quy định về miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển nhằm đồng bộ với chính sách ưu đãi tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP của Chính phủ.	(1) Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến này, sửa lại khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị định về phạm vi áp dụng. (2) Pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định ưu đãi thuế theo lĩnh vực/ngành nghề hoặc địa bàn ưu đãi đầu tư theo pháp luật về đầu tư. Theo quy định pháp luật đầu tư, Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển thuộc ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư. Theo đó, các dự án đầu tư thuộc Danh mục này được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 13 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Ngoài ra, Điều 9 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP cũng đã quy định các

STT	NHÓM VẤN ĐỀ	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
				doanh nghiệp sản xuất, gia công các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ (CNIHT) ô tô đáp ứng các điều kiện tại Nghị định này sẽ được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất, gia công các sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển cho ngành sản xuất, lắp ráp xe ô tô (Chương trình được thực hiện đến hết năm 2027 và dự kiến kéo dài đến năm 2032 theo dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 26/2023/NĐ-CP). Theo đó, đề nghị thực hiện theo quy định.
7	Điều 2 – Phạm vi áp dụng	VCCI	Đề nghị sửa câu cuối khoản 2 Điều 2 theo hướng xác định rõ các đối tượng nêu trên được áp dụng “chính sách thuế đối với khu phi thuế quan” và dẫn chiếu đến Điều 28 về điều kiện, thời điểm áp dụng. Ví dụ: “Doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho ngoại quan, khu thương mại tự do, khu kinh tế tự do, khu kinh tế đặc biệt và các khu khác đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan theo quy định tại Điều 28 Nghị định này.”	Điều 2 quy định đối tượng chịu thuế nên không quy định việc áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan và dẫn chiếu đến Điều 28.
		Bộ Khoa học và Công nghệ	Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo điều chỉnh khoản 2 Điều 2 dự thảo Nghị định như sau: “Hàng hóa xuất khẩu từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan; hàng hóa nhập khẩu từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước. Trường hợp doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho ngoại quan, khu thương mại tự do, khu kinh tế tự do, khu kinh tế đặc biệt và các khu chức năng khác đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều	Tiếp thu ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính hoàn chỉnh lại khoản 2 Điều 2 dự thảo Nghị định.

STT	NHÓM VẤN ĐỀ	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			4 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì được áp dụng quy định khu phi thuế quan”.	
8	Điều 3 dự thảo Nghị định	Thành phố Hải Phòng	(1) Điểm b.1 khoản 3 Điều 3: “<u>b.1) Hàng hóa nhập khẩu tại chỗ</u> (trừ hàng hóa nhập khẩu <u>tại chỗ</u> theo hợp đồng mua bán, gia công, thuê, mượn từ khu phi thuế quan quy định tại điểm c khoản này) vào thị trường trong nước quy định tại điểm b.2 dưới đây) áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Nghị định số 125/2017/NĐ-CP, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) Nghị định số 26/2023/NĐ-CP và các Nghị định sửa đổi, bổ sung. (2) Điểm b.2 khoản 3 Điều 3: <u>b.2) Hàng hóa nhập khẩu tại chỗ</u> theo hợp đồng mua bán, gia công, thuê, mượn từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13	(1) Bộ Tài chính tiếp thu nội dung này (2) Bộ Tài chính giữ nguyên như dự thảo gửi xin ý kiến để tránh hiểu không thống nhất là hàng hóa nhập khẩu thông thường.
		Tỉnh Quảng Ninh	Đề nghị sửa điểm a, khoản 3, điều 3: “Hàng hóa xuất khẩu tại chỗ áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu theo Biểu thuế xuất khẩu quy định tại Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ...”.	Bộ Tài chính giữ nguyên (không bổ sung từ mức thuế suất) để thống nhất về từ ngữ với các Luật thuế khác.
		VCCI	Đề nghị rà soát, chỉnh lý điểm b.1 và điểm b.2 khoản 3 Điều 3 theo hướng không sử dụng thuật ngữ “nhập khẩu tại chỗ” đối với hàng hóa nhập khẩu từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước theo quy định mới của Luật Hải quan và Nghị định số 167/2025/NĐ-CP, hàng hóa xuất khẩu từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và hàng hóa nhập khẩu từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước không còn thuộc trường hợp xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ.	Theo quy định Luật số 90/2025/QH15 và Nghị định số 167/2025/NĐ-CP, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ là hàng hóa giao, nhận tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài theo hợp đồng mua bán, gia công, thuê, mượn. Do đó, ngoài trường hợp hàng hóa được đưa trực tiếp từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan hoặc từ khu phi thuế quan vào thị
		Bộ Công Thương	Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, làm rõ trường hợp hàng hóa gia công, mua bán, thuê, mượn giữa doanh nghiệp Việt Nam với thương nhân nước ngoài và được thương nhân nước ngoài chỉ	

STT	NHÓM VẤN ĐỀ	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			định giao, nhận hàng hóa với doanh nghiệp tại Việt Nam, luồng hàng di chuyển giữa khu phi thuế quan và nội địa thì có được xác định là hàng hóa xuất nhập khẩu tại chỗ theo quy định pháp luật hiện hành hay không. Từ đó, đề xuất chính sách thuế đối với hàng hóa nhập khẩu tại chỗ theo hợp đồng mua bán, gia công, thuê, mượn từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước và nội dung thuyết minh chính sách tại dự thảo Tờ trình cho phù hợp.	trường trong nước, còn có trường hợp hàng hóa được giao, nhận tại khu phi thuế quan theo chỉ định của thương nhân nước ngoài và thuộc trường hợp xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ theo quy định của pháp luật hải quan. Vì vậy, cụm từ “xuất khẩu tại chỗ”, “nhập khẩu tại chỗ” tại điểm b.1, điểm b.2 khoản 3 Điều 3 là cần thiết để bao quát đầy đủ các trường hợp phát sinh thực tế. Bộ Tài chính giữ dự thảo gửi xin ý kiến.
		Tỉnh Lâm Đồng	Điểm a khoản 3 Điều 3 dự thảo đề nghị sửa lại như sau: <i>“a) Thuế xuất khẩu Hàng hóa xuất khẩu tại chỗ áp dụng thuế xuất khẩu theo Biểu thuế xuất khẩu quy định tại Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.”</i> Đề nghị không viện dẫn cụ thể văn bản để đảm bảo tính ổn định, lâu dài của Nghị định.	Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến này.
9	Điều 4 dự thảo Nghị định	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	Đề nghị sửa lại điểm c khoản 2 Điều 4 dự thảo Nghị định như sau: <i>“c) Trường hợp tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh riêng hoặc bảo lãnh chung nhưng hết thời hạn bảo lãnh đối với từng tờ khai mà người nộp thuế chưa nộp thuế và tiền chậm nộp (nếu có), tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp thay người nộp thuế vào ngân sách nhà nước trên cơ sở thông tin trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc thông báo của cơ quan hải quan;”</i> đề phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 22 Thông tư số 61/2024/TT-NHNN quy định về bảo lãnh ngân hàng.	Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến này

STT	NHÓM VĂN ĐỀ	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
10	Điều 5 dự thảo Nghị định	Bộ Công Thương	Khoản 3 Điều 5 dự thảo Nghị định đề nghị nghiên cứu, bổ sung quy định thời gian Bộ Ngoại giao thẩm định hồ sơ và phân hồi tổ chức, cá nhân trong trường hợp từ chối hồ sơ để đảm bảo tuân thủ quy định về thủ tục hành chính tại Thông tư số 26/2025/TT-BTP của Bộ Tư pháp. Ngoài ra, dự thảo Nghị định có điều chỉnh giảm bớt một số thủ tục hải quan trùng lặp (dẫn chiếu sang Thông tư số 86/2026/TT-BTC), chuẩn hóa biểu mẫu và theo dõi định mức qua hệ thống điện tử, theo đó, đề nghị rà soát kỹ tính đồng bộ giữa quy định tại dự thảo Nghị định với các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan, bảo đảm tính khả thi và an toàn pháp lý cho các cơ quan thực thi.	Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến này.
11	Điều 6 dự thảo Nghị định	Tỉnh Quảng Ninh	Điều khoản 1 Điều 6 đề nghị cân nhắc nâng định mức miễn thuế tại điểm này cho phù hợp với mặt bằng giá hiện hành, đề xuất nâng từ 10.000.000 đồng lên 20.000.000 đồng Việt Nam.	Bộ Tài chính giữ nguyên dự thảo gửi xin ý kiến để đảm bảo công bằng và hạn chế gian lận.
12	Điều 7 dự thảo Nghị định	Thành phố Hải Phòng	Khoản 2 Điều 7 đề nghị bổ sung: “ <i>Định mức miễn thuế đối với tài sản di chuyển (gồm đồ dùng, vật phục vụ sinh hoạt, làm việc đã qua sử dụng hoặc chưa qua sử dụng, trừ xe ô tô, xe gắn máy, xe mô tô, du thuyền</i> ”.	Bộ Tài chính không tiếp thu nội dung này do định mức miễn thuế nhập khẩu đối với tài sản di chuyển gồm đồ dùng, vật dụng phục vụ sinh hoạt, làm việc không có du thuyền.
13	Điều 9 dự thảo Nghị định	Tỉnh Điện Biên	Tại khoản 1 Điều 9 dự thảo Nghị định: “ <i>1. Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới thuộc Danh mục hàng hóa để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới do Bộ Công Thương công bố trong định mức quy định tại Phụ lục V Nghị định này được miễn thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Trường hợp thu mua, vận chuyển hàng hóa trong định mức nhưng không sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới phải kê khai, nộp thuế theo quy định</i> ”, nhưng chưa quy định rõ chủ thể có nghĩa vụ kê khai, cơ quan tiếp nhận, thời điểm phát sinh nghĩa vụ thuế và căn cứ xác định hành vi không sử dụng đúng mục đích. Vì vậy, đề nghị Bộ Tài chính xem xét, làm rõ các nội	Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến này, hoàn thiện dự thảo Nghị định.

STT	NHÓM VẤN ĐỀ	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			dung nêu trên; đồng thời bổ sung nguyên tắc phối hợp, chia sẻ dữ liệu về số định danh cá nhân, định mức và hàng hóa qua biên giới giữa cơ quan hải quan với cơ quan thuế và các lực lượng chức năng trên địa bàn các tỉnh, lý do: đối với tỉnh biên giới nói chung và tỉnh Điện Biên nói riêng, đây là nội dung có tác động trực tiếp đến công tác chống lợi dụng định mức miễn thuế để thu gom, kinh doanh.	
14	Điều 10 dự thảo Nghị định	Bộ Công Thương	Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát toàn bộ nội dung Điều 10, 12 dự thảo Nghị định theo hướng chỉ quy định các nội dung về miễn thuế đối với loại hình gia công xuất khẩu tại Điều 10 và các nội dung về miễn thuế đối với loại hình sản xuất, xuất khẩu tại Điều 12 để phù hợp với tên Điều, đồng thời, đề nghị thuyết minh, làm rõ nguyên tắc, tiêu chí cụ thể để xác định “nguyên liệu, vật tư cuối cùng, trực tiếp cấu thành nên sản phẩm xuất khẩu”, “cơ sở xác định hàng hóa xuất khẩu theo quy định của pháp luật hải quan” để đảm bảo thống nhất trong quá trình thực thi; làm rõ cơ chế quản lý thuế xuất khẩu đối với các linh kiện, phụ tùng trung gian theo hướng tập trung kiểm soát nhóm tài nguyên, khoáng sản thô hoặc mới qua sơ chế, bảo đảm đúng phạm vi điều chỉnh và hạn chế phát sinh thủ tục không cần thiết cho doanh nghiệp.	Điều 10, Điều 12 dự thảo Nghị định quy định hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu được miễn thuế theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Luật số 107/2016/QH13 và cơ sở xác định hàng hóa được miễn thuế. Điểm g khoản 1 Điều 10 dự thảo Nghị định quy định về sản phẩm gia công xuất khẩu ra nước ngoài hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan, xuất khẩu tại chỗ cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam theo chỉ định của bên đặt gia công, trong đó quy định cơ sở xác định nguyên liệu vật tư trong nước cuối cùng, trực tiếp cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu. Tại Tờ trình Chính phủ, Bộ Tài chính đã nêu rõ thực tế phát sinh, quan điểm xây dựng Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu qua các thời kỳ nhằm hạn chế xuất khẩu tài nguyên thô, chưa qua chế biến, khuyến khích gia tăng giá trị sản xuất trong nước. Nếu thu thuế xuất khẩu theo tài nguyên khoáng sản thô cấu thành linh kiện, bộ phận trung gian để lắp vào sản

STT	NHÓM VẤN ĐỀ	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
				phẩm xuất khẩu là không đúng với nguyên tắc thu thuế xuất khẩu. Theo đó điểm g khoản 1 Điều 10 dự thảo Nghị định được sửa lại theo hướng quy định rõ là thu thuế đối với nguyên liệu, vật tư trong nước cuối cùng, trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu.
		Thành phố Hải Phòng	Điểm g khoản 1 Điều 10 đề nghị sửa lại: Nguyên liệu, vật tư trong nước có thuế xuất khẩu là nguyên liệu, vật tư <u>do bên nhân gia công cung ứng theo hợp đồng gia công</u> ; mức thuế suất, tên gọi và mã số HS được áp dụng tương ứng theo quy định tại Danh mục Biểu thuế xuất khẩu hiện hành...	Nội dung dự thảo Nghị định quy định để phù hợp với khoản 6 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13. Do vậy đề nghị giữ nguyên như dự thảo.
		Tỉnh Quảng Ninh	- Điểm g, khoản 1, Điều 10: "(g) ... <i>Cơ sở xác định nguyên liệu, vật tư trong nước cuối cùng trực tiếp cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu gồm: Định mức thực tế sản xuất sản phẩm xuất khẩu, Hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài, chứng từ tài liệu liên quan đến việc mua bán nội địa, sử dụng nguyên liệu, vật tư trong nước.</i> "	Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến này
		Tỉnh Bắc Ninh	(1) Điểm c khoản 1 Điều 10: "(c) Máy móc, thiết bị công cụ, dụng cụ nhập khẩu được thỏa thuận trong hợp đồng gia công để thực hiện gia công". (2) Điểm g khoản 1 Điều 10: " <i>Trường hợp sản phẩm gia công xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư trong nước mà nguyên liệu, vật tư này có thuế xuất khẩu thì khi xuất khẩu, người nộp thuế phải nộp thuế đối với phần trị giá nguyên liệu, vật tư trong nước cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu theo mức thuế suất của nguyên liệu, vật tư.</i> " (3) Điểm h khoản 2 Điều 10: " <i>Sản phẩm gia công nhập khẩu tại để tiếp tục gia công hoặc sản xuất xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu với điều kiện người nhập khẩu đáp ứng đầy đủ quy định tại</i>	(1) Bộ Tài chính xin giữ nguyên do từ thiết bị và máy móc đã bao hàm công cụ và dụng cụ. (2) Bộ Tài chính tiếp thu, hoàn thiện lại điểm g khoản 1 Điều 10. (3) Bộ Tài chính tiếp thu, hoàn thiện lại điểm h khoản 2 Điều 10.

STT	NHÓM VẤN ĐỀ	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			<i>điểm a, điểm b khoản này (đối với loại hình gia công) hoặc điểm a, khoản 2 Điều 12 Nghị định này (đối với loại hình sản xuất xuất khẩu). Trường hợp đăng ký theo loại hình khác, người nhập khẩu tại chỗ có nghĩa vụ kê khai và nộp thuế theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của sản phẩm nhập khẩu tại chỗ tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu."</i>	
		Tỉnh Điện Biên	Tại khoản 4 Điều 10 và khoản 3 Điều 12 dự thảo Nghị định quy định người nộp thuế kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) cho cơ quan thuế. Tuy nhiên, việc quản lý nguyên liệu nhập khẩu, định mức, quyết toán và lượng phế liệu, phế phẩm phát sinh thuộc dữ liệu quản lý của cơ quan hải quan. Do đó, đề nghị Bộ Tài chính xem xét, quy định rõ thời điểm kê khai, căn cứ xác định số lượng, trị giá tính thuế và trách nhiệm lập hóa đơn theo pháp luật về thuế, hóa đơn; đồng thời bổ sung trách nhiệm cơ quan hải quan chia sẻ kịp thời cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế các thông tin về chủng loại, số lượng, trị giá, thời điểm phế liệu, phế phẩm chuyển tiêu thụ nội địa. Quy định này cần thiết để cơ quan thuế có cơ sở kiểm tra, đối chiếu, tránh bỏ sót hoặc trùng lặp nghĩa vụ thuế.	Việc xác định thời điểm kê khai, hồ sơ, trình tự, thủ tục khai, nộp thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế; việc xác định trị giá tính thuế, số lượng hàng hóa làm căn cứ tính thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế, hải quan và hồ sơ, chứng từ, sổ sách, dữ liệu quản lý có liên quan; việc lập hóa đơn thực hiện theo pháp luật về hóa đơn, chứng từ. Do đó, không cần thiết quy định tại Nghị định này. Về đề nghị bổ sung trách nhiệm cơ quan hải quan chia sẻ kịp thời cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế các thông tin về chủng loại, số lượng, trị giá, thời điểm phế liệu, phế phẩm chuyển tiêu thụ nội địa. Việc kết nối, trao đổi, khai thác dữ liệu giữa các cơ quan quản lý thuế được thực hiện theo pháp luật về quản lý thuế và pháp luật có liên quan. Theo đó, không cần thiết quy định tại Nghị định này.
		VCCI	Đề nghị sửa Điều 10 và Điều 12 theo hướng miễn thuế nhập khẩu đối với sản phẩm thuê gia công, sản xuất tại khu phi thuế quan khi	Dự thảo điểm c khoản 2 Điều 10 và điểm a4 khoản 2 Điều 12 dự thảo Nghị

STT	NHÓM VẤN ĐỀ	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			nhập khẩu vào thị trường trong nước để tiếp tục gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; đồng thời rà soát quy định dẫn chiếu đến Điều 21 để bảo đảm thống nhất.	định đã dẫn chiếu đến Điều 21 dự thảo Nghị định.
15	Điều 12 Dự thảo Nghị định	Thành phố Hà Nội	(1) Điểm a khoản 2 đề nghị sửa đổi cụm từ “sản xuất, gia công lại” thành “gia công lại”. (2) Đề nghị thống nhất từ “theo” và “tại” tại điểm e và điểm g khoản 2.	(1) Bộ Tài chính giữ nguyên như dự thảo gửi xin ý kiến để bao quát đủ các trường hợp. (2) Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến này
		Thành phố Hải Phòng	Đề nghị sửa khoản 1 Điều 12: “1. Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu <u>theo hợp đồng xuất khẩu ký kết với bên nước ngoài được miễn thuế nhập khẩu</u> theo quy định của khoản 7 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, bao gồm:..”	Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến này
		Tỉnh Gia Lai	Tại điểm g khoản 2 Điều 12 dự thảo Nghị định đề nghị sửa như sau: “ <u>Sản phẩm nhập khẩu tại chỗ để gia công hoặc sản xuất xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu..</u> ” để đảm bảo chặt chẽ hơn về nghĩa.	Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến này
		Tỉnh Quảng Ninh	- Điểm e khoản 2 Điều 12: Đề nghị làm rõ phạm vi “ <u>phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình sản xuất</u> ” chỉ bao gồm lượng phát sinh trong định mức thực tế hợp lý ; trường hợp nguyên liệu nhập khẩu còn nguyên trạng hoặc không đưa vào sản xuất không được áp dụng quy định này.	Bộ Tài chính không tiếp thu vì quy định “ <u>trong định mức thực tế hợp lý</u> ” mang định tính mà không rõ về tiêu chí thế nào là “hợp lý”.
		Tỉnh Bắc Ninh	(1) Điểm a khoản 2 Điều 12: Đề nghị xem xét bỏ quy định tại các tiết a1, a2, a3. (2) Đề nghị xem xét nội dung: Sản phẩm thuế gia công tại khu phi thuế quan nhập khẩu vào nội địa phải nộp thuế như hàng hoá thuế	(1) Bộ Tài chính đề nghị giữ như dự thảo gửi xin ý kiến để bao quát hết các trường hợp sản xuất, xuất khẩu thuế sản xuất, gia công lại. (2) Bộ Tài chính đề nghị giữ nguyên

STT	NHÓM VẤN ĐỀ	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			gia công tại nước ngoài (điểm d khoản 1 Điều 11).	như dự thảo do: Đối với hàng hóa thuê gia công tại nước ngoài, quá trình gia công được thực hiện ngoài lãnh thổ Việt Nam; phần trị giá tăng thêm hình thành ở nước ngoài và nguyên liệu, vật tư, linh kiện do phía nhận gia công ở nước ngoài cung cấp là có nguồn gốc nước ngoài để xác định nghĩa vụ thuế khi sản phẩm nhập khẩu trở lại Việt Nam. Đối với sản phẩm thuê gia công tại khu phi thuế quan, ngoài nguyên liệu, vật tư do doanh nghiệp nội địa đưa vào khu phi thuế quan để gia công, quá trình sản xuất, gia công có thể sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện có nguồn gốc nhập khẩu từ nước ngoài hoặc có nguồn gốc trong nước.
			(3) Điểm g khoản 2 Điều 12: " <i>Sản phẩm sản xuất xuất khẩu nhập khẩu để tiếp tục gia công hoặc sản xuất xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu với điều kiện người nhập khẩu đáp ứng đầy đủ quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 10 Nghị định này (đối với loại hình gia công) hoặc điểm a khoản này (đối với loại hình sản xuất xuất khẩu)</i> ".	(3) Bộ Tài chính giữ như nội dung gửi xin ý kiến để bao quát đủ các loại hình sản xuất xuất và gia công
		VCCI	4. Phạm vi miễn thuế đối với hàng hóa giao cho tổ chức khác sản xuất (Điều 12) Điểm b khoản 2 Điều 12 hiện hành quy định trường hợp người nộp thuế giao toàn bộ hàng hóa nhập khẩu cho tổ chức mà người nộp thuế sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông để sản xuất, gia công, sau đó nhận lại sản phẩm để xuất khẩu thì	Dự thảo Nghị định bỏ quy định điểm b khoản 2 Điều 12 hiện hành về trường hợp người nộp thuế giao toàn bộ hàng hóa nhập khẩu cho tổ chức mà người nộp thuế sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông để sản

STT	NHÓM VẤN ĐỀ	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			được miễn thuế nhập khẩu. Dự thảo Tờ trình cho biết việc lược bỏ quy định này nhằm thống nhất với loại hình gia công, trong đó không đặt điều kiện về tỷ lệ sở hữu vốn của đơn vị nhận gia công. Tuy nhiên, dự thảo lược bỏ toàn bộ điểm b, trong khi điểm a.3 khoản 2 Điều 12 chỉ quy định trường hợp người nộp thuế giao “<i>một phần hàng hóa nhập khẩu</i>” cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện toàn bộ các công đoạn của sản phẩm. Vì vậy, chưa rõ trường hợp người nộp thuế giao toàn bộ hàng hóa nhập khẩu cho tổ chức khác thực hiện toàn bộ các công đoạn, sau đó nhận lại thành phẩm để xuất khẩu, có tiếp tục thuộc phạm vi miễn thuế hay không. Đề nghị làm rõ chính sách đối với trường hợp này. Nếu chủ trương là chỉ bãi bỏ điều kiện về tỷ lệ sở hữu vốn và vẫn duy trì việc miễn thuế đối với trường hợp giao toàn bộ hàng hóa nhập khẩu cho tổ chức khác sản xuất sản phẩm xuất khẩu, đề nghị sửa điểm a.3 theo hướng “<i>giao một phần hoặc toàn bộ hàng hóa nhập khẩu</i>”.	xuất, gia công nhằm bảo đảm chính sách miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu được áp dụng đúng đối tượng và phù hợp với bản chất của loại hình sản xuất xuất khẩu. Dự thảo Nghị định quy định người nộp thuế giao một phần hàng hóa nhập khẩu cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện một hoặc một số công đoạn hoặc toàn bộ công đoạn sản xuất đối với phần hàng hóa được giao, nhưng người nộp thuế phải tham gia vào quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu và chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng hàng hóa nhập khẩu, sản phẩm sản xuất và thực hiện xuất khẩu theo quy định. Theo đó, đề nghị giữ nguyên như dự thảo gửi xin ý kiến.
16	Điều 14 dự thảo Nghị định	Thành phố Hải Phòng	Điểm c khoản 5 Điều 14 đề nghị bỏ quy định “ <i>Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế có trách nhiệm thực hiện kiểm tra việc giải ngân vốn đầu tư, các tiêu chí về tổng doanh thu và tiêu chí về sử dụng lao động tại trụ sở của chủ dự án theo trình tự, thủ tục kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế</i> ” do chủ dự án đầu tư có trách nhiệm về cơ sở kê khai miễn thuế.	Bộ Tài chính tiếp thu do đã đưa vào Điều 13 Thông tư 86/2026/TT-BTC
		Bộ Khoa học và Công nghệ	(1) Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo chuyển nội dung “ <i>căn cứ để xác định phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư thực hiện theo Danh mục hoặc tiêu chí để xác định hàng hóa nhập khẩu miễn thuế của Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc theo văn bản xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ...</i> ” tại khoản 4 Điều 14	(1) Khoản 4 Điều 14 Bộ Tài chính giữ nguyên như dự thảo gửi xin ý kiến. Điểm b khoản 11 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 quy định miễn thuế nhập khẩu đối với phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công

STT	NHÓM VẤN ĐỀ	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			dự thảo Nghị định thành một khoản riêng để hướng dẫn điểm b khoản 11 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu để phân biệt với hàng hóa nhập khẩu của Bộ Xây dựng, tạo thuận lợi trong việc tra cứu, thực thi pháp luật. Đồng thời, đề nghị làm rõ trường hợp phương tiện vận tải nêu tại điểm b khoản 11 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong nước đã sản xuất được thì có được miễn thuế nhập khẩu hay không. (2) Khoản 4 Điều 14 dự thảo, đề nghị cân nhắc việc quy định "...hoặc theo văn bản xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ...". Ngoài ra, Nghị định số 252/2026/ND-CP và Thông tư số 86/2026/TT-BTC không có quy định bãi bỏ thành phần chứng từ "<i>Văn bản xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với phương tiện vận tải quy định tại khoản 11, khoản 15, khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chính</i>". Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu điều chỉnh quy định này tại khoản 4 Điều 14 dự thảo Nghị định để bảo đảm phù hợp với pháp luật về quản lý thuế. Trong trường hợp bãi bỏ quy định này tại dự thảo Nghị định, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo đánh giá xem xét, đánh giá tính phù hợp, đồng bộ với Nghị định số 252/2026/ND-CP và Thông tư số 86/2026/TT-BTC, bảo đảm tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, doanh nghiệp trong quá trình thực thi pháp luật.	nghe sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án, không phân biệt trong nước đã sản xuất được. (2) Thông tư số 86/2026/TT-BTC không có quy định bãi bỏ thành phần chứng từ "<i>Văn bản xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với phương tiện vận tải quy định tại khoản 11, khoản 15, khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chính</i>". Quy định "...hoặc theo văn bản xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ..." là căn cứ để xác định miễn thuế nên đề nghị giữ nguyên như quy định hiện hành.
17	Điều 15 dự thảo Nghị định	Tỉnh Cao Bằng	Đề nghị rà soát lại nội dung khoản 1 Điều 15 và chỉnh sửa cách dẫn chiếu cho phù hợp.	Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến này.
		Bộ Khoa học và Công nghệ	(1) Điểm c, khoản 21, Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định: " <i>Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, nghiên cứu của tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ chiến lược, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; doanh nghiệp khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm kể từ khi bắt đầu nghiên cứu, sản xuất</i> ". Tuy nhiên, Điều 15 dự	(1) Khoản 21 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 được hướng dẫn tại Nghị định số 182/2025/ND-CP (nay Điều 23 dự thảo Nghị định), theo đó, đề nghị bổ sung Điều 15 dự thảo Nghị định chưa có hướng dẫn đối với trung tâm đổi mới sáng tạo là không phù hợp.

STT	NHÓM VẤN ĐỀ	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			thảo Nghị định chưa có hướng dẫn đối với trung tâm đổi mới sáng tạo. Do đó, đề nghị nghiên cứu bổ sung đối tượng được hưởng ưu đãi miễn thuế. (2) Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, bổ sung và quy định cụ thể chính sách miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện phục vụ hoạt động nghiên cứu, sản xuất của các đối tượng theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, bảo đảm thống nhất với Luật Công nghệ cao (Luật số 133/2025/QH15) và Nghị định số 260/2026/NĐ-CP. (3) Về thẩm quyền ban hành Danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được: để bảo đảm tính thực thi pháp luật, đề nghị Bộ Tài chính tiếp tục giữ vai trò cơ quan đầu mối chủ trì, phối hợp với các Bộ quản lý chuyên ngành xây dựng và ban hành Danh mục chung. Ngoài ra, trong dài hạn đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu, sửa đổi Luật Thuế Xuất khẩu thuế nhập khẩu, trong đó bãi bỏ hoặc điều chỉnh quy định về việc xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được để phù hợp hơn trong giai đoạn hoạt động sản xuất đang ngày một đổi mới, hiện đại hóa, có tính thay đổi liên tục khi Việt Nam đang tham gia ngày một sâu hơn vào các công đoạn trong chuỗi cung ứng toàn cầu.	(2) Tiếp thu ý kiến của Bộ KH&CN, căn cứ thẩm quyền của Chính phủ tại khoản 23, khoản 24 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13, Bộ Tài chính bổ sung tại Điều 27 dự thảo Nghị định sau: “Miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng, tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược”. (3) Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến này.
18	Điều 19 dự thảo Nghị định	Bộ Quốc phòng	- Sửa điểm a khoản 2 Điều 19 dự thảo Nghị định thành: “ <i>hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhập khẩu phục vụ quốc phòng, an ninh</i> ”	Tiếp thu ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính hoàn chỉnh lại điểm a khoản

STT	NHÓM VẤN ĐỀ	CHỦ THÈ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an phê duyệt”. - Bổ sung điều khoản chuyển tiếp về cơ sở để xác định hàng miễn thuế đối với hàng hoá nhập khẩu phục vụ quốc phòng được tiếp tục áp dụng Kế hoạch nhập khẩu hàng hoá phục vụ quốc phòng do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cho đến khi có danh mục hàng hoá nhập khẩu phục vụ quốc phòng.	2 Điều 19 và bổ sung điều khoản chuyển tiếp tại Điều 38.
		Bộ Công an	(1) Đề nghị sửa lại điểm a khoản 2 Điều 19 dự thảo Nghị định đề phù hợp với khoản 1 Điều 9 Nghị định số 292/2026/NĐ-CP ngày 22/7/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp đề tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý ngoại thương quy định “<i>Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ quốc phòng, an ninh và quy định việc cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu</i>”. (2) Điểm b khoản 2 Điều 19 dự thảo Nghị định quy định “<i>Việc xác định phương tiện vận tải chuyên dùng phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng trong nước chưa sản xuất được căn cứ theo Danh mục phương tiện vận tải chuyên dùng phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng trong nước đã sản xuất được do Bộ Công an, Bộ Quốc phòng quy định</i>”. Tuy nhiên, quy định trên mới xác định danh mục phương tiện do Bộ Công an, Bộ Quốc phòng đã sản xuất được, chưa thống nhất với quy định tại khoản 1 Điều 19 là “<i>loại trong nước chưa sản xuất được</i>”. Vì vậy, đề nghị nghiên cứu hiệu chỉnh cho phù hợp. Ngoài ra, tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 360/2025/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt quy định “<i>xe ô tô chuyên dùng phục vụ an ninh, quốc phòng do Bộ Công an hoặc Bộ Quốc phòng xác định</i>”. Vì vậy, đề nghị nghiên cứu, quy định điều kiện miễn thuế nhập khẩu đối với phương tiện chuyên dùng phục vụ an ninh như quy định đối với thuế tiêu thụ đặc biệt nói trên.	(1) Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến này. (2) Trên cơ sở tiếp thu ý kiến của các Bộ ngành, Bộ Tài chính giữ nguyên như quy định hiện hành là: Việc ban hành danh mục trong nước đã sản xuất do Bộ Tài chính (trước đây là Bộ Kế hoạch và Đầu tư) ban hành.

STT	NHÓM VẤN ĐỀ	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
19	Điều 18 dự thảo Nghị định	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	(1) Khoản 1 Điều 18 dự thảo Nghị định đề nghị không quy định miễn thuế đối với thuốc bảo vệ thực vật do hiện nay Việt Nam đã sản xuất được hầu hết các dạng thuốc bảo vệ thực vật thành phẩm, gồm: thuốc trừ côn trùng (nhóm 3808.91), thuốc trừ nấm (3808.92), thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng (nhóm 3808.93), thuốc khử trùng (nhóm 3808.94) và thuốc bảo vệ thực vật khác (nhóm 2808.99) để phục vụ trực tiếp cho hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp. (2) Đề nghị rà soát quy định miễn thuế đối với “giống vật nuôi” để thống nhất với pháp luật về chăn nuôi và pháp luật về thủy sản. (3) Khoản 2 Điều 18 dự thảo Nghị định giao Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được; khoản 3 Điều 18 dự thảo giao Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định Danh mục hoặc căn cứ xác định hàng hóa “cần thiết nhập khẩu”: Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu theo hướng quy định rõ tiêu chí để xác định điều kiện “cần thiết nhập khẩu”, cách thức xác định điều kiện “trong nước đã sản xuất được”	(1) Khoản 12 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 quy định miễn thuế đối với thuốc bảo vệ thực vật trong nước chưa sản xuất được. Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường rà soát, cập nhật các loại thuốc bảo vệ thực vật đã sản xuất được trong nước vào Danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được. (2) Do giống thủy sản (cá đẻ nhân giống, tôm nhân giống) thuế nhập khẩu ưu đãi là 0% nên Bộ Tài chính giữ nguyên như dự thảo. (3) Bộ Tài chính tiếp thu một phần ý kiến này theo hướng ban hành Danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được vẫn giao Bộ Tài chính nhưng căn cứ xác định hàng hóa “cần thiết nhập khẩu” vẫn phải do Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện theo chức năng nhiệm vụ.
20	Điều 21 dự thảo Nghị định	Tỉnh Quảng Ninh	Khoản 2 Điều 21 đề nghị sửa lại như sau: “2. Trường hợp sản phẩm được sản xuất, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước phải nộp thuế nhập khẩu theo mức thuế suất, trị giá tính thuế của sản phẩm nhập khẩu vào nội địa Việt Nam.”	Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến này.
21	Điều 22 dự thảo Nghị định và Phụ	VCCI	- Theo Điều 22 Dự thảo, Phụ lục VI là căn cứ xác định các sản phẩm trang thiết bị y tế được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo, từ đó xác	Nội dung này liên quan đến Bộ Y tế, quá trình thực hiện Bộ Tài chính chưa

STT	NHÓM VẤN ĐỀ	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	lục VI		định phạm vi nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được miễn thuế trong thời hạn 05 năm. Do đó, tên gọi và tiêu chí kỹ thuật của các sản phẩm trong Danh mục cần được quy định rõ ràng, thống nhất. - Tuy nhiên, Phụ lục VI có một số mục có dấu hiệu chồng lấn về phạm vi nhưng lại áp dụng tiêu chí kỹ thuật khác nhau. Ví dụ, “Hệ thống chụp cộng hưởng từ” được quy định thông số $\geq 0,3T$, trong khi “Thiết bị chụp chẩn đoán hình ảnh bằng phương pháp cộng hưởng từ” lại ghi “Các loại”; tương tự, “Hệ thống chụp cắt lớp vi tính” được quy định ≥ 2 lát cắt, trong khi “Thiết bị chụp chẩn đoán hình ảnh bằng phương pháp CT scan” ghi “Các loại”. Cách quy định này chưa làm rõ đây là các nhóm thiết bị khác nhau hay cùng một nhóm thiết bị nhưng được áp dụng phạm vi kỹ thuật khác nhau, từ đó có thể dẫn đến cách hiểu không thống nhất khi xác định sản phẩm thuộc Danh mục. Đề nghị rà soát, làm rõ phạm vi của các nhóm sản phẩm nêu trên; trường hợp cùng chỉ một nhóm thiết bị thì hợp nhất và thống nhất tiêu chí kỹ thuật, trường hợp là các nhóm khác nhau thì cần có tiêu chí phân biệt rõ ràng.	nhận được vướng mắc. Theo đó, Bộ Tài chính giữ nguyên như dự thảo gửi xin ý kiến.
	Điều 23	Bộ Khoa học và Công nghệ	(1) Khoản 2 Điều 23 dự thảo Nghị định giao Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn việc xác định hàng hóa nhập khẩu quy định tại các điểm a, c và d khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và việc xác định thời điểm bắt đầu nghiên cứu của tổ chức, doanh nghiệp quy định tại điểm c, điểm d khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo loại bỏ quy định việc “xác định thời điểm bắt đầu nghiên cứu” do không phù hợp và bảo đảm tính khả thi của pháp luật. (2) Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu, sửa đổi khoản 3 Điều 23 dự thảo Nghị định dẫn chiếu đến toàn bộ Điều 14 dự thảo Nghị định, cụ thể như sau: “3. Việc xác định hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm b khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế	(1) Đề nghị giữ nguyên như dự thảo gửi xin ý kiến để có cơ sở miễn thuế do quy định việc “xác định thời điểm bắt đầu nghiên cứu” theo đúng quy định của Luật số 90/2025/QH15, trong đó sửa đổi khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu mà Bộ KH&CN đề nghị đưa vào khi xây dựng Luật. (2) Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến này.

STT	NHÓM VẤN ĐỀ	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			<i>nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15 thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định này”.</i>	
22	Điều 27 dự thảo Nghị định	Tỉnh Điện Biên	Tại khoản 3 Điều 27 dự thảo Nghị định: Đề nghị Bộ Tài chính xem xét, rà soát, kế thừa đầy đủ các điều kiện miễn thuế quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung), nhất là trường hợp tiếp nhận hàng hóa chuyển nhượng tại Việt Nam do cần xác định rõ hàng hóa chuyển nhượng là hàng hóa đã được miễn thuế nhập khẩu, bên nhận đáp ứng điều kiện ưu đãi, giá chuyển nhượng không bao gồm thuế nhập khẩu. Việc chuyển hồ sơ, trình tự, thủ tục sang Thông tư số 86/2026/TT-BTC là phù hợp, nhưng các điều kiện làm phát sinh quyền miễn thuế nên được quy định tại Nghị định để bảo đảm minh bạch, đúng thẩm quyền và tránh cách hiểu mở rộng phạm vi ưu đãi.	Bộ Tài chính giữ nguyên như dự thảo gửi xin ý kiến, bỏ điểm d khoản 5 Điều 31 (<i>trường hợp chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác</i>) do đã được quy định tại Luật đầu tư và Nghị định số 96/2026/NĐ-CP.
		Bộ Khoa học và Công nghệ	Đề nghị bỏ khoản 2 Điều 27 dự thảo Nghị định quy định: “ <i>Việc xác định hàng hóa trong nước ngành khoa học, công nghệ chưa sản xuất được phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và trong các trường hợp đặc biệt khác căn cứ theo Danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và trong các trường hợp đặc biệt khác do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định</i> ”.	Trên cơ sở tiếp thu ý kiến của các Bộ ngành, Bộ Tài chính giữ nguyên như quy định hiện hành là: Việc ban hành danh mục trong nước đã sản xuất do Bộ Tài chính (trước đây là Bộ Kế hoạch và Đầu tư) ban hành.
		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Tại điểm d khoản 1 Điều 27 đề nghị nghiên cứu bổ sung hoặc làm rõ đối tượng áp dụng bao gồm hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã của Việt Nam có hoạt động hỗ trợ đầu tư, tổ chức sản xuất, trồng nông sản tại các địa bàn theo quy định do Hợp tác xã và Liên hiệp hợp tác xã là các chủ thể có tư cách pháp nhân, có khả năng tổ chức liên kết sản xuất, hỗ trợ đầu tư và phát triển vùng nguyên liệu. Việc quy định rõ các chủ thể này sẽ bảo đảm tính đầy đủ, thống nhất trong xác định đối tượng áp dụng và phù hợp với thực tiễn phát triển các mô hình liên kết sản xuất nông nghiệp.	

STT	NHÓM VẤN ĐỀ	CHỦ THÈ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		Bộ Công an	Tại khoản 2 Điều 37 dự thảo Nghị định, đề nghị chỉnh lý như sau: “Việc xác định hàng hoá trong nước chưa sản xuất được phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm hoạ, dịch bệnh và trong các trường hợp đặc biệt căn cứ vào Danh mục hàng hoá trong nước đã sản xuất được phục vụ đảm bảo an sinh xã hội... do các bộ, ban hành, cụ thể...”. Đồng thời, đối với hàng hoá do Bộ quốc phòng, Bộ Công an ban hành, đề nghị thay thế cụm từ “hàng hoá ngành quốc phòng, công an” thành cụm từ “hàng hoá thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh”;	
23	Điều 28 dự thảo Nghị định	Thành phố Hải Phòng	(1) Khoản 1: Hiện nay, Bộ Tài chính đang thực hiện sửa đổi Nghị định số 08/2015/NĐ-CP và Nghị định số 167/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan. Để thống nhất và phù hợp với nội dung quản lý, đề xuất chuyển quy định về điều kiện giám sát của khu phi thuế quan sang Nghị định sửa đổi Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, Nghị định số 167/2025/NĐ-CP. Trường hợp điều kiện giám sát vẫn được quy định tại dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: Dự thảo Nghị định quy định điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với khu phi thuế quan: c) Có phần mềm quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế của khu phi thuế quan để báo cáo quyết toán nhập - xuất - tồn về tình hình sử dụng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định pháp luật về hải quan chỉ phù hợp áp dụng với doanh nghiệp chế xuất, không phù hợp áp dụng với các khu phi thuế quan còn lại như: khu thương mại tự do, khu chế xuất... (2) Quy định Khu chế xuất, kho ngoại quan, khu thương mại tự do, khu kinh tế tự do, khu kinh tế đặc biệt và các khu khác được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan kể từ thời điểm cơ quan hải quan xác nhận đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát	(1) Về nội dung này Bộ Tài chính cho rằng hiện nay khoa học công nghệ đã phát triển và việc ứng dụng các phần mềm quản lý là cần thiết. Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên cũng có kiến nghị bổ sung quản lý bằng phần mềm cho các khu này. (2) Ngày 24/8/2026, Quốc hội thông qua Luật phát triển đô thị số 18/2026/QH16. Hiện nay, Bộ Tài chính

STT	NHÓM VẤN ĐỀ	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			hải quan là chưa phù hợp. Do trong quá trình chuẩn bị cơ sở hạ tầng để đáp ứng điều kiện giám sát thì trong khu có thể đồng thời diễn ra các hoạt động xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, dây chuyền. Đề xuất: Khu chế xuất, kho ngoại quan, khu thương mại tự do, khu kinh tế tự do, khu kinh tế đặc biệt và các khu khác được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan kể từ thời điểm được cơ quan có thẩm quyền quyết định theo mục tiêu thành lập. (3) Tại điểm b khoản 3 Điều 28 quy định: Đề nghị tại Nghị định có định nghĩa hoặc quy định rõ thế nào là “<i>hàng hóa nhập khẩu phục vụ sản xuất xuất khẩu</i>” để tránh vướng mắc phát sinh trong việc thực hiện. (4) Việc áp dụng chính sách thuế đối với doanh nghiệp chế xuất, tại dự thảo Nghị định đang chia thành các giai đoạn: giai đoạn đầu tư xây dựng, giai đoạn chính thức đi vào hoạt động và tương ứng với từng giai đoạn là loại hàng hóa được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan. Việc quy định như trên gây phức tạp cho công tác quản lý, phân định chủng loại hàng hóa được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan, có rủi ro làm tăng chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp. Đề xuất: Việc áp dụng chính sách thuế đối với doanh nghiệp chế xuất được áp dụng kể từ thời điểm mục tiêu đầu tư thành lập doanh nghiệp chế xuất được ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.	đang chủ trì xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phát triển đô thị, trong đó cũng đã quy định cụ thể điều kiện kiểm tra, giám sát đối với khu phi thuế quan là khu chức năng nằm trong khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp, khu kinh tế đặc biệt. Theo đó, Bộ Tài chính sẽ rà soát để quy định thống nhất. (3) Ý kiến về điểm b khoản 3 Điều 28: Nội dung này đã thực hiện từ nhiều năm nay và không có vướng mắc, đồng thời doanh nghiệp khi nhập khẩu sẽ kê khai theo loại hình nhập sản xuất xuất khẩu để cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra giám sát đảm bảo đúng hàng hóa sử dụng để sản xuất sản phẩm và xuất khẩu ra nước ngoài. (4) Về quy định này, tại Nghị định số 35/2022/NĐ-CP đã quy định thành 2 giai đoạn là xây dựng khu phi thuế quan và giai đoạn chính thức đi vào hoạt động nên cần quy định để đảm bảo thống nhất và quản lý chặt chẽ.

STT	NHÓM VẤN ĐỀ	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			(5) Về quy định “Trường hợp trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp chế xuất không đáp ứng được điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan thì không được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan”: Thực tế, sau khi đã được cơ quan hải quan xác nhận đủ điều kiện giám sát, trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp có thể xảy ra một số tình huống bất khả kháng như: camera mất kết nối do kỹ thuật, hàng rào bị đổ một phần do điều kiện thời tiết... Do vậy, việc chỉ quy định như trên có thể dẫn đến rủi ro cho doanh nghiệp khi gặp các trường hợp bất khả kháng nêu trên, làm gia tăng chi phí tuân thủ của doanh nghiệp. Để đảm bảo thực thi quy định của pháp luật đồng thời không làm gia tăng chi phí tuân thủ của doanh nghiệp, đề xuất sửa đổi quy định theo hướng: Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng điều kiện giám sát thì thực hiện xử phạt vi phạm hành chính. (6) Về việc áp dụng chính sách thuế: Do không đáp ứng điều kiện giám sát nên không được áp dụng chính sách thuế của khu phi thuế quan. Việc xử lý thuế thực hiện như sau: + Đối với hàng hóa nhập khẩu kể từ thời điểm cơ quan hải quan xác định không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan thì không được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan. Doanh nghiệp thực hiện kê khai, nộp thuế theo quy định hoặc thực hiện thủ tục theo quy định đối với loại hình gia công, sản xuất xuất khẩu. Trường hợp doanh nghiệp sau đó đáp ứng điều kiện giám sát thì tiếp tục được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan kể từ thời điểm cơ quan hải quan xác nhận đủ điều kiện. + Đối với hàng hóa đã áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan trong thời gian không đáp ứng điều kiện giám sát: Trường hợp hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư vẫn được quản lý, đưa vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu, kiểm tra hồ sơ, tài liệu, chứng từ, báo cáo xuất nhập tồn, đủ cơ sở xác định hàng hóa đã đưa vào sản xuất và đã xuất khẩu sản phẩm thì không thực hiện truy thu thuế.	(5) Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến này. (6) Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến này.

STT	NHÓM VẤN ĐỀ	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			Trường hợp hàng hóa khác hoặc không đủ cơ sở xác định thì thực hiện truy thu thuế theo quy định của pháp luật về thuế. (7) Tại dự thảo quy định về “<i>cơ quan hải quan xác nhận đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát</i>”: đề nghị quy định rõ cơ quan hải quan xác nhận là cơ quan nào? Hồ sơ, thủ tục, trình tự, thẩm quyền xác nhận điều kiện giám sát đối với khu phi thuế quan là khu thương mại tự do, khu chế xuất, khu kinh tế...	(7) Hồ sơ, thủ tục trình tự thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
		Tỉnh Hưng Yên	(1) Đề nghị bổ sung điểm a khoản 1: “<i>a) Có hàng rào cứng ngăn cách với khu vực bên ngoài; có cổng/cửa ra, vào đảm bảo hàng hóa chỉ được đưa qua vị trí này</i>” <i>Cục trưởng Cục Hải quan có trách nhiệm ban hành quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật hàng rào cứng ngăn cách với khu vực bên ngoài.”</i> (2) Đề nghị bổ sung điểm c khoản 1 như sau: <i>“c) Có phần mềm quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế của khu phi thuế quan để báo cáo quyết toán nhập - xuất - tồn về tình hình sử dụng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định pháp luật về hải quan. Riêng đối với các</i>	(1) Về ý kiến giao Cục trưởng Cục hải quan ban hành quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật hàng rào cứng thì Bộ Tài chính thấy không nên bổ sung quy định này do hiện nay có các khu phi thuế quan không cần xây dựng hàng rào cứng vật lý thông thường mà khu này đã có các hàng rào mềm từ lợi thế vị trí để đảm bảo hàng hóa không thâm lậu, ví dụ như khu Côn Đảo được bao quanh bằng biển và cách xa bờ nên việc quản lý giám sát của cơ quan hải quan đảm bảo được chặt chẽ. Do đó, việc quy định tiêu chuẩn kỹ thuật hàng rào cứng có thể phù hợp với khu này nhưng lại không phù hợp với khu khác nên chỉ cần giao cơ quan hải quan xác nhận để đảm bảo phù hợp thực tế từng khu vực. (2) Bộ Tài chính xin tiếp thu bổ sung điểm c khoản 1 Điều 28.

STT	NHÓM VẤN ĐỀ	CHỦ THÊ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			<i>doanh nghiệp thực hiện hoạt động gia công, sản xuất xuất khẩu có phẩm mềm quản lý, theo dõi được toàn bộ chuỗi quá trình quản lý hàng hóa xuất nhập khẩu từ khi nhập khẩu, trong quá trình sản xuất ra sản phẩm cho đến khi sản phẩm được xuất khẩu hoặc thay đổi mục đích sử dụng, xử lý phế liệu, phế phẩm, nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị, sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công tiết kiệm được trong quá trình sản xuất theo quy định pháp luật để có thể xuất trình cung cấp hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu khi cơ quan hải quan yêu cầu."</i> (3) Gạch đầu dòng thứ nhất khoản 2 đề nghị bổ sung: Khu chế xuất, kho ngoại quan, khu thương mại tự do, khu kinh tế tự do, khu kinh tế đặc biệt và các khu khác chịu trách nhiệm tiếp tục duy trì đáp ứng đầy đủ các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định kể từ thời điểm cơ quan hải quan xác nhận. Trường hợp có sự thay đổi ảnh hưởng đến các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đã được xác nhận, Khu chế xuất, kho ngoại quan, khu thương mại tự do, khu kinh tế tự do, khu kinh tế đặc biệt và các khu khác có trách nhiệm thông báo cho cơ quan hải quan quản lý bằng văn bản và cập nhật lên cơ sở dữ liệu hải quan trong thời hạn 03 ngày làm việc sau khi có thay đổi. (4) Gạch đầu dòng thứ nhất điểm a khoản 3: Đề nghị bổ sung: <i>"Doanh nghiệp chế xuất được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan đối với hàng hóa phục vụ xây dựng, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất, nguyên liệu vật tư chạy thử (trong trường hợp máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất lắp đặt cùng thời điểm xây dựng khu phi thuế quan)...."</i> (5) Đề nghị bổ sung điểm mới vào gạch đầu dòng thứ 4 điểm b khoản 3 Điều 28: <i>"Trường hợp cơ quan hải quan kiểm tra phát hiện trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp chế xuất đã không duy trì đáp ứng điều</i>	(3) Ý kiến này tương tự ý kiến của Hải Phòng. (4) Bộ Tài chính rà soát, bổ sung quy định phù hợp. (5) Bộ Tài chính xin tiếp thu bổ sung vào nội gạch đầu dòng thứ 4 điểm b khoản 3.

STT	NHÓM VẤN ĐỀ	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			kiện kiểm tra, giám sát hải quan đã được xác nhận trước đây: - Đối với số lượng hàng hóa nhập khẩu kể từ sau thời điểm cơ quan hải quan kết luận không đáp ứng điều kiện kiểm tra giám sát hải quan không được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế. Trường hợp doanh nghiệp chế xuất sau đó đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan thì được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan kể từ ngày có văn bản xác nhận đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại Khoản 1 Điều này và theo quy định của pháp luật hải quan. - Đối với số lượng hàng hóa nhập khẩu đã được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế trong giai đoạn không đáp ứng: Cơ quan Hải quan căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để đề nghị doanh nghiệp giải trình và xử lý như sau: + Trường hợp doanh nghiệp giải trình và có hồ sơ, tài liệu chứng từ, dữ liệu chứng minh được trong thời gian không duy trì đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đã được xác nhận trước đây, doanh nghiệp chỉ vi phạm về thủ tục hành chính, hàng hóa nhập khẩu để sản xuất và thực tế đã xuất khẩu thành phẩm; hoặc hàng hóa và thành phẩm vẫn đang được lưu giữ tại Doanh nghiệp làm nguyên liệu sản xuất hoặc chờ xuất khẩu, không có hành vi buôn lậu, thâm lậu hàng hóa vào nội địa thì chấp nhận giải trình, thực hiện xử lý vi phạm hành chính về hành vi vi phạm về thủ tục hải quan. + Trường hợp doanh nghiệp không giải trình hoặc có giải trình nhưng không có hồ sơ, tài liệu chứng từ, dữ liệu chứng minh, hoặc dù cơ sở kết luận có hành vi buôn lậu, thâm lậu hàng hóa vào nội địa thì không được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan kể từ thời điểm không đáp ứng, tùy vào hành vi vi phạm sẽ bị xử lý hình sự hoặc xử lý hành chính về thuế.	
		Tỉnh Gia Lai	Điểm a khoản 3 Điều 28 dự thảo Nghị định về việc áp dụng chính sách thuế của khu phi thuế quan trong giai đoạn xây dựng, đề nghị	Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến này.

STT	NHÓM VẤN ĐỀ	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			bổ sung thêm quy định: Doanh nghiệp chế xuất có trách nhiệm thông báo cho cơ quan hải quan <u>trước khi đăng ký tờ khai hải quan đầu tiên</u> được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan về <u>thời gian dự kiến đi vào hoạt động</u> trong trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh, văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền (đối với trường hợp không phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) không có quy định về thời điểm chính thức đi vào hoạt động nhằm có thời hạn cụ thể cho cơ quan hải quan theo dõi các điều kiện kiểm tra, giám sát đối với doanh nghiệp chế xuất và truy thu thuế đối với trường hợp không được điều kiện áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan.	
		Tỉnh Quảng Ninh	Điểm a khoản 3 Điều 28 đề nghị bổ sung quy định gạch đầu dòng thứ 3 đối với trường hợp: Doanh nghiệp chế xuất đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhưng dừng dự án và không tiếp tục thực hiện dự án nữa thì phải nộp đầy đủ các loại thuế, tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về thuế và quản lý thuế đối với số lượng hàng hóa nhập khẩu đã được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan kể từ thời điểm mục tiêu đầu tư thành lập doanh nghiệp chế xuất...	Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến này.
		Tỉnh Bắc Ninh	- Đề nghị sửa khoản 1 Điều 28: “<i>Có hệ thống ca-mê-ra giám sát liên tục (24/24 giờ, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ) tại cổng/cửa ra, vào và các vị trí lưu giữ hàng hóa. Dữ liệu hình ảnh ca-mê-ra được kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý khu phi thuế quan và được lưu giữ tại khu phi thuế quan tối thiểu 06 tháng</i>”. - Đề nghị sửa điểm c, khoản 1 Điều 28: “<i>c) Có phần mềm quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế của khu phi thuế quan để báo cáo quyết toán nhập - xuất - tồn về tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu theo quy định pháp luật về hải quan.</i> <i>Riêng đối với các doanh nghiệp thực hiện hoạt động gia công,</i>	Kiểm nghị tỉnh Bắc Ninh tương tự của tỉnh Hưng Yên, Bộ Tài chính đã tiếp thu hoàn thiện dự thảo Nghị định.

STT	NHÓM VẤN ĐỀ	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			sản xuất xuất khẩu có phần mềm quản lý, theo dõi được toàn bộ chuỗi quá trình sản xuất ra sản phẩm cho đến khi sản phẩm được xuất khẩu hoặc thay đổi mục đích sử dụng, xử lý phế liệu, phế phẩm, nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị, sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công tiết kiệm được trong quá trình sản xuất theo quy định pháp luật để có thể xuất trình cung cấp hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu khi cơ quan hải quan yêu cầu.” - Đề nghị sửa điểm b, khoản 3 Điều 28 như sau: “Việc kiểm tra, xác nhận điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan để áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan; <u>Điều kiện, thủ tục, hồ sơ không chịu thuế</u> giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết. - Doanh nghiệp chế xuất chịu trách nhiệm tiếp tục duy trì đáp ứng đầy đủ các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định kể từ thời điểm cơ quan hải quan xác nhận. Trường hợp có sự thay đổi ảnh hưởng đến các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đã được xác nhận, Doanh nghiệp chế xuất có trách nhiệm cập nhật lên cơ sở dữ liệu hải quan trong thời hạn 03 ngày sau khi có thay đổi. ...Trường hợp cơ quan hải quan kiểm tra phát hiện trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp chế xuất đã không duy trì đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đã được xác nhận trước đây”. - Đối với số lượng hàng hóa nhập khẩu kể từ sau thời điểm cơ quan hải quan kết luận không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan không được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan. Trường hợp doanh nghiệp chế xuất sau đó đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan thì được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan kể từ ngày có văn bản xác nhận đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại Khoản 1	

STT	NHÓM VẤN ĐỀ	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			điều này và theo quy định của pháp luật hải quan. - Đối với số lượng hàng hóa nhập khẩu đã được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế trong giai đoạn không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan: Căn cứ vào từng trường hợp, từng hồ sơ cụ thể yêu cầu doanh nghiệp giải trình chứng minh trên cơ sở đó cơ quan hải quan kiểm tra đánh giá và xử lý theo quy định pháp luật hải quan: + Trường hợp doanh nghiệp giải trình và có hồ sơ, tài liệu chứng từ, dữ liệu chứng minh được trong thời gian không duy trì đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đã được xác nhận trước đây doanh nghiệp chỉ vi phạm về thủ tục hải quan như không thông báo kịp thời... nhưng bản chất doanh nghiệp chứng minh vẫn quản lý được hàng hóa xuất nhập khẩu trong suốt quá trình quản lý theo chuỗi của hàng hóa nhập khẩu đã được đưa vào sản xuất và thực tế đã xuất khẩu theo quy định tại điểm c khoản 1 điều này, đồng thời cơ quan hải quan kiểm tra đánh giá được nội dung giải trình là đúng, có cơ sở xem xét thì chấp nhận nội dung giải trình, cơ quan hải quan không xử lý về thuế chỉ xử phạt doanh nghiệp về hành vi vi phạm về thủ tục hải quan. + Trường hợp doanh nghiệp không giải trình hoặc giải trình không được hoặc giải trình nhưng không có hồ sơ, tài liệu chứng từ, dữ liệu chứng minh nội dung giải trình là có cơ sở, đồng thời cơ quan hải quan không có cơ sở kiểm tra đánh giá thì cơ quan hải quan kết luận doanh nghiệp không được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan kể từ thời điểm không đáp ứng điều kiện kiểm tra giám sát và xử lý ấn định thuế theo quy định tương ứng với số lượng hàng hóa không chịu thuế nhưng không kiểm tra giám sát được, xử phạt theo quy định pháp luật..” - Đề nghị sửa khoản 4 Điều 28 như sau: “Việc kiểm tra, xác nhận điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan để áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan; Điều kiện, thủ tục, hồ sơ không chịu	

STT	NHÓM VĂN ĐỀ	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			<u>thuế giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết</u>	
		VCCI	- Dự thảo chưa quy định rõ căn cứ xác định “<i>thời điểm không đáp ứng điều kiện</i>”. Đối với các điều kiện mang tính kỹ thuật như hệ thống camera, kết nối dữ liệu hoặc phần mềm quản lý, cũng chưa rõ sự cố tạm thời có làm chấm dứt ngay việc áp dụng chính sách thuế hay chỉ được coi là không đáp ứng điều kiện khi làm mất khả năng kiểm tra, giám sát hải quan. Việc chưa xác định rõ tiêu chí này có thể dẫn đến cách áp dụng khác nhau khi xác định thời điểm chấm dứt áp dụng chính sách thuế và nghĩa vụ thuế phát sinh. Bên cạnh đó, khoản 2 mới quy định các khu nêu trên không được áp dụng chính sách thuế kể từ thời điểm không đáp ứng điều kiện, nhưng chưa quy định cách xử lý nghĩa vụ thuế đối với hàng hóa đã được áp dụng chính sách thuế kể từ thời điểm này, trong khi khoản 3 đã quy định cụ thể đối với doanh nghiệp chế xuất. Đề nghị làm rõ căn cứ xác định thời điểm không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan và cách xử lý đối với trường hợp gián đoạn kỹ thuật tạm thời; đồng thời quy định rõ, thống nhất cách xử lý nghĩa vụ thuế đối với các trường hợp tại khoản 2 và khoản 3 Điều 28.	Kiến nghị của VCCI tương tự của tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Phòng, Bộ Tài chính đã tiếp thu hoàn thiện dự thảo Nghị định.
		Tỉnh Lâm Đồng	Diễn c khoản 3 Điều 27 dự thảo Nghị định đề nghị viện dẫn cho chính xác.	Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến này.
24	Điều 29 dự thảo Nghị định	Tỉnh Quảng Ninh	Đề nghị cân nhắc nâng các mức trị giá và số tiền thuế tối thiểu nêu tại dự thảo Nghị định cho phù hợp với mặt bằng giá, chi phí quản lý và chi phí tuân thủ hiện hành; đồng thời nghiên cứu quy định theo hướng dễ áp dụng, hạn chế phát sinh thủ tục đối với số tiền thuế rất nhỏ và nghiên cứu bổ sung nguyên tắc chống chia tách giả tạo lô hàng nhằm hưởng ngưỡng miễn thuế, giao Bộ Tài chính quy định tiêu chí quản lý dựa trên dữ liệu: cùng người gửi, người nhận, đơn hàng, phương tiện, thời điểm hoặc giao dịch thương mại.	- Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến sửa đổi Điều 29 theo hướng quy định một thuế suất để tạo thuận lợi trong thực hiện. Đồng thời, mặt hàng có thuế nhập khẩu ưu đãi thấp hơn thì người nộp thuế được lựa chọn áp dụng mức thấp hơn nhưng phải thực hiện kê khai, áp mã theo đúng quy định của pháp luật hải quan và pháp luật thuế nhập khẩu.
		Tỉnh Điện Biên	Tại Điều 29 dự thảo Nghị định quy định miễn thuế đối với hàng	

STT	NHÓM VẤN ĐỀ	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			hóa có trị giá tối thiểu, theo đó đã xác định nguy cơ chia nhỏ đơn hàng, lô hàng để hưởng miễn thuế. Tuy nhiên, dự thảo chưa có quy định xử lý tương ứng. Do đó, đề nghị Bộ Tài chính quy định rõ khái niệm “ <i>một lần xuất khẩu, nhập khẩu</i> ” và bổ sung quy định không áp dụng miễn thuế đối với trường hợp chia tách cùng một giao dịch, đơn hàng thành nhiều lô nhằm đưa trị giá hoặc số thuế phải nộp dưới ngưỡng miễn thuế. Đồng thời, quy định trách nhiệm cung cấp, kết nối thông tin về đơn hàng, thanh toán của doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát nhanh, sản thương mại điện tử với cơ quan hải quan để có cơ sở cộng gộp và quản lý rủi ro về thuế.	- Về lộ trình thực hiện: Theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, dự thảo Nghị định sẽ có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký. Bộ Tài chính giữ nguyên như dự thảo Nghị định.
		Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam	- Đề nghị cân nhắc nâng các mức trị giá và số tiền thuế tối thiểu nêu tại dự thảo Nghị định do mức 100.000 VNĐ và 10.000 VNĐ là quá thấp trong bối cảnh thương mại điện tử xuyên biên giới cả nhập khẩu và xuất khẩu có số lượng lớn đơn hàng nhỏ lẻ rất lớn. Việc thu thuế đối với lô hàng có số thuế không đáng kể có thể làm phát sinh chi phí quản lý và chi phí tuân thủ vượt quá hiệu quả thu ngân sách, đồng thời, kéo dài thời gian thông quan và làm tăng chi phí logistic. - Đề nghị dự thảo quy định thời hạn chuyển tiếp ít nhất là 06 tháng để các bên bị ảnh hưởng có thời gian chuẩn bị các tính năng.	
		Hội đồng kinh doanh Hoa Kỳ - ASEAN (USABC)	Đề nghị xem xét lộ trình điều chỉnh ngưỡng miễn thuế từng bước, có thời hạn chuyển tiếp cụ thể nhằm giúp cơ quan quản lý có thời gian nghiên cứu một hệ thống thu thập và giám sát thuế tương ứng với quy định mới, vừa giúp doanh nghiệp có thời gian điều chỉnh mô hình hoạt động và vận hành đảm bảo tốt, đồng thời Hiệp hội đề xuất một số mô hình sau: Áp dụng cơ chế đăng ký nhà cung cấp nước ngoài; áp dụng mô hình nhà cung cấp thu hộ; áp dụng cơ chế thuế suất khoán đơn giản hóa	
		Hiệp hội chuyển phát nhanh Châu Á – Thái Bình	Đề nghị giữ nguyên như quy định hiện hành, trường hợp sửa đổi đề nghị quy định một mức thuế suất do việc áp dụng đầy đủ quy trình phân loại mã HS, xác định trị giá tính thuế, kê khai và thu nộp thuế	

STT	NHÓM VĂN ĐỀ	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		Dương, Eurocham	đối với toàn bộ hàng hóa trị giá thấp sẽ làm gia tăng thủ tục hành chính, chi phí tuân thủ và thời gian thông quan, chưa thực sự tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại.	
25	Điều 32 dự thảo Nghị định	Tỉnh Bắc Ninh	- Điều 32, 33, 35 chưa quy định hoàn thuế đối với trường hợp xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ. Đề nghị xem xét bổ sung nội dung: Hoàn thuế đối với trường hợp xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ.	Điều 19 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu không quy định hoàn thuế đối với trường hợp xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ. Bộ Tài chính không tiếp thu ý kiến này.
26	Điều 33 dự thảo Nghị định	Tỉnh Bắc Ninh	- Khoản 1 Điều 33: " <i>Hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất nguyên trạng ra nước ngoài, bao gồm xuất khẩu trả lại chủ hàng, xuất khẩu hàng hóa đã nhập khẩu ra nước ngoài hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan để sử dụng trong khu phi thuế quan.</i> <i>Hàng hóa tái xuất phải có căn cứ xác định là hàng hóa đã nhập khẩu và việc tái xuất phải được thực hiện bởi người nhập khẩu ban đầu hoặc người được người nhập khẩu ban đầu ủy quyền, ủy thác bằng văn bản theo quy định của pháp luật</i> "	Nội dung này giữ nguyên quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP, do tỉnh Bắc Ninh không nêu lý do đề xuất sửa, theo đó, đề nghị giữ nguyên như quy định hiện hành.
27	Điều 34 dự thảo Nghị định	Thành phố Hải phòng	Quy định về việc thông báo cơ sở sản xuất, gia công lại của trường hợp hoàn thuế theo Điều 34: Đây là quy định mới, cần làm rõ nội dung: người nộp thuế thực hiện thông báo cơ sở sản xuất, gia công lại cho đơn vị hải quan nào?	Đây là nội dung đã thực hiện từ nhiều năm nay theo pháp luật hải quan. Bộ Tài chính giữ nguyên như dự thảo gửi xin ý kiến.
28	Điều 35 dự thảo Nghị định	Tỉnh Hưng Yên	Đề xuất sửa đổi khoản điểm a khoản 3 Điều 35 dự thảo Nghị định: " <i>3. Cơ sở để xác định hàng hóa được hoàn thuế:</i> <i>a) Người nộp thuế hoặc tổ chức, cá nhân nhận gia công cho người nộp thuế có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cơ sở sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu và máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất, gia công phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; thông báo cơ sở sản xuất,</i>	Bộ Tài chính rà soát quy định việc xử lý trường hợp thông báo không đúng thời hạn

STT	NHÓM VẤN ĐỀ	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			<i>cơ sở gia công lại trước thời điểm xuất khẩu lô hàng đầu tiên của lô hàng nhập khẩu để sản xuất kinh doanh. Trường hợp thông báo không đúng thời hạn chỉ bị xử lý vi phạm hành chính nếu hàng hóa thực tế đáp ứng đầy đủ điều kiện hoàn thuế”.</i>	
		VCCI	Đề nghị quy định rõ việc xử lý trường hợp thông báo không đúng thời hạn. Trường hợp thời hạn thông báo chỉ nhằm phục vụ công tác quản lý, đề nghị quy định việc chậm thông báo không làm mất quyền hoàn thuế nếu người nộp thuế vẫn đáp ứng và chứng minh đầy đủ các điều kiện hoàn thuế. Trường hợp đây là điều kiện bắt buộc để được hoàn thuế, đề nghị làm rõ cơ sở và sự cần thiết của quy định này.	
		Thành phố Hà Nội	Điều 35 dự thảo Nghị định, đề nghị bổ sung điểm d khoản 3 như sau: “d) ...Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu trước đây (kê khai rõ số tờ khai Hải quan nhập khẩu)”	Bộ Tài chính giữ nguyên như dự thảo gửi xin ý kiến do việc khai báo thông tin tờ khai nhập khẩu có liên quan đến sản phẩm xuất khẩu được thực hiện theo các chỉ tiêu thông tin và phương thức khai báo trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo pháp luật về hải quan.
		Tỉnh Gia Lai	- Tại điểm a khoản 3 Điều 35 dự thảo Nghị định: “...thông báo cơ sở sản xuất, cơ sở gia công lại trước thời điểm xuất khẩu lô hàng đầu tiên của lô hàng nhập khẩu để sản xuất kinh doanh”. Đề nghị sửa lại thành “...thông báo cơ sở sản xuất, cơ sở gia công lại trước thời điểm xuất khẩu lô hàng đầu tiên được sản xuất, gia công từ lô hàng nhập khẩu để sản xuất kinh doanh” để đảm bảo chặt chẽ hơn về nghĩa.	Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến này.
29	Điều 36 dự thảo Nghị định	Thành phố Hải Phòng	Đề xuất sửa khoản 1 Điều 36 dự thảo Nghị định như sau: “...Quy định tại khoản 1 Điều này không bao gồm trường hợp hủy tờ khai; trường hợp người nộp thuế đã khai báo bổ sung theo quy định của pháp luật về hải quan và được cơ quan hải quan chấp nhận.”	Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến này.

STT	NHÓM VẤN ĐỀ	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
30	Điều 38 dự thảo Nghị định	Thanh tra Chính phủ	Đối với nội dung tại Điều 38 Dự thảo, đề nghị bổ sung quy định chuyển tiếp đối với các hồ sơ miễn thuế, hoàn thuế, hồ sơ xác nhận điều kiện áp dụng chính sách thuế đã được tiếp nhận hoặc đang giải quyết trước ngày Nghị định có hiệu lực, đảm bảo các kết quả xác nhận đã được cơ quan có thẩm quyền thực hiện trước đó tiếp tục được sử dụng nếu điều kiện thực tế vẫn đáp ứng đúng theo quy định. Việc bổ sung này nhằm đảm bảo tính liên tục trong thực hiện chính sách, tránh yêu cầu tổ chức, doanh nghiệp thực hiện lại thủ tục chi do thay đổi văn bản quy phạm pháp luật.	Bộ Tài chính tiếp thu 1 phần ý kiến: Tiếp thu quy định chuyển tiếp đối với hồ sơ xác nhận điều kiện áp dụng chính sách thuế đã được tiếp nhận hoặc giải quyết trước ngày Nghị định này có hiệu lực. Đối với hồ sơ hoàn thuế, miễn thuế đã quy định tại Thông tư số 86/2026/TT-BTC nên không cần quy định chuyển tiếp.
		Thành phố Hải Phòng	Dự thảo Nghị định quy định một số nội dung mới có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế, tuy nhiên, dự thảo Nghị định chưa có quy định về điều khoản chuyển tiếp. Đề nghị bổ sung Điều khoản quy định chuyển tiếp đối với các trường hợp: + Hoàn thuế theo quy định tại Điều 35: để xử lý đối với các trường hợp người nộp thuế thực hiện theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP (<i>không quy định việc người nộp thuế phải thực hiện thông báo cơ sở sản xuất, cơ sở gia công lại trước thời điểm xuất khẩu lô hàng đầu tiên</i>) nên chưa thực hiện thông báo theo quy định tại dự thảo Nghị định. + Quy định chuyển tiếp về điều kiện kiểm tra, giám sát đối với doanh nghiệp chế xuất tại Điều 28.	
		Tỉnh Điện Biên	Đề nghị bổ sung quy định chuyển tiếp đối với các hồ sơ miễn, giảm, hoàn, không thu thuế đã tiếp nhận; danh mục miễn thuế đã thông báo; hàng hóa đã nhập khẩu và dự án đang hưởng ưu đãi trước thời điểm Nghị định có hiệu lực do dự thảo Nghị định chưa quy định cụ thể về việc xử lý các trường hợp này.	
		VCCI	Dự thảo sửa đổi một số điều kiện áp dụng chính sách miễn thuế, hoàn thuế, trong đó có các điều kiện gắn với thời điểm thực hiện thủ tục hoặc xuất khẩu hàng hóa. Tuy nhiên, Điều 38 chưa quy định nguyên tắc áp dụng đối với trường hợp hàng hóa đã được nhập	

STT	NHÓM VẤN ĐỀ	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			khẩu hoặc quá trình sản xuất đã phát sinh trước ngày Nghị định có hiệu lực nhưng việc xuất khẩu hoặc hoàn thuế được thực hiện sau thời điểm này. Đề nghị rà soát các quy định có thay đổi về điều kiện miễn thuế, hoàn thuế để bổ sung quy định chuyển tiếp trong trường hợp cần thiết, bảo đảm xác định rõ áp dụng quy định hiện hành hay quy định mới đối với các trường hợp đang thực hiện tại thời điểm Nghị định có hiệu lực.	
31	Điều 39 dự thảo Nghị định	Bộ Công Thương	Đề nghị giữ nguyên như quy định hiện hành là giao Bộ Tài chính ban hành danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được. Bộ Công Thương và các Bộ, ngành sẽ phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài chính trong việc rà soát, đánh giá và đề xuất theo lĩnh vực phụ trách.	Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến, không sửa trách nhiệm ban hành Danh mục trong nước đã sản xuất (Danh mục này do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Tài chính) ban hành, Bộ Tài chính vẫn chủ trì thực hiện ban hành Danh mục hàng hóa trong nước chưa sản xuất được trên cơ sở ý kiến các Bộ, ngành.
		Bộ Nông nghiệp và Môi trường	- Về việc ban hành Danh mục “trong nước đã sản xuất được” và “trong nước chưa sản xuất được”: Đề nghị cần nhắc quy định chỉ ban hành “Danh mục trong nước đã sản xuất được”. - Về cơ quan ban hành Danh mục trong nước đã sản xuất được: Đề nghị giữ nguyên như quy định hiện hành. - Khoản 3 Điều 15 dự thảo Nghị định giao Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định việc xác định nguyên liệu, vật tư, linh kiện ngành nông nghiệp và môi trường trong nước chưa sản xuất được căn cứ theo Danh mục trong nước đã sản xuất. Đề nghị quy định rõ phạm vi, nguyên tắc phân định trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa các Bộ.	
		VCCI	Điều 39 dự thảo chuyển trách nhiệm ban hành Danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được từ một cơ quan đầu mối sang các Bộ quản lý chuyên ngành. Theo Dự thảo Tờ trình, việc phân công này nhằm phát huy chuyên môn của từng Bộ và tăng tính chủ động trong rà soát, cập nhật Danh mục. Các Danh mục này là căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được, qua đó ảnh hưởng trực tiếp đến việc áp dụng chính sách miễn thuế tại nhiều điều của Nghị định. Vì vậy, khi nhiều Bộ	

STT	NHÓM VẤN ĐỀ	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			cùng ban hành Danh mục, cần bảo đảm thống nhất về nguyên tắc xác định hàng hóa, mã số HS, cách mô tả hàng hóa và xử lý trường hợp hàng hóa thuộc phạm vi quản lý của nhiều Bộ. Dự thảo hiện mới quy định trách nhiệm của từng Bộ và việc công bố Danh mục trên một trong các cổng, hệ thống hoặc cơ sở dữ liệu có liên quan. Đề nghị bổ sung cơ chế bảo đảm tính thống nhất giữa các Danh mục do các Bộ ban hành, đặc biệt về mã số HS, cách mô tả hàng hóa, tiêu chí xác định hàng hóa trong nước đã sản xuất được và xử lý trường hợp có sự giao thoa về phạm vi quản lý.	
		Tỉnh Điện Biên	Đối với danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được, đề nghị Bộ Tài chính xem xét, quy định rõ thời hạn ban hành, thời điểm áp dụng, đầu mối xử lý đối với hàng hóa thuộc phạm vi quản lý của nhiều Bộ, cơ chế công bố tập trung, thống nhất và nguyên tắc chuyển tiếp.	
		Bộ Khoa học và Công nghệ	Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo sửa đổi khoản 2 Điều 39 dự thảo Nghị định như sau: " <i>Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định hàng hóa nhập khẩu miễn thuế hoặc thực hiện xác nhận miễn thuế theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ đối với phương tiện vận tải chuyên dùng nhập khẩu quy định tại các khoản 11, khoản 15, khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và hàng hóa nhập khẩu quy định tại khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trừ khoản 1 Điều này.</i> <i>Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm công bố Danh mục hoặc tiêu chí để xác định hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đối với phương tiện vận tải chuyên dùng nhập khẩu trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.</i> "	Bộ Tài chính tiếp 1 phần do Điều 23 dự thảo Nghị định giao Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn.
32	Phụ lục I – dự thảo Nghị định	Tổng công ty thương mại Hà	Đề nghị bổ sung về định mức mặt hàng xi gà với đối tượng khách mua hàng miễn thuế là các tổ chức, cá nhân được hưởng quyền	Bộ Tài chính giữ nguyên như dự thảo Nghị định gửi xin ý kiến để đảm bảo

STT	NHÓM VẤN ĐỀ	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		Nội	miễn trừ tại Việt Nam do theo quy định tại Nghị định số 273/2026/NĐ-CP ngày 7/7/2026 về kinh doanh hàng miễn thuế, mặt hàng xi gà là mặt hàng được bán tại cửa hàng miễn thuế.	nguyên tắc có đi có lại và theo thông lệ quốc tế..
33	Dự thảo Nghị định	Tỉnh Cao Bằng	Đề nghị bỏ gạch chân dưới tên Nghị định để đảm bảo đúng quy định về thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản được quy định tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP	Bộ Tài chính tiếp thu, rà soát và hoàn thiện dự thảo Nghị định.
34	Dự thảo Nghị định	Bộ Khoa học và Công nghệ	Điều kiện “trong nước chưa sản xuất được” đối với phương tiện vận tải Khoản 11, khoản 15, khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định đối tượng miễn thuế là “Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được” và “Vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí trong nước chưa sản xuất được”. Do vậy, đề nghị làm rõ “phương tiện vận tải” nêu tại các điều khoản của dự thảo Nghị định để được miễn thuế nhập khẩu, có cần thỏa mãn điều kiện là phương tiện vận tải trong nước chưa sản xuất được hay không	Khoản 11, khoản 15, khoản 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã quy định cụ thể hàng hóa được miễn thuế. Đề nghị thực hiện theo quy định.
			- Về đối tượng hưởng chính sách miễn thuế trong lĩnh vực khoa học và công nghệ: đề nghị rà soát, cập nhật toàn bộ nội dung tại dự thảo Nghị định để bảo đảm thống nhất với các pháp luật chuyên ngành về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; công nghiệp công nghệ số, công nghệ cao, trí tuệ nhân tạo,...), bảo đảm bao quát đầy đủ các đối tượng được thụ hưởng chính sách theo quy định. - Về tổ chức thực hiện và thủ tục hành chính, đề nghị rà soát toàn bộ nội dung dự thảo Nghị định theo các nguyên tắc cắt giảm thủ tục hành chính: (i) không phát sinh thêm giấy tờ, điều kiện hay thủ tục xác nhận ngoài quy định của Luật; (ii) áp dụng tiêu chí chuyên môn, cơ chế tự kê khai, hậu kiểm và khai thác dữ liệu điện tử; (iii) quy định rõ cơ chế kết nối, chia sẻ dữ liệu liên thông giữa các bộ, cơ quan chuyên ngành. Các danh mục, tiêu chí và thông tin đối tượng thụ hưởng cần được cập nhật công khai trên cơ sở dữ liệu quốc gia/chuyên ngành để phục vụ trực tiếp việc giải quyết thủ tục về ưu đãi thuế.	Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ.

STT	NHÓM VẤN ĐỀ	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	Dự thảo Nghị định		Theo quy định tại Thông tư số 86/2026/TT-BTC, người nộp thuế tự kê khai và tự chịu trách nhiệm đối với hàng hóa nhập khẩu miễn thuế là phương tiện vận tải chuyên dùng quy định tại điểm b khoản 11, điểm a khoản 15 và điểm a khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, hồ sơ miễn thuế không còn thành phần chứng từ là văn bản xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư; phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí; phương tiện vận tải trong dây chuyền công nghệ phục vụ trực tiếp cho hoạt động đóng tàu. Doanh nghiệp sẽ căn cứ tiêu chí do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định để kê khai với cơ quan hải quan khi làm thủ tục miễn thuế nhập khẩu. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu bổ sung quy định hậu kiểm đối với nội dung này để bảo đảm chính sách ưu đãi được thực hiện đúng đối tượng, chống thất thoát thuế của Nhà nước.	Nội dung liên quan đến cơ chế hậu kiểm, không thuộc phạm vi dự thảo Nghị định.
35	Dự thảo Nghị định	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Tại khoản 2 Điều 4 Luật Tài nguyên nước năm 2023, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường quy định “Ưu tiên đầu tư tìm kiếm, thăm dò, khai thác nguồn nước, tích trữ nước, phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; có chính sách ưu đãi đối với các dự án đầu tư khai thác nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất cho người dân ở các vùng khan hiếm nước ngọt, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn”. Thực tiễn cho thấy một số nhà tài trợ nước ngoài hỗ trợ công trình cấp nước ở vùng núi, vùng khan hiếm nước mà nhà tài trợ mang vật tư, vật liệu từ nước của nhà tài trợ sang để xây dựng công trình, tuy nhiên nếu vật tư, vật liệu nêu trên phải đóng thuế thì làm giảm tính thu hút, tranh thủ nguồn lực quốc tế. Do đó, đề nghị cơ quan soạn	Pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã có quy định miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 5 năm kể từ ngày bắt đầu sản xuất đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án đầu tư thuộc danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư. Do đó, đề nghị thực hiện theo quy định hiện hành.

STT	NHÓM VẤN ĐỀ	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			thảo nghiên cứu bổ sung ưu đãi, miễn thuế đối với các loại vật tư, vật liệu thực hiện dự án đầu tư nêu trên.	

